

CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở
“NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIƯỜNG,
GHẾ SOFA - CÔNG SUẤT
100.000 SẢN PHẨM/NĂM”**

**Địa chỉ: Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, Khu Phố Bình Chánh,
Phường Khánh Bình, Thành Phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương**

**CÔNG TY
TNHH
ACCENT
FURNITURE**

Digitally signed by CÔNG TY TNHH
ACCENT FURNITURE
DN: C=VN, L=BÌNH DƯƠNG, CN=
CÔNG TY TNHH ACCENT
FURNITURE,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3702712839, E=
TAMTIOLIONG@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024.11.29 11:46:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0



Bình Dương ngày 27 tháng 11 năm 2024

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở
“NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIƯỜNG,
GHẾ SOFA - CÔNG SUẤT
100.000 SẢN PHẨM/NĂM”**

**Địa chỉ: Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, khu phố Bình Chánh,
phường Khánh Bình, Thành Phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương**

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Bình Dương, Năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	5
DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ	7
DANH MỤC CÁC BẢNG	7
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	9
CHƯƠNG I	11
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	11
1. Tên chủ cơ sở:	11
2. Tên cơ sở:	11
2.1. Địa điểm thực hiện cơ sở:	11
2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở:	13
2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép môi trường thành phần:	13
2.4. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):	13
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:	13
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:	13
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:	14
3.3. Sản phẩm của cơ sở:	22
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:	22
4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng:	22
4.2. Nhu cầu sử dụng điện:	27
4.3. Nhu cầu sử dụng nước:	28
4.3.1. Nhu cầu và mục đích sử dụng nước:	28
4.3.2. Nhu cầu xả nước thải:	29
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:	30
5.1. Số lượng công nhân viên:	30
5.2. Danh mục máy móc, thiết bị:	30
5.3. Các hạng mục công trình chính và phụ trợ của cơ sở:	32
5.4. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của cơ sở:	34
5.4.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa:	35
5.4.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải:	35
5.4.3. Hệ thống xử lý khí thải:	36

5.4.4. Khu vực tập trung và lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:	36
5.4.5. Các công trình khác:	37
5.5. Tiến độ thực hiện giấy phép môi trường:	39
CHƯƠNG II	40
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,	40
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	40
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:	40
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:	40
CHƯƠNG III	44
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP	44
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	44
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:	44
1.1. Thu gom, thoát nước mưa:	44
1.1.1. Nước mưa trên mái nhà:	44
1.1.2. Nước mưa chảy tràn:	44
1.1.3. Thu gom nước mưa về cống thoát nước chung của khu vực:	45
1.2. Thu gom, thoát nước thải:	46
1.2.1. Đánh giá tác động:	46
1.2.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải:	47
1.3. Xử lý nước thải:	48
1.3.1. Xử lý nước thải sơ bộ trước khi đầu nối về HTXLNT tập trung của nhà máy:	48
1.3.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy:	50
1.3.3. Quy trình và chế độ vận hành:	59
1.3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:	61
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:	61
2.1. Nguồn phát sinh:	61
2.2. Công trình, biện pháp xử lý:	65
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:	77
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt:	77
3.1.1. Chứng loại, thành phần và khối lượng:	77
3.1.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:	78
3.1.3. Đánh giá khả năng đáp ứng của kho chứa chất thải rắn sinh hoạt:	79
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:	80

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

3.2.1. Chung loại, thành phần và khối lượng:	80
3.2.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:	81
3.2.3. Đánh giá khả năng đáp ứng của kho chứa CTRCNTT:	81
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:	82
4.1. Chung loại, thành phần và khối lượng:	82
4.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:	84
4.3. Đánh giá khả năng đáp ứng của kho chứa chất thải nguy hại:	85
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:	86
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:	86
6.1. Sự cố cháy nổ:	86
6.2. Sự cố hóa chất:	89
6.3. Sự cố hệ thống xử lý nước thải:	90
6.3.1. Sự cố bể tự hoại:	90
6.3.2. Sự cố vỡ đường ống dẫn nước:	90
6.3.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố:	90
6.4. Sự cố hệ thống xử lý khí thải:	92
6.4.1. Sự cố vỡ đường ống dẫn khí:	92
6.4.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố:	92
6.5. Sự cố kho lưu trữ chất thải nguy hại:	92
6.6. Sự cố tai nạn lao động:	93
6.7. Sự cố giữa cơ sở với các công trình lân cận:	94
7. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:	94
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:	96
CHƯƠNG IV	97
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	97
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	97
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	101
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:	105
4. Nội dung đề nghị cấp phép yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:	108
5. Nội dung đề nghị cấp phép yêu cầu khác về bảo vệ môi trường:	112
CHƯƠNG V	114
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	114
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải:	114

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải:	114
3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo (đối với cơ sở không thực hiện quan trắc chất thải theo quy định):	115
CHƯƠNG VI	116
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	116
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	116
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	116
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:	116
1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:	117
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật:	117
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:	117
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:	118
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở:	118
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:	119
3.1. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:	119
3.2. Tổ chức thực hiện chương trình giám sát môi trường:	120
CHƯƠNG VII	121
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA	121
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	121
CHƯƠNG VIII	122
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	122
PHỤ LỤC BÁO CÁO	124
Phụ lục 01: Hồ sơ pháp lý	124
Phụ lục 02: Các bản vẽ của cơ sở	125

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Stt	Từ viết tắt, ký hiệu	Nội dung
1	QH	: Quốc hội
2	NĐ-CP	: Nghị định - Chính phủ
3	TT	: Thông tư
4	BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
5	BXD	: Bộ Xây dựng
6	STNMT	: Sở Tài nguyên và Môi trường
7	QĐ	: Quyết định
8	UBND	: Ủy ban nhân dân
9	CCCD	: Căn cước công dân
10	CS	: Cảnh sát
11	PCCC & CHCN	: Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn
12	QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
13	TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
14	TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
15	BVMT	: Bảo vệ môi trường
16	TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
17	MTV	: Một thành viên
18	CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt
19	CTRCNTT	: Chất thải rắn công nghiệp thông thường
20	CTNH	: Chất thải nguy hại
21	NT	: Nước thải
22	KT	: Khí thải
23	TD	: Thẩm duyệt
24	BTCT	: Bê tông cốt thép
25	HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải

26	HTXLKT	: Hệ thống xử lý khí thải
27	STK	: Sắt tráng kẽm
28	ĐVT	: Đơn vị tính
29	SL	: Số lượng
30	ĐVT	: Đơn vị tính
31	ĐTM	: Báo cáo đánh giá tác động môi trường
32	GPMT	: Giấy phép môi trường
33	CTR	: Chất thải rắn
34	V	: Thể tích
35	Q	: Lưu lượng
36	H	: Cao
37	CNV	: Công nhân viên
38	VNĐ	: Việt Nam Đồng
39	L x B x H	: Dài x rộng x cao
40	HTXL	: Hệ thống xử lý
41	TM - DV	: Thương mại - Dịch vụ
42	CP	: Cổ phần
43	BYT	: Bộ Y tế
44	VHTN	: Vận hành thử nghiệm
45	CTBVMT	: Công tác bảo vệ môi trường
46	XPHC	: Xử phạt hành chính

DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1.	Tọa độ cột mốc ranh giới của cơ sở.....	12
Bảng 1.2.	Công suất hoạt động của cơ sở.....	14
Bảng 1.3.	Nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng.....	23
Bảng 1.4.	Khối lượng gỗ, ván ép quy đổi.....	24
Bảng 1.5.	Bảng cân bằng vật chất.....	25
Bảng 1.6.	Thành phần, tính chất của các loại keo.....	26
Bảng 1.7.	Nhu cầu sử dụng điện thực tế tại cơ sở.....	28
Bảng 1.8.	Nhu cầu sử dụng nước thực tế tại cơ sở.....	28
Bảng 1.9.	Nhu cầu sử dụng nước theo từng mục đích của cơ sở.....	28
Bảng 1.10.	Nhu cầu xả nước thải tại cơ sở.....	29
Bảng 1.11.	Giới hạn tiếp nhận nước thải của cơ sở.....	30
Bảng 1.12.	Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở.....	31
Bảng 1.13.	Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ văn phòng.....	32
Bảng 1.14.	Các hạng mục công trình chính và phụ trợ tại cơ sở.....	33
Bảng 1.15.	Các công trình bảo vệ môi trường đã được xây dựng tại cơ sở.....	34
Bảng 1.16.	Danh mục dụng cụ PCCC tại cơ sở.....	39
Bảng 1.17.	Dự kiến tiến độ thực hiện.....	39
Bảng 3.1.	Tổng hợp các thông số của hệ thống thu gom và thoát nước mưa.....	45
Bảng 3.2.	Điểm đầu nối nước mưa của cơ sở.....	46
Bảng 3.3.	Tổng hợp các thông số của hệ thống thu gom và thoát nước thải.....	47
Bảng 3.4.	Điểm đầu nối nước thải của cơ sở.....	47
Bảng 3.5.	Kích thước và vị trí các bể tự hoại 03 ngăn.....	49
Bảng 3.6.	Thông số kỹ thuật các bể xử lý nước thải.....	55
Bảng 3.7.	Thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị.....	57
Bảng 3.8.	Chế độ vận hành tự động.....	59
Bảng 3.9.	Danh mục hóa chất vận hành HTXLNT tập trung, công suất 40 m ³ /ngày đêm.....	60
Bảng 3.10.	Điện năng tiêu thụ.....	60

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

Bảng 3.11.	Số lượng phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy.....	62
Bảng 3.12.	Khối lượng tiêu thụ nhiên liệu.....	62
Bảng 3.13.	Hệ số và tải lượng ô nhiễm của các phương tiện di chuyển của công nhân viên tại cơ sở.....	62
Bảng 3.14.	Nồng độ chất ô nhiễm.....	64
Bảng 3.15.	Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt hệ thống lọc bụi cyclone.....	68
Bảng 3.16.	Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt hệ thống lọc bụi tay áo tổng hợp.....	71
Bảng 3.17.	Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt tháp hấp phụ bằng than hoạt tính.....	74
Bảng 3.18.	Khối lượng CTRSH phát sinh tại cơ sở.....	77
Bảng 3.19.	Số lượng thùng rác lưu trữ CTRSH.....	79
Bảng 3.20.	Khối lượng CTCNTT phát sinh tại cơ sở.....	80
Bảng 3.21.	Khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở.....	83
Bảng 3.22.	Số lượng thùng rác lưu trữ CTNH.....	85
Bảng 3.23.	Phương án xử lý các sự cố của hệ thống xử lý nước thải.....	91
Bảng 3.24.	Hạng mục đã điều chỉnh, thay đổi so với hồ sơ môi trường đã duyệt.....	96
Bảng 5.1.	Thống kê vị trí và thời gian quan trắc định kỳ đối với nước thải.....	114
Bảng 5.2.	Kết quả quan trắc môi trường nước thải năm 2022.....	114
Bảng 5.3.	Thống kê vị trí và thời gian quan trắc định kỳ đối với khí thải.....	114
Bảng 5.4.	Kết quả quan trắc môi trường khí thải năm 2022.....	115
Bảng 6.1.	Hạng mục công trình vận hành thử nghiệm.....	116
Bảng 6.2.	Dự kiến kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải tại cơ sở.....	116
Bảng 6.3.	Dự toán kinh phí thực hiện giám sát môi trường hằng năm.....	119

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1.	Vị trí địa lý của cơ sở.....	12
Hình 1.2.	Cấu tạo ghế, giường sofa.....	14
Hình 1.3.	Quy trình công nghệ sản xuất.....	15
Hình 1.4.	Kho chứa nguyên, vật liệu của cơ sở.....	16
Hình 1.5.	Khu vực cửa, cắt, khoan lỗ và chà nhám.....	17
Hình 1.6.	Khu vực ghép gỗ - đóng khung.....	18
Hình 1.7.	Khu vực dán mút.....	19
Hình 1.8.	Khu vực cắt vải - may.....	19
Hình 1.9.	Khu vực lắp ráp hoàn thiện sản phẩm.....	20
Hình 1.10.	Khu vực kiểm tra - đóng gói.....	21
Hình 1.11.	Kho thành phẩm.....	21
Hình 1.12.	Một số hình ảnh về sản phẩm của cơ sở.....	22
Hình 3.1.	Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở.....	44
Hình 3.2.	Hệ thống mương thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở.....	45
Hình 3.3.	Sơ đồ thu gom, xử lý và thoát nước thải tại cơ sở.....	46
Hình 3.4.	Sơ đồ cấu tạo của bể tự hoại 03 ngăn.....	48
Hình 3.5.	Sơ đồ công nghệ HTXLNT theo ĐTM đã được duyệt.....	50
Hình 3.6.	Sơ đồ công nghệ HTXLNT hiện hữu.....	52
Hình 3.7.	Hệ thống xử lý nước thải, công suất 40 m ³ /ngày đêm.....	61
Hình 3.8.	Sơ đồ công nghệ HTXL bụi từ công đoạn cắt, cửa, khoan.....	67
Hình 3.9.	Hệ thống lọc bụi cyclone.....	68
Hình 3.10.	Sơ đồ công nghệ HTXL bụi từ công đoạn chà nhám.....	70
Hình 3.11.	Sơ đồ công nghệ hệ thống thu hồi bụi vải.....	72
Hình 3.12.	Sơ đồ công nghệ HTXL hơi keo từ công đoạn ghép gỗ, dán mút.....	73
Hình 3.13.	Hệ thống xử lý hơi keo.....	75
Hình 3.14.	Quy trình thu gom và quản lý chất thải tại cơ sở.....	77
Hình 3.15.	Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt.....	79
Hình 3.16.	Khu vực lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	81

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

Hình 3.17.	Quy trình thu gom CTNH tại cơ sở.....	84
Hình 3.18.	Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại.....	85
Hình 3.19.	Sơ đồ ứng cứu khi có sự cố cháy nổ xảy ra.....	88
Hình 3.20.	Một số hình ảnh về biện pháp PCCC tại cơ sở.....	88
Hình 3.21.	Sơ đồ ứng cứu sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất.....	90

CHƯƠNG I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

Địa chỉ văn phòng: thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

- | | |
|--|----------------------|
| - Người đại diện: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo | Chức vụ: Giám đốc |
| - Sinh ngày: 13/05/2000 | Dân tộc: Kinh |
| - Số CCCD: 074300004477 | Ngày cấp: 28/08/2022 |
| - Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội | |
| - Địa chỉ thường trú: tổ 5, ấp 2, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương | |
| - Địa chỉ liên lạc: tổ 5, ấp 2, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương | |

Điện thoại: 0274.2461.621

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3702712839, đăng ký lần đầu ngày 19/10/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/05/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

2. Tên cơ sở:

“NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIƯỜNG, GHẾ SOFA
- CÔNG SUẤT 100.000 SẢN PHẨM/NĂM”

2.1. Địa điểm thực hiện cơ sở:

Địa chỉ cơ sở: thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Vị trí tiếp giáp của nhà máy:

- Phía đông: giáp Công ty TNHH Long Vũ.
- Phía tây: giáp đất của dân.
- Phía nam: giáp đất của dân.
- Phía bắc: giáp Công ty Gạch Toàn Phương.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”



Hình 1.1. Vị trí địa lý của cơ sở

Tọa độ địa lý giới hạn của cơ sở (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

Bảng 1.1. Tọa độ cột mốc ranh giới của cơ sở

Stt	Điểm tọa độ	
	X	Y
01	1.220.397	611.671
02	1.220.274	611.648
03	1.220.302	611.508
04	1.220.268	611.499
05	1.220.294	611.419
06	1.220.437	611.463
07	1.220.419	611.526
01	1.220.397	611.671

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở:

Hợp đồng thuê nhà xưởng ngày 01/02/2024 giữa Công ty TNHH MTV Toàn Phương 2 và Công ty TNHH Accent Furniture (diện tích đất sử dụng là 27.390,5m²).

Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 819/TD-PCCC-P2 ngày 20/12/2017 do Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương cấp.

Văn bản số 293/CSPC&CC-P2 ngày 27/07/2018 của Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy của Hộ kinh doanh Toàn Phương 2 (nay là Công ty TNHH MTV Toàn Phương 2).

2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép môi trường thành phần:

Quyết định số 338/QĐ-STNMT ngày 02/04/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cơ sở “Cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”.

2.4. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

Cơ sở không thuộc danh mục ngành nghề gây ô nhiễm môi trường theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (viết tắt là Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022). Do đó, cơ sở thuộc phân loại nhóm II quy định tại mục số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Cơ sở hoạt động với ngành nghề sản xuất giường, ghế sofa thuộc lĩnh vực ngành công nghiệp, tổng mức đầu tư của cơ sở là **40.000.000.000 đồng** (bằng chữ: bốn mươi tỷ đồng), thuộc dự án có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng. Cơ sở thuộc dự án nhóm C (quy định tại điểm d khoản 4 Điều 8 và khoản 3 Điều 10 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV kỳ họp thứ 07 thông qua ngày 13/06/2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020).

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm” do Công ty TNHH Accent Furniture làm chủ cơ sở được thực hiện theo Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Công ty TNHH Accent Furniture hoạt động với ngành nghề chính là sản xuất, gia công giường, tủ, bàn ghế, ghế sofa đồ gỗ gia dụng, hàng trang trí nội thất (mã ngành 3290) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3702712839.

Hiện tại, cơ sở đã sản xuất đạt công suất tối đa theo Quyết định số 338/QĐ-STNMT ngày 02/04/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cơ sở “Cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”.

Bảng 1.2. Công suất hoạt động của cơ sở

Stt	Tên sản phẩm	Khối lượng (tấn gỗ/năm)	Sản lượng (sản phẩm/năm)		Thị trường tiêu thụ
			ĐTM	GPMT	
1	Giường sofa	1.600	40.000	40.000	Trong và ngoài nước
2	Ghế sofa	1.500	60.000	60.000	
Tổng cộng		3.100	100.000	100.000	-

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

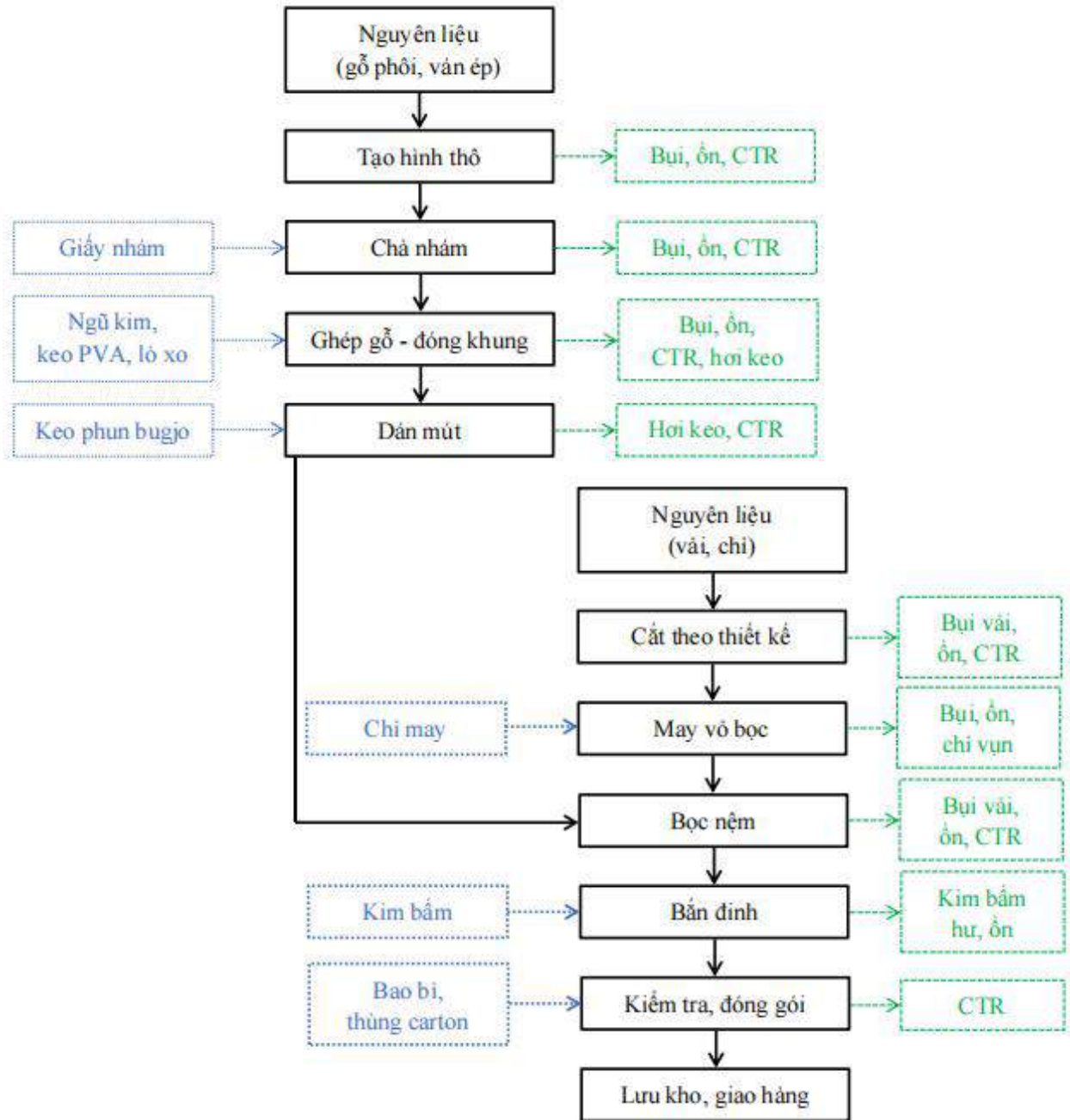
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Cấu tạo của ghế, giường sofa:



Hình 1.2. Cấu tạo ghế, giường sofa

Sơ đồ khối quy trình sản xuất:



Hình 1.3. Quy trình công nghệ sản xuất

Thuyết minh quy trình:

➤ **Nhập nguyên liệu:**

Nguyên liệu chính phục vụ cho sản xuất giường, ghế sofa là gỗ phôi, ván ép (đã qua sơ chế theo tiêu chuẩn riêng của cơ sở đối với từng loại sản phẩm).

- Các loại gỗ phôi được sử dụng phổ biến như gỗ thông, cao su, tràm,...
- Ván ép như ván MDF, ván HDF, và MFC,...

Nguyên liệu nhập về được đưa vào kho lưu trữ.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”



Hình 1.4. Kho chứa nguyên, vật liệu của cơ sở

➤ **Công đoạn chuẩn bị khung giường, ghế:**

Tạo hình thô - chà nhám:

Nguyên liệu nhập về được chuyển sang khu vực gia công khung. Gỗ, vép ép được cưa, cắt thành những mẫu có kích thước, chiều dài khác nhau theo thông số yêu cầu. Sau đó sẽ chuyển sang công đoạn khoan, tạo các chi tiết lỗ trên bề mặt gỗ. Đồng thời, công nhân sẽ tiến hành chà nhám tại những chỗ chưa được nhẵn bề mặt.



Máy cưa gỗ



Máy cưa gỗ



Máy khoan lỗ



Máy chà nhám

Hình 1.5. Khu vực cưa, cắt, khoan lỗ và chà nhám

Ghép gỗ - đóng khung:

Quá trình ghép gỗ được thực hiện đối với lưng tựa ghế, mặt ghế,... nhằm gia tăng độ chịu lực, độ chắc chắn của sản phẩm. Keo PVA sẽ được quét lên hai bên thành của thanh gỗ rồi đưa qua máy ép ngang để ép các thanh gỗ lại với nhau hoặc keo sẽ được quét lên bề mặt tấm gỗ rồi đưa vào máy ép dọc để thành tấm gỗ có kích thước dày hơn.

Quá trình đưa lò xo vào khung ghế/giường giúp ghế/giường có độ đàn hồi tốt tránh sự cứng nhắc khi ngồi. Sau đó, khung sườn được phủ vải lót đáy, gờ và một phần ván lót, chúng được cố định chặt với khung ghế/giường bằng máy bắn đinh.



Hình 1.6. Khu vực ghép gỗ - đóng khung

Dán mút:

Mút xốp dạng tấm mua về đã đạt yêu cầu sử dụng sẽ được dán keo (bugjo) đều lên hai mặt gỗ và tấm mút, sau đó ép hai bề mặt đã phủ keo lại với nhau. Khung ghế/giường được chuyển sang công đoạn tiếp theo. Sản thành phẩm tạo ra ở công đoạn này là khung ghế/giường sofa.



Hình 1.7. Khu vực dán mút

➤ **Công đoạn chuẩn bị các tấm áo sofa:**

Cắt - may theo thiết kế:

Đầu tiên, nguyên liệu được sử dụng cho quá trình này là vải và chỉ may. Vải được lựa chọn sẽ được đo vẽ theo mẫu đã thiết kế hoặc theo yêu cầu của khách hàng. Vải sẽ được công nhân cắt thành các bộ phận theo kích thước và tạo kiểu dáng cho sản phẩm theo mẫu thiết kế của khách hàng.

Tiếp đến, vải sau khi được cắt sẽ chuyển sang khu may. Cơ sở sử dụng máy may công nghiệp để may các bộ phận của sofa với nhau thành tấm áo sofa. Sản phẩm tạo ra ở công đoạn này là các tấm áo sofa.



Hình 1.8. Khu vực cắt vải - may

Bọc nệm:

Mút xốp được nhập từ các nhà cung cấp trong nước. Tại đây, các tấm mút xốp sẽ được cắt theo đúng kích thước yêu cầu của sản phẩm ghế/giường hoặc cắt theo đúng kích thước của các tấm áo sofa. Sau đó, công nhân sẽ độn mút xốp vào các tấm áo đã được may ở công đoạn trước để tạo thành tấm áo hoàn chỉnh trước khi chuyển sang công đoạn lắp ráp hoàn thiện sản phẩm.

Bắn đinh (lắp ráp hoàn thiện):

Sau khi hoàn thành các công đoạn trên, các bộ phận của khung ghế/giường sofa, tấm áo sofa sẽ được lắp ráp lại với nhau một cách hoàn chỉnh và bắn ghim/đóng đinh để tạo sự kết dính thành một sản phẩm ghế/giường hoàn chỉnh.



Hình 1.9. Khu vực lắp ráp hoàn thiện sản phẩm

Kiểm tra - đóng gói:

Sau khi lắp ráp xong, các sản phẩm được chuyển sang công đoạn kiểm tra.

- Những sản phẩm đạt tiêu chuẩn được đóng gói.
- Những sản phẩm không đạt chất lượng sẽ được sửa chữa lại cho đến khi đạt yêu cầu xuất hàng.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”



Hình 1.10. Khu vực kiểm tra - đóng gói

Lưu kho - giao hàng:

Các thành phẩm sau khi đóng gói được lưu trữ trong kho chờ ngày giao hàng.



Hình 1.11. Kho thành phẩm

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Sản phẩm của cơ sở là giường sofa, ghế sofa.

Một số hình ảnh minh họa cho sản phẩm của cơ sở:



Hình 1.12. Một số hình ảnh về sản phẩm của cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng:

Tùy thuộc vào nhu cầu tiêu thụ của thị trường đối với từng loại sản phẩm thì thành phần nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất có thể thay đổi nhưng tổng khối lượng sản phẩm không quá 100.000 sản phẩm/năm.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

➤ Nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng cho hoạt động sản xuất không thay đổi so với thời điểm lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Bảng 1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng

Stt	Tên nguyên, vật liệu	Trạng thái	ĐVT/năm	Khối lượng	Nguồn gốc	Công dụng
I	Nguyên liệu phục vụ sản xuất khung giường/ghế					
1	Phôi gỗ thông, gỗ cao su, gỗ trầm,...	Dạng thanh	m³	1.480	Việt Nam	Nguyên liệu sản xuất khung
			kg	1.110.000		
2	Ván ép	Dạng tấm	m³	2.540	Việt Nam	
			kg	1.524.000		
3	Giấy nhám	Dạng cuộn	kg	4.800	Việt Nam	Chà nhám gỗ
4	Ngũ kim: đinh, vít,...	-	kg	65.000	Việt Nam Trung Quốc	Ghép gỗ
5	Lò xo	-	kg	19.500		Nguyên liệu sản xuất
6	Keo PVA	Dạng thùng 50 lít	kg	3.500	Việt Nam	Sử dụng để dán gỗ
7	Keo bugjo		kg	2.900	Việt Nam	Sử dụng dán mút
II	Nguyên liệu phục vụ sản xuất bọc nệm					
1	Vải	Dạng tấm	kg	560.500	Trung Quốc	Nguyên liệu sản xuất tấm áo sofa
2	Chỉ may	Dạng cuộn	kg	3.500	Việt Nam	May áo sofa
			cuộn	27.600		
3	Mút xốp	Dạng tấm	kg	3.940	Việt Nam	Phần trong của áo sofa
III	Nguyên liệu phục vụ đóng gói					
1	Bao bì PE	Rắn	kg	16.000	Việt Nam	Đóng gói sản phẩm
2	Thùng carton	Rắn	kg	12.500	Việt Nam	Đóng gói sản phẩm
3	Tem nhãn	Rắn	kg	850	Việt Nam	
IV	Hóa chất dùng để vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải					
1	Dinh dưỡng	Lỏng	kg	3.500	Việt Nam	Vận hành hệ thống xử lý nước thải
2	Chất khử trùng	Lỏng	kg	250	Việt Nam	
3	Chế phẩm sinh học EM	Lỏng	kg	60	Việt Nam	Khử mùi tại bể tự hoại 03 ngăn, khử

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

						mùi tại khu vực HTXLNT tập trung
4	Than hoạt tính	Rắn	kg	5.000	Việt Nam	Vận hành hệ thống xử lý hơi keo bằng tháp hấp phụ

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

Ghi chú:

Gỗ phơi nhập về có độ dài 10cm. Rộng từ 04 - 10cm. Độ dày từ 02 - 10cm.

Ván ép có độ dài 2,44m. Rộng 1,22m. Độ dày từ 03 - 05mm.

Hóa chất sử dụng cho hoạt động sản xuất và vận hành các công trình bảo vệ môi trường tại nhà máy được cung cấp bởi đơn vị có nguồn gốc, chứng chỉ.

Phiếu an toàn của từng loại hóa chất được đính kèm tại phần phụ lục.

➤ Khối lượng gỗ, ván ép sử dụng được quy đổi như sau:

Bảng 1.4. Khối lượng gỗ, ván ép quy đổi

Stt	Nguyên liệu	Thể tích (m ³ /năm)	Khối lượng riêng (tấn/m ³)	Khối lượng chuẩn (tấn/năm)
1	Gỗ phơi	1.480	0,75	1.110
2	Ván ép	2.540	0,6	1.524
Tổng cộng		4.020	-	2.634

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

Ghi chú:

Khối lượng chuẩn = thể tích x khối lượng riêng.

Nguyên liệu gỗ phơi, ván ép nhập về đã được sấy và xử lý. Đồng thời, đây là các loại gỗ, ván ép chống ẩm, chịu nước. Gỗ phơi, ván ép nhập về với khối lượng vừa đủ cho sản xuất theo đơn đặt hàng và được lưu trữ cao ráo đúng quy cách tránh thay đổi độ ẩm làm ảnh hưởng đến chất lượng nguyên liệu.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

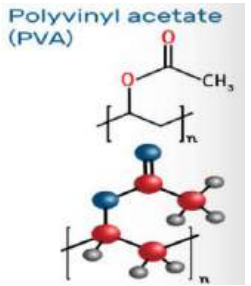
Bảng 1.5. Bảng cân bằng vật chất

Nguyên liệu đầu vào		Sản phẩm đầu ra		Tỷ lệ hao hụt	Chất thải hao hụt	
Tên	Khối lượng (kg/năm)	Tên	Khối lượng (kg/năm)		Tên	Khối lượng (kg/năm)
Gỗ	1.100.000	Gỗ trên sản phẩm	1.054.500	5%	Gỗ vụn, mặt cưa, bụi gỗ	55.500
Ván	1.524.000	Ván trên sản phẩm	1.447.800	5%	Ván vụn, mặt cưa, bụi gỗ	76.200
Lò xo	19.500	Khung trên sản phẩm	18.525	5%	Lò xo lỗi	975
Ngũ kim	65.000	Ngũ kim trên sản phẩm	61.750	5%	Ngũ kim hư hỏng	3.250
Mút xốp	3.940	Mút xốp dán trên sản phẩm	3.745	5%	Mút xốp thừa	195
Vải, chỉ	564.000	Vải, chỉ may bọc nệm	507.600	10%	Vải, chỉ thừa	56.400
Keo PVA	3.500	Ghép, dán sản phẩm	3.325	5%	Keo thừa	175
Keo bugjo	2.900		2.775	5%	Keo thừa, hơi keo	145
Giấy nhám	4.800	-	-	100%	Giấy nhám thải	4.800

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

➤ Thành phần, tính chất của các loại keo:

Bảng 1.6. Thành phần, tính chất của các loại keo

Stt	Tên nguyên liệu	Tính chất	
1	Keo PVA	Công thức hóa học: $(C_4H_6O_2)_n$ Tên đầy đủ: polyvinyl acetate Tính chất hóa học: phụ thuộc vào mức độ polymer hóa, có cấu trúc polymer mạch, tạo ra tính linh hoạt, độ dẻo dai và khả năng co giãn. Polyvinyl acetate là sản phẩm của sự thủy phân một polyvinyl este	
		Tính chất vật lý: Có dạng lỏng đến sệt, màu trắng sữa hoặc hơi vàng, mùi nhẹ hoặc không mùi, không tan trong nước nhưng tan trong các dung môi hữu cơ như acetone, ethanol Số CAS: 9003-20-7 Trọng lượng riêng: 1,19 - 1,31 Điểm sôi: 112°C (234°F, 385K) Nhiệt độ tự bốc cháy: 427°C (800,6°F) Ứng dụng: là một nhũ tương trong nước, nhũ tương PVA được sử dụng làm chất kết dính cho các vật liệu xốp, đặc biệt là gỗ, giấy, vải,... và làm chất kết dính cho đá xây dựng xốp, đặc biệt là đá sa thạch Bảo quản: chứa trong kho có mái che, tránh để những nơi có nhiệt độ cao trên 50°C, tránh những nơi dễ gây hỏa hoạn, cháy nổ. Rửa sạch bằng nước khi bị văng vào mắt, rửa sạch bằng xà phòng khi bị văng vào da, tránh xa tầm tay trẻ em	
		Mức độ nguy hại: Tiếp xúc mắt: khó chịu và có thể làm tổn thương mô mắt nếu không loại bỏ kịp thời Tiếp xúc da: thường xuyên hoặc kéo dài có thể gây kích ứng và gây viêm da, khó chịu hoặc khô da Đường hô hấp: ngứa có thể gây kích ứng đường hô hấp và gây ra các hiệu ứng khác như kích ứng mắt hoặc buồn nôn Đường tiêu hóa: dị ứng cho miệng, họng và dạ dày. Có thể gây rối loạn đường dạ dày	
		Biện pháp xử lý: Tiếp xúc mắt: rửa mắt ngay với nước ít nhất 15 phút, nâng mi mắt trên và dưới. Đến cơ sở y tế kiểm tra lại Tiếp xúc da: rửa ngay với nước, sử dụng xà phòng nếu có. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm, bao gồm cả giày dép và rửa lại trước khi tái sử dụng. Nếu vẫn còn kích ứng đến ngay cơ sở y tế để theo dõi Đường hô hấp: di chuyển đến nơi có không khí trong lành. Không gây ảnh hưởng sức khỏe trong điều kiện bình thường Đường tiêu hóa: nếu cá nhân còn tỉnh táo, uống sữa hoặc nước để làm loãng dịch dạ dày. Đến cơ sở y tế để kịp thời kiểm tra, theo dõi	

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

2	Keo bugjo	Tính chất hóa học: keo bugjo có thành phần styrene copolymer chiếm 15 - 20%, MC chiếm rubber solvent chiếm 15 - 25%, petroleum distillate chiếm 13 - 20% Độ nhớt: 9.500 - 10.500	
		Tính chất vật lý: Có dạng lỏng đến sệt, màu trắng sữa, mùi đặc trưng, không tan trong nước nhưng tan trong các dung môi hữu cơ Trọng lượng riêng: 0,85 - 0,92 Điểm sôi: 102⁰C - 112⁰C (234⁰F, 385K) Ứng dụng: keo bugjo có độ kết dính cao, bền đẹp cho sản phẩm, đặc biệt cho các vật liệu mút xốp, da, nhựa và các thiết bị công nghiệp Bảo quản: chứa trong kho có mái che, tránh để những nơi có nhiệt độ cao trên 50⁰C, tránh những nơi dễ gây hỏa hoạn, cháy nổ. Rửa sạch bằng nước khi bị văng vào mắt, rửa sạch bằng xà phòng khi bị văng vào da, tránh xa tầm tay trẻ em	
		Mức độ nguy hại: Kích ứng: nồng độ hơi trên mức phơi nhiễm có thể gây kích ứng mắt và đường hô hấp, gây đau đầu và chóng mặt, bị gây mê, có thể ảnh hưởng hệ thần kinh trung ương khác Tiếp xúc da: tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể dẫn đến sự khó chịu và viêm da Tiếp xúc mắt: sẽ gây khó chịu mắt, nhưng không làm tổn thương mô mắt Đường hô hấp: một lượng nhỏ chất lỏng được hút vào hệ thống đường hô hấp trong quá trình nuốt hoặc nôn có thể gây viêm phế quản hoặc phù phổi	
		Biện pháp xử lý: Tiếp xúc mắt: rửa mắt ngay với nước ít nhất 15 phút, nâng mi mắt trên và dưới. Đến cơ sở y tế kiểm tra lại Tiếp xúc da: rửa ngay với nước, sử dụng xà phòng nếu có. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm, bao gồm cả giày dép và rửa lại trước khi tái sử dụng. Nếu vẫn còn kích ứng đến ngay cơ sở y tế để theo dõi Đường hô hấp: di chuyển đến nơi có không khí trong lành. Không gây ảnh hưởng sức khỏe trong điều kiện bình thường Đường tiêu hóa: nếu cá nhân còn tỉnh táo, uống sữa hoặc nước để làm loãng dịch dạ dày. Đến cơ sở y tế để kịp thời kiểm tra, theo dõi	

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

4.2. Nhu cầu sử dụng điện:

Nguồn điện cấp cho Công ty là tuyến đường dây trung thế 22KV do Công ty Điện lực Bình Dương cấp đến hàng rào Công ty thông qua Công ty TNHH MTV Toàn Phương 02 theo hướng từ đường ĐT747 vào. Điện năng được sử dụng cho các hoạt động chiếu sáng và vận hành máy móc, thiết bị.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

Theo số liệu thống kê của cơ sở thì nhu cầu sử dụng điện trung bình của cơ sở hiện nay khoảng 71.873 kWh/tháng.

Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng điện thực tế tại cơ sở

Tháng	03/2024	04/2024	05/2024
Điện năng tiêu thụ	66.420	74.200	75.000
Trung bình 03 tháng	71.873		

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

4.3. Nhu cầu sử dụng nước:

4.3.1. Nhu cầu và mục đích sử dụng nước:

Nguồn cung cấp nước: cơ sở chỉ sử dụng một nguồn nước để cấp cho mọi hoạt động sinh hoạt và sản xuất tại nhà máy là nước thủy cục. Nguồn nước được cấp thông qua Công ty TNHH MTV Toàn Phương 02.

Mục đích sử dụng nước: nước dùng cho nhu cầu vệ sinh, sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại nhà máy, tưới cây, rửa đường và dự phòng phòng cháy chữa cháy.

Cơ sở không có hoạt động nấu ăn nên không phát sinh nước thải.

Hiện tại, cơ sở đã thực hiện trám lấp giếng, không còn sử dụng nước dưới đất.

Nhu cầu sử dụng nước: theo số liệu thống kê của cơ sở thì nhu cầu sử dụng nước trung bình khoảng 70,5 m³/tháng (tương đương 2,7 m³/ngày đêm).

Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng nước thực tế tại cơ sở

Tháng	07/2024	08/2024	09/2024	10/2024
Lượng nước tiêu thụ	57	55	106	64
Trung bình 04 tháng	70,5			

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

Hiện nay, cơ sở hoạt động 08 giờ/ngày, 06 ngày/tuần, tương đương 26 ngày/tháng. Nhu cầu sử dụng nước theo từng mục đích của cơ sở được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1.9. Nhu cầu sử dụng nước theo từng mục đích của cơ sở

Stt	Hạng mục	ĐVT	Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	Ghi chú
1	Nước dùng cho mục đích sinh hoạt	m ³ /ngày đêm	30	Phát sinh nước thải
2	Nước dùng cho mục đích sản xuất	m ³ /ngày đêm	-	Hoạt động sản xuất không sử dụng nước
3	Nước tưới cây + rửa đường	m ³ /ngày đêm	17,5	Không phát sinh nước thải (do tự thấm hoặc bay hơi)

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

4	Nước dùng cho PCCC	Đã xây dựng bể nước dự phòng với thể tích $V = 570\text{m}^3$	-
Tổng cộng		49,5	-

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

Diễn giải nhu cầu sử dụng nước cho từng mục đích:

- Nước dùng cho hoạt động sinh hoạt: số lượng công nhân viên làm việc tại nhà máy khoảng 300 người. Căn cứ QCVN 01:2021/BXD thì định mức nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của công nhân viên là 100 lít/người/ngày. Như vậy: $Q_{\text{sinh hoạt}} = 300 \text{ người} \times 100 \text{ lít/người/ngày} = 30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nước dùng cho hoạt động sản xuất: không sử dụng.

- Nước dùng để tưới cây rửa đường: diện tích cây xanh tại cơ sở khoảng $5.478,1\text{m}^2$ và diện tích đường giao thông nội bộ khoảng 2.671m^2 . Căn cứ QCVN 01:2021/BXD thì định mức nước cấp sử dụng tưới cây là 03 lít/ m^2 /ngày và nước rửa đường là 0,4 lít/ m^2 /ngày. Như vậy: $Q_{\text{tưới cây + tưới đường}} = (5.478,1\text{m}^2 \times 03 \text{ lít}/\text{m}^2/\text{ngày}) + (2.671\text{m}^2 \times 0,4 \text{ lít}/\text{m}^2/\text{ngày}) = 17,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nước dùng để dự phòng PCCC: cơ sở đã xây dựng và được nghiệm thu 01 bể chứa nước dự phòng với thể tích $V = 570\text{m}^3$ (đặt phía sau xưởng 01) để cung cấp cho hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

4.3.2. Nhu cầu xả nước thải:

Căn cứ nhu cầu và mục đích sử dụng nước được trình bày tại mục 4.3.1 chương I của báo cáo này thì nhu cầu xả nước thải tại cơ sở được tính toán như sau:

Bảng 1.10. Nhu cầu xả nước thải tại cơ sở

Stt	Mục đích sử dụng nước	ĐVT	Lưu lượng xả thải	Biện pháp xử lý
1	Nước dùng cho mục đích sinh hoạt của CNV	$\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	30	Thu gom $\rightarrow$ xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn $\rightarrow$ HTXLNT tập trung, công suất $40 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$
Tổng cộng			30	HTXLNT tập trung, công suất $40 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

Ghi chú:

- Nước thải phát sinh bằng 100% lượng nước cấp.
- Hoạt động sản xuất của cơ sở không sử dụng nước.
- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và xử lý sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $40 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.
- Tổng lượng nước thải phát sinh tối đa khi cơ sở hoạt động với hệ số an toàn $k = 1,2$ là $Q_{\text{max}} = 30 \times 1,2 = 36 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

Như vậy, hệ thống xử lý nước thải hiện hữu của cơ sở là 40 m³/ngày đêm hoàn toàn đáp ứng được lưu lượng nước thải tối đa có thể phát sinh là 38,4 m³/ngày đêm.

Nước thải sau xử lý của cơ sở đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (với k_p = 0,9 và k_f = 1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Bảng 1.11. Giới hạn tiếp nhận nước thải của cơ sở

Stt	Chất ô nhiễm	ĐVT	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	6 - 9
2	TSS	mg/l	54
3	BOD ₅	mg/l	32,4
4	COD	mg/l	81
5	Tổng nitơ	mg/l	21,6
6	Tổng phospho	mg/l	4,32
7	Amoni	mg/l	5,4
8	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4
9	Coliform	MPN/100ml	3.000

(Nguồn: QCVN 40:2011/BTNMT)

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

5.1. Số lượng công nhân viên:

Tổng số lượng công nhân viên làm việc tại cơ sở khoảng 300 người.

Số ca làm việc trong ngày: 01 ca (08 giờ/ca).

Thời gian làm việc: 06 ngày/tuần, tương đương 26 ngày tháng.

5.2. Danh mục máy móc, thiết bị:

Công ty đã trang bị một số máy móc, thiết bị để phục vụ quá trình sản xuất và văn phòng tại nhà xưởng. Toàn bộ máy móc, thiết bị không thuộc danh mục cấm sử dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Máy móc, thiết bị sử dụng tại cơ sở không thay đổi số lượng so với báo cáo đánh giá tác động môi trường, chỉ thay thế một số máy đã cũ, hư hỏng bằng máy mới.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

**Bảng 1.12. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất
và công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở**

Stt	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Công suất	Tình trạng	Năm sản xuất Xuất xứ
I	Máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất khung giường, ghế					
1	Máy cắt gỗ	cái	06	3.750W	95%	2019 Trung Quốc
2	Máy chà nhám	cái	04	3.750W	95%	2019 Trung Quốc
3	Máy khoan	cái	06	750W	95%	2019 Trung Quốc
4	Máy lọng	cái	02	3.750W	95%	2019 Trung Quốc
5	Máy dập	cái	03	750W	95%	2019 Trung Quốc
6	Máy điều khắc hoa văn trên gỗ CNC	cái	02	1.500W	95%	2019 Trung Quốc
II	Máy móc, thiết bị phục vụ quá trình may tấm áo sofa					
1	Máy cắt vải	cái	04	-	95%	2019 Trung Quốc
2	Máy may công nghiệp	cái	40	-	95%	2019 Trung Quốc
3	Máy vắt sổ	cái	05	-	95%	2019 Trung Quốc
4	Máy nén khí	cái	01	-	95%	2019 Trung Quốc
5	Máy hút bụi	cái	04	-	95%	2019 Trung Quốc
6	Xe nâng 02 tấn	chiếc	02	-	95%	2019 Việt Nam

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

III	Các công trình bảo vệ môi trường					
1	Hệ thống lọc bụi cyclone	ht	01	60.000 m ³ /h	95%	2019 Việt Nam
2	Hệ thống lọc bụi bằng tay áo tổng hợp	ht	01	60.000 m ³ /h	95%	2019 Việt Nam
3	Hệ thống xử lý hơi keo bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính	ht	01	10.000 m ³ /h	95%	2019 Việt Nam
4	Hệ thống xử lý nước thải	ht	01	40 m ³ /ng.đêm	95%	2019 Việt Nam
5	Thùng chứa chất thải rắn các loại, chất thải nguy hại	mục	01	-	95%	2019 Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

Bảng 1.13. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ văn phòng

Stt	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tình trạng	Năm sản xuất Xuất xứ
1	Máy vi tính	cái	25	90%	Việt Nam
2	Tủ lạnh	cái	01	100%	Nhật Bản
3	Máy điều hòa	cái	03	100%	Nhật Bản
4	Hệ thống camera	hệ	02	100%	Nhật Bản

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

5.3. Các hạng mục công trình chính và phụ trợ của cơ sở:

Tổng diện tích đất thực hiện cơ sở là 27.390,5m², thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Toàn Phương 02 (do ông Nguyễn Minh Toàn và bà Trần Thị Thu Dung đứng tên) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK043568, số vào sổ cấp giấy CH09170 do Ủy ban nhân dân Thị xã Tân Uyên cấp ngày 09/08/2017.

Công ty TNHH Accent Furniture đã xây dựng nhà xưởng và bố trí mặt bằng các hạng mục công trình theo đúng mục đích sản xuất bao gồm: nhà xưởng, nhà xe, kho nguyên liệu, kho thành phẩm, khu chứa chất thải, khu nhà điều hành,... và các công trình bảo vệ môi trường. Cơ sở có:

- Phân khu chức năng rõ ràng, thuận lợi cho hoạt động sản xuất và giao dịch.
- Đảm bảo đúng quy chuẩn và tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.
- Thuận tiện cho việc lắp ráp và bảo trì các hệ thống kỹ thuật.
- Thuận lợi cho các công tác phòng cháy chữa cháy, quản lý và bảo vệ.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

Các hạng mục công trình chính và phụ trợ tại cơ sở không thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Bảng 1.14. Các hạng mục công trình chính và phụ trợ tại cơ sở

Stt	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Nhà xưởng 01 + văn phòng	12.434,4	45,40	Loại, cấp công trình: cấp III Số tầng: 01 Cốt nền công trình: +0,3m (so với cốt sân) Chiều cao công trình tới đỉnh mái: 12,8m Cấu trúc: móng, cột, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT, tường xây gạch. Cửa sắt lửa và cửa sổ kính khung sắt. Kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép, mái lợp tole, không có trần. Nền đổ bê tông xoa phẳng Bên trong văn phòng có 01 nhà vệ sinh
1.1	Văn phòng	100	0,37	
1.2	Kho nguyên liệu may áo sofa	3.477,2	12,69	
1.3	Khu cắt vải	100	0,37	
1.4	Khu may	2.800	10,22	
1.5	Khu bọc nệm	1.750	6,39	
1.6	Khu lắp ráp khung ghế	3.150	11,50	
1.7	Khu bán thành phẩm	700	2,56	
1.8	Khu kiểm tra	300	1,10	
1.9	Đường đi nội bộ	57,2	0,21	
2	Nhà xưởng 02	6.336	23,13	Loại, cấp công trình: cấp III Số tầng: 01 Cốt nền công trình: +0,3m (so với cốt sân) Chiều cao công trình tới đỉnh mái: 12,8m Cấu trúc: móng, cột, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT, tường xây gạch. Cửa sắt lửa và cửa sổ kính khung sắt. Kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép, mái lợp tole, không có trần. Nền đổ bê tông xoa phẳng
2.1	Kho nguyên liệu gỗ, ván ép	1.000	3,65	
2.2	Khu thành phẩm	3.000	10,95	
2.3	Khu cửa cắt, chà nhám	2.000	7,30	
2.4	Đường đi nội bộ	336	1,23	
3	Nhà bảo vệ	09	0,03	Loại, cấp công trình: cấp IV Số tầng: 01 Cốt nền công trình: +0,3m (so với cốt sân) Chiều cao công trình tới đỉnh mái: 3,5m Cấu trúc: móng, cột, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT, tường xây gạch. Cửa nhựa và cửa sổ kính khung sắt. Kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép, mái lợp tole, không có trần. Nền lót gạch ceramic trơn
4	Nhà xe	50	0,18	Loại, cấp công trình: cấp IV Số tầng: 01 Cấu trúc: kết cấu nhà khung thép, 02 mái dốc. Kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép, mái lợp tole. Nền đổ bê tông xoa phẳng

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

5	Nhà vệ sinh	50	0,18	Vị trí: - Diện tích mỗi cụm nhà vệ sinh 25m ² . - Nhà vệ sinh 01: nằm giữa nhà xưởng 01 và nhà xưởng 02. - Nhà vệ sinh 02: phía sau nhà xưởng 02 Loại, cấp công trình: cấp IV Số tầng: 01 Cốt nền công trình: +0,2m (so với cốt sân) Chiều cao công trình tới đỉnh mái: 3,5m Cấu trúc: móng, cột, đà kiềng, giằng tường bằng BTCT, tường xây gạch, cửa nhựa. Kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép, mái lợp tole, không có trần. Nền đổ lát gạch ceramic nhám
6	Bể PCCC - một phần nổi một phần ngầm	12	0,04	Cấu trúc: móng, cột, đà kiềng, BTCT
7	Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường	369	1,35	-
7.1	Khu lưu chứa CTRCNTT	50	0,18	Loại, cấp công trình: cấp IV Số tầng: 01 Cấu trúc: kết cấu nhà khung thép, mái dốc. Kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép, mái lợp tole. Nền đổ bê tông xoa phẳng
7.2	Khu vực lưu chứa CTNH	15	0,05	
7.3	Khu vực lưu chứa CTRSH	04	0,01	
7.4	Khu xử lý nước thải	100	0,37	Cấu trúc: móng, cột, đà kiềng, BTCT
7.5	Khu xử lý bụi	150	0,55	-
7.6	Khu xử lý hơi keo	50	0,18	-
8	Đường nội bộ	2.652	9,68	BTCT
9	Cây xanh	5.478,1	20	-
Tổng cộng		27.390,5	100	

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

5.4. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của cơ sở:

Bảng 1.15. Các công trình bảo vệ môi trường đã được xây dựng tại cơ sở

Stt	Hạng mục công trình BVMT	Công suất thiết kế
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	40 m ³ /ngày đêm
2	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, cưa, khoan	60.000 m ³ /h
3	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám	60.000 m ³ /h

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

4	Hệ thống xử lý hơi keo từ công đoạn ghép gỗ, dán nút	10.000 m ³ /h
5	Khu vực lưu trữ CTRSH	04 m ²
6	Khu vực lưu trữ CTRCNTT	50 m ²
7	Khu vực lưu trữ CTNH	15 m ²
8	Hệ thống PCCC	01 hệ thống

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

5.4.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa:

Toàn bộ phần sân và đường nội bộ của cơ sở đều được bê tông hóa, có độ dốc cần thiết để nước mưa thoát nhanh.

Khu vực sân bãi thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ, không để vương vãi rác thải trong quá trình hoạt động. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải.

Nước mưa trên mái nhà được thu gom bằng hệ thống máng xối nhựa uPVC D90 (độ dốc $i = 0,3\%$), các máng xối dẫn nước mưa thẳng xuống mặt đất trong khuôn viên cơ sở cùng với nước mưa chảy tràn trên sân và đường nội bộ sẽ chảy vào mương thu gom bằng bê tông (kết cấu mương hở, độ dốc $i = 0,5\%$, kích thước $B = 0,35$ và sâu từ $0,4 - 1,0\text{m}$) chạy dọc tường rào xung quanh nhà máy.

Nước mưa từ mương thu gom sẽ theo đường ống nhựa uPVC D114 chảy vào cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747. Khoảng cách từ điểm thoát nước cuối cùng trong cơ sở đến cống thoát nước chung của khu vực khoảng 200m.

Thường xuyên nạo vét mương thoát nước mưa trước và trong mùa mưa, tránh tình trạng ngập úng gây ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh.

Nước mưa được quy ước là nước sạch, nên không cần qua hệ thống xử lý được phép xả thẳng vào cống thoát nước mưa chung của khu vực.

5.4.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải:

Cơ sở chỉ có 01 nguồn phát sinh nước thải, chủ yếu là nước thải sinh hoạt. Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh, sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại cơ sở, lượng nước thải phát sinh khoảng $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó theo hệ thống ống nhựa uPVC DN40 chảy về trạm bơm của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục được xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Nước thải sau xử lý được bơm theo đường ống PVC D140 chảy vào hố ga đầu nổi (gần cống bảo vệ, kích thước $L \times B \times H = 0,8 \times 0,5 \times 0,8\text{m}$) trước khi thoát vào cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747. Khoảng cách từ hố ga đầu nổi đến cống thoát nước chung của khu vực khoảng 200m.

Tóm tắt quy trình xử lý nước thải: nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 03 ngăn → hệ thống xử lý nước thải tập trung → hố ga đầu nổi nước thải → nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (với $k_q = 0,9$ và $k_f = 1,2$) → cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747 → sông Đồng Nai.

5.4.3. Hệ thống xử lý khí thải:

Quá trình sản xuất của cơ sở có phát sinh bụi, khí thải, hơi keo,... từ các công đoạn sản xuất. Vì vậy, cơ sở đã đầu tư, xây dựng các hệ thống xử lý thích hợp cho từng công đoạn phát sinh bụi, khí thải,...

Tóm tắt quy trình xử lý khí thải tại cơ sở:

- Bụi từ công đoạn cưa, cắt, khoan: được thu gom bằng chụp hút → hệ thống ống dẫn → quạt hút → hệ thống lọc bụi cyclone → khí sạch thoát ra ngoài.
- Bụi từ công đoạn chà nhám: được thu gom bằng chụp hút → hệ thống ống dẫn → quạt hút → hệ thống lọc bụi tay áo tổng hợp → khí sạch thoát ra ngoài.
- Hơi keo từ công đoạn ghép gỗ, dán nút: được thu gom bằng chụp hút → hệ thống ống dẫn → quạt hút → tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → khí sạch thoát ra ngoài.

Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 01$ và $k_v = 01$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 01$ và $k_v = 01$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường.

5.4.4. Khu vực tập trung và lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

Khu vực tập trung chất thải rắn sinh hoạt:

Cơ sở có 02 khu vực tập trung chất thải rắn sinh hoạt được phân bố tại mỗi nhà xưởng, được bố trí ngoài trời, có đường đi thông thoáng thuận tiện cho đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển.

- Nhà xưởng 01: có diện tích 02m² đặt gần cổng bảo vệ. Tại đây, cơ sở đã trang bị 07 thùng chứa loại 200 lít, có nắp đậy để lưu trữ rác thải.

- Nhà xưởng 02: có diện tích 02m² đặt tại nhà xưởng 02. Tại đây, cơ sở đã trang bị 03 thùng chứa loại 200 lít, có nắp đậy để lưu trữ rác thải.

Dọc các đường nội bộ và khu vực nhà vệ sinh công nhân, cơ sở đã trang bị 06 thùng chứa loại 120 lít, có nắp đậy để lưu trữ rác thải. Tại nhà vệ sinh văn phòng, cơ sở đã trang bị 01 thùng chứa loại 60 lít, có nắp đậy để lưu trữ rác thải.

Biện pháp xử lý:

- Vào cuối ngày, công nhân vệ sinh sẽ thực hiện phân loại rác tại nguồn và chuyển toàn bộ chất thải về khu vực tập trung.

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom định kỳ 01 ngày/lần, do đơn vị có chức năng thực hiện (cơ sở đã ký hợp đồng thu gom CTRSH với Công ty TNHH MTV Lộc Phát Xanh theo hợp đồng không số ngày 01/10/2024).

- Số lượng thùng rác tại điểm tập kết đảm bảo chứa đủ lượng rác sinh hoạt trong ngày mà không để tràn ra ngoài. Thùng chứa có nắp đậy, không bị hư hỏng, rò rỉ làm đổ chất thải ra ngoài và không để nước mưa rơi vào.

Khu vực tập trung chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Khu vực tập trung chất thải rắn công nghiệp có diện tích 50m² (kích thước L x B = 10 x 05m và cao 3,5m). Kho được bố trí phía sau nhà xưởng 01. Tại đây, cơ sở đã trang bị các pallet gỗ và bao bì PP chống thấm để lưu trữ chất thải.

Kết cấu kho chứa: nền được bê tông hóa, không bị thấm thấu và có mái tôn che mưa nắng theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bên ngoài có dán biển cảnh báo, có công nhân thực hiện phân loại chất thải mỗi ngày.

Biện pháp xử lý: dự kiến CTRCNTT được thu gom 03 tháng/lần hoặc có thể thay đổi do khối lượng phát sinh nhiều hay ít. Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV TM DV Môi trường D.C Việt Nam thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định (theo hợp đồng số 02-2024/HDTG ngày 05/10/2024).

Khu vực tập trung chất thải nguy hại:

Khu vực tập trung chất thải nguy hại có diện tích 15m² (kích thước L x B = 6,0 x 2,5m và cao 3,0m). Kho được bố trí phía sau nhà xưởng 01. Tại đây, cơ sở đã trang bị các thùng phuy sắt, bao PP chống thấm và pallet gỗ để kê và đựng chất thải.

Kết cấu kho chứa: vách tole 04 phía, nền được bê tông hóa, không bị thấm thấu và có mái tole che mưa nắng theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trên mỗi thùng chứa đều được dán mã theo từng loại chất thải nguy hại, có trang bị vật liệu hấp thụ và các thiết bị phòng cháy chữa cháy tại chỗ, bên ngoài có dán biển cảnh báo nguy hại.

Biện pháp xử lý: dự kiến CTNH được thu gom 03 tháng/lần hoặc có thể thay đổi do khối lượng phát sinh nhiều hay ít. Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Tân Thiên Thiên để thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định (theo hợp đồng số 479/2024/HĐKT/TTN-TM ngày 03/07/2024).

5.4.5. Các công trình khác:

Hệ thống cây xanh:

Cây xanh trong tại cơ sở đảm bảo đạt 20% diện tích, tạo môi trường thông thoáng cho nhà xưởng, hạn chế lượng bụi phát sinh trong quá trình sản xuất đến các khu vực lân cận. Cây xanh được trồng dọc hai bên nhà xưởng. Bên trong khu văn phòng bố trí thêm các chậu cây cảnh để tạo mỹ quan.

Hệ thống phòng cháy chữa cháy:

Hệ thống phòng cháy chữa cháy bằng nước (hạng vách tường, tự động sprinkler).

Hệ thống báo cháy tự động và đèn tín hiệu.

Các bình chữa cháy tại chỗ tại những khu vực cần thiết.

➤ Thuyết minh hệ thống báo cháy tự động:

TCVN 2622:1995 - Phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình.

TCVN 5738:2001 - Hệ thống báo cháy - Yêu cầu thiết kế.

TCVN 3890:2009 - Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình.

TCVN 3254:1989 - An toàn cháy và yêu cầu chung.

TCVN 5760:1993 - Hệ thống chữa cháy và yêu cầu chung về lắp đặt .

Yêu cầu kỹ thuật:

- Hệ thống báo cháy tự động lắp đặt tại nhà xưởng, gồm các thiết bị:
 - + Trung tâm báo cháy 10 zone.
 - + 18 đầu beam thu và phát.
 - + Công tắc khẩn và còi báo động.
 - + Bình điện dự phòng Hitachi 24V - 7Ah (Nhật Bản).
- Trung tâm báo cháy có dung lượng 10 zone, thực tế lắp đặt 04 zone, còn lại 06 zone dự phòng.
- Đầu beam thiết kế có phạm vi hoạt động 100m.
- Còi và công tắc khẩn được bố trí tại các cửa ra vào nhà xưởng.
- Tâm của công tắc khẩn được lắp cách mặt sàn 1,5m.
- Hệ thống báo cháy tự động có bộ nguồn dự phòng 24VDC - 7Ah đủ thời gian hoạt động trong 12h ở chế độ giám sát và 01h ở chế độ báo động.
- Trung tâm báo cháy và bàn phím màn hình được nối tiếp đất theo quy định hiện hành.
- Dây tín hiệu có tiết diện 1,5mm² chống cháy và được luồn trong ống nhựa PVC.

➤ Thuyết minh hệ thống chữa cháy:

TCVN 2622:1995 - Phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình, yêu cầu thiết kế.

TCVN 5760:1993 - Hệ thống cấp nước chữa cháy, yêu cầu thiết kế.

TCVN 5739:1993 - Thiết bị chữa cháy đầu nổi.

TCVN 4317:1986 - Nhà kho, nguyên tắc cơ bản để thiết kế.

Nguồn nước cho hệ thống cứu hỏa được cung cấp từ bể nước PCCC của công trình, cơ sở đã xây dựng 01 bể chữa cháy ($V = 570\text{m}^3$) để cấp nước khi có sự cố xảy ra. Hệ thống ống chính đi mạch đơn STK f76, f60 treo trên tường nhà xưởng.

Hệ thống chữa cháy được gắn với 02 hộp họng chữa cháy.

Mỗi hộp họng cứu hỏa gồm:

- Tủ đựng vòi 650 x 400 x 220m (Việt Nam).
- Một cuộn vòi cứu hỏa D50, L = 20m (Trung Quốc).
- Một lăng phun B (Việt Nam).
- Một van góc cứu hỏa chuyên dùng D50.
- Tâm của hộp cứu hỏa đặt cách sàn 1,25m.

Hệ thống sprinkler đi ống STK f114, f42:

- Khoảng cách đầu sprinkler từ mép tường đến đầu sprinkler không được lớn hơn 2,0m và nhỏ hơn 1,0m.
- Khoảng cách từ các đầu sprinkler là 3,0m.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

- Thiết kế các đầu sprinkler có bán kính bảo vệ 12 - 16m.
 - Lưu lượng của đầu phun là 1,5 lít/giây.
 - Độ cao từ mặt sàn lên đầu chữa cháy sprinkler là 7,5m.
- Danh mục các dụng cụ PCCC:

Bảng 1.16. Danh mục dụng cụ PCCC tại cơ sở

Stt	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng
1	Bình chữa cháy CO ₂	bình	34
2	Mặt nạ phòng khói, độc	cái	20
3	Thiết bị báo cháy	cái	15
4	Hộp đựng phương tiện chữa cháy	cái	28
5	Nội quy, tiêu lệnh	cái	30
6	Vòi chữa cháy	cái	28
7	Xăng	cái	10
8	Máy bơm nước	cái	01
9	Biển chỉ dẫn thoát nạn	cái	04

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

5.5. Tiến độ thực hiện giấy phép môi trường:

Bảng 1.17. Dự kiến tiến độ thực hiện

Stt	Hạng mục	Thời gian
1	Giấy phép môi trường	11/2024 - 01/2025
2	Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Vận hành thử nghiệm từ tháng 02/2025 đến tháng 04/2025 Trước khi lấy mẫu vận hành thử nghiệm, cơ sở sẽ gửi văn bản thông báo đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ít nhất 10 ngày Lấy mẫu quan trắc: 03 ngày liên tiếp Kế hoạch vận hành thử nghiệm được trình bày cụ thể tại Chương VI báo cáo này.
3	Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	10 ngày sau khi có đầy đủ kết quả quan trắc, cơ sở sẽ tổng hợp báo cáo và gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để theo dõi

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Cơ sở “Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm” thuê lại toàn bộ nhà xưởng từ Công ty TNHH MTV Toàn Phương 02 với tổng diện tích là 27.390,5m². Vị trí cơ sở thuộc phân khu chức năng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương đồng ý cho phép hoạt động sản xuất. Công ty có các giấy tờ pháp lý như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702712839, đăng ký lần đầu ngày 19/10/2018, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 14/05/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

- Hợp đồng thuê nhà xưởng ngày 01/02/2019 giữa Công ty TNHH MTV Toàn Phương 02 và Công ty TNHH Sản xuất Long Win (nay là Công ty TNHH Accent Furniture).

- Quyết định số 338/QĐ-STNMT ngày 02/04/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cơ sở “Cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”.

Cơ sở không nằm trong diện tích đất quy hoạch kinh tế - xã hội của địa phương, quy hoạch an ninh - quốc phòng và khu vực phòng thủ của Tỉnh, không nằm trong quy hoạch du lịch và các công trình văn hóa lịch sử trên địa bàn và các quy hoạch khác của địa phương.

Dự án nằm trong vùng khảo sát đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đồng ý chủ trương cho phép nghiên cứu, thực hiện cơ sở sản xuất.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Khu vực thực hiện cơ sở sản xuất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật hoàn chỉnh nên rất thuận lợi cho việc đấu nối giao thông, cấp điện và cấp thoát nước.

Địa điểm cơ sở tọa lạc tại khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Thị xã Tân Uyên có diện tích khoảng 19.249ha với hơn 12 đơn vị trực thuộc và có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía đông: giáp huyện Vĩnh Cửu (tỉnh Đồng Nai).
- Phía tây: giáp Thành phố Thủ Dầu Một, Thị xã Bến Cát.
- Phía bắc: giáp Thành phố Dĩ An, Thuận An và Thành phố Biên Hòa.
- Phía nam: giáp Bắc Tân Uyên.

Hệ thống đường giao thông: vị trí của cơ sở thuận tiện cho việc đi lại, di chuyển đến các khu vực lân cận. Phía đông bắc của cơ sở là đường Khánh Bình 50, rộng 10m, cách đường ĐT747 khoảng 200m. Tuyến đường ĐT747 là tuyến giao thông chính nối liền tỉnh Bình Dương và Đồng Nai đi các tỉnh khác.

Hệ thống ao, hồ, sông suối: cơ sở cách sông Đồng Nai khoảng 700m, xung quanh không có hệ thống ao, hồ, sông suối khác.

Hệ thống đồi núi, khu di tích lịch sử: địa hình khu vực xung quanh cơ sở tương đối bằng phẳng có độ dốc thích hợp, trong bán kính 02km không có các đồi núi và cũng không có khu di tích lịch sử hoặc bảo tồn thiên nhiên nào.

Khu dân cư và các công trình khác:

- Cách khu dân cư gần nhất là 50m.
- Cách khu công nghiệp Nam Tân Uyên 4,7km.
- Cách trung tâm Thành phố mới Bình Dương 12km.
- Cách trung tâm Thành phố Thủ Dầu một 14km.
- Cách trung tâm Thành phố Biên Hòa khoảng 40km.
- Cách trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 45km.
- Cách đại lộ Bình Dương khoảng 11km.

Đồng thời, dựa trên các cơ sở phân tích về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội chung của khu vực, việc đầu tư cơ sở “Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm” có tính khả thi cao bởi các yếu tố: thực hiện chiến lược phát triển vùng, tạo mô hình cụ thể phù hợp với quy hoạch và chủ trương chính sách chung, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của khu vực nói chung và của tỉnh nói riêng, đặc biệt là ngành sản xuất giường, ghế bằng gỗ, ván ép. Do đó, việc lựa chọn của cơ sở là phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khu vực.

Cơ sở thuộc nhóm ngành công nghiệp là nhóm ngành thu hút đầu tư phát triển của tỉnh Bình Dương. Để hoạt động ổn định và đảm bảo thực hiện tốt các công tác về bảo vệ môi trường tại khu vực, cơ sở đã xây dựng và lắp đặt các công trình xử lý nước thải, khí thải, thực hiện tốt công tác thu gom, lưu trữ và quản lý chất thải theo đúng quy định.

➤ **Công trình thu gom và xử lý nước thải:**

✧ **Đối với nước mưa:**

Toàn bộ phần sân và đường nội bộ của cơ sở đều được bê tông hóa, có độ dốc cần thiết để nước mưa thoát nhanh.

Khu vực sân bãi thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ, không để vương vãi rác thải trong quá trình hoạt động. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải.

Nước mưa trên mái nhà được thu gom bằng hệ thống máng xối nhựa uPVC D90 (độ dốc $i = 0,3\%$), các máng xối dẫn nước mưa thẳng xuống mặt đất trong khuôn viên cơ sở cùng với nước mưa chảy tràn trên sân và đường nội bộ sẽ chảy vào mương thu gom bằng bê tông (kết cấu mương hở, độ dốc $i = 0,5\%$, kích thước $B = 0,35$ và sâu từ $0,4 - 1,0\text{m}$) chạy dọc tường rào xung quanh nhà máy.

Nước mưa từ mương thu gom sẽ theo đường ống nhựa uPVC D114 chảy vào cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747. Khoảng cách từ điểm thoát nước cuối cùng trong cơ sở đến cống thoát nước chung của khu vực khoảng 200m.

Thường xuyên nạo vét mương thoát nước mưa trước và trong mùa mưa, tránh tình trạng ngập úng gây ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh.

Nước mưa được quy ước là nước sạch, nên không cần qua hệ thống xử lý được phép xả thẳng vào cống thoát nước mưa chung của khu vực.

✧ **Đối với nước thải:**

Nước thải sản xuất:

Hoạt động sản xuất của cơ sở không phát sinh nước thải.

Nước thải sinh hoạt:

Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh, sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại cơ sở, lượng nước thải phát sinh khoảng 30 m³/ngày đêm.

Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó theo hệ thống ống nhựa uPVC DN40 chảy về trạm bơm của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục được xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Nước thải sau xử lý được bơm theo đường ống PVC D140 chảy vào hố ga đầu nổi (gần cổng bảo vệ, kích thước L x B x H = 0,8 x 0,5 x 0,8m) trước khi thoát vào cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747. Khoảng cách từ hố ga đầu nổi đến cống thoát nước chung của khu vực khoảng 200m.

Tóm tắt công nghệ xử lý nước thải: nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 03 ngăn → hệ thống xử lý nước thải tập trung → hố ga đầu nổi nước thải → nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (với $k_q = 0,9$ và $k_f = 1,2$) → cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747 → sông Đồng Nai.

➤ **Công trình thu gom và xử lý bụi, khí thải:**

Công ty đã và đang thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu đúng theo cam kết trong hồ sơ môi trường đã được duyệt.

Bụi, khí thải phát sinh được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả thải ra môi trường. Tóm tắt công nghệ xử lý bụi, khí thải:

- Đối với bụi phát sinh từ công đoạn cưa, cắt, khoan gỗ: thu gom bằng chụp hút → hệ thống ống dẫn → quạt hút → hệ thống lọc bụi cyclone → QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 1,0$ và $k_v = 1,0$).

- Đối với bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám: thu gom bằng chụp hút → hệ thống ống dẫn → quạt hút → thiết bị lọc bụi tay áo tổng hợp → QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 1,0$ và $k_v = 1,0$).

- Đối với bụi vải phát sinh từ công đoạn may, cắt: bụi vải → thiết bị thu gom bụi được lắp đặt đồng bộ với máy may → thùng chứa → đơn vị thu gom có chức năng.

- Đối với hơi keo phát sinh từ công đoạn ghép gỗ, dán nút: thu gom bằng chụp hút → hệ thống ống dẫn → quạt hút → tháp hấp thụ hơi keo bằng than hoạt tính → QCVN 20:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 1,0$ và $k_v = 1,0$).

➤ **Thu gom, lưu trữ và quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:**

Chất thải phát sinh được thu gom, lưu trữ và quản lý đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Cơ sở đã thực hiện ký các hợp đồng thu gom chất thải với các đơn vị có chức năng, cam kết tái ký hợp đồng khi hết hiệu lực.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

☞ Từ các tác động trên cho thấy các nguồn thải tác động đến môi trường đều được kiểm soát chặt chẽ, Công ty đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu và đã xây dựng các công trình bảo vệ môi trường một cách hợp lý (theo hồ sơ môi trường đã được phê duyệt), đảm bảo các nguồn thải phát sinh đều đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường. Do đó, cơ sở phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

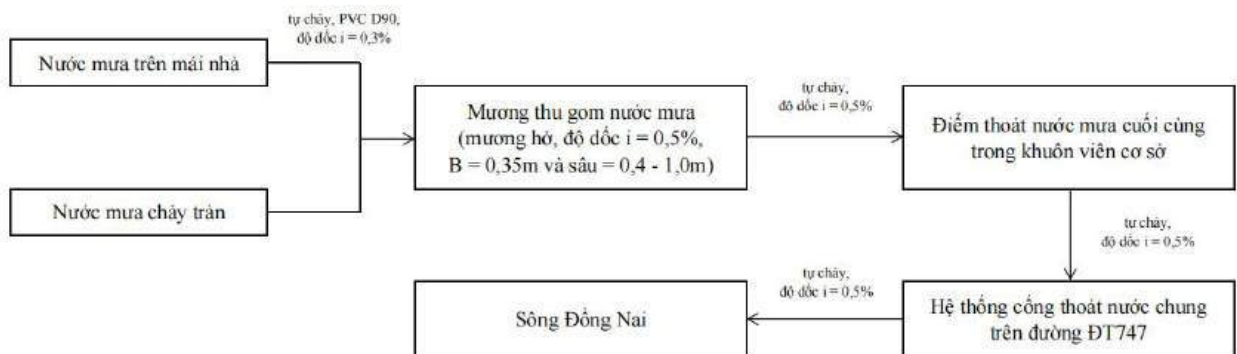
Hệ thống thu gom và thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải. Cơ sở đã thuê lại nhà xưởng của Công ty Toàn Phương 2 đã được xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và thoát nước mưa hoàn chỉnh.

Toàn bộ phần sân và đường nội bộ của cơ sở đều được bê tông hóa, có độ dốc cần thiết để nước mưa thoát nhanh.

Khu vực sân bãi thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ, không để vương vãi rác thải trong quá trình hoạt động.

Thường xuyên nạo vét mương thoát nước mưa trước và trong mùa mưa, tránh tình trạng ngập úng gây ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh.

Nước mưa được quy ước là nước sạch, nên không cần qua hệ thống xử lý được phép xả thẳng vào cống thoát nước mưa chung của khu vực.



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở

1.1.1. Nước mưa trên mái nhà:

Nước mưa trên mái nhà được thu gom bằng hệ thống máng xối nhựa uPVC D90 (độ dốc $i = 0,3\%$), các máng xối dẫn nước mưa thẳng xuống mặt đất trong khuôn viên cơ sở cùng với nước mưa chảy tràn trên sân và đường nội bộ sẽ chảy vào mương thu gom bố trí sát tường rào, chạy dọc xung quanh cơ sở.

1.1.2. Nước mưa chảy tràn:

Nước mưa chảy tràn trên sân và đường nội bộ sẽ chảy vào hệ thống mương thu gom được bố trí sát tường rào, chạy dọc xung quanh cơ sở (kết cấu mương hở bằng bê tông, độ dốc $i = 0,5\%$, kích thước $B = 0,35$ và sâu từ $0,4 - 1,0\text{m}$).



Hình 3.2. Hệ thống mương thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở

1.1.3. Thu gom nước mưa về cống thoát nước chung của khu vực:

Nước mưa theo hệ thống mương thu gom chảy về điểm thoát cuối cùng tại cơ sở, sau đó theo đường ống nhựa uPVC D114 chảy vào cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747. Khoảng cách từ điểm thoát nước cuối cùng trong cơ sở đến cống thoát nước chung của khu vực khoảng 200m.

Bảng 3.1. Tổng hợp các thông số của hệ thống thu gom và thoát nước mưa

Stt	Hệ thống thu gom nước mưa	Thông số kỹ thuật	Vị trí lắp đặt
1	Ống thu gom nước mưa trên mái nhà xưởng 01 và xưởng 02	Vật liệu: uPVC D90 Chiều cao ống: 08m Tổng chiều dài: 400m	Bố trí dọc bờ tường nhà xưởng 01 và xưởng 02
2	Hệ thống mương thu gom nước mưa trên mặt đất	Kích thước: B = 0,35 và sâu = 0,4 - 1,0m Vật liệu: Bê tông Tổng chiều dài: 750,79m	Sát tường rào, bao bọc toàn bộ khuôn viên nhà máy
3	Từ điểm thoát nước cuối cùng trong cơ sở đến hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747	Kích thước ống: D114 Vật liệu: PVC Tổng chiều dài: 200m	Từ điểm thoát nước cuối cùng đến hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

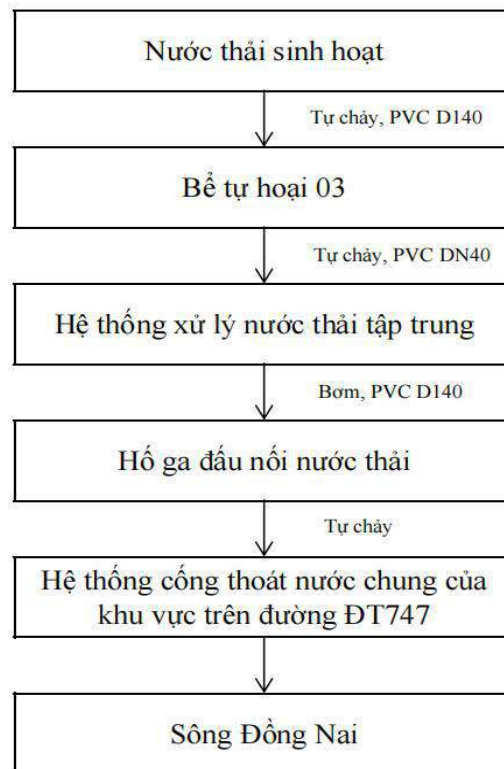
Cơ sở có 01 điểm đầu nối nước mưa (gần cổng bảo vệ):

Bảng 3.2. Điểm đầu nổi nước mưa của cơ sở

Stt	Vị trí đầu nổi	Tọa độ		Phương thức, chế độ xả thải
		X	Y	
1	Điểm thoát nước cuối cùng trong nhà xưởng (gần cổng bảo vệ)	1.220.375	611.662	Chế độ xả thải: liên tục Phương thức xả thải: tự chảy vào hệ thống cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

1.2. Thu gom, thoát nước thải:



Hình 3.3. Sơ đồ thu gom, xử lý và thoát nước thải tại cơ sở

1.2.1. Đánh giá tác động:

Nước thải phát sinh chủ yếu tại cơ sở là nước thải sinh hoạt.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động vệ sinh của công nhân viên làm việc tại cơ sở như nước rửa tay, chân, vệ sinh toilet,... với lưu lượng khoảng 30 m³/ngày đêm. Nguồn nước này chứa một lượng lớn các chất gây ô nhiễm như cặn bã, các chất rắn lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi trùng.

Sự tích lũy nước thải trên mặt đất và trong lòng đất, ở các nguồn nước mặt gây ô nhiễm môi trường xung quanh và cả khí quyển. Đó là nguyên nhân sinh ra các bệnh dịch, truyền nhiễm. Nếu không được xử lý mà thải ra môi trường sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường thủy sinh.

1.2.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom bằng đường ống PVC D140 về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó theo hệ thống ống nhựa PVC DN40 chảy về trạm bơm của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục được xử lý..

Nước thải sau xử lý được bơm theo đường ống PVC D140 chảy vào hố ga đầu nổi (gần cổng bảo vệ, kích thước L x B x H = 0,8 x 0,5 x 0,8m) trước khi thoát vào công thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747. Khoảng cách từ hố ga đầu nổi đến công thoát nước chung của khu vực khoảng 200m.

Tóm tắt quy trình xử lý nước thải: nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 03 ngăn → hệ thống xử lý nước thải tập trung → hố ga đầu nổi nước thải → nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (với $k_q = 0,9$ và $k_f = 1,2$) → công thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747 → sông Đồng Nai.

Bảng 3.3. Tổng hợp các thông số của hệ thống thu gom và thoát nước thải

Stt	Hệ thống thu gom, thoát nước thải	Thông số kỹ thuật	Vị trí lắp đặt
1	Đường ống dẫn nước thải sinh hoạt về các bể tự hoại 03 ngăn	Vật liệu: PVC D140 Tổng chiều dài: 30m	Đặt âm dưới đất
2	Đường ống dẫn nước thải từ các bể tự hoại về HTXLNT tập trung của cơ sở	Vật liệu: PVC DN40 Tổng chiều dài: 305m	Đặt âm dưới đất
3	Nước thải sau HTXL về hố ga đầu nổi (gần cổng bảo vệ, bên trong nhà máy)	Vật liệu: PVC D140 Tổng chiều dài: 357m	Đặt âm dưới đất
4	Hố ga đầu nổi nước thải (gần cổng bảo vệ, bên trong nhà máy)	Kích thước: 0,8 x 0,5 x 0,8m Vật liệu: BTCT	Đặt âm dưới đất
5	Từ hố ga đầu nổi đến hệ thống công thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747	Vật liệu: PVC D140 Tổng chiều dài: 200m	Đặt âm dưới đất

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

Cơ sở có 01 điểm đầu nổi nước thải (hố ga đầu nổi, gần cổng bảo vệ):

Bảng 3.4. Điểm đầu nổi nước thải của cơ sở

Stt	Vị trí đầu nổi	Tọa độ		Phương thức, chế độ xả thải
		X	Y	
1	Hố ga đầu nổi (gần cổng bảo vệ, bên trong nhà máy)	1.220.362	611.659	Chế độ xả thải: liên tục Phương thức xả thải: dùng bơm để bơm nước thải từ hệ thống xử lý đến hố ga đầu nổi (gần cổng bảo vệ, bên trong nhà máy), sau đó nước thải tự chảy vào hệ thống

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

				cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747
--	--	--	--	--

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải/điểm đầu nối nước thải:

- Nước thải sau xử lý của cơ sở đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (với $k_q = 0,9$ và $k_f = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải sau xử lý được bơm vào hố ga đầu nối (gần cổng bảo vệ, bên trong nhà máy, kích thước $L \times B \times H = 0,8 \times 0,5 \times 0,8\text{m}$) sau đó tự chảy vào hệ thống cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747.

- Đường ống thu gom nước thải của khu vực là ống PVC D1.000 đảm bảo thu gom nước thải mà không bị rò rỉ, cao độ ống dẫn cao hơn cao độ điểm xả thải, đảm bảo nước từ nguồn tiếp nhận không chảy ngược về đường ống của cơ sở.

☞ Như vậy, đường thoát nước của cơ sở hoàn toàn đáp ứng đủ yêu cầu, tiêu chuẩn xả thải của khu vực. Đồng thời, nắp hố ga đầu nối được thiết kế hờ, thuận tiện cho việc quan trắc nước thải khi cần thiết.

1.3. Xử lý nước thải:

1.3.1. Xử lý nước thải sơ bộ trước khi đầu nối về HTXLNT tập trung của nhà máy:

Nước thải sản xuất:

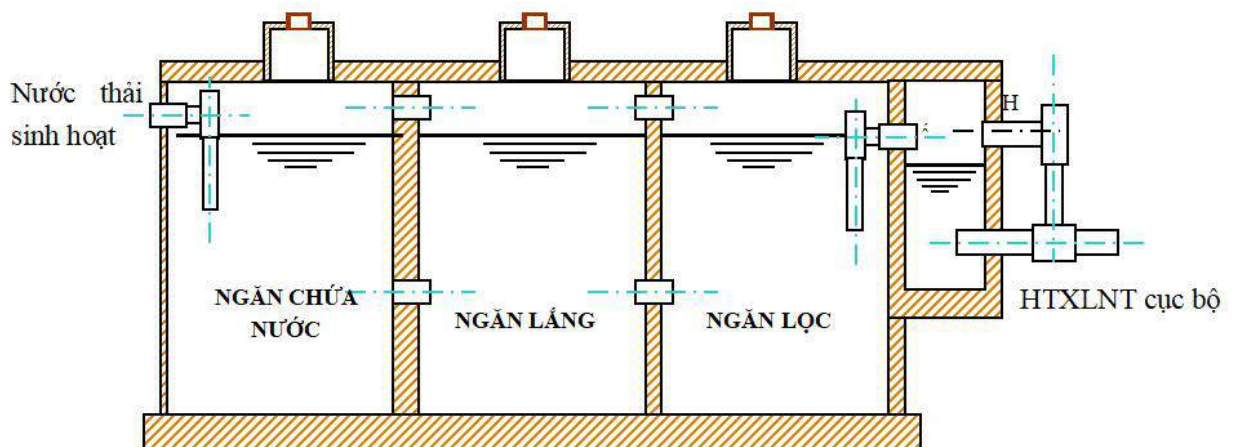
Hoạt động sản xuất của cơ sở không sử dụng nước nên không phát sinh nước thải.

Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống PVC D140 và dẫn về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ.

Tại bể tự hoại 03 ngăn, nước thải được loại bỏ các chất hữu cơ và giữ lại cặn trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

➤ Cấu tạo của bể tự hoại 03 ngăn:



Hình 3.4. Sơ đồ cấu tạo của bể tự hoại 03 ngăn

➤ **Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 03 ngăn:**

Bể tự hoại là công trình làm việc đồng thời 03 chức năng: phân hủy các chất hữu cơ, lắng cặn và lọc. Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 03 đến 06 tháng, dưới tác động của các vi sinh vật kỵ khí chất hữu cơ sẽ bị phân hủy tạo thành khí và các chất hữu cơ hòa tan.

Thời gian lưu nước thải trong bể tự hoại từ 01 đến 03 ngày nên đạt hiệu suất lắng và xử lý cao. Nước thải qua ngăn lắng, lọc và thoát ra ngoài theo đường ống.

Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ được đơn vị có chức năng đến thu gom và mang đi xử lý. Định kỳ 02 lần/năm.

Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình phân hủy kỵ khí.

Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt của bể tự hoại đạt 45% - 50% cặn lơ lửng (SS) và 20% - 40% BOD.

Ưu điểm của bể tự hoại là có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và hiệu suất lắng tương đối cao. Để tạo điều kiện thuận lợi trong việc quản lý và để hạn chế hàm lượng chất lơ lửng trôi theo nước cần chia bể tự hoại thành 03 ngăn theo chiều dài, ngăn này thông với ngăn kia bởi các lỗ có đường kính từ 100 - 150mm.

Trong thành phần của nước thải này có chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), chất dinh dưỡng (N,P) và vi khuẩn gây bệnh. Do đó, công nghệ xử lý được đề xuất là công nghệ sinh học kết hợp với các công trình đơn vị để xử lý triệt để các chất ô nhiễm có trong nước thải.

Định kỳ, bổ sung chế phẩm sinh học EM để khử mùi hôi tại bể tự hoại.

Hiệu quả xử lý sơ bộ tại bể tự hoại: đạt 60% chất lượng nước thải.

Nước thải sau bể tự hoại được theo hệ thống đường ống PVC DN40 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để tiếp tục được xử lý.

Bảng 3.5. Kích thước và vị trí các bể tự hoại của cơ sở

Stt	Hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật	Thể tích (m ³)	Vị trí đặt công trình
1	Bể tự hoại khu vực nhà vệ sinh văn phòng	Số lượng: 01 bể Kích thước: L x B x H = 3,0 x 3,0 x 3,0m Vật liệu: BTCT	27	Phía dưới nhà vệ sinh khu vực văn phòng trong nhà xưởng 01
2	Bể tự hoại khu vực nhà vệ sinh công nhân	Số lượng: 01 bể Kích thước: L x B x H = 3,5 x 3,5 x 4,0m Vật liệu: BTCT	49	Phía dưới nhà vệ sinh khu vực công nhân gần xưởng 02
Tổng cộng			76	-

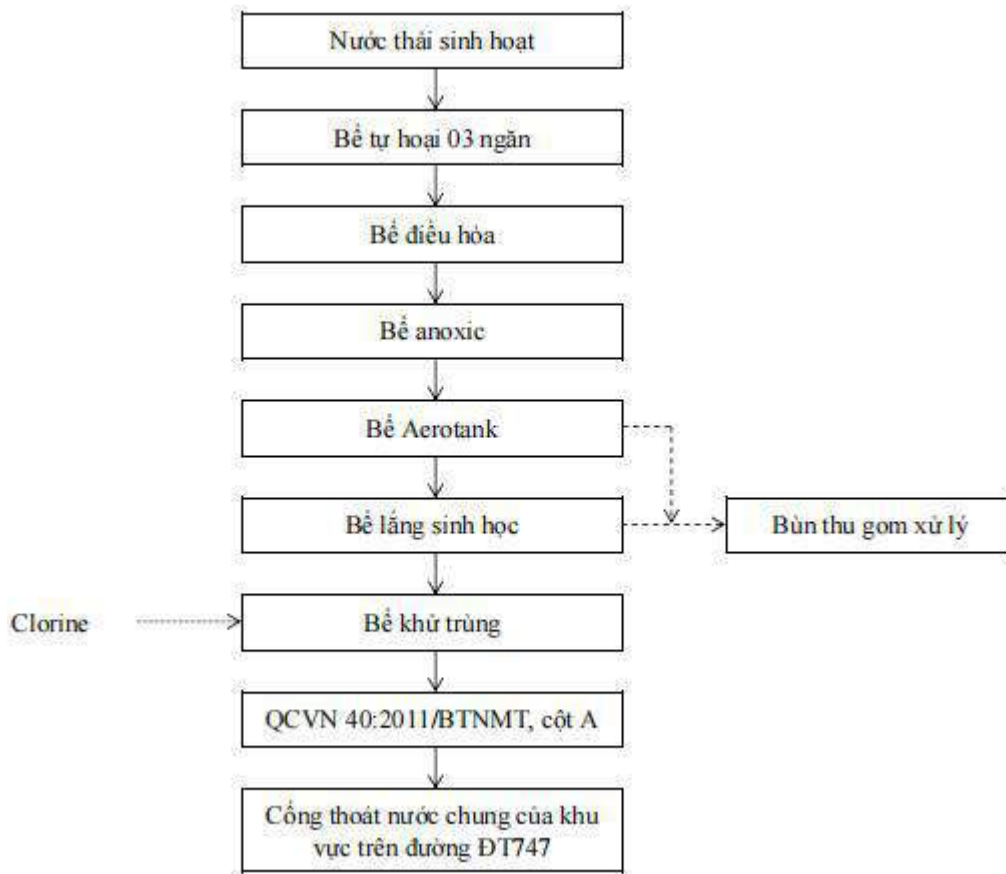
(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

1.3.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy:

Với lưu lượng nước thải phát sinh tại cơ sở khoảng 30 m³/ngày đêm (chưa bao gồm hệ số an toàn $k = 1,2$). Cơ sở đã phối hợp với đơn vị tư vấn tính toán, xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 40 m³/ngày đêm để xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (với $k_q = 0,9$ và $k_f = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả thải ra môi trường.

Công nghệ xử lý nước thải theo báo cáo ĐTM đã được duyệt:

➤ **Sơ đồ công nghệ:**



Hình 3.5. Sơ đồ công nghệ HTXLNT theo ĐTM đã được duyệt

➤ **Thuyết minh công nghệ:**

Nước thải từ nhà vệ sinh của công nhân viên được xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải. Chúng được thu gom tập trung về bể điều hòa.

Bể điều hòa lưu lượng là phương pháp được áp dụng để khắc phục các vấn đề sinh ra do sự dao động của lưu lượng, để cải thiện hiệu quả hoạt động của quá trình tiếp theo. Các lợi ích cơ bản của việc điều hòa lưu lượng là:

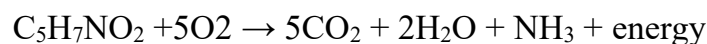
(1) Quá trình xử lý sinh học được nâng cao do không bị hoặc giảm đến mức thấp nhất “shock” tải trọng, các chất ảnh hưởng đến quá trình xử lý có thể được pha loãng, pH có thể được trung hòa và ổn định.

(2) Chất lượng nước thải sau xử lý được cải thiện do tải trọng chất thải lên các công trình ổn định. Để tránh lắng cặn, các thiết bị phân phối khí được lắp đặt ở bể điều hòa.

Dung tích chứa nước càng lớn thì độ an toàn, về nhiều mặt càng cao. Bể điều hòa được sử dụng để điều hòa lưu lượng, nồng độ chất ô nhiễm.

Sau bể điều hòa, nước thải tự chảy qua bể anoxic để xử lý nitơ, phospho trong nước thải. Tại đây xảy ra quá trình phân hủy kỵ khí các chất ô nhiễm, lên men sinh học kỵ khí. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men acid. Trong điều kiện không có oxy, các chất hữu cơ bị phân hủy và sản phẩm cuối cùng của quá trình này là các chất khí như metan và cacbonic được tạo thành. Quá trình chuyển hóa chất hữu cơ nhờ vi khuẩn kỵ khí diễn ra theo hai nguyên lý lên men theo các bước sau: thủy phân các chất hữu cơ phức tạp và các chất béo thành các chất hữu cơ đơn giản. Các nhóm vi khuẩn kỵ khí thực hiện quá trình lên men acid chuyển hóa chất hữu cơ đơn giản thành các loại acid hữu cơ thông thường như acid axetic, glixerin, axetat,... Các nhóm vi khuẩn kỵ khí bắt buộc lên men kiềm chuyển hóa acid axetic, glixerin, axetat,... thành CH_4 và CO_2 .

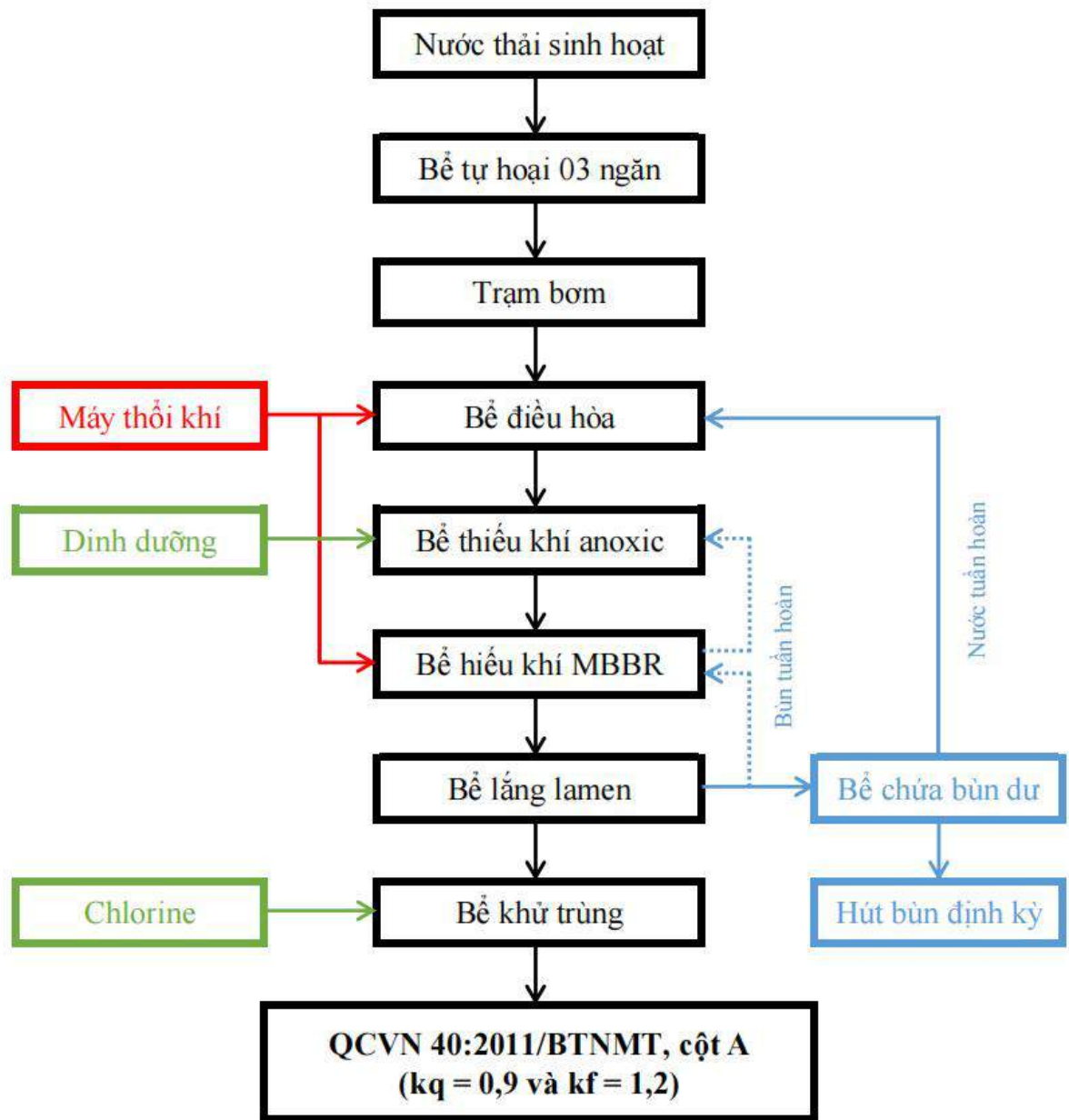
Sau bể anoxic nước thải được bơm về bể sinh học hiếu khí (aerotank), bể xử lý chính của quy trình. Bể có nhiệm vụ xử lý các chất hữu cơ còn lại trong nước thải. Trong bể aerotank diễn ra quá trình oxy hóa các chất hữu cơ hòa tan và dạng keo trong nước thải dưới sự tham gia của vi sinh vật hiếu khí. Trong bể aerotank có hệ thống sục khí trên khắp diện tích bể nhằm cung cấp oxy, tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh vật hiếu khí sống, phát triển và phân giải các chất ô nhiễm. Vi sinh vật hiếu khí sẽ tiêu thụ các chất hữu cơ dạng keo và hòa tan có trong nước để sinh trưởng. Vi sinh vật phát triển thành quần thể dạng bông bùn và dễ lắng gọi là bùn hoạt tính. Khi vi sinh vật phát triển mạnh, sinh khối tăng tạo thành bùn hoạt tính dư. Hàm lượng bùn hoạt tính nên duy trì ở nồng độ MLSS trong khoảng 2.500 - 4.000 mg/l. Do đó, tại bể aerotank, một phần bùn dư từ ngăn lắng sẽ được dẫn tuần hoàn trở lại vào bể aerotank để đảm bảo nồng độ bùn nhất định trong bể. Bể sinh học hiếu khí có vật liệu đệm là một bể chứa có cấu trúc bên trong gồm nhiều lớp giá thể và chứa các vi sinh vật đặc biệt có khả năng phân hủy sinh học cao. Các nhánh giá thể này tạo môi trường dính bám cho các vi sinh vật, mục đích làm tăng bề mặt tiếp xúc với vi sinh vật có lợi (không gây bệnh), có khả năng phân giải hữu cơ với các hoạt lực mạnh, thích ứng với điều kiện nước thải hiện tại. Chúng thuộc các chủng bacillus, pseudomonas, proteus, thermophilus và một số vi sinh vật hiện hữu khác. Nhờ lượng lớn oxy hòa tan được đưa vào, kết hợp với một số chất vi lượng dinh dưỡng được bổ sung vào bể hiếu khí (nhờ các bơm định lượng) và nhiều yếu tố thích ứng khác mà nhóm vi sinh vật này sẽ phát triển một cách mạnh mẽ, tiết các enzym phân giải đặc trưng để phân giải các chất hữu cơ có trong nước thải. Như vậy tại đây sẽ xảy ra quá trình phân giải hiếu khí triệt để và sản phẩm của quá trình này chủ yếu là khí CO_2 và sinh khối vi sinh vật, các sản phẩm chứa nitơ và lưu huỳnh sẽ được các vi sinh vật hiếu khí chuyển thành dạng NO_3^- , SO_4^{2-} và chúng sẽ tiếp tục bị khử nitrat, khử sunfat bởi vi sinh vật. Nước thải sau khi ra khỏi bể sinh học với thời gian lưu thích hợp sẽ đạt được BOD giảm 90 - 95%, COD giảm 80 - 85%.



Nước thải từ bể hiếu khí dễ được chảy qua bể lắng. Ở đây, nước thải cùng quần thể vi sinh vật được tách riêng lẻ: phần nước thải bên trên được đưa qua bồn áp lực, quần thể vi sinh lắng xuống đáy bể sẽ đưa qua bể chứa bùn. Nước thải sau xử lý sẽ được qua bể khử trùng. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A sẽ được dẫn theo đường ống cho đầu nối vào đường thoát nước chung của khu vực.

Công nghệ xử lý nước thải hiện hữu:

➤ **Sơ đồ công nghệ:**



Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ HTXLNT hiện hữu

➤ **Thuyết minh công nghệ:**

Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, nước thải sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở, công suất 40 m³/ngày đêm để được tiếp tục được xử lý.

✧ *Bể điều hòa:*

Tại bể điều hòa, máy thổi khí liên tục cung cấp khí với mục đích:

- Ổn định lưu lượng dòng chảy, ổn định nồng độ các chất bẩn và ổn định pH.
- Giảm kích thước và tạo chế độ làm việc ổn định cho các công đoạn xử lý phía sau.

- Làm thoáng sơ bộ nước thải, hạn chế tình trạng sa lắng cặn.

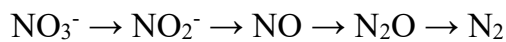
Sau khi nước thải được ổn định lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong bể thì nước thải tiếp tục được 02 bơm chìm bơm lên bể thiếu khí anoxic.

✧ *Bể thiếu khí anoxic:*

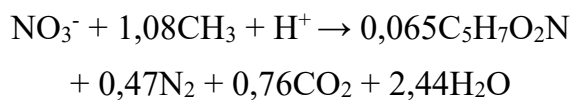
Thực hiện quá trình khử các hợp chất nitơ và phospho và chất hữu cơ có trong nước thải. Trong môi trường thiếu khí vi sinh nitrobacter và nitrosomonas. Khi môi trường thiếu oxy, các loại vi khuẩn khử nitrat denitrificans (dạng kỵ khí tùy tiện) sẽ tách oxy của nitrat (NO_3) và nitrit (NO_2) để oxy hóa chất hữu cơ. Nitơ phân tử N_2 tạo thành trong quá trình này sẽ thoát ra khỏi nước.

Chất dinh dưỡng mật rỉ đường được bơm vào bể bằng bơm định lượng và bể thiếu khí được lắp 01 máy khuấy chìm nhằm tăng khả năng tiếp xúc giữa bùn và nước thải. Ngoài ra máy khuấy chìm sẽ giúp cho bùn không bị lắng cặn và phân hủy kỵ khí gây ra hiện tượng bùn nổi.

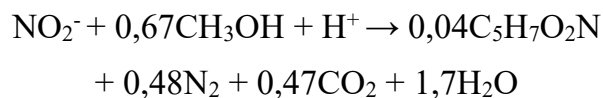
Quá trình chuyển hoá và khử nitơ:



Khử nitrat:



Khử nitrit:

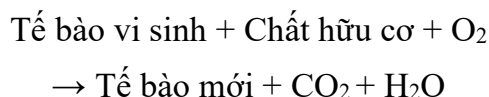


✧ *Bể hiếu khí MBBR:*

Sau khi nước thải ra khỏi bể thiếu khí tiếp tục được đưa về môi trường oxy để tiếp tục xử lý trong môi trường hiếu khí. Trong điều kiện được sục khí liên tục, trên bề mặt lớp vật liệu sẽ hình thành một lớp màng sinh học (biofilm). Các vi sinh hiếu khí sẽ phân hủy các chất hữu cơ có trong nước thải tại lớp màng sinh học.

Các vi sinh vật hiếu khí tồn tại và phát triển nhờ hệ thống cung cấp và phân tán khí oxy được lắp đặt ở đáy bể. Nước thải và không khí được hòa trộn theo nguyên tắc ngược chiều, không khí có chứa oxy được thổi từ dưới lên, nước thải được đưa từ trên xuống, qua lớp đệm nước thải được dàn đều trên bề mặt và tiếp xúc với oxy.

Các hạt nước và không khí cũng được phân nhỏ theo nguyên tắc mạng tinh thể và tăng hiệu quả tiếp xúc. Quá trình oxy hóa chất hữu cơ trong ngăn sục khí có thể tóm tắt theo phương trình phản ứng như sau:



Ngoài hệ thống phân phối khí mịn và vật liệu tiếp xúc trong bể hiếu khí còn bố trí một bơm tuần hoàn bùn về bể thiếu khí. Lưu lượng tuần hoàn của bơm là 100%, quá trình tuần hoàn bùn này sẽ giúp xử lý triệt để N, P, BOD có trong nước thải.

Nước thải sau khâu xử lý sinh học sẽ theo đường ống dẫn sang ống lắng trung tâm để tách bùn cặn và được bơm về bể lắng lamen.

✧ *Bể lắng lamên:*

Bể lắng lamên là dạng bể đứng, nước thải chứa bùn hoạt tính được dẫn vào ống lắng trung tâm. Trong ống lắng nước thải và bùn sẽ đi xuống phía dưới bể và di chuyển lên phía trên qua vùng lắng. Với vận tốc lắng được thiết kế thích hợp và có tỉ trọng lớn bùn sẽ tách ra khỏi nước thải và tập trung vào đáy bể.

Nước thải sau khi tách bùn sẽ đi tiếp lên phía trên tập trung vào các máng thu nước răng cưa xung quanh bể và tự chảy sang bể khử trùng.

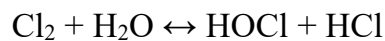
Bùn thải sẽ được 01 bơm dẫn tuần hoàn về cho bể hiếu khí, 01 bơm bùn dư về bể chứa bùn để phân hủy.

✧ *Bể khử trùng:*

Phương pháp khử trùng nước thải sử dụng hóa chất Chlorine, hóa chất được bơm vào bể bằng bơm định lượng. Với khả năng oxy hóa mạnh khi tác dụng với nước Clo sẽ tạo ra phân tử axit hipoclorit (HOCL). Khả năng của axit hipoclorit HOCL là phá vỡ cấu trúc trao đổi chất của tế bào vi khuẩn, nấm và tế bào nguyên sinh. Đây ba thành phần chủ yếu của vi sinh gây các bệnh thương hàn, tả lỵ và vi trùng gan.

Vì vậy để tránh làm ảnh hưởng đến cộng đồng khi xả thải ra môi trường, nước thải cần phải tiêu diệt hoàn toàn vi sinh.

Phương trình phản ứng:



Để tăng khả năng tiếp xúc của chất khử trùng với vi sinh. Thời gian lưu nước của bể khử trùng phải đảm bảo tối thiểu 30 phút và bể khử trùng phải được chia vách ngăn thông nhau tạo thành quãng đường zig zag giúp nước đi xa hơn bình thường. Lượng Chlorine dùng để khử trùng nước thải được pha chế và định lượng chính xác nhờ hệ thống bơm định lượng, đảm bảo lượng Chlorine dư trong nước sau xử lý không vượt quá giới hạn cho phép quy định theo tiêu chuẩn. Sau khi nước thải được khử trùng được bơm về hồ ga đầu nổi.

✧ *Bể chứa bùn dư:*

Bùn từ bể lắng lamên được đưa về bể chứa bùn để phân hủy, tại đây lượng bùn được lưu trữ và định kỳ chủ cơ sở sẽ thuê đơn vị có chức năng đến để hút bùn theo quy định. Nước thải sau khi tách bùn được bơm tuần hoàn về bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (với $k_q = 0,9$ và $k_f = 1,2$) sau đó được bơm vào hồ ga đầu nổi trước khi tự chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

➤ **Danh mục các bể xử lý nước thải:**

Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật các bể xử lý nước thải

Stt	Hạng mục bể	Thông số kỹ thuật		ĐVT	SL	Chức năng
		Theo ĐTM	Hiện hữu			
1	Trạm bơm	-	Kích thước: L x B x H = 0,8 x 0,8 x 1,0m Vật liệu: đáy bằng BTCT, tường xây gạch	bể	01	Tập trung nước thải
2	Bể điều hòa	Kích thước: L x B x H = 3,0 x 2,0 x 3,0m Thể tích: 13,36m ³ Vật liệu: đáy - nắp - cột BTCT M200, tường xây gạch	Kích thước: L x W x H = 2,2 x 2,0 x 2,5m Thể tích hữu ích: 9,68m ³ Vật liệu: thép CT3 phủ epoxy	bể	01	Tạo thế năng để bơm nước thải hoạt động Thời gian lưu thực tế: 5,8h Hiệu quả xử lý đạt 40%
3	Bể thiếu khí (anoxic)	Kích thước: L x B x H = 3,0 x 1,0 x 3,0m Thể tích: 10,02m ³ Vật liệu: đáy - nắp - cột BTCT M200, tường xây gạch đỉnh	Kích thước: L x W x H = 1,0 x 2,0 x 2,5m Thể tích hữu ích: 4,4m ³ Vật liệu: thép CT3 phủ epoxy	bể	01	Xử lý hàm lượng nitơ có trong nước xuống mức cho phép Thời gian lưu thực tế: 2,65h Hiệu quả xử lý khử nitơ đạt 80 - 90%
4	Bể hiếu khí (aerotank)	Kích thước: L x B x H = 3,0 x 3,0 x 3,0m Thể tích: 16,7m ³ Vật liệu: đáy - nắp - cột BTCT M200, tường xây gạch đỉnh	-	bể	01	-
5	Bể hiếu khí MBBR	-	Kích thước: L x W x H = 2,5 x 2,0 x 2,5m Thể tích hữu ích: 11m ³	bể	01	Loại bỏ các chất ô nhiễm hữu cơ có trong nước thải thông qua hoạt động sống của các vi sinh vật hiếu khí, tạo ra các sản phẩm cuối

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

			Vật liệu: thép CT3 phủ epoxy			cùng là bông bùn hoạt tính có kích thước tương đối lớn có khả năng tự lắng nhờ trọng lực, khí CO ₂ và H ₂ O Thời gian lưu thực tế: 6,6h Hiệu quả xử lý chất hữu cơ cao, có thể đạt tới 80 - 90%
6	Bể lắng sinh học	Kích thước: L x B x H = 1,5 x 1,5 x 3,0m Thể tích: 6,68m ³ Vật liệu: đáy - nắp - cột BTCT M200, tường xây gạch đinh	-	bể	01	-
7	Bể lắng lamen	-	Kích thước: L x W x H = 1,2 x 2,0 x 2,5m Thể tích hữu ích: 5,0m ³ Vật liệu: thép CT3 phủ epoxy	bể	01	Lắng tách bùn hoạt tính Thời gian lưu thực tế: 03h Hiệu quả xử lý đạt 90%
8	Bể khử trùng	Kích thước: L x B x H = 1,5 x 0,5 x 3,0m Thể tích: 1,68m ³ Vật liệu: đáy - nắp - cột BTCT M200, tường xây gạch đinh	Kích thước: L x W x H = 0,6 x 0,8 x 2,5m Thể tích hữu ích: 0,96m ³ Vật liệu: thép CT3 phủ epoxy	bể	01	Tập trung nước thải sau xử lý, tiêu diệt các mầm vi khuẩn gây bệnh trước khi xả thải ra môi trường tiếp nhận Thời gian lưu thực tế: 0,6h Hiệu quả xử lý đạt 90%
9	Bể chứa bùn dư	-	Kích thước: L x W x H = 0,6 x 1,2 x 2,5m Thể tích hữu ích: 1,6m ³ Vật liệu: thép CT3 phủ epoxy	bể	01	Chứa bùn dư sinh học từ bể lắng

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

➤ **Danh mục máy móc, thiết bị:**

Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị

Stt	Hạng mục Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
I	Trạm bơm nước thải		
1	Bơm nước thải: - Lưu lượng: 10 m ³ /h - Cột nước: 06m - Nhiệt độ lưu chất: 0 - 40 ⁰ C - Đường kính ống ra: uPVC DN50 - Động cơ: 0,37kW/01 pha/220V/50Hz - Xuất xứ: Đài Loan	cái	02
2	Đường ống dẫn nước thải từ bể thu gom về modul của hệ thống xử lý: - Vật liệu: uPVC DN40 - Xuất xứ: Việt Nam	hệ	01
II	Modul xử lý nước thải		
1	Bơm nước thải bể điều hòa: - Kiểu: bơm chìm - Lưu lượng: 10 m ³ /h - Cột nước: 06m - Nhiệt độ lưu chất: 0 - 40 ⁰ C - Đường kính ống ra: uPVC DN50 - Động cơ: 0,37kW/01 pha/220V/50Hz - Xuất xứ: Đài Loan hoặc tương đương	cái	02
2	Bơm xáo trộn bể thiếu khí anoxic: - Lưu lượng: 20 m ³ /h - Cột nước: 07m - Nhiệt độ lưu chất: 0 - 40 ⁰ C - Đường kính ống ra: uPVC DN50 - Động cơ: 0,75kW/01 pha/380V/50Hz - Xuất xứ: Đài Loan hoặc tương đương	cái	01
3	Máy thổi khí (bể điều hòa và bể hiếu khí): - Lưu lượng: 0,8 m ³ /phút - Cột áp: 03m - Đường kính ống vào và ra: uPVC DN25	bộ	01

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

	- Vật liệu: thân gang, guồng gang, trục thép carbon - Xuất xứ: Nhật Bản hoặc tương đương Động cơ: - Điện áp: 1,1kW/04 cực/03 pha/380V/50Hz - Các phụ kiện kèm theo: ống giảm thanh hút, van an toàn, van 01 chiều, belt cover, đồng hồ áp lực, pulley, cua-ro, khung đế,... - Bao gồm hộp che máy thổi khí		
4	Vật liệu đệm MBBR: - Vật liệu: PVDF dạng biochip - Nhiệt độ làm việc: 40 - 45°C - Bề mặt riêng: $\geq 5.000 \text{ m}^2/\text{m}^3$ - Áp suất làm việc: 01 - 1,5bar	lít	300
5	Đĩa thổi khí bọt mịn: - Vật liệu: PVDF - Lưu lượng: 0 - 91 lít/phút - Đường kính: 200 - 270mm - Xuất xứ: Mỹ hoặc tương đương	cái	06
6	Bơm bùn hồi lưu: - Lưu lượng: 10 m³/h - Cột nước: 06m - Nhiệt độ lưu chất: 0 - 40°C - Đường kính ống ra: uPVC DN50 - Động cơ: 0,37kW/01 pha/380V/50Hz - Xuất xứ: Đài Loan hoặc tương đương	cái	02
7	Hệ thống điện điều khiển (trong phạm vi hệ thống trạm xử lý): - Có hệ thống cảnh báo sự cố thiết bị - Loại: hai vỏ đặt ngoài trời - Vỏ tủ: sơn tĩnh điện - Việt Nam - Linh kiện: LS - Hàn Quốc - Cáp điện: Cadivi - Việt Nam - Vật tư thi công: máng cáp, ống luồn dây, giá đỡ, phụ kiện lắp đặt các loại - Bao gồm cáp cấp nguồn vào tủ điều khiển	hệ	01
8	Hệ thống đường ống công nghệ (trong phạm vi hệ thống trạm xử lý): - Ống dẫn nước thải nhựa uPVC chịu áp: Bình Minh	hệ	01

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

	- Ống dẫn hơi: inox304 (trên cạn) - Ống dẫn hơi: uPVC (dưới nước) - Van 01 chiều, van khóa: inox304 - Ống luồn dây điện: uPVC - Bình Minh - Phao cảm biến: Mac03 - Ý		
--	--	--	--

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

1.3.3. Quy trình và chế độ vận hành:

Kiểm tra:

Kiểm tra hệ thống đường ống, van: kiểm tra đường ống cấp khí và đường ống nước thải, nước cấp có bị rò rỉ, tắc nghẽn hoặc bị vỡ. Kiểm tra các van đã nằm đúng vị trí đóng/mở theo trạng thái hoạt động chưa.

Kiểm tra hệ thống điện điều khiển: kiểm tra tủ điện đang hoạt động hay không (đèn báo công tắc chính). Kiểm tra hiệu điện thế, dây của nguồn điện có bị trầy xước, rò điện. Các công tắc hoạt động có đúng trạng thái không. Mạch bảo vệ mất pha có hoạt động không. Các contactor, overload có hoạt động không.

Kiểm tra các thiết bị: kiểm tra công tắc máy đang ở trạng thái nào (đóng hay mở - on/off - auto/man) có hoạt động tốt không.

Kiểm tra lượng hóa chất: kiểm tra khối lượng dung dịch hóa chất trong các bồn hóa chất tiêu thụ, nếu hết thì phải pha bổ sung. Kiểm tra khối lượng hóa chất dự trữ nếu hết thì phải mua bổ sung.

Chuẩn bị:

Chuẩn bị hóa chất dinh dưỡng: nếu dung dịch hóa chất dinh dưỡng trong bồn hóa chất đã cạn thì tiến hành pha chế dung dịch theo quy trình sau:

- Mở van xả nước vào bồn hóa chất tới vạch quy định, rồi đóng van lại.
- Lấy 10kg bột hóa chất dinh dưỡng hòa tan với nước có sẵn trong bồn hóa chất, sau đó khuấy đều cho đến khi tan hết.

Chuẩn bị hóa chất Chlorine: nếu dung dịch hóa chất Chlorine trong bồn hóa chất đã cạn thì tiến hành pha chế dung dịch theo quy trình sau:

- Mở van xả nước vào bồn hóa chất tới vạch quy định, rồi đóng van lại.
- Lấy 03kg bột hóa chất Chlorine hòa tan với nước có sẵn trong bồn hóa chất, sau đó khuấy đều cho đến khi tan hết (khoảng 05 phút).

Chế độ vận hành:

➤ Vận hành tự động:

Bảng 3.8. Chế độ vận hành tự động

Stt	Tên máy, thiết bị	Vị trí công tắc trên tủ điều khiển	
		Ngày thường	Ngày nghỉ
1	Bơm nước thải bể thu gom	auto	auto

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

2	Bơm nước thải bể điều hòa	auto	auto
3	Bơm định lượng dinh dưỡng	auto	auto
4	Thiết bị khuấy trộn	on/off	on/off
5	Bơm định lượng Chlorine	auto	auto
6	Thiết bị khuấy trộn Chlorine	on/off	on/off
7	Bơm bùn bể lắng	on/off	on/off
8	Máy thổi khí	auto	auto

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

➤ **Vận hành bằng tay:**

Chế độ man sử dụng khi có sự cố hoặc áp dụng riêng cho từng máy trong quá trình bảo trì hoặc thay thế thiết bị.

Máy thổi khí: vào các ngày nghỉ lễ kéo dài, lưu lượng nước thải giảm đáng kể cho nên chỉ vận hành 01 máy thổi khí theo chế độ auto, các máy và thiết bị còn lại ngưng hoạt động để hạn chế tiêu thụ điện năng.

Hóa chất vận hành:

*Bảng 3.9. Danh mục hóa chất vận hành hệ thống xử lý nước thải
tập trung, công suất 40 m³/ngày đêm*

Stt	Tên hóa chất	Lượng dùng (kg/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)	Xuất xứ
1	Mật ri đường	10	3.120	Việt Nam
2	Chất khử trùng	0,65	202,8	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

Điện năng tiêu thụ trong quá trình vận hành HTXLNT:

Bảng 3.10. Điện năng tiêu thụ

Stt	Thiết bị	Số lượng (cái)	Công suất (kWh)	Giờ vận hành (giờ/ngày)	Tiêu thụ (kW/ngày)
1	Bơm nước bể thu gom	02	0,37	12	8,88
2	Bơm bể điều hòa	02	0,37	12	8,88
3	Bơm bể thiếu khí	01	0,75	02	1,5
4	Máy thổi khí	01	1,1	12	13,2
5	Bơm bùn	02	0,37	12	8,88

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

6	Bơm hóa chất	02	0,37	12	8,88
Tổng điện năng tiêu thụ trong một ngày (kW)					50,22
Giá điện tạm tính (VNĐ)					1.700
Chi phí điện trong một ngày					85.374
Chi phí điện/01m ³ nước thải					2.134

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)



Hình 3.7. Hệ thống xử lý nước thải, công suất 40 m³/ngày đêm

1.3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Căn cứ quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

2.1. Nguồn phát sinh:

Bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông:

Hoạt động của cơ sở kéo theo các hoạt động giao thông trong quá trình vận chuyển nguyên liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất và thành phẩm ra vào dự án. Phương tiện

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

vận tải này chủ yếu sử dụng xăng và dầu diesel làm nhiên liệu. Như vậy, môi trường sẽ phải tiếp nhận thêm một lượng khí thải với thành phần là các chất ô nhiễm như: CO, SO_x, NO_x, bụi,... Theo quy mô hoạt động của dự án, ước tính trung bình mỗi ngày dự án cần 02 xe chuyển nguyên vật liệu và 02 xe vận chuyển thành phẩm ra vào nhà máy. Xe có tải trọng khoảng 10 tấn.

Dự án có 300 công nhân viên, lượng xe máy ra vào dự án khoảng 600 lượt.

Ước tính xe ô tô nhỏ ra vào dự án khoảng 04 lượt.

Theo nhu cầu sản xuất, số lượng phương tiện giao thông ra vào nhà máy như sau:

Bảng 3.11. Số lượng phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy

Stt	Loại phương tiện	Số lượt vận chuyển/ngày
1	Xe máy	600
2	Xe ô tô con, xe tải	08

Thời gian làm việc của mỗi phương tiện từ 02 - 03 giờ/ngày, định mức tiêu hao nhiên liệu cho xe chạy dầu diesel là 3,5 lít/giờ; xe chạy xăng là 0,9 lít/giờ.

Bảng 3.12. Khối lượng tiêu thụ nhiên liệu

Dầu diesel (kg/ngày)	Xăng (kg/ngày)
17,848	83,5

*Bảng 3.13. Hệ số và tải lượng ô nhiễm
của các phương tiện di chuyển của công nhân viên tại cơ sở*

Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/1.000 lít)	Tải lượng ô nhiễm (kg/ngày)
Bụi	-	-
SO ₂	20*S	0,09
NO ₂	8	0,72
CO	525	47,25
VOC	80	7,2

Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), 1993

Các chỉ số khí thải và bụi do hoạt động giao thông vận tải đều nằm trong ngưỡng cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT. Bên cạnh đó, các phương tiện giao thông vận tải hoạt động không đồng thời, gián đoạn và hạn chế hoạt động vào các giờ cao điểm nên tác động do khí thải từ các phương tiện giao thông vận tải vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm trong quá trình hoạt động cơ sở là không lớn. Tuy nhiên, để bảo đảm môi trường xung quanh, chủ Cơ sở sẽ có các biện pháp nhằm giảm thiểu đến mức tối đa tác động này.

Việc tham gia giao thông của các phương tiện vận tải trong quá trình hoạt động của dự án sẽ phát thải vào môi trường một lượng khí thải có thành phần ô nhiễm gồm: CO, SO_x, NO_x, bụi,... Vì vậy, để hạn chế thấp nhất ảnh hưởng khí thải đến môi trường không khí, chủ đầu tư dự án sẽ thực hiện một số biện pháp được trình bày cụ thể trong nội dung của báo cáo này.

Bụi từ kho chứa nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất và phân phối sản phẩm:

Quá trình vận chuyển, lưu trữ nguyên vật liệu và sản phẩm chủ yếu phát sinh tiếng ồn, khí thải do hoạt động của xe nâng khi vận chuyển nguyên liệu, thành phẩm. Do nguyên liệu sử dụng tại dự án hầu hết là sắt tấm,... nên bụi phát sinh do hoạt động nhập liệu không đáng kể.

Quá trình nhập và xuất kho nguyên liệu được sử dụng xe nâng, do đó sẽ giảm được ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân. Thường xuyên vệ sinh kho, bãi, nhà xưởng được thiết kế thông thoáng.

Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất:

➤ **Bụi từ công đoạn cắt, cưa, khoan:**

Tại công đoạn cưa, cắt gỗ để tạo hình thô cho sản phẩm thường phát sinh bụi có kích thước tương đối lớn và có khi tới hàng trăm µm nên bụi phát sinh từ công đoạn này rất dễ lắng và khó phát tán ra khỏi khu vực gia công do đối với hạt bụi có kích thước lớn hơn 100µm thì vận tốc lắng của hạt bụi đã là 0,6 m/s. Các hạt bụi có kích thước $\geq 150\mu\text{m}$ thì vận tốc lắng $\geq 1,35$ m/s và vận tốc lắng của hạt có kích thước $\geq 250\mu\text{m}$ là 5,4 m/s (Nguồn: Ô nhiễm không khí và khí thải tập 2 trang 16 của Trần Ngọc Chấn, 2001), ảnh hưởng do bụi gây ra chỉ tức thời tại thời điểm gia công, sản xuất và đối tượng chịu tác động trực tiếp là công nhân.

Tại công đoạn khoan gỗ, việc khoan gỗ nhằm tạo ra các lỗ, các nút cho chi tiết gỗ. Nhờ đó, các chi tiết gỗ có thể lắp ráp với nhau nhờ các lỗ, các nút. Bụi phát sinh tại công đoạn này có kích thước tương đối lớn.

➤ **Bụi từ công đoạn chà nhám:**

Bụi phát sinh từ công đoạn này là bụi tinh, có kích thước tương đối nhỏ và khó thu gom, nằm trong khoảng từ 02 - 20µm nên rất dễ phát tán trong không khí.

Thành phần và tính chất của bụi phát sinh chủ yếu là bụi cơ học, là hỗn hợp của các hạt cellulose có kích thước dao động trong phạm vi rất rộng. Nếu không có biện pháp thu hồi và xử lý triệt để, sẽ gây ra một số tác động đến môi trường xung quanh và sức khỏe con người.

- Về sức khỏe, bụi có thể gây ra các tổn thương đối với mắt, da hoặc gây dị ứng viêm mũi, nhưng chủ yếu là sự thâm nhập của bụi (có kích thước hạt $< 10\mu\text{m}$) vào phổi do hít thở gây ra các loại bệnh về đường hô hấp, tai, mũi, họng, khí quản, phế quản,...

- Các loại bệnh da: khô da, viêm da.

- Đối với thực vật, bụi lắng trên là làm giảm khả năng quang hợp của cây.

➤ **Bụi từ công đoạn cắt, may:**

Theo tài liệu đánh giá nhanh của Tổ chức y tế thế giới (WHO), quá trình sản xuất các sản phẩm may mặc (chủ yếu là công đoạn cắt, may) có hệ số ô nhiễm là 0,17 kg bụi/tấn nguyên liệu.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

Tải lượng phát sinh: với khối lượng nguyên liệu vải sử dụng cho cơ sở là 560.500 kg/năm thì lượng bụi phát sinh khoảng: $560.500 \text{ kg/năm} \times 0,17 \text{ kg bụi/tấn} = 95,3 \text{ kg/năm} = 0,31 \text{ kg/ngày}$.

Nồng độ phát sinh: với diện tích khu vực cắt, may là 2.900m^2 , áp dụng chiều cao ảnh hưởng đến tầm thở của công nhân là $1,5\text{m} \rightarrow$ thể tích vùng ảnh hưởng $V = 4.350\text{m}^3$. Nồng độ bụi phát sinh tại các công đoạn được ước tính dựa trên công thức sau:

$$C = m/V$$

Trong đó:

- C: là nồng độ bụi phát sinh.
- m: là tải lượng bụi từng công đoạn.
- V: là thể tích vùng ảnh hưởng.

$$C = (0,31 \times 10^6) / (4.350 \times 24) = 2,96 \text{ mg/m}^3$$

☞ Nếu không có biện pháp giảm thiểu, bụi sẽ gây nhiều thiệt hại cho con người như bệnh về hô hấp, bệnh ngoài da, bệnh tiêu hóa. Khi bay vào phổi sẽ gây các bệnh lý về phổi thường gặp ở những công nhân làm việc tại công đoạn này,...

➤ **Hơi keo từ công đoạn ghép gỗ, dán nút:**

✧ Keo PVA:

Khi sử dụng keo PVA sẽ không phát sinh hơi keo và không gây mùi nên hầu như không có ô nhiễm môi trường không khí. Ngoài ra keo PVA còn có khả năng chống khuẩn, không làm ảnh hưởng đến nguyên liệu trong quá trình sản xuất, không có mùi khó chịu, thân thiện với môi trường.

✧ Keo bugjo:

Keo phun bugjo được sử dụng để dán nút xốp với thành phần chính là styren.

Giả sử toàn bộ hơi keo bay hơi trong một giờ sẽ phân tán đều trong toàn bộ khu vực ghép gỗ, dán nút và được lưu giữ ngay trong khu vực mà không phát tán ra ngoài. Tải lượng và nồng độ được tính toán như sau:

Tải lượng styren bay hơi (kg/giờ) = khối lượng keo sử dụng (kg) x tỷ trọng (lit/kg) x độ bay hơi (g/l) x 1.000

Trong đó:

- Khối lượng keo sử dụng hiện hữu: $2,67 \text{ kg/giờ}$.
- Tỷ trọng keo: $1,2 \text{ lit/kg}$.
- Độ bay hơi VOCs: $9,8 \text{ g/l}$.
- Thể tích tác động: 600m^3 .

Bảng 3.14. Nồng độ chất ô nhiễm

Stt	Chất ô nhiễm	Tải lượng bay hơi (kg/giờ)	Thể tích (m^3)	Nồng độ (mg/m^3)	QĐ 3733:2002/BYT
1	Styren	31,3	600	5,2	420

Mùi hôi do nước thải, từ khu vực xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở có sử dụng công nghệ sinh học bùn hoạt tính. Quá trình sinh trưởng và phát triển của vi sinh vật làm phát sinh các khí như NH_3 , H_2S , CH_4 ... Việc phát sinh các khí này sẽ gây ra mùi hôi, làm ảnh hưởng đến khu vực xung quanh hệ thống xử lý nước thải. Ngoài ra, mùi hôi còn là dấu hiệu cảnh báo cho kỹ thuật vận hành về chất lượng nước thải của hệ thống.

Một số nguyên nhân gây mùi trong hệ thống xử lý nước thải:

- Do đặc tính của nước thải có sẵn mùi hôi trước khi vào hệ thống.
- Phát sinh từ bể điều hòa: Khi quá trình cung cấp khí không đủ hoặc không đều sẽ gây ra tình trạng phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ, gây phát sinh các khí gây mùi hôi như H_2S , CH_4 ,...
- Phát sinh từ các cụm bể sinh học: Cũng tương tự việc phát sinh mùi ở bể điều hòa khi không cung cấp đủ không khí, vi sinh vật sẽ chết gây tích tụ bùn lắng. Tạo điều kiện phân hủy kỵ khí gây mùi hôi. Đối với công nghệ kỵ khí mùi hôi phát sinh do quá trình sinh trưởng của vi sinh vật nhưng không có biện pháp thu khí triệt để.
- Mùi hôi phát sinh từ bể chứa bùn hoặc các quá trình xử lý bùn thải trong hệ thống xử lý nước thải. Bùn thải chứa lượng lớn các chất hữu cơ khi có sự phát triển của vi sinh vật kỵ khí sẽ gây các mùi hôi thối khó chịu như CH_4 , NH_3 , H_2S ,...
- Mùi phát sinh từ các loại hóa chất dùng cho quá trình xử lý nước thải.

Do đó, để giảm thiểu mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải, cần giải quyết các nguyên nhân gây phát sinh mùi.

Bụi, khí thải và mùi hôi từ các nguồn khác:

Tại các khu vực lưu trữ chất thải rắn của cơ sở, trong điều kiện nhiệt độ và độ ẩm thích hợp, hoạt động biến đổi của các vi sinh vật sẽ phát sinh mùi và tạo thành các chất khí gây ô nhiễm môi trường không khí nếu không có các biện pháp hạn chế thích hợp. Mùi hôi phát sinh từ quá trình phân hủy chất thải rắn có chứa các thành phần sau: NH_3 , CH_4 , H_2S , CO , CO_2 , hợp chất hữu cơ, ... trong đó khí CO_2 và CH_4 chủ yếu được sinh ra do sự phân hủy kỵ khí của các thành phần chất thải rắn hữu cơ.

Tuy nhiên, do các nguồn phát sinh khí thải này có tính chất phân tán cục bộ, di động, có mùi đặc trưng và do thiếu các cơ sở tính toán tin cậy, nên không thể dự báo chính xác tải lượng và nồng độ ô nhiễm.

2.2. Công trình, biện pháp xử lý:

Bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông:

Vệ sinh, quét dọn sân, đường nội bộ sau khi bốc dỡ nguyên vật liệu, phân phối hàng hóa, xuất hàng.

Xung quanh cơ sở trồng nhiều cây xanh để hạn chế bụi, có bóng mát và tạo cảnh quan cho nhà máy, đảm bảo diện tích cây xanh đạt tỷ lệ theo đúng quy định.

Các phương tiện vận tải phục vụ hoạt động của nhà máy là phương tiện chuyên dụng. Tất cả phương tiện phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm mới được phép lưu thông trên đường.

Các phương tiện vận chuyển hàng hóa phải phủ bạt kín.

Nhiên liệu, xăng dầu,... sử dụng cho các phương tiện vận chuyển là nhiên liệu có nguồn gốc rõ ràng.

Chế độ xe ra vào nhà máy phù hợp, tắt máy khi không cần thiết.

Thường xuyên tưới nước trên mặt đường vào nhà máy 01 lần/ngày nhằm hạn chế bụi bốc lên gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh, tần suất tưới nước có thể tăng hoặc giảm tùy vào thời tiết.

Bụi từ kho chứa nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất và phân phối sản phẩm:

Trong khâu bốc dỡ, vận chuyển nguyên, vật liệu,... và thành phẩm, bụi phát sinh từ công đoạn này rất khó kiểm soát. Để bảo vệ sức khỏe của công nhân, Công ty đã trang bị các quần áo bảo hộ lao động, khẩu trang theo đúng quy cách lao động.

Đường nội bộ bên trong nhà xưởng đã bê tông hóa, có mái che tránh mưa và tường bao quanh để tránh bụi phát tán vào môi trường xung quanh. Áp dụng chế độ quản lý, sử dụng và bố trí kho một cách khoa học, ít gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

Thường xuyên tưới nước, rửa đường xung quanh nhà kho, nhà xưởng và đường giao thông để giảm thiểu bụi đất phát tán vào không khí xung quanh trong những ngày nắng to, gió nhiều,...

Bố trí, sắp xếp khu vực phát sinh bụi xa các bộ phận khác, tính toán hướng gió chủ đạo nhằm hạn chế tối đa các tác hại của bụi đối với công nhân viên của nhà máy và cả khu vực xung quanh.

Vào cuối mỗi ca sản xuất, công nhân tiến hành thu gom, quét dọn bụi phát sinh về khu vực chứa bụi có tường bao, mái che tránh phát tán ra môi trường xung quanh.

Công ty đã trang bị các thiết bị thu gom bụi di động để thu gom lượng bụi rơi vãi để hạn chế bụi phát sinh vào môi trường.

Cây xanh trong khu vực dự án đảm bảo 20% diện tích nhằm hạn chế nồng độ bụi phát tán ra khu vực lân cận.

Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất:

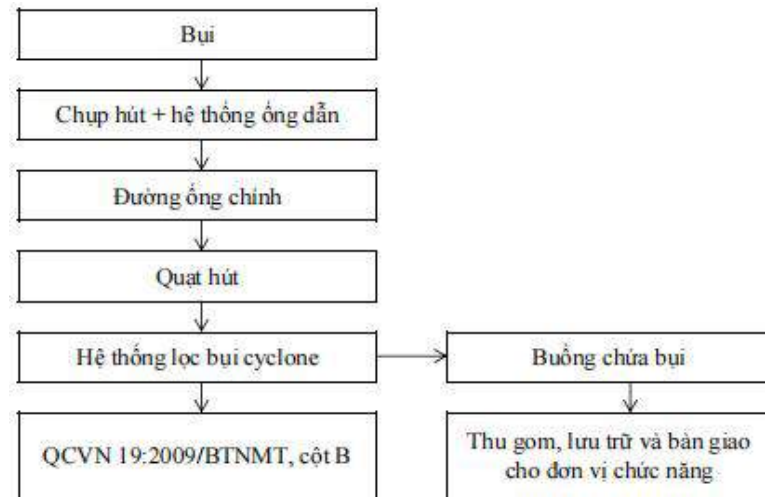
➤ **Bụi từ công đoạn cắt, cưa, khoan:**

Tại công đoạn cưa, cắt, khoan gỗ tạo hình thô cho sản phẩm thường phát sinh bụi có kích thước lớn, bụi phát sinh từ công đoạn này rất dễ lắng, khó phát tán.

Bụi phát tán trong khu vực sản xuất nội bộ và ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân.

Do đó, để hạn chế và xử lý bụi phát sinh từ công đoạn này, chủ cơ sở đã xây dựng hệ thống lọc bụi cyclone.

✧ Sơ đồ công nghệ:



Hình 3.8. Sơ đồ công nghệ HTXL bụi từ công đoạn cửa, cắt, khoan

✧ Thuyết minh công nghệ:

Tại các máy cửa, cắt, khoan được bố trí các ống ruột gà PP/uPVC D90, D114 tại các vị trí phát sinh bụi bên dưới máy. Các ống hút hoạt động nhờ quạt hút công suất 50HP, quạt hút sẽ hút bụi vào đường ống chính D300 để đưa về hệ thống xử lý cyclone. Tại đây, Công ty đã bố trí 01 hệ thống thu hồi bụi cyclone và 01 buồng chứa bụi chung cho hệ thống.

Tại các cyclone, không khí có chứa bụi được đưa vào phần trên của cyclone bằng một đường ống lắp theo phương tiếp tuyến với vỏ ngoài hình trụ của cyclone. Do đó dòng không khí sẽ có hướng chuyển động xoắn ốc bên trong vỏ hình trụ và hạn dần về phía dưới. Khi gặp phần đáy hình phễu, dòng khí sẽ bị đẩy ngược trở lên, trong khi đó vẫn giữ chuyển động xoắn ốc và thoát ra ngoài qua đường ống ở phía trên đỉnh của cyclone. Trong quá trình chuyển động xoắn ốc, các hạt bụi chịu tác dụng của lực ly tâm làm cho chúng có xu hướng tiến dần về phía vỏ hình trụ hoặc đáy hình phễu rồi chạm vào thành của cyclone rồi rơi xuống dưới. Ở đáy phễu của cyclone có lắp van xả bụi vào thiết bị thu hồi bụi.

Khi qua cyclone, các hạt bụi có kích thước lớn bị tách ra và được giữ lại ở đáy phễu của cyclone, dòng khí sạch ra khỏi cyclone và phát tán ra môi trường.

Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($k_p = 01$ và $k_v = 01$)

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

✧ Phương thức thu gom, xử lý tại buồng chứa bụi gỗ:

Khi buồng đầy, định kỳ 01 tuần/lần đơn vị chức năng sẽ đến thu gom.

Thời gian lấy bụi: bố trí xe ra vào khi đến thu gom, xử lý vào khoảng thời gian thích hợp, bình thường vào cuối mỗi tuần, lúc cơ sở không hoạt động sản xuất, tránh gây ảnh hưởng đến công nhân. Đường giao thông nội bộ đảm bảo cho các phương tiện ra vào một cách thuận tiện.

Khi tiến hành thu gom bụi, đơn vị thu gom tiến hành dùng bạt che chắn khu vực xung quanh tránh phát tán bụi ra ngoài.

Kết thúc quá trình thu gom, bụi được đơn vị thu gom mang đi và không lưu chứa tại kho chứa chất thải của Công ty.



Hình 3.9. Hệ thống lọc bụi cyclone

✧ *Hiệu suất xử lý bụi của hệ thống lọc bụi cyclone:*

Hiệu quả xử lý có thể đạt từ 95 - 98%. đối với bụi được thu gom từ hệ thống sẽ được chứa vào buồng chứa. Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

✧ *Danh mục máy móc, thiết bị:*

*Bảng 3.15. Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt
hệ thống lọc bụi cyclone*

Stt	Hạng mục Thông số kỹ thuật	ĐVT	SL	Tình trạng
1	Quạt hút: - Công suất: 50HP (tương đương 60.000 m ³ /h) - Xuất xứ: Việt Nam	cái	01	100%
2	Ống hút: - Vật liệu: ống ruột rà PP/uPVC - Đường kính: D90, D114 - Xuất xứ: Việt Nam	ống	16	100%

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

3	Ống chính: - Vật liệu: Thép CT03 - Đường kính: D300 - Xuất xứ: Việt Nam	ống	01	100%
4	Hệ thống cyclone: - Kích thước: D x H = 2,5 x 06m - Vật liệu: thép CT03 - Xuất xứ: Việt Nam	hệ	01	100%
5	Buồng chứa bụi: - Kích thước: D x R x H = 03 x 03 x 2,5m - Vật liệu: tường, xây gạch - Tần suất thu gom: 01 tuần/lần - Xuất xứ: Việt Nam	buồng	01	100%

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

✧ Quy trình vận hành:

Kiểm tra hệ thống chuẩn bị khởi động:

- Kiểm tra toàn bộ hệ thống.
- Vệ sinh xung quanh khu vực thao tác hệ thống.
- Kiểm tra nguồn điện cấp đã đạt đủ pha và điện áp không.
- Kiểm tra tình trạng các van, thiết bị phụ trợ và dụng cụ hỗ trợ.
- Bật công tắc quạt hút cho hệ thống hoạt động.
- Bật công tắc motor lấy bụi ra hệ thống lọc.
- Tiếp nhận bụi sản phẩm thu được và chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

Ngưng hệ thống:

- Lần lượt tắt quạt hút và motor thu bụi.
- Cảnh báo bằng còi trước khi thực hiện dừng hệ thống.

➤ **Bụi từ công đoạn chà nhám:**

Tại công đoạn chà nhám gỗ thường phát sinh bụi tinh có kích thước nhỏ, khó thu gom nên dễ phát tán. Bụi thường phát tán trong khu vực sản xuất nội bộ và ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân làm việc.

Do đó, để hạn chế và xử lý bụi phát sinh từ công đoạn này, chủ cơ sở đã xây dựng hệ thống lọc bụi tay áo tổng hợp.

✧ Sơ đồ công nghệ:



Hình 3.10. Sơ đồ công nghệ HTXL bụi từ công đoạn chà nhám

✧ Thuyết minh công nghệ:

Tại các máy chà nhám được bố trí các ống ruột gà PP/uPVC D114 tại các vị trí phát sinh bụi bên dưới máy. Các ống hút hoạt động nhờ quạt hút công suất 50HP, quạt hút sẽ hút bụi vào đường ống chính D600 để đưa về hệ thống lọc bụi tay áo tổng hợp.

Hệ thống lọc bụi dạng tay áo sử dụng thiết bị lọc tay áo gồm nhiều túi vải liên kết và bản đáy đục lỗ tròn bằng đường kính túi vải hoặc lồng vào khung cố định một đầu vào bản đục lỗ. Khí cần lọc được đưa vào phễu chứa bụi rồi theo các túi vải đi từ trong ra ngoài hoặc từ ngoài vào trong để đi vào ống góp khí sạch để thoát ra ngoài.

Để hiệu suất lọc bụi cao, vải lọc phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có khả năng chứa bụi và phục hồi cao.
- Có độ bền cơ học cao khi ở nhiệt độ cao và trong môi trường ăn mòn.
- Giữ được khả năng cho khí xuyên qua tối ưu.

Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($k_p = 01$ và $k_v = 01$)

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

✧ Hiệu suất xử lý của hệ thống lọc bụi tay áo tổng hợp:

Hiệu quả xử lý bụi tùy thuộc vào cấu tạo của vải lọc có thể đạt khoảng 95% kể cả bụi có kích thước từ 05 - 10 μ m.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

✧ Danh mục máy móc, thiết bị:

*Bảng 3.16. Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt
hệ thống lọc bụi tay áo tổng hợp*

Stt	Hạng mục Thông số kỹ thuật	ĐVT	SL	Tình trạng
1	Quạt hút: - Công suất: 50HP (tương đương 60.000 m ³ /h) - Xuất xứ: Việt Nam	cái	01	100%
2	Ống hút: - Vật liệu: ống ruột rà PP/uPVC - Đường kính: D114 - Xuất xứ: Việt Nam	ống	04	100%
3	Ống chính: - Vật liệu: Thép CT03 - Đường kính: D600 - Xuất xứ: Việt Nam	ống	01	100%
4	Ống thải: - Vật liệu: Thép CT03 - Đường kính: D600, cao 08m - Xuất xứ: Việt Nam	ống	01	100%
5	Hệ thống lọc bụi tay áo: - Kích thước: D x R x H = 05 x 1,6 x 08m - Vật liệu: thép CT03 - Xuất xứ: Việt Nam	hệ	01	100%
6	Túi vải: - Kích thước: D x L = 0,4 x 2,5m - Vật liệu: vải lọc tổng hợp Albany-350S - Tần suất thu gom: 01 tuần/lần - Xuất xứ: Hàn Quốc	túi	01	100%

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

✧ Quy trình vận hành:

Kiểm tra hệ thống chuẩn bị khởi động:

- Kiểm tra toàn bộ hệ thống.
- Kiểm tra mức độ đóng bụi trên túi vải.
- Vệ sinh xung quanh khu vực thao tác hệ thống.

- Kiểm tra nguồn điện cấp đã đạt đủ pha và điện áp không.
- Kiểm tra tình trạng các van, thiết bị phụ trợ và dụng cụ hỗ trợ.
- Bật công tắc quạt hút cho hệ thống hoạt động.
- Bật công tắc motor lấy bụi ra hệ thống lọc.
- Tiếp nhận bụi sản phẩm thu được và chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

Ngưng hệ thống:

- Lần lượt tắt quạt hút và motor thu bụi.
- Cảnh báo bằng còi trước khi thực hiện dừng hệ thống.

Các sự cố thường gặp:

- Quạt hút làm việc không ổn định hoặc ngưng làm việc.
- Túi vải mau rách hoặc bị rơi do hệ thống làm sạch quá mạnh sẽ làm ảnh hưởng đến hiệu suất lọc của hệ thống.

➤ **Bụi từ công đoạn cắt, may:**

Để giảm thiểu lượng bụi phát sinh từ quá trình cắt, may trong quá trình sản xuất sản phẩm cũng như giảm thiểu tác động của chúng đến sức khỏe của công nhân trực tiếp thao tác tại các công đoạn này. Chủ cơ sở đã lắp đặt hệ thống thu hồi bụi vải (thiết bị được lắp đặt đồng bộ với máy may).

✧ Sơ đồ công nghệ:



Hình 3.11. Sơ đồ công nghệ hệ thống thu hồi bụi vải

✧ Thuyết minh công nghệ:

Tại mỗi máy may đã được lắp thêm bộ phận hút và thu gom bụi vải với kích thước nhỏ gọn, cấu tạo đơn giản, không gây cản trở cho công nhân khi thao tác máy.

Trên mỗi máy may, vít sỏ đầu ống hút bụi được lắp tại bộ phận kim may để trực tiếp hút bụi, vải vụn, chỉ vụn phát sinh vào đường ống và dẫn vào hộp đặt dưới bàn may.

Định kỳ, vào cuối sản xuất, được công nhân vệ sinh sạch sẽ.

✧ Hiệu suất xử lý của hệ thống thu hồi bụi:

Hiệu quả thu hồi bụi có thể đạt khoảng 95% kể cả bụi có kích thước từ 05 - 10µm.

➤ **Hơi keo từ công đoạn ghép gỗ, dán mút:**

Công ty sử dụng 02 loại keo cho quá trình sản xuất là PVA và keo phun bugjo.

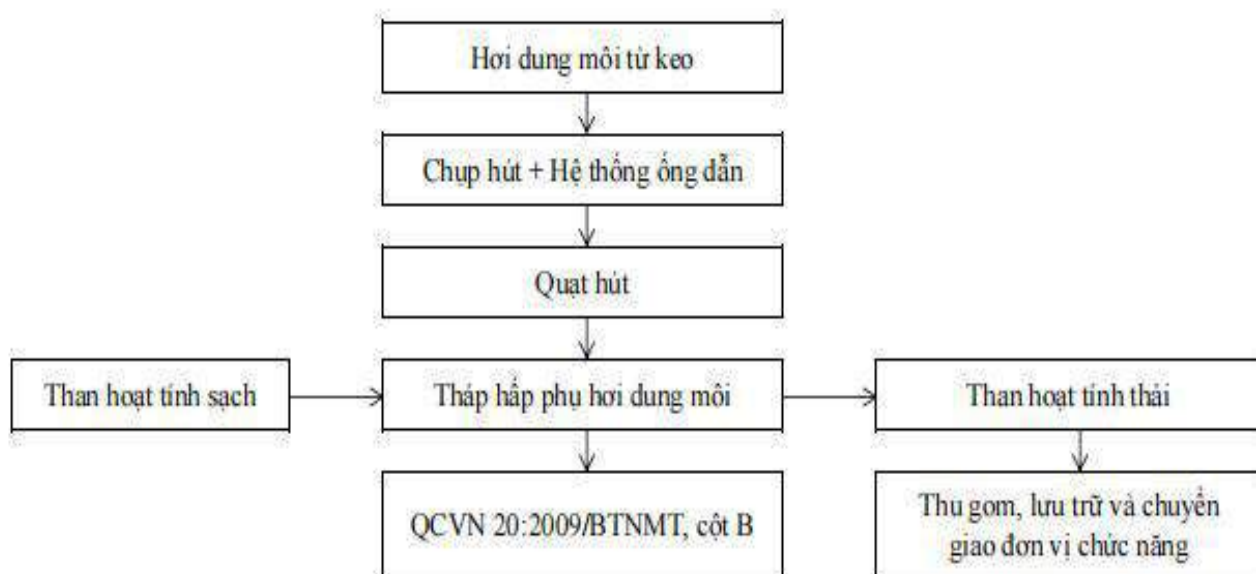
- Keo sử dụng trong quá trình ghép gỗ là PVA. PVA là keo dạng sữa không sử dụng dung môi để pha, keo dạng nhũ tương với thành phần chính là vinyl acetat, nước và phụ gia có khả năng kết dính và độ bền cao.

- Keo sử dụng trong quá trình dán mút là keo bugjo, thành phần chính của keo là styrene, keo được quét hoặc phun lên bề mặt gỗ và mút xốp để kết dính lại với nhau.

Để giảm thiểu hơi keo phát sinh, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Bố trí khu vực lắp ráp, dán keo riêng biệt.
- Công nhân làm việc tại công đoạn này được trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động, khẩu trang.
- Lắp quạt thông gió cưỡng bức nhà xưởng và sử dụng thông gió tự nhiên.
- Công nhân được hướng dẫn quy trình sản xuất đúng quy cách để giảm thiểu sự thất thoát keo dán.
- Đồng thời với tải lượng hơi keo phát sinh từ quá trình dán keo không nhiều và có nồng độ thấp, nhưng để đảm bảo môi trường làm việc cho công nhân, Công ty đã lắp đặt hệ thống thu gom và xử lý hơi keo.

✧ Sơ đồ công nghệ:



*Hình 3.12. Sơ đồ công nghệ HTXL hơi keo
từ công đoạn ghép gỗ, dán mút*

✧ Thuyết minh công nghệ:

Tại các điểm ghép gỗ, dán mút đều được lắp đặt các chụp hút để thu gom hơi keo dẫn về hệ thống xử lý.

Hơi keo được chụp hút thu gom và theo đường ống đi vào trong tháp hấp thụ than hoạt tính theo miệng vào được bố trí ở đáy tháp.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

Than hoạt tính sử dụng là than có khả năng xử lý hơi độc chuyên dụng trong ngành xử lý khí thải. Than được bố trí thành dải từ trên xuống trong một hệ thống, hai bên là vách ngăn đục lỗ nhằm cho hơi thu được có thể lọt qua mà không cho than rơi ra ngoài.

Khí thải đi vào đệm than sẽ được các phần rỗng trong than hấp thụ các chất độc và cho khí sạch đi qua và thải ra ngoài theo đường ống thoát khí được bố trí trên đỉnh tháp thông quá quạt hút ly tâm.

Loại tháp được chọn trong hệ thống xử lý được làm bằng thép CT03 phủ epoxy, có khả năng chịu mài mòn cao. Bên trong được bố trí 03 tầng than hoạt tính có chiều cao mỗi tầng là 0,3m. Đây là nơi xảy ra tất cả các quá trình xử lý khí độc của hệ thống.

Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT, cột B ($k_p = 01$ và $k_v = 01$)
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ.

✧ Hiệu suất xử lý của hệ thống xử lý hơi keo bằng than hoạt tính:

Hiệu quả xử lý hơi keo của hệ thống có thể đạt khoảng 95%.

✧ Danh mục máy móc, thiết bị:

*Bảng 3.17. Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt
tháp hấp phụ bằng than hoạt tính*

Stt	Hạng mục Thông số kỹ thuật	ĐVT	SL	Tình trạng
1	Tháp hấp thụ hơi keo: - Kiểu: dạng tháp $\Phi 1.000\text{mm}$ và $H = 2.000\text{mm}$ - Tháp có thang thao tác vận hành, có cửa kỹ thuật để bảo trì và thay than hoạt tính - Thời gian lưu khí: tối thiểu 3,5 giây - Tầng chứa vật liệu: 03 tầng chứa vật liệu hấp thụ, khung, lưới,... - Vật liệu: inox304 chống ăn mòn - Xuất xứ: Việt Nam	cái	01	100%
2	Chụp hút: - Kiểu: dạng phễu - Đường kính phễu: $D450\text{mm}$ - Xuất xứ: Việt Nam	cái	10	100%
3	Quạt ly tâm: - Lưu lượng: $10.000\text{ m}^3/\text{h}$ - Chuyển động: gián tiếp - Vật liệu: inox304 - Bao gồm đầu hút đẩy khí, motor quay gián tiếp - Xuất xứ: Việt Nam	bộ	01	100%

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

4	Ống thải: - Vật liệu: inox304 - Đường kính: D300, cao 12m - Xuất xứ: Việt Nam	ống	01	100%
---	--	-----	----	------

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)



Hình 3.13. Hệ thống xử lý hơi keo

✧ Tính toán lượng than hoạt tính sử dụng và tần suất thay than:

Công ty sử dụng than hoạt tính với độ xốp hấp thụ $E = 37\%$, đường kính của hạt than $d_g = 0,004m$, khối lượng riêng $P_k = 500 \text{ kg/m}^3$.

$$M_{\text{than}} = M_{\text{hơi keo}} : X^*$$

Trong đó:

- $M^* = 19,25 \text{ kg hơi keo/kg than}$ (theo sổ tay quá trình và thiết bị công nghệ hóa chất - tập 02, năm 2012).

- $M_{\text{hơi keo}} = 75.120 \text{ kg/năm}$ (tải lượng hơi keo phát sinh 31,3 kg/h và ngày làm việc 08 tiếng).

$$\rightarrow M_{\text{than}} = 75.120 : 19,25 = 3.902 \text{ kg/năm}$$

Khối lượng than sử dụng một lần:

$$M_1 = V_1 \times P_k$$

Trong đó:

- V_1 : thể tích bố trí lớp than trong tháp hấp thụ (03 lớp than). Chọn $V_1 = 0,9 \text{ m}^3$.
- P_k : khối lượng riêng là 500 kg/m^3 .

$$\rightarrow M_1 = 0,9 \times 500 = 450 \text{ kg/lần}$$

Tần suất thay than:

$$T = M_{\text{than}} : M_1 = 3.902 : 450 = 9 \text{ lần}$$

Từ tính toán trên, tần suất thay than định kỳ khoảng 02 tháng/lần. Khối lượng than thải bỏ sẽ được công nhân tiến hành thu gom cho vào các thùng chứa, có dán mã phân loại và lưu trữ trong kho CTNH để chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

✧ Quy trình vận hành:

Kiểm tra hệ thống chuẩn bị khởi động:

- Kiểm tra toàn bộ hệ thống.
- Vệ sinh xung quanh khu vực thao tác hệ thống.
- Kiểm tra nguồn điện cấp đã đạt đủ pha và điện áp không.
- Kiểm tra tình trạng các van, thiết bị phụ trợ và dụng cụ hỗ trợ.
- Bật công tắc quạt hút cho hệ thống hoạt động.

Ngưng hệ thống:

- Lần lượt tắt quạt hút và motor thu bụi.
- Cảnh báo bằng còi trước khi thực hiện dừng hệ thống.

Mùi hôi do nước thải, từ khu vực xử lý nước thải:

Trong nước thải chứa các chất hữu cơ và vô cơ bị phân hủy tạo ra các sản phẩm phân hủy không bảo hòa chính là nguyên nhân gây ra mùi hôi khi đọng lại trong hồ nước thải. Để giảm thiểu mùi hôi, biện pháp hiệu quả nhất là tiến hành xử lý nước thải bằng phương pháp xử lý sinh học. Toàn bộ hệ thống xử lý nước thải được xây dựng kín và có ống thông hơi để giảm thiểu mùi hôi tại khu vực xử lý.

Mùi hôi cũng có thể sinh ra khi không được quản lý chặt chẽ việc vệ sinh nhà máy sau khi sản xuất. Do đó, sau mỗi ca làm việc, công nhân đều tiến hành vệ sinh nền nhà máy để giảm thiểu mùi hôi.

Định kỳ phun chế phẩm sinh học EM tại các khu vực hầm tự hoại, khu vực hệ thống xử lý nước thải để khử trùng, giảm mùi hôi.

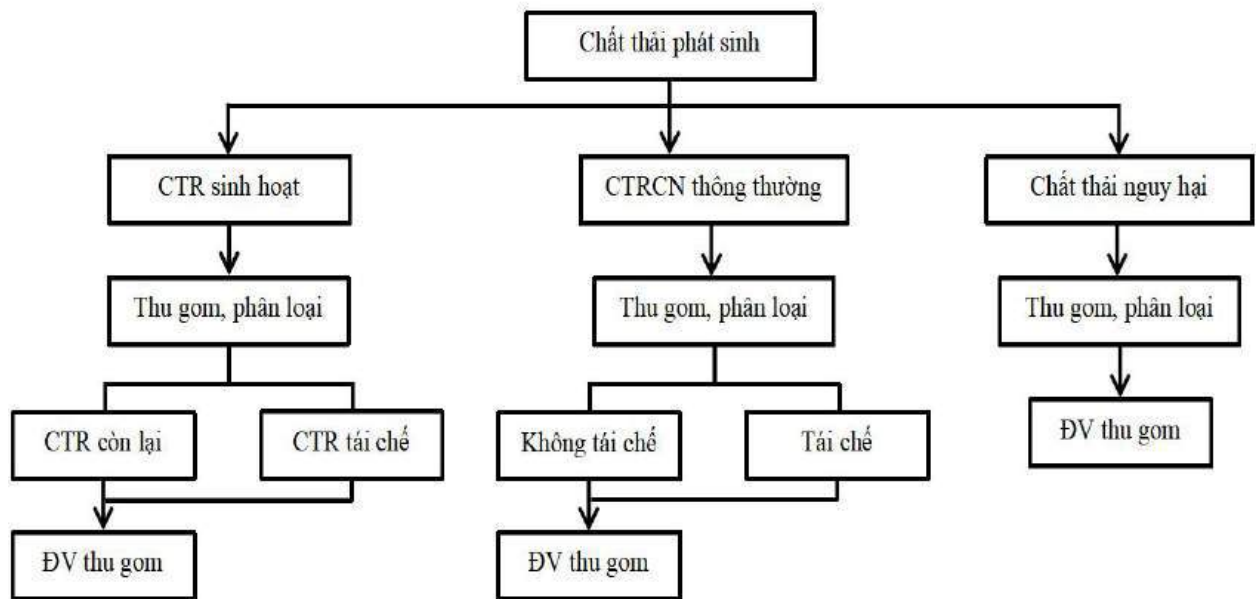
Bụi, khí thải và mùi hôi từ các nguồn khác:

Chất thải được lưu trữ trong các thùng chứa có nắp đậy kín. Chất thải rắn sinh hoạt được vận chuyển và xử lý trong ngày, không để tình trạng tồn đọng gây phân hủy phát sinh mùi, ảnh hưởng môi trường.

Tại các mương thoát nước mưa: thực hiện thu gom rác thường xuyên, nạo vét mương thoát nước để tránh tình trạng chất thải rắn làm bít và tắc đường mương.

Thường xuyên nạo vét các hố ga, tránh tình trạng lắng đọng lâu ngày gây mùi hôi trong khu vực cơ sở và khu vực xung quanh.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:



Hình 3.14. Quy trình thu gom và quản lý chất thải tại cơ sở

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

3.1.1. Chủng loại, thành phần và khối lượng:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 46.800 kg/năm (tương đương 150 kg/ngày). Thành phần chất thải gồm: thực phẩm, thức ăn thừa, vỏ trái cây, rau củ quả, các loại gói đựng đồ ăn, thức uống, bao bì giấy, vỏ lon chai, đặc biệt là túi nylon, vật dụng bằng nhựa polymer ngày càng chiếm tỷ lệ lớn trong thành phần rác thải sinh hoạt nhưng khó phân hủy, nếu đốt sẽ phát sinh khí dioxin độc hại nên phải được phân loại để có biện pháp xử lý thích hợp.

Bảng 3.18. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở

Stt	Nhóm chất thải rắn sinh hoạt	Khối lượng thực tế (kg/năm)	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTR
1	Chất thải rắn sinh hoạt (chủ yếu là thực phẩm - thức ăn thừa, bao bì đựng thức ăn hoặc đồ uống như hộp xốp, ly nhựa đựng cafe, hộp sữa	46.800	50.000	Công ty TNHH MTV Lộc Phát Xanh

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

tươi, dừa tre, ống hút, muỗng nhựa, vỏ trái cây, giấy vụn, lon nước giải khát, túi nylon,...			
Tổng cộng	312.000	50.000	

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

3.1.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở được phân loại và quản lý như sau:

- Thực hiện phân loại chất thải tại nguồn: chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom và phân loại theo 02 nhóm chính. Mỗi nhóm chất thải sẽ có thùng chứa riêng biệt, được dán nhãn bên ngoài để phân biệt nhóm chất thải.

+ Nhóm chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng như vỏ lon nhôm, chai nhựa, bao bì nhựa, giấy vụn,...

+ Nhóm chất thải còn lại (không chứa thành phần nguy hại) như thức ăn thừa, vỏ trái cây, rau củ quả, túi nylon,...

Cơ sở có 02 khu vực tập trung chất thải rắn sinh hoạt được phân bố tại mỗi nhà xưởng, được bố trí ngoài trời, có đường đi thông thoáng thuận tiện cho đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển.

- Nhà xưởng 01: có diện tích 02m² đặt gần cổng bảo vệ. Tại đây, cơ sở đã trang bị 07 thùng chứa loại 200 lít, có nắp đậy để lưu trữ rác thải.

- Nhà xưởng 02: có diện tích 02m² đặt tại nhà xưởng 02. Tại đây, cơ sở đã trang bị 03 thùng chứa loại 200 lít, có nắp đậy để lưu trữ rác thải.

Dọc các đường nội bộ và khu vực nhà vệ sinh công nhân, cơ sở đã trang bị 06 thùng chứa loại 120 lít, có nắp đậy để lưu trữ rác thải. Tại nhà vệ sinh văn phòng, cơ sở đã trang bị 01 thùng chứa loại 60 lít, có nắp đậy để lưu trữ rác thải.

Biện pháp xử lý:

- Vào cuối ngày, công nhân vệ sinh sẽ thực hiện phân loại rác tại nguồn và chuyển toàn bộ chất thải về khu vực tập trung.

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom định kỳ 01 ngày/lần, do đơn vị có chức năng thực hiện (cơ sở đã ký hợp đồng thu gom CTRSH với Công ty TNHH MTV Lộc Phát Xanh theo hợp đồng không số ngày 01/10/2024).

- Số lượng thùng rác tại điểm tập kết đảm bảo chứa đủ lượng rác sinh hoạt trong ngày mà không để tràn ra ngoài. Thùng chứa có nắp đậy, không bị hư hỏng, rò rỉ làm đổ chất thải ra ngoài và không để nước mưa rơi vào.

- Định kỳ phun các loại thuốc chống ruồi, muỗi để ngăn chặn không cho ruồi, muỗi phát triển.

- Chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở do Công ty TNHH MTV Lộc Phát Xanh thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và quản lý theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

Bảng 3.19. Số lượng thùng rác lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt

Stt	Loại thùng	Số lượng (thùng)	Thông số kỹ thuật	Vị trí đặt
1	Loại 200 lít	10	Vật liệu: nhựa cứng, có nắp đậy Xuất xứ: Việt Nam	Khu vực nhà xưởng 01: 07 thùng Khu vực nhà xưởng 01: 03 thùng
2	Thùng 120 lít	06	Vật liệu: nhựa cứng, có nắp đậy Xuất xứ: Việt Nam	Dọc các đường nội bộ Nhà vệ sinh khu vực công nhân
3	Thùng 60 lít	01	Vật liệu: nhựa cứng, có nắp đậy Xuất xứ: Việt Nam	Nhà vệ sinh khu vực văn phòng

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)



Hình 3.15. Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt

3.1.3. Đánh giá khả năng đáp ứng của kho chứa chất thải rắn sinh hoạt:

Lưu chứa tại chỗ các khu vực phát sinh chất thải sinh hoạt trong như nhà vệ sinh công nhân, dọc các đường nội bộ, cơ sở đã bố trí 06 thùng nhựa dung tích 120 lít. Với dung tích thùng 120 lít thì khi lưu chứa tối đa ở mức quy định là 90% dung tích lưu chứa hữu dụng. Đối với rác sinh hoạt tại các khu vực nhà vệ sinh công nhân, dọc đường nội bộ thì định mức lưu chứa tối đa khoảng 23 kg/thùng. Vậy khối lượng tối đa lưu chứa trong 06 thùng 120 lít tại cơ sở là $06 \times 23 = 138\text{kg}$.

Với khu vực nhà vệ sinh văn phòng, cơ sở đã trang bị 01 thùng loại 60 lít để lưu chứa rác, định mức lưu chứa tối đa khoảng 11,5 kg/thùng. Vậy khối lượng tối đa lưu chứa trong 01 thùng 60 lít là $11,5 \times 01 = 11,5\text{kg}$.

Tại khu vực tập kết rác, cơ sở đã trang bị 10 thùng loại 200 lít để lưu chứa rác thì định mức lưu chứa tối đa khoảng 38 kg/thùng. Vậy khối lượng tối đa lưu chứa trong 10 thùng 200 lít tại cơ sở là $10 \times 38 = 380\text{kg}$.

→ Với sức chứa chất thải rắn sinh hoạt của các loại thùng, cơ sở hoàn toàn đáp ứng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với tần suất thu gom 01 ngày/lần như hiện nay, đảm bảo không để rác tràn thùng chứa hoặc đổ ra ngoài sân. Các thùng chứa rác được sử

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

dụng tại cơ sở là các thùng chuyên dụng, có nắp đậy đảm bảo không cho nước mưa rơi vào, hạn chế bốc mùi do sự phân hủy của chất thải,... Cơ sở cam kết thực hiện phân loại rác tại nguồn, lưu giữ và quản lý theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan. Chất thải được lưu trữ tập trung tại kho lưu chứa (gần cổng phụ), có đường đi thông thoáng, rộng rãi để thuận tiện cho việc thu gom, vận chuyển rác.

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

3.2.1. Chung loại, thành phần và khối lượng:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở như giấy carotn, giấy A1, phuy sắt, phuy nhựa, mùn cưa, giấy nhám thải,...

Chất thải được thu gom và lưu trữ tại kho chứa riêng biệt.

Bảng 3.20. Khối lượng CTRCNTT phát sinh tại cơ sở

Stt	Tên chất thải	Khối lượng thực tế (kg/năm)	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT
1	Bao bì, giấy văn phòng, thùng carton	500	1.500	Công ty TNHH MTV TM DV Môi trường D.C Việt Nam
2	Gỗ phế phẩm từ công đoạn cưa, cắt	79.020	85.000	
3	Mùn cưa, bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám, khoan lỗ	52.680	55.000	
4	Giấy nhám thải	4.800	5.000q	
5	Bụi gỗ từ các hệ thống xử lý khí thải	800	1.500	
6	Ngũ kim, vải, mút không đính thành phần nguy hại	59.845	60.000	
Tổng cộng		197.645	208.000	

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải:

Bùn từ hệ thống xử lý nước thải cũng là nguồn phát sinh ô nhiễm nếu không được thu gom và quản lý tốt. Lượng bùn sinh ra từ hệ thống xử lý nước thải được tính toán theo Giáo trình xử lý nước thải đô thị và công nghiệp của Lâm Minh Triết, Nguyễn Thanh Hùng và Nguyễn Phước Dân, năm 2008 như sau:

Lưu lượng nước thải tối đa: $Q_{\max} = 40 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

Lưu lượng trung bình giờ: $Q_h = 5,0 \text{ m}^3/\text{h}$.

Lượng bùn hóa lý, bùn sinh học phải xả ra mỗi ngày từ các bể MBBR, bể lắng lamen được xác định theo công thức:

$$P_{ss} = Q \times (BOD_v - BOD_r) \times 0,5/1.000$$
$$= 40 \times (624 - 14) \times 0,5/1.000 = 12,2 \text{ kgVSS/ngày}$$

Lượng bùn sinh ra với nồng độ 01%:

$$Q_{\text{bùn } 0,8\%} = 12,25/(0,01 \times 1,008 \times 1.000)$$
$$= 1,51 \text{ m}^3/\text{ngày} = 453 \text{ kg/năm}$$

3.2.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Khu vực tập trung chất thải rắn công nghiệp có diện tích 50m² (kích thước L x B = 10 x 05m và cao 3,5m). Kho được bố trí phía sau nhà xưởng 01. Tại đây, cơ sở đã trang bị các pallet gỗ và bao bì PP chống thấm để lưu trữ chất thải.

Kết cấu kho chứa: nền được bê tông hóa, không bị thấm thấu và có mái tôn che mưa nắng theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bên ngoài có dán biển cảnh báo, có công nhân thực hiện phân loại chất thải mỗi ngày.

Biện pháp xử lý: dự kiến CTRCNTT được thu gom 03 tháng/lần hoặc có thể thay đổi do khối lượng phát sinh nhiều hay ít. Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV TM DV Môi trường D.C Việt Nam thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định (theo hợp đồng số 02-2024/HDTG ngày 05/10/2024).



Hình 3.16. Khu vực lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Bùn thải từ hầm tự hoại và hệ thống xử lý nước thải:

Bùn thải từ hầm tự hoại và từ hệ thống xử lý nước thải, định kỳ sẽ có đơn vị chức năng đến thu gom và mang đi xử lý theo đúng quy định, tần suất thu gom 02 lần/năm.

Đồng thời, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải định kỳ sẽ được mang đi phân tích định tính xem có chứa thành phần nguy hại hay không theo QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.2.3. Đánh giá khả năng đáp ứng của kho chứa CTRCNTT:

Cơ sở chỉ phát sinh nhóm CTRCNTT có khả năng tái chế, tái sử dụng. Các loại chất thải này được thu gom, phân loại và lưu trữ tại kho chứa có diện tích 50m². Định kỳ, 03

tháng/lần chất thải sẽ được Công ty TNHH MTV TM DV Môi trường D.C Việt Nam thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định (theo hợp đồng số 02-2024/HDTG ngày 05/10/2024).

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

4.1. Chung loại, thành phần và khối lượng:

Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở chủ yếu là các bao bì có chứa thành phần nguy hại, vật liệu hấp thụ thải từ HTXLKT, bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ HTXLNT, bóng đèn, cặn sơn, dầu nhớt thải,...

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

Bảng 3.21. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng thực tế (kg/năm)	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)	Tổ chức, các nhân tiếp nhận CTNH
1	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	rắn	18 01 03	17	50	Công ty CP Môi trường Tân Thiên Thiên
2	Bao bì cứng bằng kim loại (bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn) thải	rắn	18 01 02	15	50	
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	rắn	18 01 01	06	40	
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	rắn	18 02 01	29	80	
5	Bóng đèn huỳnh quang thải và các các loại thủy tinh hoạt tính thải	rắn	16 01 06	08	20	
6	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	rắn	16 01 09	12	30	
7	Than hoạt tính sau xử lý thải	rắn	12 01 04	4.050	5.000	
8	Pin, ắc quy, chì thải	rắn	19 06 01	09	20	
9	Keo thải	rắn	08 03 01	-	300	
10	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	lỏng	17 02 03	-	60	
Tổng cộng				4.146	5.650	

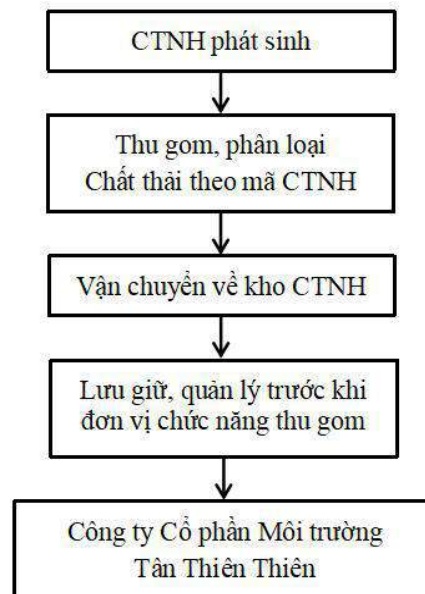
(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

4.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Khu vực tập trung chất thải nguy hại có diện tích 15m² (kích thước L x B = 6,0 x 2,5m và cao 3,0m). Kho được bố trí phía sau nhà xưởng 01. Tại đây, cơ sở đã bố trí các thùng phuy sắt (10 thùng), bao PP chống thấm (15 bao loại 50kg) và pallet gỗ để kê và đựng chất thải, có dán mã số CTNH lên thùng.

Thiết kế, cấu tạo kho lưu chứa: vách tole 04 phía, nền được bê tông hóa, không bị thấm thấu và có mái tole che mưa nắng theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trên mỗi thùng chứa đều được dán mã theo từng loại chất thải nguy hại, có trang bị vật liệu hấp thụ và các thiết bị phòng cháy chữa cháy tại chỗ, bên ngoài có dán biển cảnh báo nguy hại.

Biện pháp xử lý: dự kiến CTNH được thu gom 03 tháng/lần hoặc có thể thay đổi do khối lượng phát sinh nhiều hay ít. Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Tân Thiên Thiên để thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định (theo hợp đồng số 479/2024/HĐKT/TTN-TM ngày 03/07/2024) và thực hiện tái ký khi hợp đồng hết hiệu lực.



Hình 3.17. Quy trình, thu gom CTNH tại cơ sở

Thuyết minh quy trình thu gom, quản lý CTNH tại cơ sở:

- Bước 01: nhân viên vệ sinh của cơ sở thực hiện phân loại CTNH theo từng loại mã đúng quy định.
- Bước 02: vận chuyển chất thải đến kho lưu trữ.
- Bước 03: cho chất thải vào các thùng chứa đã được dán mã CTNH, chất thải được tập trung tại kho 01 (gần cổng phụ) để thuận tiện cho việc chuyển giao, vận chuyển.
- Bước 04: chuyển giao CTNH cho đơn vị có chức năng, Công ty Cổ phần Môi trường Tân Thiên Thiên sẽ thực hiện thu gom theo hợp đồng đã ký.

Đồng thời, trước kho CTNH tập trung, cơ sở đã gắn các biển báo nguy hiểm, cấm hút thuốc, cấm người không phận sự.

Bảng 3.22. Số lượng thùng lưu trữ CTNH

Stt	Loại thùng	Số lượng (thùng)	Thông số kỹ thuật	Loại CTNH
1	Thùng 360 lít	10	Vật liệu: thùng phuy sắt Xuất xứ: Việt Nam	Thủy tinh, dầu động cơ, hộp mực thải, chất thải lây nhiễm, pin, ắc quy, bóng đèn, chất hấp thụ, sơn thải lỏng, bao bì cứng bằng nhựa, bao bì cứng bằng kim loại, các loại hóa chất thải, than hoạt tính thải
2	Bao PP chống thấm loại 50kg	15	Vật liệu: PP Xuất xứ: Việt Nam	

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)



Hình 3.18. Khu vực lưu trữ CTNH tại cơ sở

4.3. Đánh giá khả năng đáp ứng của kho chứa chất thải nguy hại:

Khối lượng CTNH phát sinh tối đa tại cơ sở khoảng 5.650 kg/năm (không tính phần bùn thải từ HTXLNT). Tần suất thu gom CTNH định kỳ 03 tháng/lần. Tương đương mỗi lần thu gom khoảng 1.412kg.

- Đối với các loại CTNH phát sinh (trừ bùn thải): cơ sở sử dụng thùng loại 360 lít, trọng lượng chứa chất thải trong mỗi thùng khoảng 69kg. Như vậy, với 10 thùng loại 360 lít, lượng chất thải chứa được tối đa ở tất cả thùng là $69 \times 10 = 690\text{kg}$.

- Với 15 bao PP chống thấm loại 50kg thì định mức lưu chứa tối đa khoảng 45kg/bao. Vậy khối lượng tối đa lưu chứa trong 15 bao tại dự án là $15 \times 45 = 675\text{kg}$.

→ Như vậy, tổng khối lượng chứa tối đa của các thùng chứa chất thải nguy hại tại cơ sở hoàn toàn đáp ứng nhu cầu lưu chứa của Công ty. Các thùng chứa được sử dụng tại cơ sở là các thùng chuyên dụng, đảm bảo không bị rò rỉ, không cho nước mưa rơi vào.

Cơ sở cam kết thực hiện phân loại chất thải nguy hại theo mã, lưu giữ và quản lý theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan. Kho chứa chất thải nguy hại tập trung được bố trí (gần cổng phụ), có đường đi thông thoáng, rộng rãi để thuận tiện cho việc thu gom, vận chuyển.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Đối với tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các phương tiện giao thông:

Xe ra vào cơ sở được yêu cầu đi với tốc độ chậm, không bóp còi.

Tắt máy xe khi bốc dỡ hàng hóa.

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

Ngoài các xe chuyên chở nguyên vật liệu, sản phẩm và thu gom chất thải, các loại phương tiện đều phải gửi ngoài bãi xe.

Đối với tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất:

Khu vực sản xuất được bố trí cách ly với khu vực văn phòng.

Các chân đế, bộ máy được gia cố bằng bê tông hoặc lắp đệm chống ồn và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng và hiệu chỉnh khi cần thiết.

Bố trí các máy móc, thiết bị trong các dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, đồng thời thường xuyên bảo trì máy móc, thay mới các phụ tùng cũ, hư hỏng.

Công nhân trực tiếp sản xuất phải được trang bị bảo hộ lao động: nút tai, bao tai chống tiếng ồn có hiệu quả.

Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có phương tiện bảo hộ lao động mà không sử dụng.

Bố trí các tấm vật liệu hút âm trên trần, trên tường, treo trong không gian nhà xưởng để hấp thu âm lan truyền trong không khí và phản xạ từ các vật dụng khác.

Các cửa đi lại, cửa sổ thông gió nên treo các rèm để hấp thu và ngăn tiếng ồn truyền ra ngoài.

Xây dựng tường bao cách ly, cây xanh xung quanh cơ sở nhằm giảm thiểu tiếng ồn, độ rung ảnh hưởng tới các Công ty lân cận.

Đối với tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của hệ thống quạt thông gió:

Thường xuyên kiểm tra, bảo trì thay mới các phụ tùng cũ, hư hỏng.

Tra dầu nhớt định kỳ để hệ thống hoạt động ổn định.

Sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu nêu trên tiếng ồn, độ rung trong môi trường lao động đảm bảo đạt QCVN 24:2016/BYT, QCVN 27:2010/BTNMT.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

6.1. Sự cố cháy nổ:

Sự cố cháy nổ:

Cháy nổ là sự cố mà không chỉ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh lo ngại mà còn là mối quan tâm của toàn xã hội vì khi có sự cố cháy nổ xảy ra nó không chỉ gây thiệt

hại về tài sản của doanh nghiệp mà còn để lại hậu quả cho những người lao động, cho chính quyền địa phương nơi doanh nghiệp đặt nhà máy. Do đó, cơ sở luôn quan tâm và thực hiện các biện pháp PCCC.

Công ty TNHH Accent Furniture thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Toàn Phương 2. Cơ sở đã được đầu tư 01 hệ thống PCCC hoàn chỉnh, cơ sở hạ tầng cũng đáp ứng được các yêu cầu về PCCC, ứng phó sự cố cháy nổ và đã được cơ quan có chức năng tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC (các văn bản được trình bày cụ thể tại Chương I của báo cáo này).

Đối với khu vực lưu trữ nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất:

Thường xuyên vệ sinh khu lưu trữ, tránh để bụi tồn đọng trong xưởng.

Che chắn, bảo vệ cẩn thận các thiết bị điện tại khu vực chứa hóa chất, nhiên liệu.

Đảm bảo tắt điện ngoài giờ làm việc.

Đối với xưởng sản xuất:

Định kỳ kiểm tra các thiết bị điện.

Vệ sinh hàng ngày khu vực sản xuất.

Những thiết bị điều khiển và giám sát luôn ở tình trạng tốt nhất.

Giảm thiểu các nguồn đánh lửa và nguy cơ phát ra tia lửa.

Trang bị bảo hộ và bố trí thoát hiểm hợp lý.

Ngăn chặn lập tức các đám cháy mới hình thành bằng thiết bị chữa cháy tại chỗ như bình chữa cháy hoặc các hòng cứu hỏa có sẵn.

Đảm bảo tắt điện ngoài giờ làm việc.

Thiết bị an toàn: trên hệ thống có các loại van an toàn, van đóng ngắt khẩn cấp, đầu dò báo rò rỉ khí. Nếu có rò rỉ khí thì các đầu dò sẽ phát hiện và cảnh báo hệ thống, van đóng ngắt khẩn cấp sẽ kích hoạt và đóng ngắt tức thời đảm bảo an toàn hệ thống.

Một số biện pháp khác:

Để đảm bảo nguồn nước dự phòng cho PCCC, cơ sở đã xây dựng 01 bể chứa cháy ($V = 57m^3$) để cấp nước khi có sự cố xảy ra.

Danh mục máy móc, thiết bị và dụng cụ dùng để PCCC được trình bày chi tiết tại chương I của báo cáo này.

Đầu tư hệ thống PCCC, hệ thống cảnh báo tự động đảm bảo đúng quy định, thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn tín hiệu và thông tin tốt, các phương tiện và thiết bị chữa cháy hiệu quả.

Trang bị đầy đủ trang thiết bị sẵn sàng ứng phó sự cố cháy nổ: cát chữa cháy, bình CO₂ và bình bột cầm tay tại các khu vực dễ phát sinh cháy nổ như khu vực chứa dầu DO cho máy phát điện, khu vực lưu trữ CTNH, kho nguyên vật liệu, kho hóa chất,... để kịp thời ngăn chặn khi có đám cháy nhỏ phát sinh.

Hệ thống chống sét đánh thẳng và nối đất được lắp đặt theo đúng thiết kế.

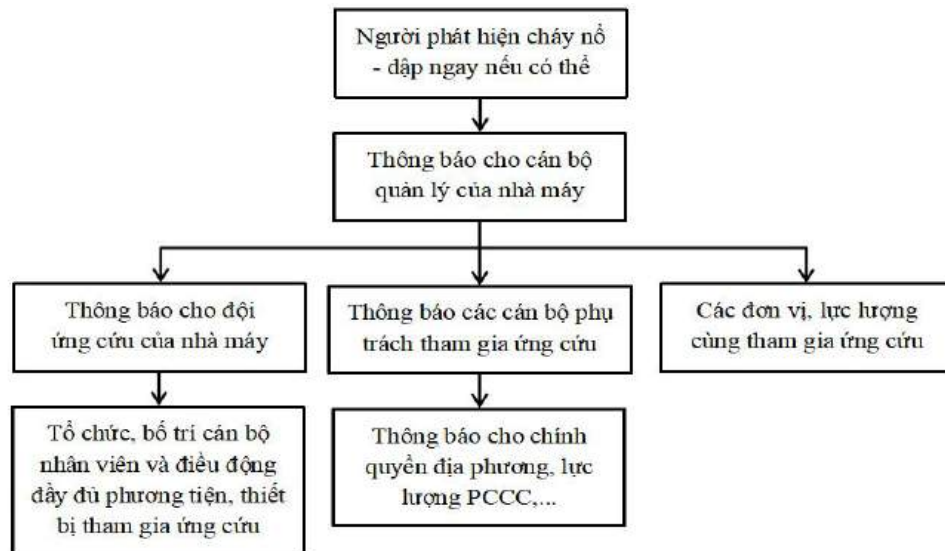
Có phương án PCCC và đội PCCC tại cơ sở, công nhân được phân công nhiệm vụ, trách nhiệm khi có sự cố xảy ra.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

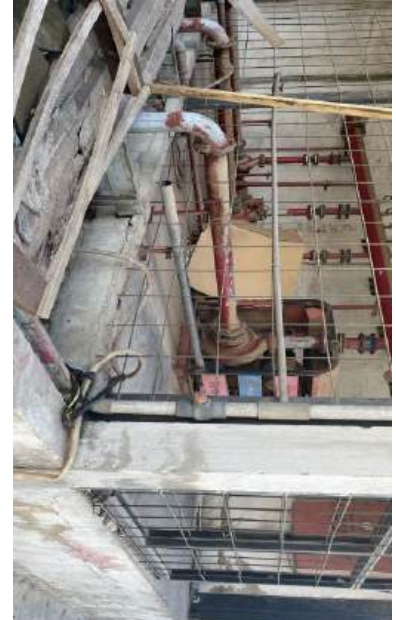
Tập huấn, đào tạo cho đội PCCC của cơ sở và diễn tập PCCC cho toàn bộ công nhân trong nhà máy định kỳ 01 lần/năm.

Thường xuyên kiểm tra các trang thiết bị PCCC, đến niên hạn thay mới phải lập kế hoạch thay mới, tránh trường hợp khi có sự cố lại không sử dụng được.

Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và tuân thủ các quy định về PCCC của địa phương nơi thực hiện cơ sở.



Hình 3.19. Sơ đồ ứng cứu khi có sự cố cháy nổ xảy ra





Hình 3.20. Một số hình ảnh về biện pháp PCCC tại cơ sở

6.2. Sự cố hóa chất:

Để đảm bảo ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất, Công ty sẽ áp dụng và thực hiện các biện pháp sau:

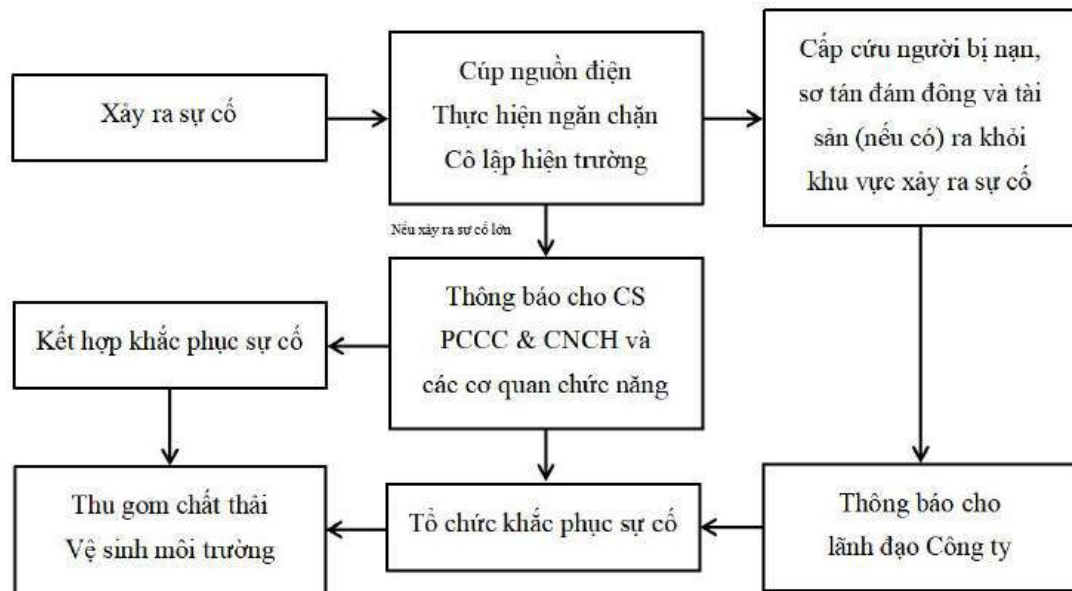
- Thực hiện đúng các quy định trong quy trình hành động phòng ngừa sự không phù hợp - quy trình kiểm soát quá trình - quy trình xuất nhập vật tư, nguyên liệu thành phẩm đã ban hành.
- Thực hiện huấn luyện định kỳ về an toàn lao động và xử lý môi trường.
- Sắp xếp kho hóa chất và phân xưởng gọn gàng.
- Thường xuyên kiểm tra số lượng và tình trạng bao bì tồn trữ của các loại vật tư trong khu vực chịu trách nhiệm để phát hiện ngay, càng sớm càng tốt các hiện tượng có thể gây hư, mục làm rò rỉ, rơi vãi hóa chất, vật tư.
- Chuẩn bị đầy đủ các phương tiện, trang thiết bị ứng phó rò rỉ như máy hút bụi ướt và khô, bao tải thùng.

Hành động ứng phó sự cố:

- Ngăn chặn ngay nguồn rơi vãi, rò rỉ (nếu có thể được): bịt lỗ rò, lỗ rách (bằng giấy, băng keo, đất sét dẻo,...), xiết chặt nắp phuy, đổi ngược chiều đứng của thùng phuy.
- Ngăn chặn việc phát tán rộng hóa chất ra môi trường xung quanh bằng đất sét, cát, bao bố, dẫn dòng về bể chứa để xử lý.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

- Thu gom hóa chất rò rỉ, rơi vãi bằng bao tải, đất sét, cát, máy hút chất lỏng và rắn,... chuyển đến nơi quy định.
- Xử lý mặt đất nơi rò rỉ, rơi vãi bằng dung dịch kiềm loãng 10% trong 05 đến 10 phút, sau đó mới rửa lại bằng nước, thu gom nước thải vào hồ, bể để xử lý.
- Tiến hành xử lý hóa chất rơi vãi theo quy định chung.
- Tùy theo quy mô và mức độ tác động đến môi trường mà lãnh đạo Công ty thực hiện báo cáo với cơ quan chức năng bên ngoài.



Hình 3.21. Sơ đồ ứng cứu sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

6.3. Sự cố hệ thống xử lý nước thải:

6.3.1. Sự cố bể tự hoại:

Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.

Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu. Định kỳ 02 lần/năm.

6.3.2. Sự cố vỡ đường ống dẫn nước:

Nếu đường ống nước thải bị vỡ, cơ sở sẽ tạm ngưng hoạt động sản xuất, báo cho đơn vị có chức năng đến kiểm tra, sửa chữa và thay thế các phần ống bị hỏng.

6.3.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Các thiết bị, công trình xử lý nước thải có thể bị hư hỏng trong quá trình hoạt động làm giảm hiệu quả xử lý nước thải. Để phòng ngừa các sự cố liên quan đến hệ thống, cơ sở đã áp dụng một số biện pháp như sau:

Phân công nhân viên phụ trách quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, nhân viên được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý.

Không vận hành vượt quá công suất thiết kế của hệ thống.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

Thường xuyên kiểm tra bơm nước thải, bơm bùn, máy thổi khí, bơm định lượng hóa chất,... tiến hành sửa chữa hoặc thay mới các thiết bị hư hỏng.

Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của hệ thống theo hướng dẫn của đơn vị tư vấn hoặc đơn vị thiết kế, lắp đặt hệ thống.

- Vệ sinh thiết bị: 03 tháng/lần.
- Thường xuyên kiểm tra và nạo vét cống rãnh thoát nước.
- Tra dầu/mỡ đúng chủng loại cho các motor/máy bơm: 06 tháng/lần.
- Kiểm tra các điểm đóng mở của các thiết bị điện để sửa chữa hoặc thay thế: 06 tháng/lần.

Khi xảy ra sự cố, phải khử trùng nước thải trước khi xả ra hệ thống nước chung và báo cáo kịp thời cho cơ quan chức năng tại địa phương để thỏa thuận xả nước thải chưa qua xử lý trong thời gian tiến hành khắc phục sự cố. Liên hệ với đơn vị tư vấn hoặc đơn vị thiết kế, lắp đặt hệ thống đến kiểm tra các nguyên nhân và khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất. Một số các sự cố dự kiến xảy ra trong quá trình vận hành hệ thống:

Bảng 3.23. Phương án xử lý các sự cố của hệ thống xử lý nước thải

Stt	Thiết bị	Sự cố	Nguyên nhân xảy ra sự cố	Phương án sửa chữa
1	Bơm nước thải	Bơm không đủ công suất	Nghẹt cặn bên trong bơm hoặc ống dẫn	Vệ sinh guồng bơm, các van và hệ thống ống công trình
		Bơm quá nóng hoặc có tiếng kêu lạ	Bơm không hoạt động	Kiểm tra các vị trí đóng mở của van từ bơm
			Trục bơm, ổ bi bị mòn hoặc hư hỏng	Thay thế trục bơm, ổ bi đỡ
2	Bơm hóa chất	Đầu bơm không tốt	Ống hút gãy hoặc van 01 chiều bị hư hỏng	Kiểm tra và sửa chữa nơi hư hỏng
			Có các cặn thải rắn trong hóa chất	Tách cặn trong hóa chất và cho bơm hoạt động khi hóa chất tan hẳn trong khí pha
			Màng bơm bị hư hỏng	Kiểm tra, sửa chữa hoặc thay thế
		Bơm quá nóng hoặc có tiếng kêu lạ	Hộp số điều chỉnh bị hư	Kiểm tra, sửa chữa hoặc thay thế
3	Máy thổi khí	Máy quá nóng hoặc có tiếng kêu lạ	Áp suất máy thổi khí thay đổi đột ngột, dây đai bị gãy	Kiểm tra van phân phối khí, vệ sinh lọc gió, thường xuyên bổ sung dầu bôi trơn và thay thế định kỳ

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

6.4. Sự cố hệ thống xử lý khí thải:

6.4.1. Sự cố vỡ đường ống dẫn khí:

Nếu đường ống dẫn khí thải bị vỡ, cơ sở sẽ tạm ngưng hoạt động sản xuất tại công đoạn đó rồi báo cho đơn vị có chức năng đến kiểm tra, sửa chữa và thay thế các phần ống bị hỏng.

6.4.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Các thiết bị, công trình xử lý khí thải có thể bị hư hỏng trong quá trình hoạt động làm giảm hiệu quả xử lý khí thải. Để phòng ngừa các sự cố liên quan đến hệ thống, cơ sở đã áp dụng một số biện pháp như sau:

Phân công nhân viên phụ trách quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, nhân viên được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống.

Không vận hành vượt quá công suất thiết kế của hệ thống.

Thường xuyên kiểm tra chụp hút, quạt hút và vật liệu hấp phụ,... để tiến hành sửa chữa, thay mới các thiết bị hư hỏng hoặc bổ sung vật liệu hấp phụ khi than hoạt tính hết khả năng hấp phụ.

Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của hệ thống theo hướng dẫn của đơn vị tư vấn hoặc đơn vị thiết kế, lắp đặt hệ thống.

- Vệ sinh thiết bị: 03 tháng/lần.
- Thường xuyên kiểm tra và nạo vét cống rãnh thoát nước.
- Tra dầu/mỡ đúng chủng loại cho các motor: 06 tháng/lần.
- Kiểm tra các điểm đóng mở của các thiết bị điện để sửa chữa hoặc thay thế: 06 tháng/lần.

Luôn chuẩn bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút, vật liệu hấp phụ,... và các thiết bị, phụ tùng khác.

Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống đến khi khắc phục được sự cố.

Trong trường hợp không kiểm soát được hoặc không khắc phục được sự cố trong thời gian ngắn, chủ cơ sở cần thông báo bằng văn bản hoặc cơ quan địa phương gần nhất để kịp theo dõi và có kế hoạch xử lý tránh gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

6.5. Sự cố kho lưu trữ chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại trước tiên được thu gom, lưu trữ và dán nhãn phân loại để tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình vận chuyển xử lý. Chất thải nguy hại được lưu trữ tại khu vực riêng biệt. Trong thời gian lưu trữ, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp cụ thể nhằm đảm bảo an toàn.

Trong công tác thu gom, dán nhãn phân loại chất thải nguy hại:

- Thu gom: quá trình thu gom chất thải được thực hiện bởi công nhân sản xuất tại dây chuyền phát sinh chất thải nguy hại. Thu gom và chuyển tới kho lưu trữ ngay khi phát sinh. Lượng chất thải nguy hại được thu gom theo tính chất của từng loại chất thải, tùy theo tính chất hóa học và trạng thái vật lý (rắn, lỏng,...) để có phương án thu gom thích hợp. Việc thu gom cần hết sức chú ý tránh tràn đổ, rò rỉ hay gây cháy nổ.

- Dán nhãn: trên các thùng chứa, bao chứa chất thải nguy hại được dán nhãn để đơn vị thu gom dễ dàng trong công tác vận chuyển và bảo quản, đồng thời ghi rõ các hiệu lệnh cảnh báo để tránh xảy ra các sự cố đáng tiếc do thiếu hiểu biết của công nhân hay những người tiếp xúc. Mã số của chất thải và dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa theo công ước Basel EPA và TCVN 6707:2000.

Trong công tác lưu giữ chất thải nguy hại:

- Vị trí lưu giữ CTNH: nằm gần đường, tạo điều kiện thuận lợi cho xe ra vào vận chuyển chất thải mang đi xử lý. Các thùng chứa chất thải nguy hại được đặt thẳng đứng, thùng có nắp đậy.

- Nhân viên phụ trách phải được đào tạo về bảng dữ liệu an toàn của tất cả các chất được lưu giữ và vận chuyển (theo tiêu chuẩn TCVN 5507:1991), nắm được các hướng dẫn về công tác an toàn vệ sinh cũng như các hướng dẫn về biện pháp ứng cứu khi có sự cố xảy ra.

- Bố trí chất thải trong kho: tuân thủ các quy định an toàn trong lưu trữ, có khoảng trống giữa tường với các thùng lưu trữ chất thải, có lối đi lại bên trong để kiểm tra, chữa cháy. Có rãnh thoát nước tránh tình trạng đọng vũng gây trơn trượt. Chất thải sắp xếp sao cho không cản trở xe ra vào thu gom và các thiết bị ứng cứu khi có sự cố, chiều cao khối lưu trữ không vượt quá 03m.

- Không để rác thông thường trong khu vực lưu trữ chất thải nguy hại.

Vận chuyển, thải bỏ và xử lý chất thải nguy hại: chất thải nguy hại sau khi thu gom và lưu trữ sẽ được chuyển giao cho đơn vị chức năng theo định kỳ 03 tháng/lần hoặc có thể thay đổi do khối lượng phát sinh nhiều hay ít. Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị chức năng theo đúng quy định (thực hiện tái ký hoặc gia hạn hợp đồng khi hết hạn).

6.6. Sự cố tai nạn lao động:

Phòng ngừa tai nạn lao động:

Các biện pháp để bảo vệ an toàn lao động cho công nhân là không thể thiếu. Vì vậy nhà máy phải quan tâm đến các yếu tố vi khí hậu nhằm đảm bảo môi trường lao động an toàn và hợp vệ sinh cho công nhân như sau:

- Từng máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn, lập thành bảng gắn tại vị trí hoạt động và thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra để không xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị.

- Toàn bộ máy móc thiết bị sẽ được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch để bảo đảm luôn ở tình trạng tốt.

- Cấm các hoạt động có khả năng gây cháy nổ trong khu vực sản xuất, treo bảng cấm lửa, cấm hút thuốc tại những khu vực dễ cháy nổ. Về an toàn kỹ thuật điện: nhà xưởng sẽ chú trọng công tác thực hiện các biện pháp an toàn kỹ thuật tại các bộ phận. Tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy.

- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động.

- Trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân. Các trang phục này bao gồm: quần áo bảo hộ lao động, mũ, găng tay, ủng...

- Sử dụng quạt thông gió để làm thoáng và mát cục bộ.
- Điều kiện về ánh sáng và tiếng ồn cũng cần được tuân thủ chặt chẽ.
- Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng: địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp như bệnh viện, cứu hỏa,...
- Lên kế hoạch ứng cứu sự cố cụ thể, trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin, địa chỉ cần liên hệ cần thiết,... khi cần thiết, tổ chức các hành động cứu hộ ưu tiên là cứu người trước rồi mới đến tài sản.

Ứng phó tai nạn lao động:

Tất cả công nhân viên làm việc tại nhà máy đều được tập huấn các thao tác ứng cứu khẩn cấp: thực hành cấp cứu y tế, vận hành an toàn các trang thiết bị, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố.

Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến các sơ sở y tế gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

Công nhân viên làm việc tại nhà máy đều được trang bị các phương tiện phòng hộ cá nhân gồm quần áo bảo hộ, găng tay, ủng,... khi có sự cố xảy ra, công nhân thực hiện ứng cứu được trang bị mặt nạ phòng độc. Công nhân được huấn luyện sử dụng các phương tiện này để thực hiện dễ dàng.

6.7. Sự cố giữa cơ sở với các công trình lân cận:

Nghiêm cấm việc sử dụng nguồn lửa hoặc nguồn nhiệt có thể gây hỏa hoạn bên trong hoặc bên cạnh nhà kho, nhà xưởng làm cháy lan san các khu vực khác.

Lắp đặt thiết bị tự ngắt nguồn điện (aptomat) là điều rất cần thiết trong quy định về PCCC tại nhà xưởng, đảm bảo độ an toàn cho hệ thống điện tổng và đối với từng thiết bị tiêu thụ điện có công suất lớn.

Đầu tư hệ thống PCCC, hệ thống cảnh báo tự động đảm bảo đúng quy định. Thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn tín hiệu và thông tin tốt, các phương tiện và thiết bị chữa cháy hiệu quả.

7. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

Hệ thống điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm, áp suất, khí đổi lưu, tiểu phân:

Các yếu tố vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, áp suất, khí đổi lưu, tiểu phân) trong khu vực sản xuất của nhà máy sẽ ảnh hưởng đến năng suất sản xuất và sức khỏe của người lao động. Nhà máy đã trang bị hệ thống thông gió bằng các quạt hút và máy điều hòa tại xưởng sản xuất để cải thiện điều kiện vi khí hậu trong môi trường làm việc. Công nhân làm việc trực tiếp cũng được trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân như ủng, mang quần áo đồng phục, quần áo bảo hộ, khẩu trang và nút bịt tai.

Tận dụng cây xanh để cải thiện môi trường không khí:

Một trong những biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường hiệu quả lại không tốn kém chính là cây xanh.

Cây xanh có thể hấp thu tốt bức xạ mặt trời, điều hòa các yếu tố vi khí hậu. Cây xanh có khả năng hấp thu khói, bụi và nhiều hỗn hợp như khí SO₂, Cl₂, hợp chất chứa nitơ, phospho, các yếu tố vi lượng độc hại khác như Pb, Cu, Fe,...

Cây xanh có khả năng hấp thu tiếng ồn một cách đáng kể. Có khả năng chống xói mòn đất, làm sạch nguồn nước, lọc các chất độc hại.

Hệ thống chống sét:

Công ty đã lắp đặt hệ thống chống sét tại các điểm cao nhất của nhà máy.

Lắp đặt hệ thống thu sét, thu tĩnh điện tích tụ theo quy định. Trong đó, điện trở tiếp đất xung kích $\leq 10\Omega$ khi điện trở suất của đất $< 50.000 \Omega.cm$ và điện trở tiếp đất xung kích $\geq 10\Omega$ khi điện trở suất của đất $> 50.000 \Omega.cm$. Được kiểm tra định kỳ 01 lần/năm.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Cơ sở đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 338/QĐ-STNMT ngày 02/04/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, có một số điểm thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

*Bảng 3.24. Hạng mục đã điều chỉnh, thay đổi
so với hồ sơ môi trường đã duyệt*

Stt	Hạng mục	Phương án đề xuất trong ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi	Giải trình
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	Kích thước bể: - Bể điều hòa: L x B x H = 3,0 x 2,0 x 3,0m - Bể thiếu khí (anoxic): L x B x H = 3,0 x 1,0 x 3,0m - Bể hiếu khí (aerotank): L x B x H = 3,0 x 3,0 x 3,0m - Bể lắng SH: L x B x H = 1,5 x 1,5 x 3,0m - Bể khử trùng: L x B x H = 1,5 x 0,5 x 3,0m	Kích thước bể: - Trạm bơm: L x B x H = 0,8 x 0,8 x 1,0m - Bể điều hòa: L x B x H = 2,2 x 2,0 x 2,5m - Bể thiếu khí (anoxic): L x B x H = 1,0 x 2,0 x 2,5m - Bể hiếu khí (MBBR): L x B x H = 2,5 x 2,0 x 2,5m - Bể lắng lamen: L x B x H = 1,2 x 2,0 x 2,5m - Bể khử trùng: L x B x H = 0,6 x 0,8 x 2,5m - Bể chứa bùn: L x B x H = 0,6 x 1,2 x 2,5m	Chủ cơ sở đã phối hợp với đơn vị tư vấn tính toán lại hệ thống các bể xử lý sao cho phù hợp với lưu lượng phát sinh và đảm bảo hiệu quả xử lý
		Sơ đồ công nghệ tóm tắt: NTSH → bể tự hoại 03 ngăn → bể anoxic → bể aerotank → bể lắng sinh học → bể khử trùng → nguồn tiếp nhận là cống thoát nước chung của khu vực, nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q = 0,9$ và $k_f = 1,2$) Công suất: 40 m³/ngày đêm	Sơ đồ công nghệ tóm tắt: NTSH → bể tự hoại 03 ngăn → Trạm bơm → bể điều hòa → bể anoxic → bể MBBR → bể lắng lamen → bể khử trùng → nguồn tiếp nhận là cống thoát nước chung của khu vực, nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q = 0,9$ và $k_f = 1,2$) Công suất: 40 m³/ngày đêm	Nhằm nâng cao hiệu quả xử lý

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

A. Nội dung cấp phép xả nước thải:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh (lưu lượng khoảng 30 m³/ngày đêm).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (với $k_q = 0,9$ và $k_f = 1,2$) trước khi chảy về hố ga đầu nối với hệ thống cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747.

2.2. Vị trí xả nước thải:

Hố ga đầu nối nước thải trước khi chảy về hệ thống cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747 với tọa độ X = 1.220.362 và Y = 611.659 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 40 m³/ngày đêm (đã bao gồm hệ số an toàn $k = 1,2$).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý của cơ sở được bơm theo đường ống PVC D140 chảy về hố ga đầu nối của Công ty trước khi chảy vào hệ thống cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747 (tận dụng độ dốc địa hình, cống thoát nước thải không chôn quá sâu).

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục (trong suốt thời gian nhà máy hoạt động).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (với $k_q = 0,9$ và $k_f = 1,2$), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	ĐVT	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6 - 9	03 tháng/lần (theo đề xuất của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	TSS	mg/l	54		
3	BOD ₅	mg/l	32,4		
4	COD	mg/l	81		
5	Tổng nitơ	mg/l	21,6		
6	Tổng phospho	mg/l	4,32		
7	Amoni	mg/l	5,4		

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

8	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4		
9	Coliform	MPN/100ml	3.000		

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa:

Toàn bộ phần sân và đường nội bộ của cơ sở đều được bê tông hóa, có độ dốc cần thiết để nước mưa thoát nhanh.

Khu vực sân bãi thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ, không để vương vãi rác thải trong quá trình hoạt động. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải.

Nước mưa trên mái nhà được thu gom bằng hệ thống máng xối nhựa uPVC D90 (độ dốc $i = 0,3\%$), các máng xối dẫn nước mưa thẳng xuống mặt đất trong khuôn viên cơ sở cùng với nước mưa chảy tràn trên sân và đường nội bộ sẽ chảy vào mương thu gom bằng bê tông (kết cấu mương hở, độ dốc $i = 0,5\%$, kích thước $B = 0,35$ và sâu từ $0,4 - 1,0\text{m}$) chạy dọc tường rào xung quanh nhà máy.

Nước mưa từ mương thu gom sẽ theo đường ống nhựa PVC D114 chảy vào cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747. Khoảng cách từ điểm đầu nối cuối cùng trong cơ sở đến cống thoát nước chung của khu vực khoảng 200m.

Thường xuyên nạo vét mương thoát nước mưa trước và trong mùa mưa, tránh tình trạng ngập úng gây ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh.

Nước mưa được quy ước là nước sạch, nên không cần qua hệ thống xử lý được phép xả thẳng vào cống thoát nước mưa chung của khu vực.

Cơ sở có 01 điểm thoát nước mưa vào cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747 với tọa độ $X = 1.220.375$ và $Y = 611.662$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

1.1.2. Mạng lưới thu gom và thoát nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó theo hệ thống ống nhựa PVC DN40 chảy về trạm bơm của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục được xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Nước thải sau xử lý được bơm theo đường ống PVC D140 chảy vào hố ga đầu nối (gần cổng bảo vệ, kích thước $L \times B \times H = 0,8 \times 0,5 \times 0,8\text{m}$) trước khi thoát vào cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747. Khoảng cách từ hố ga đầu nối đến cống thoát nước chung của khu vực khoảng 200m.

Cơ sở có 01 điểm thoát nước thải từ hồ ga đầu nối trước khi chảy vào cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747 với tọa độ X = 1.220.362 và Y = 611.659 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 03 ngăn → trạm bơm → bể điều hòa → bể thiếu khí anoxic → bể hiếu khí MBBR → bể lắng lamen → bể khử trùng → nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (với $k_q = 0,9$ và $k_f = 1,2$) → nguồn tiếp nhận nước thải.

Công suất thiết kế: $40 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục A phần này): dinh dưỡng, Chlorine,...

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

Ngưng hoạt động nhà máy nếu hệ thống xử lý nước thải không có khả năng xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải. Trong trường hợp này, đảm bảo lưu lượng nước thải về hệ thống xử lý nước thải không vượt quá thời gian lưu của hệ thống. Đồng thời thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải mới tiến hành sản xuất bình thường trở lại.

Nước thải phát sinh tại Công ty sau khi xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (với $k_q = 0,9$ và $k_f = 1,2$). Nước thải sau đó chảy vào hệ thống cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747. Trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, Công ty phải thông báo và phối hợp với các cơ quan chức năng tại địa phương, đơn vị có liên quan để xử lý nước thải phát sinh và tổ chức các biện pháp khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian bắt đầu từ tháng 01/2025 và kết thúc vào tháng 03/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở, công suất $40 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Nước thải đầu vào (tại bể điều hòa) của hệ thống xử lý nước thải.

Nước thải đầu ra (tại hố ga đầu nổi) trước khi chảy vào hệ thống cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Chất ô nhiễm cần giám sát: pH, TSS, BOD₅, COD, amoni, tổng nitơ, tổng phospho, dầu mỡ khoáng, coliform.

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (với $k_q = 0,9$ và $k_f = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

2.3.1. Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại khoản 05 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3.2. Giai đoạn vận hành ổn định: bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại khoản 05 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Stt	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
1	Nước thải đầu vào (tại bể điều hòa)	01 mẫu/lần trong giai đoạn vận hành ổn định	Mẫu đơn	pH, TSS, BOD ₅ , COD, tổng nitơ, tổng phospho, amoni, dầu mỡ khoáng, coliform	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (với $k_q = 0,9$ và $k_f = 1,2$)
2	Nước thải đầu ra (tại hố ga đầu nổi)	01 mẫu/ngày trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	Mẫu đơn		

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phần này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả thải trực tiếp ra môi trường khi chưa qua xử lý.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở. Xây dựng hồ ga đầu nổi đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải là hệ thống cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐT747.

3.6. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường.

3.7. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Công ty phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.8. Chủ cơ sở có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm của toàn bộ công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở theo Giấy phép môi trường đã được cấp và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung theo Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.9. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu tại mục A phần này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

A. Nội dung cấp phép xả khí thải:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 01: bụi từ quá trình giao thông vận chuyển.

Nguồn số 02: bụi từ quá trình vận chuyển, lưu trữ nguyên liệu và sản phẩm.

Nguồn số 03: bụi phát sinh từ công đoạn cắt, cưa, khoan.

Nguồn số 04: bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám.

Nguồn số 05: bụi phát sinh từ công đoạn cắt, may.

Nguồn số 06: hơi keo phát sinh từ công đoạn ghép gỗ, dán mút.

Nguồn số 07: mùi hôi phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nguồn số 08: bụi, khí thải và mùi hôi từ các nguồn khác.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Cụ thể như sau:

Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống khói xả thải của HTXL bụi từ công đoạn cắt cưa, khoan (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả thải $X = 1.220.315$ và $Y = 611.515$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, vĩ độ 3°).

Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống khói xả thải của HTXL bụi từ công đoạn chà nhám (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả thải $X = 1.220.329$ và $Y = 611.432$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, vĩ độ 3°).

Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống khói xả thải của HTXL hơi keo từ công đoạn ghép gỗ, dán mút (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả thải $X = 1.220.374$ và $Y = 611.527$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, vĩ độ 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 130.000 m³/h (tổng lưu lượng của 03 hệ thống xử lý tại cơ sở).

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 60.000 m³/h.

Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 60.000 m³/h.

Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 10.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Đối với các công đoạn có phát sinh bụi, khí thải (tương ứng nguồn số 03, số 04 và số 06) được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn quy định, sau đó thông qua ống khói xả khí thải ra ngoài môi trường, xả thải liên tục (trong thời gian cơ sở hoạt động sản xuất).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 1,0$ và $k_v = 1,0$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 1,0$ và $k_v = 1,0$), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	ĐVT	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT		
I	Dòng khí thải số 01 và số 02				03 tháng/lần (theo đề xuất của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
1	Lưu lượng	-	-	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-		
II	Dòng khí thải số 03					
1	Lưu lượng	-	-	-		
2	Styren	mg/Nm ³	-	100		

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Nguồn số 01 và số 02: áp dụng các biện pháp thông thoáng nhà xưởng, xung quanh nhà máy trồng nhiều cây xanh, nước tưới rửa đường thường xuyên, dọn dẹp vệ sinh hàng ngày,...

Nguồn số 03: bụi phát sinh được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả vào môi trường thông qua ống khói xả thải có đường kính D300, chiều cao H = 06m.

Nguồn số 04: bụi thải phát sinh được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả vào môi trường thông qua ống khói xả thải có đường kính D600, chiều cao H = 08m.

Nguồn số 05: trên các máy may được lắp đặt thêm các bộ phận hút và thu gom bụi vải với kích thước nhỏ gọn, định kỳ vào cuối ngày, công nhân thực hiện vệ sinh và mang bụi vải vào kho CTRCNTT để lưu trữ và quản lý theo đúng quy định.

Nguồn số 06: hơi keo phát sinh được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả vào môi trường thông qua ống khói xả thải có đường kính D300, chiều cao H = 12m.

Nguồn số 07 và số 08: bố trí các khu vực này cách xa khu vực văn phòng và nhà xưởng, định kỳ nạo vét khơi thông đường ống, bổ sung chế phẩm sinh học để khử trùng, khử mùi, xung quanh nhà máy trồng nhiều cây xanh,...

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, cưa, khoan:

Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi gỗ → chụp hút + hệ thống ống dẫn → quạt hút → hệ thống lọc bụi cyclone → QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 1,0$ và $k_v = 1,0$).

Công suất thiết kế: 60.000 m³/h.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục A phần này): không có.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám:

Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi gỗ → chụp hút + hệ thống ống dẫn → quạt hút → thiết bị lọc bụi tay áo → QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 1,0$ và $k_v = 1,0$).

Công suất thiết kế: 60.000 m³/h.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục A phần này): không có.

1.2.3. Hệ thống xử lý hơi keo từ công đoạn ghép gỗ, dán mút:

Tóm tắt quy trình công nghệ: hơi keo → chụp hút + hệ thống ống dẫn → quạt hút → tháp hấp phụ → QCVN 20:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 1,0$ và $k_v = 1,0$).

Công suất thiết kế: 10.000 m³/h.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục A phần này): than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Đảm bảo vận hành theo đúng kỹ thuật của nhà cung cấp. Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi và khí thải tại cơ sở.

Thường xuyên kiểm tra hoạt động của thiết bị, ống dẫn, kiểm tra việc rò rỉ và khắc phục sửa chữa, thay thế đường ống nếu có hư hỏng. Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống thông gió, quạt hút, ống dẫn để kịp thời thay thế nếu hư hỏng và có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

Ngưng hoạt động nhà máy nếu hệ thống xử lý khí thải không có khả năng xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn. Đồng thời thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý khí thải. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý mới tiến hành sản xuất bình thường trở lại.

Khí thải phát sinh tại Công ty sau khi xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 1,0$ và $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 1,0$ và $k_v = 1,0$). Trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, Công ty phải thông báo và phối hợp với các cơ quan chức năng tại địa phương, đơn vị có liên quan để xử lý khí thải phát sinh và tổ chức các biện pháp khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian bắt đầu từ tháng 01/2025 và kết thúc vào tháng 03/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Stt	Hạng mục công trình	Công suất thiết kế
1	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, cưa, khoan	60.000 m ³ /h
2	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám	60.000 m ³ /h
3	Hệ thống xử lý hơi keo từ công đoạn ghép gỗ, dán nút	10.000 m ³ /h

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Theo vị trí được cấp phép tại mục A phần này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục A phần này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

2.3.1. Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại khoản 05 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3.2. Giai đoạn vận hành ổn định: bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại khoản 05 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Stt	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
1	Tại vị trí đầu ra (ống khói) của HTXL bụi từ công đoạn cắt, cưa, khoan	01 mẫu/ngày trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	Mẫu đơn	Lưu lượng, bụi tổng	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 1,0$ và $k_v = 1,0$)

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

2	Tại vị trí đầu ra (ống khói) của HTXL bụi từ công đoạn chà nhám	01 mẫu/ngày trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	Mẫu đơn	Lưu lượng, bụi tổng	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 1,0$ và $k_v = 1,0$)
3	Tại vị trí đầu ra (ống khói) của HTXL hơi hóa chất từ công đoạn ghép gỗ, dán nút	01 mẫu/ngày trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	Mẫu đơn	Lưu lượng, styren	QCVN 20:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 1,0$ và $k_v = 1,0$)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phần này trước khi thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn tại vị trí lấy mẫu sau hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.7. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.8. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Công ty phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.9. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.10. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục A phần này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

A. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy cắt gỗ.

Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám.

Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy khoan.

Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy lọng.

Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy đập.

Nguồn số 06: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy điều khắc hoa văn trên gỗ (máy CNC).

Nguồn số 07: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy cắt vải, máy may công nghiệp và máy vắt sổ.

Nguồn số 08: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các quạt hút thông gió.

Nguồn số 09: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

Nguồn số 10: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, cưa, khoan.

Nguồn số 11: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám.

Nguồn số 12: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý hơi keo từ công đoạn ghép gỗ, dán nút.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Stt	Vị trí phát sinh	Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)	
		X	Y
1	Nguồn số 01	1.220.356	611.285
2	Nguồn số 02	1.220.306	611.617
3	Nguồn số 03	1.220.517	611.140
4	Nguồn số 04	1.220.875	611.328
5	Nguồn số 05	1.220.556	611.783
6	Nguồn số 06	1.220.862	611.818
7	Nguồn số 07	1.220.525	611.942
8	Nguồn số 08	1.220.342	611.646
9	Nguồn số 09	1.220.895	611.759
10	Nguồn số 10	1.220.167	611.344
11	Nguồn số 11	1.220.296	611.582

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

12	Nguồn số 12	1.220.701	611.451
----	-------------	-----------	---------

3. Tiếng ồn, độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Từ 06 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy (khu vực thông thường)

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì chủ dự án đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức độ gia tốc độ rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 06 - 21 giờ	Từ 2 - 06 giờ		
70	60	-	Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy (khu vực thông thường)

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì chủ dự án đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

Bố trí các máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

Tất cả máy móc, thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lấp đất giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục A phần này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

2.3. Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành.

2.4. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Nội dung đề nghị cấp phép yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

A. Quản lý chất thải:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	rắn	18 01 03	50
2	Bao bì cứng bằng kim loại (bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn) thải	rắn	18 01 02	50
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	rắn	18 01 01	40
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	rắn	18 02 01	80
5	Bóng đèn huỳnh quang thải và các các loại thủy tinh hoạt tính thải	rắn	16 01 06	20
6	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	rắn	16 01 09	30
7	Than hoạt tính sau xử lý thải	rắn	12 01 04	5.000
8	Pin, ắc quy, chì thải	rắn	19 06 01	20
9	Keo thải	rắn	08 03 01	300
10	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	lỏng	17 02 03	60
Tổng cộng				5.650

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Nhóm chất thải	Mã chất thải	Khối lượng đề nghị cấp phép (kg/năm)
1	Bao bì, giấy vụn phòng, thùng carton	18 01 05	1.500
2	Gỗ phế phẩm từ công đoạn cưa, cắt	09 01 03	85.000
3	Mùn cưa, bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám, khoan lỗ		55.000
4	Giấy nhám thải	-	5.000
5	Bụi gỗ từ các hệ thống xử lý khí thải	-	1.500
6	Ngũ kim, vải, mút không dính thành phần nguy hại	11 04 03	60.000
Tổng cộng			208.000

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Stt	Nhóm chất thải	Khối lượng đề nghị cấp phép (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt (chủ yếu là thực phẩm - thức ăn thừa, bao bì đựng thức ăn hoặc đồ uống như hộp xốp, ly nhựa đựng cafe, hộp sữa tươi, dừa tre, ống hút, muỗng nhựa, vỏ trái cây, giấy vụn, lon nước giải khát, túi nylon,...)	50.000
Tổng cộng		50.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng phuy sắt (10 thùng), bao PP chống thấm (15 bao loại 50kg) và pallet gỗ để kê và đựng chất thải, có dán mã số CTNH lên thùng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

Diện tích kho: 15m² (kích thước L x B = 6,0 x 2,5m và cao 3,0m), kho được bố trí phía sau nhà xưởng 01.

Thiết kế, cấu tạo kho lưu chứa: vách tole 04 phía, nền được bê tông hóa, không bị thấm thấu và có mái tole che mưa nắng theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trên mỗi thùng chứa đều được dán mã theo từng loại chất thải nguy hại, có trang bị vật liệu hấp thụ và các thiết bị phòng cháy chữa cháy tại chỗ, bên ngoài có dán biển cảnh báo nguy hại.

Biện pháp xử lý: dự kiến CTNH được thu gom 03 tháng/lần hoặc có thể thay đổi do khối lượng phát sinh nhiều hay ít. Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi

trường Tân Thiên Thiên để thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định (theo hợp đồng số 479/2024/HĐKT/TTN-TM ngày 03/07/2024) và thực hiện tái ký khi hợp đồng hết hiệu lực.

Tọa độ giám sát khu vực lưu chứa CTNH: $X = 1.220.283$ và $Y = 611.617$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTRCNTT:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Cơ sở đã trang bị các pallet gỗ và bao bì PP chống thấm để lưu trữ chất thải.

2.2.2. Kho lưu chứa:

Diện tích: $50m^2$ (kích thước $L \times B = 10 \times 05m$ và cao $3,5m$). Kho được bố trí phía sau nhà xưởng 01.

Thiết kế, cấu tạo kho lưu chứa: nền được bê tông hóa, không bị thấm thấu và có mái tôn che mưa nắng theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bên ngoài có dán biển cảnh báo, có công nhân thực hiện phân loại chất thải mỗi ngày.

Biện pháp xử lý: dự kiến CTRCNTT được thu gom 03 tháng/lần hoặc có thể thay đổi do khối lượng phát sinh nhiều hay ít. Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV TM DV Môi trường D.C Việt Nam thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định (theo hợp đồng số 02-2024/HDTG ngày 05/10/2024).

Tọa độ giám sát khu vực lưu chứa CTRCNTT: $X = 1.220.277$ và $Y = 611.642$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Cơ sở có 02 khu vực tập trung chất thải rắn sinh hoạt được phân bổ tại mỗi nhà xưởng, được bố trí ngoài trời, có đường đi thông thoáng thuận tiện cho đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển.

- Nhà xưởng 01: cơ sở đã trang bị 07 thùng chứa loại 200 lít, có nắp đậy để lưu trữ rác thải.

- Nhà xưởng 02: cơ sở đã trang bị 03 thùng chứa loại 200 lít, có nắp đậy để lưu trữ rác thải.

Dọc các đường nội bộ và khu vực nhà vệ sinh công nhân, cơ sở đã trang bị 06 thùng chứa loại 120 lít, có nắp đậy để lưu trữ rác thải. Tại nhà vệ sinh văn phòng, cơ sở đã trang bị 01 thùng chứa loại 60 lít, có nắp đậy để lưu trữ rác thải.

2.3.2. Kho lưu chứa:

Diện tích:

- Nhà xưởng 01: có diện tích $02m^2$ đặt gần cổng bảo vệ.

- Nhà xưởng 02: có diện tích $02m^2$ đặt tại nhà xưởng 02.

Thiết kế, cấu tạo khu vực tập trung CTRSH: bố trí ngoài trời, nền được bê tông hóa.

Biện pháp xử lý:

- Thực hiện phân loại rác tại nguồn.

- Vào cuối ngày, công nhân vệ sinh sẽ thu gom toàn bộ chất thải về khu vực tập trung. Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom định kỳ 01 ngày/lần, do đơn vị có chức năng thực hiện (cơ sở đã ký hợp đồng thu gom CTRSH với Công ty TNHH MTV Lộc Phát Xanh theo hợp đồng không số ngày 01/10/2024) và thực hiện tái ký khi hợp đồng hết hiệu lực. Số lượng thùng rác tại điểm tập kết đảm bảo chứa đủ lượng rác sinh hoạt trong ngày mà không để tràn ra ngoài. Thùng chứa có nắp đậy, không bị hư hỏng, rò rỉ làm đổ chất thải ra ngoài và không để nước mưa rơi vào.

Tọa độ giám sát khu vực lưu chứa CTRSH:

- Nhà xưởng 01: X = 1.220.382 và Y = 611.665 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

- Nhà xưởng 02: X = 1.220.400 và Y = 611.525 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

B. Phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: thiết kế nhà kho chứa hóa chất theo TCVN 5507:2002 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 28/12/2017 của Chính phủ về hướng dẫn Luật Hóa chất. Trường hợp rơi, ngã thiết bị chứa hóa chất nhưng không tràn đổ hóa chất ra môi trường. Sử dụng xe nâng hàng để tiếp tục di chuyển kiện hàng hóa chất đến vị trí chất xếp, sử dụng (kiểm tra lại chất lượng thiết bị chứa trước khi chất xếp). Trường hợp tràn đổ, rò rỉ hóa chất: thông tin ngay cho mọi người xung quanh được biết sự cố, cách ly khu vực có hóa chất bị rò rỉ bằng các biển cảnh báo, người cảnh giới cách ly càng xa càng tốt, nhân viên và đội ứng phó sự cố có mặt tại hiện trường nhanh chóng trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, sử dụng các vật liệu thấm hút (giẻ lau nếu tràn đổ ít hay dùng cát nếu tràn đổ nhiều) hoặc dụng cụ xúc đổ để thu gom hóa chất tràn đổ, lưu chứa vào thùng phuy rộng và lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định, sử dụng phương tiện xe nâng di chuyển thiết bị chứa hóa chất bị vỡ, tràn đổ đến lưu kho chứa chất thải nguy hại, áp dụng các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất được duyệt theo quy định khác.

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu, định kỳ châm chế phẩm sinh học EM vào bể tự hoại để khử trùng, khử mùi.

Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải: tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hoặc thay thế thiết bị khi bị hư hỏng. Tiến hành hút bùn khi bể chứa bùn đầy.

Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải: tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải, định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hoặc thay thế thiết bị khi bị hư hỏng.

Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại: cơ sở chỉ có 01 kho lưu

trữ chất thải tập trung, tuy nhiên có vách ngăn cho từng loại chất thải để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, bên ngoài nhà kho được trang bị các biển cảnh báo theo đúng quy định.

Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

Công tác phòng cháy và chữa cháy: cơ sở đã lắp đặt hệ thống tự động, ngăn cháy và phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà xưởng, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

5. Nội dung đề nghị cấp phép yêu cầu khác về bảo vệ môi trường:

A. Yêu cầu về cải tạo, phục hồi môi trường:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. Yêu cầu về bồi hoàn đa dạng sinh học:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. Các nội dung chủ cơ sở tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường):

Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan, bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở.

Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc tại nhà xưởng.

Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Thông báo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở về Sở Tài nguyên và Môi trường trước **ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** để được kiểm tra, giám sát theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

công trình xử lý chất thải về Sở Tài nguyên và Môi trường **trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải.

Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp phép, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kỳ báo cáo được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 của năm báo cáo và gửi báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15/01 của năm tiếp theo.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải:

Bảng 5.1. Thống kê vị trí và thời gian quan trắc định kỳ đối với nước thải

Stt	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	NT1A	Nước thải trước xử lý	07/06/2022	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
	NT1B	Nước thải hồ ga đầu nổi		
2	NT2A	Nước thải trước xử lý	08/12/2022	
	NT2B	Nước thải hồ ga đầu nổi		

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc môi trường nước thải năm 2020

Stt	Thông số	ĐVT	Kết quả				QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
			NT1A	NT1B	NT2A	NT2B	
1	pH	-	7,52	6,82	7,33	6,18	6 - 9
2	TSS	mg/l	105	40	95	33	54
3	COD	mg/l	853	69	714	62	81
4	BOD ₅	mg/l	405	28	305	25	32,4
5	Tổng N	mg/l	34,2	6,93	31,5	4,97	21,6
6	Tổng P	mg/l	13,5	3,16	12,7	2,05	4,32
7	Coliform	MPN/100ml	13.000	2.700	12.000	2.600	3.000

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

Nhận xét: qua kết quả quan trắc môi trường nước thải từ các bảng 5.2 cho thấy, nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đảm bảo các chỉ tiêu đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải:

Bảng 5.3. Thống kê vị trí và thời gian quan trắc định kỳ đối với khí thải

Stt	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	KT1A	Ống khói xả thải của HTXLKT công đoạn cưa, cắt, khoan gỗ	07/06/2022	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (với k _p = 01 và k _v = 01)

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

	KT1B	Ổng khói xả thải của HTXLKT công đoạn chà nhám		QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 01$ và $k_v = 01$)
	KT1C	Ổng khói xả thải của HTXLKT công đoạn ghép gỗ, dán mút		QCVN 20:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 01$ và $k_v = 01$)
2	KT2A	Ổng khói xả thải của HTXLKT công đoạn cưa, cắt, khoan gỗ	08/12/2022	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 01$ và $k_v = 01$)
	KT2B	Ổng khói xả thải của HTXLKT công đoạn chà nhám		QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 01$ và $k_v = 01$)
	KT2C	Ổng khói xả thải của HTXLKT công đoạn ghép gỗ, dán mút		QCVN 20:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 01$ và $k_v = 01$)

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc môi trường khí thải năm 2022

Thông số Vị trí lấy mẫu	Kết quả (07/06/2022)			Kết quả (08/12/2022)		
	Bụi (mg/Nm ³)	Lưu lượng (m ³ /h)	Styren (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)	Lưu lượng (m ³ /h)	Styren (mg/Nm ³)
Cưa, cắt, khoan gỗ	49	<20.000	-	50	<20.000	-
Chà nhám	37	<20.000	-	42	<20.000	-
Ghép gỗ, dán mút	-	<20.000	5,94	-	<20.000	4,68
QCVN 19:2009/BTNMT	200	-	-	200	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT	-	-	870	-	-	870

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

Nhận xét: qua kết quả quan trắc môi trường khí thải từ bảng 5.4 cho thấy, khí thải sau hệ thống xử lý của cơ sở đảm bảo các chỉ tiêu đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất hữu cơ.

3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo (đối với cơ sở không thực hiện quan trắc chất thải theo quy định):

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo.

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Hạng mục công trình xử lý chất thải thực hiện vận hành thử nghiệm:

Bảng 6.1. Hạng mục công trình vận hành thử nghiệm

Stt	Hạng mục	Thời gian VHTN		Công suất xử lý
		Bắt đầu	Kết thúc	
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở	01/2025	03/2025	40 m ³ /ngày đêm
2	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn cura, cắt, khoan	01/2025	03/2025	60.000 m ³ /h
3	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn chà nhám	01/2025	03/2025	60.000 m ³ /h
4	Hệ thống xử lý hơi keo công đoạn ghép gỗ, dán nút	01/2025	03/2025	10.000 m ³ /h

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại Cột 03 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, do đó không thực hiện quan trắc chất thải theo quy định tại khoản 01, 02 và 03 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

Việc quan trắc chất thải được chủ cơ sở - Công ty TNHH Accent Furniture tự đề xuất theo quy định tại khoản 05 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, kế hoạch quan trắc cụ thể như sau:

Bảng 6.2. Dự kiến kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải tại cơ sở

Stt	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
I	Hệ thống xử lý nước thải tập trung				
1	Nước thải đầu vào tại bể điều hòa	01 lần (trong giai đoạn VHTN)	mẫu đơn	pH, BOD ₅ , COD, TSS, amoni, tổng nitơ,	QCVN 40:2011/BTNMT,

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

2	Nước thải sau hệ thống xử lý tại hồ ga đầu nổi	01 ngày/lần (lấy mẫu 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn VHTN)	mẫu đơn	tổng phospho, dầu mỡ khoáng, coliform	cột A (với $k_q = 0,9$ và $k_f = 1,2$)
II Hệ thống xử lý khí thải					
1	Ống khói xả thải của HTXLKT công đoạn cưa, cắt, khoan	01 ngày/lần (lấy mẫu 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn VHTN)	mẫu đơn	Lưu lượng, bụi tổng	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 01$ và $k_v = 01$)
2	Ống khói xả thải của HTXLKT công đoạn chà nhám		mẫu đơn		QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 01$ và $k_v = 01$)
3	Ống khói xả thải của HTXLKT công đoạn ghép gỗ, dán nút		mẫu đơn	Lưu lượng, styrene	QCVN 20:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 01$ và $k_v = 01$)

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm tại cơ sở là đơn vị có chức năng đo đạc, phân tích, lấy mẫu có Vimcert đúng quy định do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Đơn vị dự kiến phối hợp thực hiện quan trắc tại cơ sở như sau:

Tên doanh nghiệp: Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Môi trường

Địa chỉ: 88 Đồng Nai, phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thúy Vân Chức vụ: Giám đốc

Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Môi trường đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo Quyết định số 51/GCN-BTNMT ngày 08/08/2024 (VIMCERTS 101).

Chúng tôi công nhận Phòng thí nghiệm môi trường - Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Môi trường đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2005, mã số VILAS 687.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật:

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Chất lượng nước thải:

Vị trí giám sát: nước thải sau hệ thống xử lý nước thải (hồ ga đầu nổi).

Thông số giám sát: pH, TSS, BOD₅, COD, Amoni, tổng nitơ, tổng phospho, dầu mỡ khoáng, coliform.

Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (với $k_q = 0,9$ và $k_f = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Chất lượng khí thải:

Tại công đoạn cưa, cắt, khoan:

- Vị trí giám sát: ống khói xả thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn cưa, cắt, khoan.
- Thông số giám sát: lưu lượng, bụi tổng.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 01$ và $k_v = 01$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Tại công đoạn chà nhám:

- Vị trí giám sát: ống khói xả thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn chà nhám.
- Thông số giám sát: lưu lượng, bụi tổng.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 01$ và $k_v = 01$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Tại công đoạn ghép gỗ, dán nút:

- Vị trí giám sát: ống khói xả thải của hệ thống xử lý hơi keo công đoạn ghép gỗ, dán nút.
- Thông số giám sát: lưu lượng, styrene.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT, cột B (với $k_p = 01$ và $k_v = 01$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Quan trắc tự động, liên tục nước thải:

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Quan trắc tự động, liên tục khí thải:

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở:

Giám sát chất thải rắn sinh hoạt:

Vị trí: khu vực tập trung chất thải rắn sinh hoạt.

Thông số giám sát: khối lượng, thành phần, chứng từ, biên bản và hợp đồng thu gom chất thải với đơn vị có chức năng.

Tần suất giám sát: liên tục, thường xuyên.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

Quy định: Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Giám sát chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Vị trí: kho lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường tập trung.

Thông số giám sát: khối lượng, thành phần, chứng từ, biên bản và hợp đồng thu gom chất thải với đơn vị có chức năng.

Tần suất giám sát: liên tục, thường xuyên.

Quy định: Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Giám sát chất thải nguy hại:

Vị trí: kho lưu trữ chất thải nguy hại tập trung.

Thông số giám sát: khối lượng, thành phần, chứng từ, biên bản và hợp đồng thu gom chất thải với đơn vị có chức năng.

Tần suất giám sát: liên tục, thường xuyên.

Quy định: Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:

3.1. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:

Để theo dõi tình hình hoạt động cũng như giám sát chất lượng môi trường hàng năm, chủ cơ sở đã dự toán kinh phí thực hiện như sau:

- Kinh phí triển khai: là vốn do chủ cơ sở thực hiện.
- Thời gian thực hiện: được duy trì trong suốt quá trình hoạt động nhà máy.
- Kinh phí giám sát này có thể thay đổi theo từng đợt giám sát.
- Kinh phí dự kiến: 355.000.000 đồng (*bằng chữ: ba trăm năm mươi lăm triệu đồng*).

Bảng 6.3. Dự toán kinh phí thực hiện giám sát môi trường hằng năm

Stt	Hạng mục	ĐVT	SL	TS	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Nước thải sau xử lý	mẫu	1	4	2.500.000	10.000.000
2	Khí thải tại nguồn	mẫu	3	4	4.000.000	48.000.000
3	Chi phí nhân công lấy mẫu	chuyên	3	4	500.000	6.000.000

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

4	Chi phí di chuyển lấy mẫu	chuyến	1	4	1.500.000	6.000.000
5	Chi phí giám sát CTRSH	tháng	1	12	3.000.000	36.000.000
6	Chi phí giám sát CTCNTT	tháng	1	12	7.000.000	84.000.000
7	Chi phí giám sát CTNH	năm	1	1	60.000.000	60.000.000
8	Thu thập dữ liệu và tổng hợp báo cáo CTBVM	mục	1	1	5.000.000	5.000.000
9	Chi phí dự phòng BVM	mục	1	1	100.000.000	100.000.000
Tổng cộng						355.000.000

(Nguồn: Công ty TNHH Accent Furniture, năm 2024)

3.2. Tổ chức thực hiện chương trình giám sát môi trường:

Chủ cơ sở cam kết thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (01 lần/năm hoặc thay đổi theo quy định hiện hành) theo quy định tại mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, kỳ báo cáo được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 của năm báo cáo và gửi báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương trước ngày 15/01 của năm tiếp theo hoặc thay đổi theo quy định hiện hành.

CHƯƠNG VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2023, Công ty TNHH Accent Furniture được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương kiểm tra về việc chấp hành luật bảo vệ môi trường theo Quyết định số 541/QĐ-STNMT ngày 29/05/2023.

Qua kiểm tra, Công ty đã có hành vi vi phạm hành chính về Luật Bảo vệ môi trường: không có giấy phép môi trường, chưa xây dựng công trình xử lý nước thải, chưa lắp đặt công trình xử lý hơi keo (tại công đoạn ghép gỗ, dán mút) và không lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022.

Hành vi này đã bị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 3693/QĐ-XPHC ngày 29/12/2023.

Công ty đã thực hiện nộp phạt theo quy định và thực hiện các biện pháp khắc phục:

- Lập báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở lên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để xem xét và phê duyệt.
- Thực hiện lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, lắp đặt hệ thống xử lý hơi keo (tại công đoạn ghép gỗ, dán mút).
- Sau khi thực hiện các biện pháp khắc phục, Công ty sẽ có văn bản báo cáo gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Accent Furniture cam kết:

- Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Thu gom và xử lý triệt để, toàn bộ nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung,... phát sinh tại cơ sở, vận hành thường xuyên các công trình xử lý chất thải.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của cơ sở để tiếp tục được xử lý. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (với $k_q = 0,9$ và $k_f = 1,2$) trước khi chảy vào hệ thống thoát nước chung trên đường ĐT747.

+ Bụi và khí thải phát sinh tại cơ sở được thu gom và xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (với $k_p = 01$ và $k_v = 01$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ trước khi xả thải ra môi trường (với $k_p = 01$ và $k_v = 01$).

+ Tiếng ồn và độ rung phát sinh tại cơ sở đảm bảo đạt QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ Đối với các sự cố môi trường:

Sự cố cháy nổ:

- Đối với khu vực chứa nguyên liệu, hóa chất: thường xuyên kiểm tra, vệ sinh khu vực, quét dọn gọn gàng sạch sẽ, có thiết bị bảo vệ nguồn điện, trang bị các bình chữa cháy tại chỗ, có hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động, có biển báo cấm lửa, tiêu lệnh chữa cháy, tắt hết nguồn điện khi hết giờ làm việc,...

- Đối với khu vực sản xuất: kiểm tra các thiết bị điện, có biển cấm hút thuốc tại khu vực dễ cháy nổ, có hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động cho toàn bộ nhà máy, trang bị các bình chữa cháy tại chỗ, tắt hết nguồn điện khi hết giờ làm việc, thành lập đội phòng cháy chữa cháy tại nhà máy, bảng quy định về phòng cháy chữa cháy và số điện thoại của cơ quan chức năng để ứng phó kịp thời khi có sự cố xảy ra,...

Sự cố hóa chất: kho hóa chất được bố trí riêng biệt, có biển cảnh báo ở phía trước, bên trong hóa chất được sắp xếp gọn gàng theo từng loại, có biển cấm hút thuốc bên trong và ngoài kho hóa chất, thường xuyên kiểm tra, quét dọn sạch sẽ, có thiết bị bảo vệ nguồn điện, thành lập đội ứng phó sự cố hóa chất tại nhà xưởng, bảng quy định về hóa chất và số điện thoại của cơ quan chức năng, người không phận sự miễn vào khu vực này, trang bị các bình chữa cháy tại chỗ, tắt hết nguồn điện khi hết giờ làm việc,...

Sự cố hệ thống xử lý khí thải: thường xuyên vận hành, kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải (đường ống hút và đẩy khí, quạt hút, than hoạt tính,...), trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế khi có sự cố, báo ngay cho đơn vị bảo trì bảo dưỡng hệ thống để xử lý kịp thời, trong trường hợp không thể khắc phục trong thời gian ngắn chủ đầu tư sẽ cho ngừng hoạt động sản xuất để sửa chữa cho đến khi vận hành ổn định.

Báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm”

Sự cố bề tự hoại: thường xuyên kiểm tra, khơi thông đường ống tránh tắc nghẽn, khử mùi bằng chế phẩm sinh học EM, thông đường ống dẫn khí tránh nổ hầm cầu, định kỳ thuê đơn vị thu gom bùn thải,...

Sự cố hệ thống xử lý nước thải: thường xuyên vận hành, kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải (đường ống, bơm, máy thổi khí,...), trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế khi có sự cố, báo ngay cho đơn vị bảo trì bảo dưỡng hệ thống để xử lý kịp thời, trong trường hợp không thể khắc phục trong thời gian ngắn chủ đầu tư sẽ cho ngừng hoạt động sản xuất để sửa chữa cho đến khi vận hành ổn định.

Sự cố từ kho chứa chất thải nguy hại: thường xuyên kiểm tra, vệ sinh sạch sẽ, từng loại chất thải được lưu trữ riêng biệt, bố trí các bình chữa cháy tại chỗ, có đường thu gom và vận chuyển thông thoáng, định kỳ khử mùi bằng chế phẩm sinh học,...

An toàn lao động: xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị bảo hộ lao động, nhân viên nhà máy được tập huấn các thao tác ứng cứu khẩn cấp, trang bị các tủ thuốc sơ cứu tại nhà máy,...

+ Trong quá trình vận hành các công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở, nếu có vấn đề xảy ra, Công ty cam kết sẽ báo cáo với đơn vị chức năng để kịp thời xử lý. Cam kết chịu trách nhiệm nếu xả thải vượt quy chuẩn cho phép, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng các khu vực xung quanh. Đồng thời, bồi thường thiệt hại theo đúng quy định khi có các sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động.

Công ty TNHH Accent Furniture cam kết thu gom, quản lý, chuyển giao và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành.

Định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo công tác bảo vệ môi trường và gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để theo dõi.

Công ty TNHH Accent Furniture cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường khác có liên quan đến hoạt động của cơ sở.

Công ty TNHH Accent Furniture cam kết những nội dung được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa - công suất 100.000 sản phẩm/năm” là hoàn toàn chính xác, trung thực. Nếu có vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện cơ sở, Công ty cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 01: Hồ sơ pháp lý

1. Giấy phép kinh doanh
2. Hợp đồng thuê nhà xưởng
3. Quyết định phê duyệt ĐTM
4. Giấy chứng nhận thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy
5. Hợp đồng thu gom CTRSH
6. Hợp đồng thu gom CTCNTT
7. Hợp đồng thu gom chất thải nguy hại
8. Chứng từ thu gom chất thải nguy hại
9. Phiếu an toàn tất cả hóa chất sử dụng
10. Biên bản kiểm tra định kỳ
11. Hóa đơn tiền điện 03 tháng gần nhất
12. Hóa đơn tiền nước 03 tháng gần nhất
13. Kết quả phân tích môi trường

Phụ lục 02: Các bản vẽ của cơ sở

1. Bản vẽ mặt bằng tổng thể bố trí cơ sở
2. Bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa
3. Bản vẽ mặt bằng thoát nước thải
4. Bản vẽ chi tiết hố ga đầu nối nước thải
5. Bản vẽ chi tiết bể tự hoại
6. Bản vẽ chi tiết các nhà chứa rác (CTRCNTT + CTNH)
7. Bản vẽ tọa độ giám sát môi trường
8. Biên bản nghiệm thu hoàn thành HTXL bụi từ công đoạn cưa, cắt, khoan
9. Bản vẽ hoàn công HTXL bụi từ công đoạn cưa, cắt, khoan
10. Biên bản nghiệm thu hoàn thành HTXL bụi từ công đoạn chà nhám
11. Bản vẽ hoàn công HTXL bụi từ công đoạn chà nhám
12. Biên bản nghiệm thu hoàn thành HTXL hơi keo từ công đoạn ghép gỗ, dán mút
13. Bản vẽ hoàn công HTXL hơi keo từ công đoạn ghép gỗ, dán mút
14. Biên bản nghiệm thu hoàn thành HTXLNT tập trung
15. Bản vẽ hoàn công HTXLNT tập trung
16. Sơ đồ thoát hiểm khi có sự cố cháy nổ xảy ra

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3702712839

Đăng ký lần đầu: ngày 19 tháng 10 năm 2018

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 14 tháng 05 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ACCENT FURNITURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ACCENT FURNITURE CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa đất số 836, Tờ bản đồ số 41, Khu Phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 2461 621

Email:

Fax:

Website:

3. Vốn điều lệ

40.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH THẢO

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 13/05/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074300004477

Ngày cấp: 28/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 5 ấp 2, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 5 ấp 2, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH THẢO

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/05/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074300004477

Ngày cấp: 28/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 5 ấp 2, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương,
Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 5 ấp 2, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt
Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3702712839

Đăng ký lần đầu: ngày 19 tháng 10 năm 2018

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 14 tháng 05 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ACCENT FURNITURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ACCENT FURNITURE CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa đất số 836, Tờ bản đồ số 41, Khu Phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 2461 621

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

40.000.000,000 đồng

Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH THẢO

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 13/05/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074300004477

Ngày cấp: 28/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 5 ấp 2, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 5 ấp 2, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH THẢO

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/05/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074300004477

Ngày cấp: 28/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 5 ấp 2, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương,
Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 5 ấp 2, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt
Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 11958 Quyền số: 09/SET/RS

Nguyễn Thanh An

Ngày:

17-07-2023

CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Thị Diễm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

独立 - 自由 - 幸福

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG

厂房租赁合同

Căn cứ:

根据:

- Căn cứ Luật số 36/2005/QH11 về Thương Mại ra ngày 14/06/2005 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
- 根据 2005/06/14 日越南社会主义共和国国民议会关于贸易的第 36/2005/QH11 号法律
- Chức năng và nhu cầu của hai bên.
- 双方的职能和需求

Hôm nay, ngày 01 tháng 02 năm 2024

今天, 2024 年 02 月 01 日

Chúng tôi ký tên dưới đây là:

我们签名如下具有:

BÊN CHO THUÊ KHO XƯỞNG:

厂房出租方:

Tên giao dịch: CÔNG TY TNHH - MTV - TOÀN PHƯƠNG 2

交易名称: TOAN PHUONG 2- 一成员- 责任有限公司

Địa chỉ : Thửa đất 836, tờ bản đồ 41, Khu phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình,

Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

地址 : 平阳省, 新渊市, 庆平坊, 平政区, 41 号地图, 836 号地块

Điện thoại : Fax:

电话 : 传真:
MST : 3702582883
税号 : 3702582883
Tài khoản số : 050093639569 tại: Ngân hàng sacombank Đồng Nai.
账号 : 050093639569 于同奈 sacombank 银行
Đại diện là Bà: TRẦN THỊ THU DUNG sinh ngày: 18/07/1973 Chức vụ: Giám đốc
代表者 : TRAN THI THU DUNG 女士 出生日期: 1973/07/18 职务: 经理
CCCD số: 093173008202 cấp ngày: 08/09/2022 tại: Cục Cảnh sát Quản lý hành
chính về trật tự xã hội
身份证号码: 093173008202 签发日期: 2022/09/08 于: 社会治安行政管理警察局
Địa chỉ: K1/67A, Ấp Tân Bản, P. Bửu Hoà, Tp. Biên Hoà, T. Đồng Nai, Việt Nam
地址: 越南, 同奈省, 边和市, 保和坊, 新本邑, K1/67A 号

Gọi tắt là bên A

简称为甲方

BÊN THUÊ KHO XƯỞNG:

承租厂房方

Tên giao dịch: CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

交易名称 : 重音家具生产有限公司

Địa chỉ : Thửa đất 836, tờ bản đồ 41, Khu phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình,
Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

地址 : 平阳省, 新渊市, 庆平坊, 平政区, 41 号地图, 836 号地块

MST : 3702712839

税号 : 3702712839

Đại diện là Ông: HE JIAN sinh ngày: 25/09/1988 Chức vụ: Phó Giám đốc(người
được ủy quyền)

代表者 : 何健 出生日期: 1988/09/25 职务: 副主任 (獲授權人)

Theo Giấy Ủy Quyền Số 01/18/UQLW Cấp ngày: 24/10/2018

授權委託書第 01 號/18/UQLW 發布日期: 2018 年 10 月 24 日

Passport số : G57611577 cấp ngày: 27/12/2011

护照号码 : G57611577 签发日期: 2011/12/27

Địa chỉ	:	ZHEJIANG, CHINESE.	
地址	:	ZHEJIANG, CHINESE	
MST	:		
税号	:		
Tài khoản số	:		tại:
账号	:		于:
Điện thoại	:		Fax:
电话	:		传真:
Đại diện là	:		Chức vụ:
代表者	:		职务:

Gọi tắt là bên B

简称为乙方

Sau khi bàn bạc, thảo luận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng thuê kho xưởng với nội dung sau:

经过商讨和讨论，双方同意签订仓库租赁合同，内容如下：

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

第 1 条: 合同内容

1.1. Bên A đồng ý cho thuê và Bên B đồng ý thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK043568 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH09170) do UBND thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương cấp ngày 09/08/2017, có đặc điểm sau đây:

- | | |
|---------------------|--|
| - Thừa đất số | : 836 |
| - Tờ bản đồ số | : 41 |
| - Địa chỉ thửa đất | : phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương |
| - Diện tích | : 27390,5 m ² (Bằng chữ: Hai mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi phẩy năm mét vuông) |
| - Hình thức sử dụng | : Sử dụng riêng |
| - Mục đích sử dụng | : Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 26460,5 m ² |

- Thời hạn sử dụng

Đất trồng cây lâu năm 930 m²

: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến tháng 01/2047

- Nguồn gốc sử dụng

Đất trồng cây lâu năm: Đến tháng 03/2049

: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần: 26460,5 m²; Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất: 930 m²

- Ghi chú

: Tổng diện tích đất cho thuê là 27390,5m² trong đó

+ Tài sản gắn liền với đất:

Toàn bộ công trình nhà xưởng đã được trang bị hệ thống PCCC, cụ thể:

18770,4 m² nhà xưởng (giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số 6039/QĐ-UBND, do UBND thành phố Tân Uyên cấp ngày 09/08/2017) bao gồm : nhà xưởng 1: 9504m² , nhà xưởng 2: 2930.4m², nhà xưởng 3: 6336m²

+ Phần đất còn lại: 8620,1m² (làm bãi xe)

甲方同意租赁，乙方同意根据甲方出具的 CK043568 号土地使用权、房屋所有权证及土地附着资产（证书编号：CH09170）租赁甲方的土地使用权及土地附着资产。

平阳县新渊市人民委员会于 2017 年 8 月 9 日召开，具有以下特点：

- 地块编号：836

- 地图页数：41

- 地块地址：平阳县新渊市庆平区

- 面积：27390.5 平方米（换算：27390 点五平方米）

- 使用方式：私人使用

- 使用目的：非农业生产经营场所用地 26460.5 m²

多年生作物用地 930 m²

- 使用期限，非农业生产场所用地，至 2047 年 1 月

多年生作物用地：至 2049 年 3 月

- 使用来源：国家一次性支付土地：26460.5 m²；接受 LURC 确认为无土地使用的土地出让土地：930 m²

- 注：土地出租总面积 27390.5m²，其中

+ 土地附属资产：

整个厂房已配备消防系统，具体为：

18770.4 平方米工厂（第 6039/QD-UBND 号土地附属资产所有权证书，新渊市人民委员会于 2017 年 8 月 9 日颁发）包括：工厂 1：9504 平方米，房屋工厂 2：2930.4 平方米，工厂 3：6336 平方米

+ 其余土地：8620.1 平方米（用于停车）

Đồng thời bên A đồng ý cho bên B được phép sử dụng toàn bộ hệ thống PCCC đã được cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 819/TD-PCCC-P2 do Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/12/2017 và biên bản xác nhận nghiệm thu hệ thống PCCC số 293/CSPC&CC-P2 cấp ngày 27/7/2018 cho hộ kinh doanh Toàn Phương 2.

同时，甲方同意允许乙方使用已取得 2017 年 12 月 20 日消防设计认可证书和工程验收合格证的整套消防系统。消防系统编号 293/CSPC&CC-P2 于 2018 年 7 月 27 日发布，适用于 Toan Phuong 2 企业户。

Nhà xưởng được cho thuê theo hiện trạng hiện có, các trang thiết bị lắp đặt hiện có sẽ được các bên kiểm kê bàn giao bằng một biên bản có xác nhận của các bên khi bàn giao nhà xưởng. Biên bản này là một phần của hợp đồng thuê nhà xưởng.

出租厂房现有的现状，现有的设备安装将由各方盘点并设立清单有双方签名确认。此清单记录是厂房租赁合同的一部分。

1.2. Mục đích thuê: Sản xuất gia công hàng gia dụng.

租赁目的: 生产加工家具

ĐIỀU 2: THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

第 2 条: 合同期限

2.1. Thời hạn thuê kho xưởng là 05 (năm) năm được tính từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2029 (Sau đây còn được gọi là “Thời hạn thuê”)

厂房租赁期限为 05(伍)年至从 2024 年 02 月 01 日至 2029 年 01 月 31 日 (以下称为 "租赁时间")

- 2.2. Khi hết hạn hợp đồng, tùy theo tình hình thực tế hai Bên có thể thỏa thuận gia hạn hoặc kết thúc hợp đồng. Việc gia hạn hợp đồng phải được hai bên bàn bạc và thống nhất trước khi kết thúc Thời hạn thuê 2 tháng.

合同到期时, 随着双方的实际情况有延期协议或结束合同. 关于合同延期双方需要提前 2 个月商讨并统一.

- 2.3. Không bên nào được tự ý chấm dứt hợp đồng trước Thời Hạn Thuê

任何一方不能自意提前终止合同

ĐIỀU 3: GIÁ CẢ – PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第 3 条: 价格- 付款方式

3.1. Giá thuê kho xưởng như sau:

厂房租价如下:

Đơn giá thuê nhà xưởng: 1.000.000.000 VNĐ/ tháng (chưa bao gồm 10% thuế VAT) Bằng chữ: Một tỷ đồng chẵn/ tháng (chưa bao gồm 10% thuế VAT)

大厂房单价: 1,000,000,000 越南盾/月 (不含 10% VAT 税) 大写: 十亿盾/月 (不含 10% VAT 税)

Giá thuê nhà xưởng sẽ được giữ nguyên trong 05 (năm) năm của hợp đồng

合同有效期五 (五) 年工厂租金保持不变

3.2. Tiền Đặt Cọc:

定金:

- 3.2.1 Bên B có trách nhiệm đặt cọc và luôn duy trì khoản đặt cọc tương đương với 05 (năm) tháng tiền thuê (không xuất hóa đơn VAT) ngay sau ký hợp đồng để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng.

乙方有责任支付定金并一直维持相应 05 (陆)个月租金为定金(不开立发票)
当签订合同后为作保证执行合同.

Bên B sẽ trả khoản tiền đặt cọc là:^{USD}

乙方将支付定金为:^{USD}

(Bằng chữ:)

(大写:)

3.2.2. Tiền đặt cọc này sẽ được hoàn lại đầy đủ không tính lãi suất cho Bên B trong vòng 20 ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp Đồng hoặc ngày kết thúc thời hạn thuê, sau khi đã trừ đi các khoản chi phí chưa thanh toán của Bên B: điện, nước, điện thoại... và các chi phí hư hỏng do lỗi bên B.

这笔押金将在合同终止之日或租赁期结束之日起 20 天内, 扣除乙方未付费用后, 无息全额退还给乙方。乙方: 电费、水费、电话费……及损坏费用由于乙方的过错

3.2.3 Trong trường hợp phát sinh hư hỏng cho tài sản thuê do lỗi bên B, bên A có quyền sử dụng số tiền đặt cọc để sửa chữa mà không cần phải thông qua sự đồng ý của bên B. Số tiền này sẽ được coi như là khoản chi phí chưa thanh toán của bên B sau khi chấm dứt hợp đồng theo điều 3.2.2

因乙方过错造成租赁房屋损坏的, 甲方有权使用押金进行维修, 无需征得乙方同意。这笔款项将被视为乙方根据第 3.2.2 条终止合同后未支付的费用

3.3. Thanh Toán:

付款:

3.3.1 Tiền thuê, tiền đặt cọc sẽ được Bên B thanh toán bằng tiền Việt Nam Đồng, được tính theo tỷ giá liên ngân hàng Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

租金, 定金将被乙方以越南盾根据越南联银行在当时付款的汇率计算.

3.3.2 Bên B sẽ thanh toán tiền thuê cho bên A một (01) tháng một lần, trong vòng năm (05) ngày đầu tiên của tháng.

乙方将支付租金给甲方每月(01)次, 在每月的初五(05)天.

3.3.3 Tiền thuê và tiền đặt cọc được bên B thanh toán cho bên A bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng theo chi tiết sau:

租金与定金被乙方以下列方式通过银行转账给甲方:

Tên tài khoản : CÔNG TY TNHH MTV TOÀN PHƯƠNG 2

账户 : TOAN PHUONG 2 一成员责任有限公司

Tài khoản số : 050093639569

账号 : 050093639569

Tên ngân hàng : Ngân hàng Sacombank Đồng Nai.

银行名称: 同奈 Sacombank 银行

3.3.4 Tiền đặt cọc được bên A hoàn lại cho bên B bằng tiền Việt Nam Đồng, được tính theo tỷ giá liên ngân hàng Việt Nam tại thời điểm tại thời điểm hoàn lại, và cũng được chuyển khoản qua ngân hàng theo chi tiết sau:

定金将被甲方以越南盾退还给乙方, 根据退还时间的越南连银行汇率计算, 并以转账方式通过如下银行明细支付:

Tên tài khoản :

账户 :

Tài khoản số :

账号:

Tên ngân hàng:

银行名称:

3.3.5 Chi phí giao dịch ngân hàng bên nào thì bên đó chịu.

银行交易费用各方自行承担.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

第 4 条: 双方责任

4.1. Trách nhiệm bên A:

甲方责任:

4.1.1. Đảm bảo cho Bên B được sử dụng trọn vẹn kho xưởng một cách ổn định, độc lập và không bị gián đoạn trong suốt thời gian hợp đồng.

确保在整个合同期内以稳定的方式使用乙方，独立且不间断

4.1.2. Bên A bàn giao kho xưởng và toàn bộ các trang thiết bị đồ dùng hiện có như đã thỏa thuận với bên B sau khi ký kết hợp đồng này (có biên bản bàn giao và phụ lục liệt kê đính kèm)

甲方在签订本合同后，与乙方达成协议，交出仓库及所有现有家具和设备（附有交接时间和附录）

4.1.3. Sửa chữa những hư hỏng về kết cấu đối với kho xưởng (do hư hỏng tự nhiên).

修理对仓库造成结构损坏（由于自然损坏）

4.1.4. Giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu và sử dụng nhà xưởng trong trường hợp có tranh chấp;

在发生争议时，解决与设施的所有权和使用有关的争议

4.1.5. Chịu trách nhiệm thanh toán tiền thuê cho thuê kho xưởng với cơ quan thuế.

负责向税务局缴纳仓库租赁税

4.1.6. Chịu trách nhiệm thanh toán chi phí điện, nước với cơ quan liên quan.

负责与相关机构支付电费和水费。

4.1.7. Cung cấp hoá đơn tài chính cho Bên B trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thanh toán tiền thuê.

自收到租金之日起五（5）个工作日内向乙方提供财务发票

4.2. Trách nhiệm của Bên B:

乙方责任:

4.2.1. Sử dụng nhà xưởng đúng mục đích thuê theo đúng qui định của pháp luật. Chịu trách nhiệm về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh và tuân thủ các qui định của nhà nước cũng như các qui định của địa phương (bao gồm các vấn đề về môi trường, thuế, PCCC, v.v.). Bên B đảm bảo mình sẽ thực hiện đầy đủ việc đăng ký, khai báo xin các giấy phép, phê chuẩn cần thiết cho hoạt động của mình tại địa điểm thuê theo quy định của pháp luật.

依照法律规定将厂房用于正当租赁目的。负责所有生产和业务活动，并遵守州法规和当地法规（包括环境问题，税收，防火等）。乙方将确保其依法完全实施在租赁地点经营所需的许可证和批准的登记和申报。

4.2.2 Khi cần sửa chữa, cải tạo theo nhu cầu sử dụng riêng phải bàn bạc cụ thể với Bên A và phải được sự đồng ý của Bên A bằng văn bản (sự đồng ý này sẽ không bị từ chối một cách vô lý). Bên B cần đảm bảo các sửa chữa, cải tạo phải tuân theo quy định của pháp luật về an toàn xây dựng và phòng cháy chữa cháy. Nếu các công trình sửa chữa, cải tạo do bên B xây dựng làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết cấu của tài sản thuê, Bên B cần có trách nhiệm bồi thường và phục hồi nguyên trạng ban đầu.

当根据具体需要需要修理或改造时，必须与甲方具体商定，并取得甲方的书面同意（不得无理拒绝该同意）。乙方需要确保维修和改造必须符合建筑安全和消防的法律规定。乙方施工的修缮工程严重影响租赁房屋结构的，乙方负责补偿并恢复原状。

4.2.3. Bằng chi phí của mình sửa chữa các hư hỏng về nhà xưởng không thuộc kết cấu của nhà xưởng phát sinh trong suốt quá trình thuê, các hệ thống trang thiết bị tiện ích như: hệ thống điện, nước, cấp thoát nước, đèn chiếu sáng, điện thoại, internet, ...

修理车间损坏的代价不属于租赁期间产生的车间结构，电力，供水，供水，照明等公用事业系统，电话，互联网，.....

- 4.2.4. Có trách nhiệm thanh toán trực tiếp với các bên hữu quan các chi phí về các dịch vụ tiện ích do mình sử dụng về điện, nước, điện thoại, internet, và các dịch vụ tiện ích khác.

负责直接向各方支付自己在电力，水，电话，互联网和其他公用事业中使用的公用事业的费用。

- 4.2.5. Có trách nhiệm hoàn trả lại tiền điện, nước cho bên A.

负责向甲方返回电力和水费。

- 4.2.6. Thanh toán tiền thuê nhà xưởng đúng thời hạn theo điều 3.3.2 của hợp đồng này. Nếu việc thanh toán bị chậm trễ, bên B phải trả thêm phần lãi suất 0.1%/ngày cho số tiền và số ngày chậm trả, và không được trễ hơn 15 (mười lăm) ngày. Trong trường hợp Bên B không thể thanh toán theo đúng hạn thì phải báo cho Bên A trước 07 (bảy) ngày và phải có sự đồng ý của Bên A. Bên A có quyền chấm dứt Hợp Đồng khi báo trước một tháng cho Bên B mà không bị phạt nếu Bên B thanh toán tiền thuê trễ hơn 15 ngày.

按照本合同第 3.3.2 条的规定按时支付租金。如果延迟付款，乙方必须每天支付 0.1% 的利率，延迟金额和天数，且不得晚于 15（十五）天。如果乙方不能及时付款，必须至少提前七（7）天通知甲方并得到甲方的同意。甲方有权在提前一个月通知乙方时终止合同而不被处罚当乙方延迟超过 15 天未支付租金。

- 4.2.7. Có trách nhiệm bảo vệ tài sản thuê của bên A và chịu trách nhiệm về sự hư hỏng, mất mát các trang thiết bị và tài sản của bên B.

有责任保护甲方的租赁财产，并对乙方的设备和财产损失和遗失承担责任。

- 4.2.8. Chịu trách nhiệm về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của mình theo đúng Pháp luật hiện hành. Bên B đảm bảo và cam kết mình sẽ không làm ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh khu vực thuê về nước thải, khói bụi, tiếng ồn,

... và các quy định về trật tự an ninh chung, thực hiện nghiêm túc các quy định về phòng cháy, chữa cháy.

根据现行法律对所有生产和经营活动负责. 乙方确保不会对租赁区域的周围环境, 烟雾, 噪音等以及一般安全和秩序的规定产生不利影响并执行消防灭火规定.

4.2.9. Chịu trách nhiệm thực hiện trang bị đầy đủ các phương tiện trang thiết bị và thực hiện các biện pháp an toàn về phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật trong suốt thời hạn thuê. Bên B phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, đồng thời bồi thường thiệt hại và khắc phục hậu quả nếu để xảy ra cháy nổ gây thiệt hại về tài sản và con người do lỗi từ phía bên B.

在整个租赁期内依法负责提供足够的设备和设施, 并实施防火和灭火措施. 因乙方过错发生火灾、爆炸, 造成财产和人员损失的, 乙方必须依法承担责任, 同时赔偿损失并补救后果.

4.2.10. Không được cho bất kỳ bên thứ 3 nào thuê lại, sử dụng hoặc cư ngụ trong nhà xưởng mà không thông báo và không được sự đồng ý của bên A

未经甲方同意, 不得在未经通知的情况下给任何第三方转租, 使用或占用.

4.2.11. Bên B có trách nhiệm khôi phục trả lại nhà xưởng và các trang thiết bị lắp đặt đi kèm khác theo hiện trạng ban đầu (khi nhận) khi giao trả lại kho xưởng. Bên A chấp nhận nhận lại nhà xưởng như hiện trạng khi chấm dứt hợp đồng mà không yêu cầu bên B phải khôi phục hiện trạng ban đầu trong những trường hợp: hư hại do quá trình hao mòn tự nhiên hoặc những sửa chữa, những thay đổi về cấu trúc nhà xưởng tuân thủ theo quy định của điều 4.2.2.

乙方负责将工厂及其他配套安装设备送回工厂仓库时恢复原状(收到时)。甲方同意, 在下列情况下, 甲方同意在合同终止时收回工厂原状, 而不要求乙方恢复原状: 因自然磨损而损坏或修理或变更。工厂结构的改变应符合甲方的要求。第 4.2.2 条的规定。

4.2.12. Có trách nhiệm giữ gìn đảm bảo an ninh và bảo vệ tài sản của mình và của Bên A đã bàn giao cho mình, trong trường hợp có sự hư hỏng, mất mát thì phải bồi thường cho Bên A.

有责任保管和保护甲方交给财产，如有损坏或损失，应向甲方支付赔偿金。

ĐIỀU 5: BẢO HIỂM TÀI SẢN

第 5 条: 财产保险

Bên B có trách nhiệm mua bảo hiểm cho kho xưởng, tài sản cho thuê; Bên B có trách nhiệm mua bảo hiểm đầy đủ cho hàng hóa; loại bảo hiểm mọi rủi ro đối với các thiệt hại hay mất mát trong các trường hợp hỏa hoạn, sét đánh, đình công, động đất, bão, lũ lụt, cháy nổ và các thiệt hại tài sản khác v.v để bảo vệ tài sản cho cả hai bên, và sẽ luôn duy trì hiệu lực của bảo hiểm đó trong suốt thời hạn thuê.

乙方负责购买仓库和租赁资产的保险; 乙方负责为货物购买全额保险; 保护财产免受火灾, 雷击, 地震, 风暴, 洪水, 爆炸和其他财产损失等任何损失或损坏的风险 对于双方而言, 并将在租赁期间保持有效.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KIỆN VÀ TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BÊN THỨ BA

第 6 条: 对于第三方的条件 and 责任

6.1. Bảo hiểm bên B đóng bên A thụ hưởng.

乙方支付保险给甲方受益人

6.2. Khi giao xưởng mọi sửa chữa do bên B tự khắc phục.

当车间交付后所有的维修乙方承担

6.3. Bên A được ra vào xưởng để chăm sóc và nhắc nhở bên B trong quá trình thuê.

甲方在租约期间可以进出车间为负责照顾并提醒乙方

6.4. Bên A có quyền sang nhượng hay cầm cố ngân hàng tài sản thuê nhưng phải đảm bảo quyền lợi cho bên B trong trường hợp bên B đồng ý tiếp tục thuê theo thoả thuận của hợp đồng này.

甲方有权将租赁财产转让或抵押给银行，但乙方同意按照本合同约定继续租赁时，必须保证乙方的权利。

6.5. Trong suốt thời gian thuê kho xưởng, Bên B sẽ giữ và tránh cho Bên A khỏi bất kỳ hoặc toàn bộ trách nhiệm pháp lý nào về người hoặc tài sản phát sinh từ, hoặc là hậu quả của việc sử dụng kho xưởng và hoạt động của Bên B đối với bất kỳ bên thứ ba nào khác, ngoại trừ những trách nhiệm gây ra do lỗi hoặc do sự sơ suất của chính Bên A.

在仓库租赁期间，乙方将保留并避免甲方因使用仓库和活动而产生的任何或所有责任。乙方对任何其他第三方，除甲方本身的过失或疏忽造成的。

ĐIỀU 7: BẤT KHẢ KHÁNG

第 7 条: 不可抗

7.1. Định nghĩa: Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất; hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh, ... và các thảm họa khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam...

定义：不可抗力事件是客观地发生在各方控制之外的事件，如地震，风暴，洪水，旋风，海啸，山体滑坡；火灾；战争或战争的风险，以及未预见的其他灾难，政策变化或越南主管当局的禁令.....

7.2. Trách nhiệm của các Bên khi gặp bất khả kháng: Việc một Bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để Bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra và thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 7 (bảy) ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

不可抗力的各方的责任：一方未能履行因不可抗力而承担的义务，不应成为另一方终止合同的理由。但是，受不可抗力影响的一方有义务采取合理的预防

措施和必要的替代措施，以尽量减少不可抗力事件造成的影响，并在不可抗力事件发生后的 7（柒）天内立即通知另一方发生不可抗力事件

- 7.3. Xử lý trong trường hợp gặp bất khả kháng: Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình

在不可抗力的情况下处理：如果发生不可抗力事件，合同履行的时间将在受影响方无法履行的不可抗力事件发生时延长合同规定的义务。

ĐIỀU 8: VI PHẠM

第 8 条: 违反

- 8.1. Bên B sẽ bị coi là vi phạm Hợp đồng này trong các trường hợp sau:

在下列情况下，乙方将被视为违反本合同

- 8.1.1. Bên B không trả đầy đủ tiền thuê và các nghĩa vụ tài chính khác của Bên B theo Hợp đồng này khi trễ hạn quá 15 ngày; hoặc

乙方逾期 15 天以上未按照本合同全额支付乙方的租金和其他财务义务;或

- 8.1.2 Bên B vi phạm bất kỳ điều khoản và điều kiện nào của Hợp đồng này và việc vi phạm như vậy, nếu có thể khắc phục được, đã không được Bên B khắc phục hoặc giải quyết trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Bên B nhận được thông báo bằng văn bản về việc vi phạm từ Bên A; hoặc

乙方违反本合同的任何条款和条件，如有可能，乙方已在 30（三十）天内克服或解决此类违约行为。乙方收到甲方违规的书面通知;或

- 8.1.3 Bên B đơn phương chấm dứt hợp đồng trước Thời Hạn Thuê.

乙方在租赁期限之前单方面终止合同。

- 8.2. Trong các trường hợp vi phạm tại điều 8.1.1 và 8.1.2, Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng này bằng việc gửi thông báo bằng văn bản cho Bên B, đồng thời đòi Bên B bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp này Bên B vẫn có

trách nhiệm trả tiền thuê, phí tiện ích và dịch vụ tương ứng theo quy định tại hợp đồng này. Trong trường hợp vi phạm tại điều 8.1, bên B sẽ mất khoản tiền đặt cọc cho bên A

在第 8.1.1 和 8.1.2 条规定的违规情况下, 甲方有权通过向乙方发出书面通知终止本合同, 同时要求乙方按照根据法律规定赔偿损失。在这种情况下, 乙方仍有责任按照本合同的规定相应支付租金, 水电费和服务费。如果违反第 8.1 条, 乙方将失去向甲方支付的押金。

8.3. Bên A sẽ bị coi là vi phạm Hợp đồng này trong các trường hợp sau:

在下列情况下, 甲方将被视为违反本合同

8.3.1 Bên A vi phạm bất kỳ điều khoản và điều kiện nào của Hợp đồng này và việc vi phạm như vậy, nếu có thể khắc phục được, đã không được Bên A khắc phục hoặc giải quyết trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Bên A nhận được thông báo bằng văn bản về việc vi phạm từ Bên B; hoặc

甲方违反本合同的任何条款和条件, 如果可以克服, 则甲方未在 30 (三十) 天内修复或解决至从甲方收到乙方违规的书面通知;或

8.3.2 Bên A đơn phương chấm dứt hợp đồng trước Thời Hạn Thuê.

甲方在租赁期限之前单方面终止合同。

8.4. Trong các trường hợp vi phạm tại điều 8.3.1, Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng này bằng việc gửi thông báo bằng văn bản cho Bên A, đồng thời đòi Bên A bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp vi phạm tại điều 8.3, bên A ngoài việc phải hoàn trả lại tiền đặt cọc cho bên B, phải bồi thường cho bên B một khoảng tương đương tiền đặt cọc và chi trả những chi phí phát sinh do việc vi phạm hợp đồng của mình gây ra cho bên B.

在违反第 8.3.1 条的情况下, 乙方有权通过向甲方发送书面通知终止本合同, 同时依法向甲方要求赔偿。在违反第 8.3 条的情况下, 甲方除向乙方退还押金外, 还应向乙方支付对于给乙方照出的损失相当数额的押金并支付因违约而产生的费用。

ĐIỀU 9: CHẤM DỨT VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG HỢP ĐỒNG

第 9 条: 合同终止与清理

9.1 Hợp Đồng được chấm dứt trong các trường hợp sau:

合同在如下情况终止:

(a) Hết hạn Hợp Đồng;

合同到期;

(b) Các bên thoả thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;

双方同意提前终止合同;

(c) Chấm dứt trước thời hạn do vi phạm của Bên B theo điều 8.1 và 8.2

因乙方违反第 8.1 和 8.2 条规定而终止

(d) Chấm dứt trước thời hạn do vi phạm của bên A theo điều 8.3 và 8.4

因甲方违反第 8.3 和 8.4 条规定而终止

(e) Chấm dứt do quyết định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc sự kiện bất khả kháng. (Bất khả kháng là sự kiện xảy ra nằm ngoài dự liệu, khả năng kiểm soát của các bên theo quy định của pháp luật.). Trong trường hợp này, Bên A sẽ hoàn trả lại cho Bên B số tiền thuê đã trả trước còn lại chưa sử dụng.

由于国家主管机构或不可抗力事件的决定而终止。(不可抗力是一种意

外发生的事件,是各方控制能力外的法律规定)。在这种情况下,甲方

将向乙方偿还剩余的未支付租金.

9.2 Trong các trường hợp chấm dứt Hợp Đồng: (a), (b) và (e) Bên A sẽ trả lại số tiền đặt cọc cho Bên B sau khi đã trừ đi tất cả các chi phí về dịch vụ tiện ích và các nghĩa vụ tài chính khác còn tồn đọng.

如果合同:“(a), (b) 和 (e) 场合终止, 甲方在扣除公用事业服务与其他金融服务依旧的所有费用后, 应将押金退还给乙方。

9.3 Chấm dứt hợp đồng theo trường hợp (c) và (d) sẽ xử lý theo Điều 8 của hợp đồng này.

(c) 和 (d) 项下的合同终止将受本合同第 8 条的约束

9.4 Sau khi thời hạn hợp đồng giữa hai bên kết thúc, nếu hai bên không tiếp tục gia hạn hợp đồng thì hợp đồng này chính thức được thanh lý. Các bên phải lập biên bản thanh lý hợp đồng. Và sau khi hoàn tất tất cả các thủ tục theo Pháp luật Việt Nam hai bên sẽ không còn bất kỳ trách nhiệm gì đối với nhau và Hợp đồng mặc nhiên được thanh lý.

双方合同终止后, 如果双方不继续延长合同, 本合同将正式清算. 双方必须在合同期限内进行清算. 在完成越南法律规定的所有程序后, 双方将不再相互承担任何责任, 合同将自动清算

ĐIỀU 10: CAM KẾT CHUNG

第 10 条: 总承诺

10.1. Các bên cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các điều khoản trong Hợp Đồng. Bất kỳ sự bổ sung, sửa đổi nào đối với Hợp Đồng này đều phải được lập bằng văn bản và do đại diện hợp pháp của các Bên ký kết. Biên bản bàn giao đính kèm theo Hợp Đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng này

双方承诺妥善并完全遵守本协议的条款. 对本协议的任何修改或补充必须采用书面形式, 并由缔约方的法律代表签字. 本协议附带的交货单是本协议的组成部分.

10.2. Hợp đồng Thuê Kho xưởng này được chi phối bởi luật Việt Nam.

此仓库租赁协议受越南法律管辖.

10.3. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp Đồng trước tiên phải được giải quyết thông qua thương lượng. Trường hợp các Bên không thể thương lượng để giải quyết tranh chấp trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày phát sinh

tranh chấp, vụ việc sẽ được đưa ra giải quyết tại toà án có thẩm quyền tại Bình Dương. Quyết định bản án của Tòa Án là quyết định cuối cùng mà các Bên phải chấp hành. Các chi phí liên quan đến việc giải quyết tranh chấp bao gồm cả chi phí luật sư của bên kia sẽ do Bên thua kiện chịu trách nhiệm thanh toán.

在执行本协议期间产生的所有争议必须首先通过谈判解决。如果双方在争议发生之日起 30（三十）天内无法协商解决争议，则该案件应在平阳主管法院解决。法院决定的判决是各方必须遵守的最终决定。与争议解决有关的费用，包括另一方律师的费用，应由败诉方承担。

- 10.4 Cả hai bên thỏa thuận rằng bất kỳ hay toàn bộ trách nhiệm của mỗi Bên đều bị giới hạn trong phạm vi xuất phát từ lỗi do Bên đó gây ra, và sẽ không bên nào sẽ chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại gián tiếp, đương nhiên hay đặc biệt nào khác

任何一方均不同意其任何或所有责任仅限于其源于该缔约方的过错而且任何一方均不对间接责任承担责任，自然的或特殊的。

- 10.5 Hợp đồng này có giá trị ngay sau khi Hai bên ký kết và được lập thành 4 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

本合同自合同签订后立即生效，并以 4 份具有同等法律效力，各方保留 02 份

Tỉnh Bình Dương, ngày ... tháng năm

平阳省, ...年...月...日



Trần Thị Thu Dung

ĐẠI DIỆN BÊN B



Số: 338 /QĐ-STNMT

Bình Dương, ngày 02 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án Cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình bảo vệ môi trường Nhà máy
sản xuất giường, ghế sofa – công suất 100.000 sản phẩm/năm tại khu phố Bình
Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
của Công ty TNHH Accent Furniture**

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và hoàn thành phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án nằm ngoài khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Dự án Cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa – công suất 100.000 sản phẩm/năm tại khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Accent Furniture tại Tờ trình số 786/TTr-CCBVMT ngày 02 tháng 4 năm 2021;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án Cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa – công suất 100.000 sản phẩm/năm tại khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Công ty TNHH Accent Furniture;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất giường, ghế sofa – công suất 100.000 sản phẩm/năm tại khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Accent Furniture (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *./././*

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Bộ TNMT (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Xây Dựng;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- UBND phường Khánh Bình;
- Lưu: VT, CCBVMT, Thao8.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 01/CV ngày 12/12/2017 của: Hộ kinh doanh Toàn Phương 2

Người đại diện là ông/bà: Nguyễn Minh Toàn Chức danh: Chủ hộ kinh doanh

**CẢNH SÁT PC&CC TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHỨNG NHẬN:**

Công trình: NHÀ XƯỞNG 1, NHÀ XƯỞNG 2

Địa điểm xây dựng: Khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Hộ kinh doanh Toàn Phương 2

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Thịnh Việt Phát

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông phục vụ chữa cháy; trang bị phương tiện PCCC;
- Điều kiện thoát nạn; khoảng cách an toàn PCCC;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy (vách tường, ngoài nhà);
- Hệ thống chữa cháy tự động sprinkler;
- Giải pháp gia cố cột chịu lực có giới hạn chịu lửa 120 phút.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2017

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

Hộ kinh doanh Toàn Phương 2;
Lưu: Phòng CS PCCC Số 5 (KT);
Lưu: VT, P2 (TDKT).



DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
	Các bản vẽ thiết kế kỹ thuật:	TT-01 KT-01 đến KT-04 KC-01 đến KC-03 PC-01 đến PC-12	
	VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BỮU HÒA CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH TP. Biên Hòa <u>23</u> / <u>11</u> / <u>2018</u> Đã vào sổ: <u>8124</u>... Quyển Số: <u>06</u>... SCT/VPC  CÔNG CHỨNG VIÊN L. THỊ NGỌC HIỆP		

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SA

Số: 233 /CSPC&CC-P2

Bình Dương, ngày 27 tháng 7 năm 2018

V/v xác nhận nghiệm thu
hệ thống phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Hộ kinh doanh Toàn Phương 2

Xét công văn đề nghị số 01/CV ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Hộ kinh doanh Toàn Phương 2 về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy đối với công trình: Nhà xưởng 1, nhà xưởng 2. Địa chỉ: khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ hồ sơ đã thẩm duyệt số 819/TD-PCCC-P2 ngày 20 tháng 12 năm 2017; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 20 tháng 7 năm 2018.

Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình trên với nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy tự động sprinkler lắp đặt theo đúng thiết kế được thẩm duyệt.

- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ đầu tư phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Cảnh sát PC&CC số 5;
- Lưu: VT, P2 (TH, TDKT).

GIÁM ĐỐC



Đại tá Nguyễn Văn Đạt



HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v : Thu Gom, Vận Chuyển chất thải Sinh Hoạt.

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số: 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;

Căn cứ yêu cầu của **CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE**

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2024

ĐẠI DIỆN HAI BÊN GỒM:

BÊN A : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

Địa chỉ : Thửa đất số 836, Tờ bản đồ số 41, Khu Phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại : 0274 2461 621

Fax:

Mã số thuế : 3702712839

Người đại diện : ông **HE JIAN**

Chức vụ : **Phó Giám Đốc**

BÊN B : CÔNG TY TNHH MTV LỘC PHÁT XANH

Địa chỉ : Số 10, Tò 4, Đường D7, KP. Đông Tư, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương.

Điện thoại : 0971.225.859

Mã số thuế : 3702692389

Người đại diện : ông **THẠCH THÔNG**

Chức vụ : **Giám Đốc.**

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1 : NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển chất thải Sinh Hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của Bên A đưa đi xử lý đúng nơi quy định.
- Thời hạn hợp đồng: Từ ngày 01/10/2024 đến hết ngày 01/10/2025.

ĐIỀU 2 : SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ

- 2.1 Khối lượng của từng loại chất thải:** là tổng khối lượng bao gồm cả bao bì chứa loại chất thải đó, được tiến hành cân tại kho lưu trữ chất thải của Bên A. Trong trường hợp không xác định được khối lượng tại kho của Bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của Bên B hoặc phiếu cân tại bàn cân điện tử do Bên A chỉ định.
- 2.2 Số lượng chất thải giao nhận:** Sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận theo thực tế giao nhận giữa hai Bên. Trường hợp phát sinh chất thải ngoài danh mục báo giá tại mục 2.3 Điều 2 thì bên A thông báo bằng văn bản cho bên B để hai bên thỏa thuận giá cả và phương thức thu gom trước khi tiến hành thu gom.

2.3 Đơn giá:

STT	Loại chất thải	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ)
-----	----------------	-----	---------------------

1	Chất thải Sinh Hoạt	Tháng	3.500.000 đ/Tháng
---	---------------------	-------	----------------------

Ghi chú:

- Đơn giá trên bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển.
- Đơn giá trên chưa bao gồm 8% thuế GTGT.
- Đơn giá trên có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng rác tăng đột biến và thị trường xăng dầu.....
- Bao bì, thùng phuy chứa chất thải Bên B không hoàn trả sau khi thu gom, vận chuyển.

2.4 Thời gian – Địa điểm thu gom:

- Thời gian thu gom: 01 lần / 01Tuần.
- Địa điểm giao nhận: tại **CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE** - Thửa đất số 836, Tờ bản đồ số 41, Khu Phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Vào cuối mỗi tháng Bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho Bên A. Bên A thanh toán cho Bên B vào ngày 10 của tháng sau. Phí chuyển khoản do bên B chịu.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn Bên A phải thông báo cho Bên B bằng văn bản. Nếu Bên A không thông báo thì Bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

4.1 Trách nhiệm Bên A:

- Phân loại chất thải rắn Sinh Hoạt thông thường thành từng loại riêng biệt theo đúng quy định môi trường hiện hành. Rác thải Sinh Hoạt lưu trữ ở nơi có mái che, không ướt nước. Nếu ướt Bên B từ chối thu gom. Các loại chất thải sau khi phân loại phải chứa trong các thùng chứa riêng biệt, không để rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải và lưu trữ tại một khu vực cố định trước khi bàn giao cho bên B.
- Chuyển giao chất thải đúng như thỏa thuận quy định tại Điều 2.
- Trong quá trình giao nhận nếu Bên B phát hiện Bên A để lẫn Chất thải Công Nghiệp vào thì Bên B không nhận lô hàng đó.
- Bố trí nhân sự, phương tiện hỗ trợ Bên B trong quá trình giao nhận chất thải tại kho của Bên A. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải (phù hợp với công việc của hợp đồng) khi bên B yêu cầu.
- Trong thời hạn còn giá trị hợp đồng Bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác hoặc tự tiêu hủy chất thải. Nếu vi phạm Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển chất thải đúng như Điều 3. Nếu Bên A thanh toán trễ hạn so với thời gian thanh toán đã ký kết thì Bên A sẽ phải chịu lãi suất trả chậm (theo lãi suất Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Bình Dương tính từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại mục 3.2 Điều 3 hợp đồng này).
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4.2 Trách nhiệm Bên B:

- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển chất thải rắn Sinh Hoạt thông thường của Bên A và đưa đi xử lý đúng nơi quy định, quy định hiện hành về quản lý chất thải rắn Sinh Hoạt thông thường của Nhà nước Việt Nam.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Thu gom chất thải đúng ngày đã thỏa thuận tại Điều 2 của Hợp đồng.
- Có trách nhiệm giữ vệ sinh, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thu gom, vận chuyển toàn bộ lượng chất thải đã được Bên A giao theo đúng quy định. Trong quá trình thu gom tất cả nhân viên của Bên B phải tuân thủ các nội quy của Bên A về an toàn lao động, môi trường, vệ sinh, bảo vệ tài sản.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5: CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGỪNG – CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng tự động chấm dứt khi hợp đồng và hoặc phụ lục hợp đồng hết hiệu lực, hoặc một trong hai bên vi phạm pháp luật về môi trường.

692381

ÔNG T
NHIỆM
THÀNH
PHÁT X

BÌNH C

12639 - C

ÔNG T
TNHH
ACCEN
FURNITU

UYỄN - T.

- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản cho bên A nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh một số trường hợp sau:
 - + Do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Do bên A thanh toán trễ hạn quá 30 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.
 - + Theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 - + Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên B vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A, sau 15 ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản chính thức đến Bên B.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên A vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B, sau 15 ngày kể từ ngày Bên B gửi văn bản chính thức đến Bên A.
- Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước cho bên còn lại 30 (ba mươi) ngày, đồng thời trong thời gian này hai bên phải hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng đối với bên còn lại.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên (trừ mục 1 của Điều 5). Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Mọi tranh chấp phát sinh giữa các Bên liên quan đến hợp đồng đều được ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.
- Hợp đồng đến hạn được xem như tự thanh lý khi hai bên đã thực hiện đầy đủ các điều khoản đã nêu trong hợp đồng này.
- Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản tiếng Việt với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



Thạch Thông



CÔNG TY TNHH TM & DV
MÔI TRƯỜNG D.C VIỆT NAM
Số: 02-2024/HDTG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
—❧*❧—

HỢP ĐỒNG THU GOM & VẬN CHUYỂN RÁC THẢI CÔNG NGHIỆP (KHÔNG ĐỘC HẠI)

- Căn cứ vào Luật Thương Mại và Luật Dân Sự ngày 14 tháng 06 năm 2005 của Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 05 tháng 10 năm 2024. Chúng tôi gồm có:

Bên A: CÔNG TY TNHH MTV TM DV MÔI TRƯỜNG D.C VIỆT NAM

Đại diện : Lê Văn Được

Chức vụ: Giám Đốc

Địa chỉ : Thửa đất số 845, Tờ bản đồ số 49, Khu phố Khánh Tân, Phường Khánh Bình,

Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

ĐT : 0907.533.531

MST : 3702870232

STK : 300419928888 - Ngân hàng ACB - Chi nhánh Bình Dương

Bên B: CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

Đại diện : He Jian

Chức vụ: Phó giám đốc

Địa chỉ : Thửa đất số 836, Tờ bản đồ số 41, Khu Phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình,

Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

FAX : 0274 2461 621

MST : 3702712839

Hai bên cùng tiến hành bàn bạc, thỏa thuận và đi đến thống nhất ký hợp đồng thu gom và vận chuyển rác thải công nghiệp tại Công ty TNHH ACCENT FURNITURE với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU I: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên B đồng ý cho bên A đến thu gom rác thải công nghiệp (không độc hại) tại công ty.

ĐIỀU II: GIÁ CẢ VẬN CHUYỂN THU GOM VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

- Bên A sẽ tiến hành thu gom và vận chuyển rác thải công nghiệp (không độc hại) cho Bên B tại địa chỉ Công ty TNHH ACCENT FURNITURE.

- Nội dung cụ thể như sau:

- *Phí thu gom rác thải công nghiệp : 7.000.000 (Bảy triệu đồng)/tháng*
(Công ty D.C sẽ thanh toán cho Công ty ACCENT FURNITURE vào cuối mỗi tháng)

ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

3.1 Trách nhiệm của Bên A

- Bên A có trách nhiệm thu gom rác công nghiệp cho bên B.
- Tất cả người và phương tiện của bên A khi ra vào công ty Bên B phải chấp hành nghiêm chỉnh sự chỉ đạo của Bên B.
- Bên A chịu trách nhiệm không để xảy ra ô nhiễm môi trường, trong cũng như sau khi vận chuyển khỏi bên B.
- Bên A phải chấp hành và thực hiện các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường.

3.2 Trách nhiệm của Bên B

- Phải tập trung rác công nghiệp đúng nơi quy định để tiện cho việc thu gom.
- Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực bên B không được gọi bên thứ 3 vào thu gom.
- Thanh toán tiền mặt hoặc chuyển khoản.

ĐIỀU IV: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Thời hạn hợp đồng là **02** năm . Kể từ ngày **05/10/2024** đến ngày **05/10/2026**.
- Trong thời hạn còn hiệu lực hợp đồng nếu có xảy ra tranh chấp thì hai bên cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Nếu không tự giải quyết được hai bên sẽ thống nhất đưa vụ việc ra Tòa Án tỉnh Bình Dương. Bên nào vi phạm thì sẽ chịu hoàn toàn án phí.
- Hợp đồng được lập thành **02 (hai)** bản bằng tiếng Việt , mỗi bên giữ **01 (một)** bản và có giá trị pháp lý như nhau .

ĐẠI DIỆN BÊN A

(kí, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Lê Văn Được

ĐẠI DIỆN BÊN B

(kí, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 479/2024/HĐKT/TTN-TM

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 do Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành;

Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường.

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;

Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.137.VX) do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 26/11/2020;

Căn cứ vào nhu cầu của Công Ty TNHH Accent Furniture;

Hôm nay, ngày 03 tháng 07 năm 2024, tại Công ty Cổ phần Môi trường Tân Thiên Nhiên, các Bên gồm có:

BÊN A : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

Địa chỉ : Thửa đất số 836, Tờ bản đồ số 41, Khu Phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại : 0274 2461 621

Mã số thuế : 3702712839

Đại diện : HE JIAN

Chức vụ: Phó Giám Đốc

Sau đây gọi tắt là Bên A.

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

Địa chỉ : Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại : 0938 04 04 16

Mã số thuế : 3600648510

Đại diện : TÓNG QUÝ KHIÊM

Chức vụ: Giám đốc

Tên tài khoản : CTY CO PHAN MOI TRUONG TAN THIEN NHIEN

Số tài khoản : 151704070004497

Ngân hàng : HDBank – PGD Long Thành, Đồng Nai

Sau đây gọi tắt là Bên B.

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải theo những điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

1.1. Nội dung Hợp đồng

Bên A đồng ý giao cho Bên B và Bên B đồng ý nhận cung cấp dịch vụ về **thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải** phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của Bên A. Danh mục chất thải được nêu tại Điều 2 của Hợp đồng.

Địa điểm xử lý chất thải: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, Đồng Nai, Việt Nam.

1.2. Thời hạn Hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực thực hiện trong vòng 01 (một) năm, kể từ ngày **03 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 02 tháng 07 năm 2025**. Việc ký tiếp Hợp đồng sẽ được xem xét và ký kết trước khi Hợp đồng cũ hết hạn 15 (mười lăm) ngày.

ĐIỀU 2: DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Danh mục, số lượng chất thải và đơn giá xử lý

Bảng 1. Danh sách các loại CTNH cần xử lý và đơn giá

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng/Kg)
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	Kg	36.000
02	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	Kg	10.000
03	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Kg	10.000
04	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	Kg	10.000
05	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	Kg	10.000
06	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	Kg	10.000
07	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Kg	10.000

Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và xử lý chất thải;
- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT;
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành là 8%, trong trường hợp Bộ tài chính có quy định mới liên quan đến thuế suất thuế giá trị gia tăng thì áp dụng theo quy định hiện hành tại thời điểm đó.

2.2. Giá trị Hợp đồng khoán: 5.500.000 đồng (chưa bao gồm VAT)

Bảng chữ: Năm triệu năm trăm nghìn đồng.

- Nếu tổng khối lượng chất thải bàn giao của cơ sở trong 1 năm (01 lần gom) $\leq 100\text{Kg}$ (Trong đó, bóng đèn huỳnh quang thải $\leq 10\text{Kg}$; các chất khác $\leq 90\text{Kg}$) thì sẽ được vận chuyển và xử lý một lần với giá khoán như trên.
- Trường hợp phát sinh: Nếu khối lượng chất thải bàn giao: bóng đèn huỳnh quang thải $> 10\text{Kg}$; các chất khác $> 90\text{Kg}$ thì chi phí xử lý chất thải phát sinh thêm được tính theo đơn giá cụ thể như Bảng 1 (Danh sách các loại CTNH cần xử lý và đơn giá).
- **Chi phí xử lý chất thải phát sinh = Khối lượng CTNH (theo mã) $\times$ đơn giá.**
- Chi phí vận chuyển phát sinh từ chuyến thứ 02 trở đi (nếu có): **2.500.000 đồng/Chuyến** (Hai triệu năm trăm nghìn đồng trên một chuyến vận chuyển) (chưa bao gồm VAT).

2.3. Phương thức thanh toán và hình thức thanh toán

- Bên A thanh toán 100% giá trị khoán của hợp đồng và thuê giá trị gia tăng theo quy định hiện hành với số tiền **5.940.000 đồng** (Năm triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng) sau khi ký hợp đồng và Bên A nhận được hồ sơ thanh toán từ Bên B.

📌 Hồ sơ thanh toán hợp lệ bao gồm:

- + Hợp đồng đầy đủ 2 chữ ký
- + Giấy đề nghị thanh toán
- + Hóa đơn tài chính

Chi phí xử lý phát sinh sẽ được thanh toán ngay sau khi khối lượng bóng đèn huỳnh quang thải bàn giao $> 10\text{Kg}$; các chất khác $> 90\text{Kg}$.

Chi phí vận chuyển phát sinh sẽ được tính ngay sau khi số lần vận chuyển lớn hơn 01 (một) chuyến trong suốt quá trình hợp đồng.

📌 Phương thức thanh toán:

Sau khi ký hợp đồng, Bên B xuất hoá đơn tài chính, Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày bằng chuyển khoản vào tài khoản số: 151704070004497 - Ngân hàng HDBank – PGD Long Thành. Số tài khoản này là số tài khoản duy nhất dùng để giao dịch, không tự ý thay đổi.

Sau mỗi đợt chuyển giao CTNH, hai bên sẽ lập biên bản giao nhận, xác nhận khối lượng đã chuyển giao.

Trên cơ sở đó, nếu có chi phí phát sinh, bên B xuất hóa đơn và Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ khi nhận được hóa đơn tài chính từ bên B.

Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam đồng.

Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời gian hợp đồng thì:

- Bên A phải chịu phạt với mức lãi suất theo mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán đối với phần giá trị chưa thanh toán.
- Bên B ngừng thu gom chất thải cho Bên A.

ĐIỀU 3: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN

3.1. Địa điểm tiếp nhận

Bên B sẽ tiếp nhận chất thải tại kho chứa chất thải của Bên A, địa chỉ: Thửa đất số 836, Tờ bản đồ số 41, Khu Phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

📌 Điều kiện lưu chứa

Chất thải được thu gom, phân loại và tập trung tại Kho chứa chất thải riêng biệt của Bên A và được chứa trong các bao bì, thùng chứa chuyên dụng theo đúng Thông tư 02/2022/TT-BTNMT hoặc các quy định hiện hành về quản lý chất thải; đảm bảo an toàn, tránh rò rỉ ra môi trường.

3.2. Thời gian tiếp nhận

- Việc tiếp nhận chất thải được tiến hành theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Bên A
- Thời gian thu gom, vận chuyển chất thải sẽ được thông báo bằng văn bản, e-mail hoặc trao đổi trực tiếp.
- Trong thời gian 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên A, Bên B có trách nhiệm thông báo thời gian tiến hành vận chuyển chất thải.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

4.1. Quyền và trách nhiệm Bên A

- Tổ chức thu gom, phân loại, đóng gói, dán tem nhãn, lưu giữ chất thải thành từng nhóm, loại riêng biệt theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT hoặc các quy định hiện hành về quản lý chất thải rắn của Nhà nước Việt Nam;
- Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Bên B thực hiện Hợp đồng cũng như quá trình thu gom chất thải tại Nhà máy, kho chứa của Bên A: hỗ trợ xe nâng, xe xúc nếu cần thiết;
- Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực, nếu Bên A có bất kỳ sự thay đổi nào như: Tên cơ sở, Mã số thuế, địa chỉ thì phải thông báo cho Bên B biết. Nếu không, mọi sai sót về sau Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm;
- Thanh toán kinh phí thực hiện đúng theo Khoản 2.2 và 2.3 Điều 2 của Hợp đồng.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chất thải mà Bên A không giao cho Bên B theo thỏa thuận.
- Giao cho Bên B xử lý các loại chất thải nguy hại theo đúng nội dung thỏa thuận ở Điều 2.

4.2. Quyền và trách nhiệm Bên B

- Vận chuyển chất thải từ kho chứa của Bên A (được nêu tại Khoản 3.1 Điều 3) và xử lý tại Nhà máy của Bên B (được nêu tại Khoản 1.1 Điều 1) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải nguy hại của Nhà nước Việt Nam;
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho chứa của Bên A;
- Xuất trình giấy tờ cần thiết khi ra vào nhà máy của Bên A;
- Tuân thủ quy định và nội quy làm việc của Bên A;
- Cung cấp phương tiện vận chuyển và mang đầy đủ các trang thiết bị dụng cụ an toàn cần thiết khi đến thu gom chất thải của Bên A;
- Được quyền từ chối nhận chất thải ngoài danh mục chất thải và địa điểm tiếp nhận được nêu tại Khoản 2.1 Điều 2 và Khoản 3.1 Điều 3 của Hợp đồng, cho đến khi việc điều chỉnh danh mục, địa điểm tiếp nhận chất thải của Hợp đồng được hoàn tất;
- Được quyền từ chối tiếp nhận chất thải, hoàn trả chứng từ chất thải nếu Bên A không thực hiện thanh toán đúng theo Khoản 2.3 Điều 2 của Hợp đồng;

- Chịu trách nhiệm xử lý tiêu hủy chất thải đúng và đảm bảo theo quy định về vệ sinh môi trường
- Đảm bảo tiến độ thực hiện công việc, đảm bảo vệ sinh, chất lượng công việc
- Bên B sẽ không chịu trách nhiệm nào đối với các loại chất thải không đúng với mô tả trong Điều 1 của hợp đồng

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai Bên cam kết thực hiện các Điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng;
- Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của Hợp đồng, thì hai Bên sẽ tiến hành ký kết Phụ lục Hợp đồng. Mọi sự thay đổi nội dung cam kết của Hợp đồng này, nếu có, sẽ cùng được thảo luận và đồng thuận, trên tinh thần hợp tác, tôn trọng lợi ích của nhau;
- Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến Hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế tỉnh Đồng Nai, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng, buộc hai Bên thi hành, án phí do Bên thua chịu;
- Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật, công nghệ sản xuất và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào khác xuất phát từ bản hợp đồng này sẽ là tài sản của cả hai Bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tiết lộ cho Bên thứ ba nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của cả Bên A và Bên B. Trong trường hợp không có thỏa thuận khác, Bên nào vi phạm sẽ phải đền bù cho Bên bị vi phạm toàn bộ những thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do những vi phạm đó gây ra. Trách nhiệm giữ bảo mật của hai Bên trong điều khoản này sẽ không được áp dụng cho việc trình, báo cáo Công ty, Tổng công ty và các Công ty thành viên, Kiểm toán của cả hai Bên hoặc khi các cơ quan đại diện pháp luật yêu cầu;
- Nếu một trong hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, thì phải báo trước cho Bên kia 30 (ba mươi) ngày bằng Văn bản. Sau khi các Bên hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm của mình, nếu không còn vướng mắc, khiếu nại thì Hợp đồng mặc nhiên hết hiệu lực, tự động thanh lý;
- Những gì không được quy định trong hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Sau khi hết hạn Hợp đồng, nếu hai Bên không tiếp tục ký gia hạn, thì Hợp đồng này được xem như bản thanh lý;

Hợp đồng này gồm 05 (năm) trang, được đóng dấu giáp lai và lập thành 05 (năm) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên, có giá trị như nhau, Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 03 (ba) bản để làm cơ sở thực hiện, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực như ghi tại Điều 1./.



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTNH		
Tỉnh/Thành phố BÌNH DƯƠNG		Số :...../2024/TTN- ACCENTFURNITURE		
1. Bên giao: CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE		ĐT:		
Địa chỉ VP : Thửa đất số 836, Tờ bản đồ số 41, Khu Phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam		ĐT:		
Địa chỉ cơ sở : Thửa đất số 836, Tờ bản đồ số 41, Khu Phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam				
2. Bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN		ĐT: 0902789899		
Địa chỉ VP : Ấp 7, Xã Bàu Cạn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.				
Địa chỉ cơ sở : Nhà máy xử lý CTNH Tân Thiên Nhiên - Ấp 7, Xã Bàu Cạn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai				
SỐ HIỆU PHƯƠNG TIỆN:.....60C- 50617.....				
3. Khối lượng: CTNH chuyển giao				
Số TT	Tên loại chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Ghi chú
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	8	
02	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	12	
03	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	9	
04	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	15	
05	Bao bì mềm thải	18 01 01	6	
06	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	17	
07	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	29	
	Tổng khối lượng:			
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 3				
Bình Dương, ngày 21... tháng 10... năm 2024 BÊN GIAO (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)  Nguyễn Thị Hằng		Đồng Nai, ngày 21... tháng 10... năm 2024 BÊN NHẬN (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)  Nguyễn Duy Hoàng		

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 335 /STNMT-CCBVM
V/v thông báo kết quả kiểm tra
việc chấp hành pháp luật về bảo vệ
môi trường đối với Công ty TNHH
Accent Furniture

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Công ty TNHH Accent Furniture

Thực hiện Quyết định số 541/QĐ-STNMT ngày 29 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Accent Furniture, ngày 01 tháng 6 năm 2023, Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra tại Công ty TNHH Accent Furniture. Nay, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra như sau:

1. Khái quát chung:

- Công ty TNHH Accent Furniture đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 3702712839, chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 10 năm 2018, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2023.

- Công ty TNHH Accent Furniture đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cho Dự án "Cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình bảo vệ môi trường nhà máy sản xuất, giường, ghế sofa – công suất 100.000 sản phẩm/năm" và được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 338/QĐ-STNMT ngày 02 tháng 04 năm 2021.

- Hợp đồng thuê nhà xưởng ngày 01 tháng 02 năm 2023 giữa Công ty TNHH MTV Toàn Phương 2 và Công ty TNHH Accent Furniture với tổng diện tích 20.298 m².

- Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất từ tháng 03 năm 2019 với công suất sản xuất năm 2022: ghế sofa là 56.000 cái/năm, giường sofa là 32.000 cái/năm; 5 tháng đầu năm 2023: ghế sofa là 34.000 cái/năm, giường sofa là 15.000 cái/năm.

- Tổng số công nhân viên của Công ty là 200 người, hoạt động 01 ca/ngày (01 ca 08 tiếng); Công ty không tổ chức nấu ăn (suất ăn phục vụ công nhân được mua đem từ bên ngoài vào).

2. Kết quả kiểm tra

2.1. Về công trình xử lý nước thải

Công ty chưa xây dựng riêng hệ thống thoát nước mưa và thu gom nước thải, chưa xây dựng công trình xử lý nước thải. Nước thải phát sinh của Công ty chủ yếu là nước thải sinh hoạt được chứa trong bể tự hoại, không thải ra môi trường.

2.2. Về công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Bụi phát sinh từ công đoạn cưa, cắt, khoan => Ống hút thu bụi => Đường ống chính => Quạt hút => Cyclone => Nhà chứa bụi.

- Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn bào, chà nhám => Ống hút thu bụi => Thiệt bị lọc bụi túi vải.

- Công ty chưa lắp đặt công trình xử lý hơi keo phát sinh từ công đoạn ghép gỗ, dán mút xốp và cho phát tán trực tiếp ra môi trường xung quanh nhà xưởng.

2.3. Về công trình, thiết bị xử lý, lưu giữ chất thải

- Chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động của công nhân viên trung bình khoảng 83 kg/ngày. Công ty đã trang bị thùng chứa có nắp đậy bố trí tại khu vực văn phòng, các nhà xưởng, khuôn viên Công ty. Công ty hợp đồng với Hợp tác xã dịch vụ Môi Trường Khánh Bình thu gom, vận chuyển.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái chế, tái sử dụng (vải vụn, mút xốp, carton, gỗ vụn,...) trung bình khoảng 50 kg/ngày được thu gom lưu giữ trong khu vực có diện tích khoảng 15m². Công ty hợp đồng với Công Ty TNHH Một thành viên Tân Đại Phát định kỳ thu gom, vận chuyển.

- Chất thải nguy hại (CTNH): Công ty đã bố trí nhà lưu giữ CTNH với diện tích khoảng 06m² và hợp đồng với Công ty cổ phần Môi trường Tân Thiên Nhiên thu gom, vận chuyển, xử lý.

2.4. Các nội dung khác

- Công ty đã phối hợp với Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động (Vimcerst 026) thực hiện quan trắc môi trường quý 1, 2, 3, 4 năm 2022.

- Công ty đã nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2023.

- Công ty chưa lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường cho năm 2022.

3. Nhận xét:

3.1. Các nội dung Công ty đã thực hiện đúng quy định

a. Về tình hình thực hiện các hồ sơ về môi trường:

- Đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Đã thực hiện quan trắc môi trường định kỳ.

b. Về tình hình quản lý và xử lý chất thải:

- Đã xây dựng công trình xử lý khí thải bụi gỗ từ công đoạn cưa, cắt, khoan, bào, chà nhám;
- Đã bố trí khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại;
- Đã hợp đồng với đơn vị có chức năng để chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

3.2. Các nội dung Công ty chưa thực hiện đúng quy định

- Không có giấy phép môi trường theo quy định, cụ thể: Công ty đi vào hoạt động từ năm 2019 nhưng chưa xây dựng công trình xử lý nước thải, chưa lắp đặt công trình xử lý hơi keo và đến nay chưa được cơ quan chức năng cấp giấy phép

môi trường (Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Công ty thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Không lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022.

4. Biện pháp xử lý:

Công ty TNHH Accent Furniture đã bị Ủy ban nhân dân tỉnh xử phạt vi phạm hành chính tại Quyết định số 3693/QĐ-XPHC ngày 29 tháng 12 năm 2023 với hành vi vi phạm sau:

Hành vi 1: Không có giấy phép môi trường theo quy định, cụ thể: Công ty đi vào hoạt động từ năm 2019 nhưng chưa xây dựng công trình xử lý nước thải, chưa lắp đặt công trình xử lý hơi keo và đến nay chưa được cơ quan chức năng cấp giấy phép môi trường (Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Công ty thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh).

Hành vi 2: Không lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022.

5. Yêu cầu kiến nghị:

Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty TNHH Accent Furniture phải:

- Chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 3693/QĐ-XPHC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

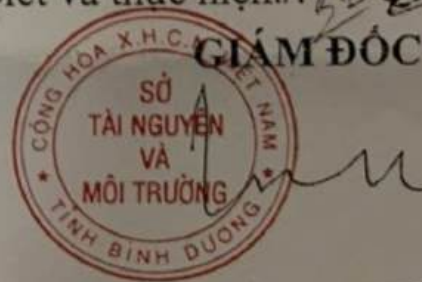
- Lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để xem xét cấp phép theo quy định.

Công ty phải có văn bản báo cáo gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính để kiểm tra, xem xét.

Trên đây là thông báo kết quả kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Accent Furniture để biết và thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về Tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường (phối hợp);
- Thanh tra Sở (phối hợp);
- Phòng TNMT thành phố Tân Uyên (phối hợp);
- UBND phường Khánh Bình (phối hợp);
- Lưu: VT, CCBVMT, Tuyet5.



Ngô Quang Sự



Công ty Điện lực Bình Dương

Điện Lực Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001-014
Số tài khoản: 0031000663002 - Ngân hàng TMCP An Bình

19001006-19009000

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không thay thế hóa đơn)

Khách hàng

Công ty TNHH MTV Toàn Phương 2

Địa chỉ

Thửa đất 836, Tờ bản đồ 41, Kp.Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tp.Tân Uyên, T.Bình Dương, VN

Điện thoại

0919609226

Email

mtoantdung@gmail.com

Mã số thuế

3702582883

Địa chỉ sử dụng điện

Trụ 03, NR.HKD Toàn Phương, Kp.Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tp.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

Từ 380V đến dưới 6KV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 3/2024 (31 ngày từ 01/03/2024 đến 31/03/2024)

CÔNG TỶ ĐO ĐEM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (KWh)
2210001819				
Khung giờ bình thường	10	41.537	39.227	23.100
Khung giờ cao điểm	10	19.280	18.346	9.340
Khung giờ thấp điểm	10	8.051	7.286	7.650
				Tổng: 40.090



Mã khách hàng

PB04060059691



Số tiền thanh toán

88.342.121 đồng



Hạn thanh toán

08/04/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ:
<https://www.cskh.evnspc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

ỦY NHIỆM CHI/ PAYMENT ORDER

Ngày/Date 05/04/2024

Số/No.

Tên tài khoản/ Account Name

Số tài khoản/ Account No.

ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN/ Applicant

Công ty TNHH MTV Toàn Phương 2

Tại Ngân hàng Á Châu - chi nhánh/ At ACB Branch Đồng Nai

ĐƠN VỊ THỤ HƯỞNG/ Beneficiary

Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Tân Uyên

0031000663002

Ngày cấp/ Date of issue

Nơi cấp/ Place of issue

Đơn vị thụ hưởng/ Beneficiary

☐ Số tài khoản/ Account No.

☐ CMND/ PP/ ID/ PP

Tại ngân hàng/ Beneficiary's Bank

TMCP An Bình

Tỉnh/ TP/ Province/ City Bình Dương

Số tiền bằng số
Amount in figures

88.342.121

Bảng chữ/ Amount in words Tám mươi tám triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn một trăm hai mươi một đồng

Nội dung/ Details

Chuyển tiền đến theo mã KH PB04060059691 tháng 3/2024

Phi chuyển tiền do/ Fee paid by

☐ Đơn vị trả tiền chịu phí/ The applicant

☐ Đơn vị thụ hưởng chịu phí/ The beneficiary

ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN/ Applicant

NGÂN HÀNG Á CHÂU/ ACB

NGÂN HÀNG B/ B Bank

Kế toán trưởng/ Account Holder

Ghi số ngày/ Post Date

05-04-2024

Ghi số ngày/ Post Date

Giao dịch viên
Teller

Kiểm soát viên
Supervisor

Giao dịch viên
Teller

Trưởng đơn vị
Manager

NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
225 Đường Lê Huy Giáp, KP.1, P. Quyết Thắng
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Contact Center 24/7: 1900 54 54 86 - (028) 38 247 247

ACI



Công ty Điện lực Bình Dương

Điện Lực Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương

MST: 0300942001-014

Số tài khoản: 0031000663002 - Ngân hàng TMCP An Bình

19001006-19009000

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không thay thế hóa đơn)

Khách hàng

Địa chỉ

Điện thoại

Email

Mã số thuế

Địa chỉ sử dụng điện

Mục đích sử dụng điện

Cấp điện áp sử dụng

Công ty TNHH MTV Toàn Phương 2

Thửa đất 836, Tờ bản đồ 41, Kp.Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tp.Tân Uyên, T.Bình Dương, VN

0919609226

mtoantdung@gmail.com

3702582883

Trụ 05, NR.HKD Toàn Phương 2, Kp.Bình Chánh,P.Khánh Bình,Tp.Tân Uyên,T.Bình Dương

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Từ 380V đến dưới 6KV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 3/2024 (31 ngày từ 01/03/2024 đến 31/03/2024)

CÔNG TỶ ĐO ĐEM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (KWH)
2210000463				
Khung giờ bình thường	10	34.440	32.748	16.920
Khung giờ cao điểm	10	16.214	15.548	6.660
Khung giờ thấp điểm	10	2.939	2.664	2.750
				Tổng: 26.330



Mã khách hàng

PB04060059698



Số tiền thanh toán

60.410.362 đồng



Hạn thanh toán

08/04/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

ỦY NHIỆM CHI/ PAYMENT ORDER

Ngày/ Date 03/04/2024

Số/ No. 19001006-19009000

Tên tài khoản/ Account Name

Số tài khoản/ Account No. 2209627

ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN/ Applicant

Công ty TNHH MTV Toàn Phương 2

Tại Ngân hàng Á Châu - chi nhánh/ At ACB Branch

Đồng Nai

Đơn vị thụ hưởng/ Beneficiary

☐ Số tài khoản/ Account No.

☐ CMND/ PP/ ID/ PP

Tại ngân hàng/ Beneficiary's Bank

ĐƠN VỊ THỤ HƯỞNG/ Beneficiary

Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Tân Uyên

0031000663002

Ngày cấp/ Date of issue

Nơi cấp/ Place of issue

Bình Dương

Số tiền bằng số

Amount in figures

60 410 362

Bằng chữ/ Amount in words

Sáu mươi triệu Bốn trăm mười hai nghìn

Nội dung/ Details

Chuyển tiền điện theo mã KH PB04060059698 tháng 3/2024

Phí chuyển tiền do/ To be paid by

☐ Đơn vị trả tiền chịu phí/ The applicant

☐ Đơn vị thụ hưởng chịu phí/ The beneficiary

ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN/ Applicant

Kế toán trưởng/ Chủ tài khoản
Chief Accountant/ Account Holder
TOÀN PHƯƠNG 2

NGÂN HÀNG Á CHÂU/ ACB

Ghi số ngày/ Post Date

Giao dịch viên
Teller

05-04-2024

Kiểm soát viên
Supervisor

NGÂN HÀNG B/ B Bank

Ghi số ngày/ Post Date

Giao dịch viên
Teller

Trưởng đơn
Manager

NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
225 Đường Lê Huy Giáp, KP.1 P. Quyết Thắng
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Contact Center 24/7: 1900 84 84 86 - (028) 39 247 247



Công ty Điện Lực Bình Dương

Điện Lực Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001-014

Số tài khoản: 0031000663002 - Ngân hàng TMCP An Bình

19001006-19009000

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không thay thế hóa đơn)

Khách hàng

Địa chỉ

Điện thoại

Email

Mã số thuế

Địa chỉ sử dụng điện

Mục đích sử dụng điện

Cấp điện áp sử dụng

Công ty TNHH MTV Toàn Phương 2

Thửa đất 836, Tờ bản đồ 41, Kp.Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tp.Tân Uyên, T.Bình Dương, VN

0919609226

mtoantdung@gmail.com

3702582883

Trụ 03, NR.HKD Toàn Phương, Kp.Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tp.Tân Uyên, T.Bình Dương

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Từ 380V đến dưới 6kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 5/2024 (31 ngày từ 01/05/2024 đến 31/05/2024)

CÔNG TỶ ĐO ĐEM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2210001819				
Khung giờ bình thường	10	46.108	43.667	24.410
Khung giờ cao điểm	10	21.246	20.168	10.780
Khung giờ thấp điểm	10	9.527	8.736	7.910
				Tổng: 43.100



Mã khách hàng

PB04060059691



Số tiền thanh toán

96.387.894 đồng



Hạn thanh toán

08/06/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

ỦY NHIỆM CHI/ PAYMENT ORDER

Ngày/Date 1.6.2024

Số/No.

ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN/ Applicant

Tên tài khoản/ Account Name

Số tài khoản/ Account No.

Công ty TNHH MTV Toàn Phương 2

Tại Ngân hàng Á Châu - chi nhánh/ At ACB Branch Đồng Nai

ĐƠN VỊ THỤ HƯỞNG/ Beneficiary

Đơn vị thụ hưởng/ Beneficiary

☐ Số tài khoản/ Account No.

☐ CMND/ PP/ ID/ PP

Tại ngân hàng/ Beneficiary's Bank

TMCP An Bình

Ngày cấp/ Date of issue

Nơi cấp/ Place of issue

Tỉnh/ TP/ Province/ City Bình Dương

Số tiền bằng số
Amount in figures

96 387 894

Bằng chữ/ Amount in words

Chín mươi sáu triệu ba trăm tám mươi bốn đồng

Nội dung/ Details

Chuyển tiền điện theo mã KH PB04060059691 tháng 5/2024

Phí chuyển tiền do/ Transfer fee to be paid by

☐ Đơn vị trả tiền chịu phí/ The applicant

☐ Đơn vị thụ hưởng chịu phí/ The beneficiary

ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN/ Applicant

NGÂN HÀNG Á CHÂU/ ACB

NGÂN HÀNG B/ B Bank

Kế toán trưởng
Chief Accountant

Ghi số ngày/ Post Date
Giao dịch viên
Teller

Kiểm soát viên
Supervisor

Ghi số ngày/ Post Date

Giao dịch viên
Teller

Trưởng đơn vị
Manager



Contact Center 24/7: 1900 54 54 86 - (028) 38 247 247

ACB



EVN

Công ty Điện lực Bình Dương

Điện Lực Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương

MST: 0300942001-014

Số tài khoản: 0031000663002 - Ngân hàng TMCP An Bình

CÔNG TY TNHH ACCENT
KP.Bình Chánh, P.Khánh

19001006-19009000

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không thay thế hóa đơn)

Khách hàng

Địa chỉ

Điện thoại

Email

Mã số thuế

Địa chỉ sử dụng điện

Mục đích sử dụng điện

Cấp điện áp sử dụng

Công ty TNHH MTV Toàn Phương 2

Thửa đất 836, Tờ bản đồ 41, Kp.Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tp.Tân Uyên, T.Bình Dương, VN

0919609226

mtoantdung@gmail.com

3702582883

Trụ 05, NR.HKD Toàn Phương 2, Kp.Bình Chánh, P.Khánh Bình, Tp.Tân Uyên, T.Bình Dương

100 % Sản xuất - Giờ bình thường

100 % Sản xuất - Giờ cao điểm

100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Từ 380V đến dưới 6KV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 5/2024 (31 ngày từ 01/05/2024 đến 31/05/2024)

CÔNG TỶ ĐO ĐEM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2210000463				
Khung giờ bình thường	10	37.924	36.025	18.990
Khung giờ cao điểm	10	17.786	16.889	8.970
Khung giờ thấp điểm	10	3.512	3.198	3.140
				Tổng: 31.100



Mã khách hàng

PB04060059698



Số tiền thanh toán

73.221.030 đồng



Hạn thanh toán

08/06/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnsps.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

THÔNG TIN LIÊN HỆ

ỦY NHIỆM CHI/ PAYMENT ORDER

Ngày/ Date 01/05/2024

Số/ No.

ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN/ Applicant

Tên tài khoản/ Account Name Công ty TNHH MTV Toàn Phương 2

Số tài khoản/ Account No. 2209627

Tại Ngân hàng Á Châu - chi nhánh/ At ACB Branch Đồng Nai

ĐƠN VỊ THỤ HƯỞNG/ Beneficiary

Đơn vị thụ hưởng/ Beneficiary Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Tân Uyên

Số tài khoản/ Account No. 0031000663002

CMND/ PP/ ID/ PP

Tại ngân hàng/ Beneficiary's Bank TMCP An Bình

Số tiền bằng số 73 221 030

Amount in figures

Bằng chữ/ Amount in words Bảy mươi ba triệu hai trăm hai mươi một nghìn không trăm ba mươi đồng

Nội dung/ Details Chuyển tiền điện theo mã KH.PB04060059698 tháng 5/2024

Phí chuyển tiền do Transfer fee to be paid by

Đơn vị trả tiền chịu phí/ The applicant

Đơn vị thụ hưởng chịu phí/ The beneficiary

ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN/ Applicant

Kế toán trưởng/ Chief Accountant

NGÂN HÀNG Á CHÂU/ ACB

Ghi sổ ngày/ Post Date

Giao dịch viên/ Teller

Kiểm soát viên/ Supervisor

NGÂN HÀNG B/ B Bank

Ghi sổ ngày/ Post Date

Giao dịch viên/ Teller

Trưởng đơn vị/ Manager

NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
220 Đường Hà Huy Giáp, KP.1 P. Quyết Thắng
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Contact Center 24/7: 1800.54.54.54 - (028) 36.947.847

ACB

HÓA ĐƠN GTGT
Ngày 09 tháng 08 năm 2024

Mẫu số: 1
Ký hiệu: K24TTN
Số hóa đơn: 2752387

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế: 3700145694
Địa chỉ: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại: 0982887623
Số tài khoản:

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE
Mã số thuế: 3702712839
Địa chỉ: THƯA ĐẤT SỐ 836, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 41, KHU PHỐ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
Hình thức thanh toán:
Số tài khoản:
Số bảng kê:

Đồng tiền thanh toán: VND
Ngày bảng kê:

STT	Tính chất	Tên hàng hóa dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền chưa trừ chiết khấu	Tiền chiết khấu	Thuế suất GTGT
1	Hàng hóa, dịch vụ	SX: 55		55	13.800	759.000		5%
Tổng hợp			Thành tiền trước thuế GTGT		Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán	
Tổng tiền chịu thuế suất 10%:								
Tổng tiền chịu thuế suất 8%:								
Tổng tiền chịu thuế suất 5%:			759.000		37.950		796.950	
Tổng tiền chịu thuế suất 0%:								
Tổng tiền không chịu thuế GTGT:								
Tổng tiền không kê khai nộp thuế:								
Tổng tiền chịu thuế suất khác:								
			Tổng tiền chưa thuế: (Đã trừ chiết khấu)				759.000	
			Tổng tiền thuế: (Tổng cộng tiền thuế)				37.950	
			Tổng tiền phí:				75.900	
			Tổng tiền chiết khấu thương mại:				0	
			Tổng tiền thanh toán bằng số:				872.850	
			Tổng tiền thanh toán bằng chữ: Tám trăm bảy mươi hai ngàn tám trăm năm mươi đồng					

Người mua hàng
(Ký ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký ghi rõ họ tên)

Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 09/08/2024

HÓA ĐƠN GTGT
Ngày 10 tháng 10 năm 2024

Mẫu số: 1
Ký hiệu: K24TTN
Số hóa đơn: 3534041

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế: 3700145694
Địa chỉ: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại: 0982887623
Số tài khoản:

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE
Mã số thuế: 3702712839
Địa chỉ: THỦA ĐẤT SỐ 836, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 41, KHU PHỐ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
Hình thức thanh toán:
Số tài khoản:
Số bảng kê:

Đồng tiền thanh toán: VND
Ngày bảng kê:

STT	Tính chất	Tên hàng hóa dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền chưa trừ chiết khấu	Tiền chiết khấu	Thuế suất GTGT
1	Hàng hóa, dịch vụ	SX: 64		64	13.800	883.200		5%
Tổng hợp			Thành tiền trước thuế GTGT		Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán	
Tổng tiền chịu thuế suất 10%:								
Tổng tiền chịu thuế suất 8%:								
Tổng tiền chịu thuế suất 5%:			883.200		44.160		927.360	
Tổng tiền chịu thuế suất 0%:								
Tổng tiền không chịu thuế GTGT:								
Tổng tiền không kê khai nộp thuế:								
Tổng tiền chịu thuế suất khác:								
			Tổng tiền chưa thuế: (Đã trừ chiết khấu)				883.200	
			Tổng tiền thuế: (Tổng cộng tiền thuế)				44.160	
			Tổng tiền phí:				88.320	
			Tổng tiền chiết khấu thương mại:				0	
			Tổng tiền thanh toán bằng số:				1.015.680	
			Tổng tiền thanh toán bằng chữ: Một triệu không trăm mười lăm ngàn sáu trăm tám mươi đồng					

Người mua hàng
(Ký ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký ghi rõ họ tên)

Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 10/10/2024

HÓA ĐƠN GTGT
Ngày 10 tháng 09 năm 2024

Mẫu số: 1
Ký hiệu: K24TTN
Số hóa đơn: 3101401

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế: 3700145694
Địa chỉ: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại: 0982887623
Số tài khoản:

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE
Mã số thuế: 3702712839
Địa chỉ: THỦA ĐẤT SỐ 836, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 41, KHU PHỐ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
Hình thức thanh toán:
Số tài khoản:
Số bảng kê:

Đồng tiền thanh toán: VND
Ngày bảng kê:

STT	Tính chất	Tên hàng hóa dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền chưa trừ chiết khấu	Tiền chiết khấu	Thuế suất GTGT
1	Hàng hóa, dịch vụ	SX: 106		106	13.800	1.462.800		5%
Tổng hợp			Thành tiền trước thuế GTGT		Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán	
Tổng tiền chịu thuế suất 10%:								
Tổng tiền chịu thuế suất 8%:								
Tổng tiền chịu thuế suất 5%:			1.462.800		73.140		1.535.940	
Tổng tiền chịu thuế suất 0%:								
Tổng tiền không chịu thuế GTGT:								
Tổng tiền không kê khai nộp thuế:								
Tổng tiền chịu thuế suất khác:								
			Tổng tiền chưa thuế: (Đã trừ chiết khấu)				1.462.800	
			Tổng tiền thuế: (Tổng cộng tiền thuế)				73.140	
			Tổng tiền phí:				146.280	
			Tổng tiền chiết khấu thương mại:				0	
			Tổng tiền thanh toán bằng số:				1.682.220	
			Tổng tiền thanh toán bằng chữ: Một triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn hai trăm hai mươi đồng					

Người mua hàng
(Ký ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký ghi rõ họ tên)

Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 10/09/2024

HÓA ĐƠN GTGT
Ngày 09 tháng 07 năm 2024

Mẫu số: 1
Ký hiệu: K24TTN
Số hóa đơn: 2343876

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế: 3700145694
Địa chỉ: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại: 0982887623
Số tài khoản:

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE
Mã số thuế: 3702712839
Địa chỉ: THỦA ĐẤT SỐ 836, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 41, KHU PHỐ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG KHÁNH BÌNH, THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
Hình thức thanh toán:
Số tài khoản:
Số bảng kê:
Đồng tiền thanh toán: VND
Ngày bảng kê:

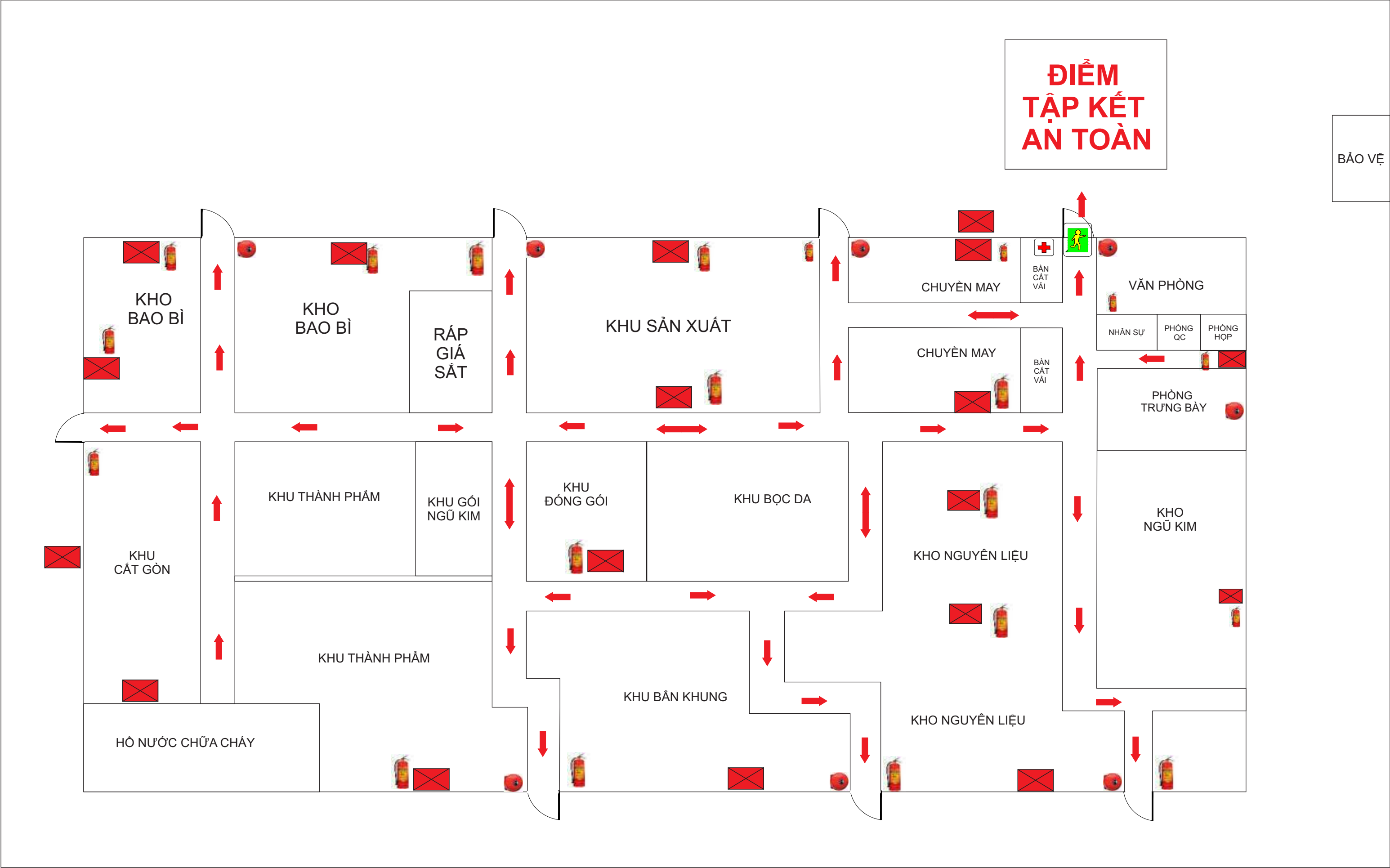
STT	Tính chất	Tên hàng hóa dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền chưa trừ chiết khấu	Tiền chiết khấu	Thuế suất GTGT
1	Hàng hóa, dịch vụ	SX: 57		57	13.800	786.600		5%
Tổng hợp			Thành tiền trước thuế GTGT		Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán	
Tổng tiền chịu thuế suất 10%:								
Tổng tiền chịu thuế suất 8%:								
Tổng tiền chịu thuế suất 5%:			786.600		39.330		825.930	
Tổng tiền chịu thuế suất 0%:								
Tổng tiền không chịu thuế GTGT:								
Tổng tiền không kê khai nộp thuế:								
Tổng tiền chịu thuế suất khác:								
			Tổng tiền chưa thuế: (Đã trừ chiết khấu)				786.600	
			Tổng tiền thuế: (Tổng cộng tiền thuế)				39.330	
			Tổng tiền phí:				78.660	
			Tổng tiền chiết khấu thương mại:				0	
			Tổng tiền thanh toán bằng số:				904.590	
			Tổng tiền thanh toán bằng chữ: Chín trăm lẻ tư ngàn năm trăm chín mươi đồng					

Người mua hàng
(Ký ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký ghi rõ họ tên)

Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 09/07/2024

SƠ ĐỒ THOÁT HIỂM CÔNG TY ACCENT XƯỞNG 1





Nút bấm báo cháy



Bình chữa cháy



Tủ y tế



Tủ chữa cháy



Bạn đang đứng tại đây

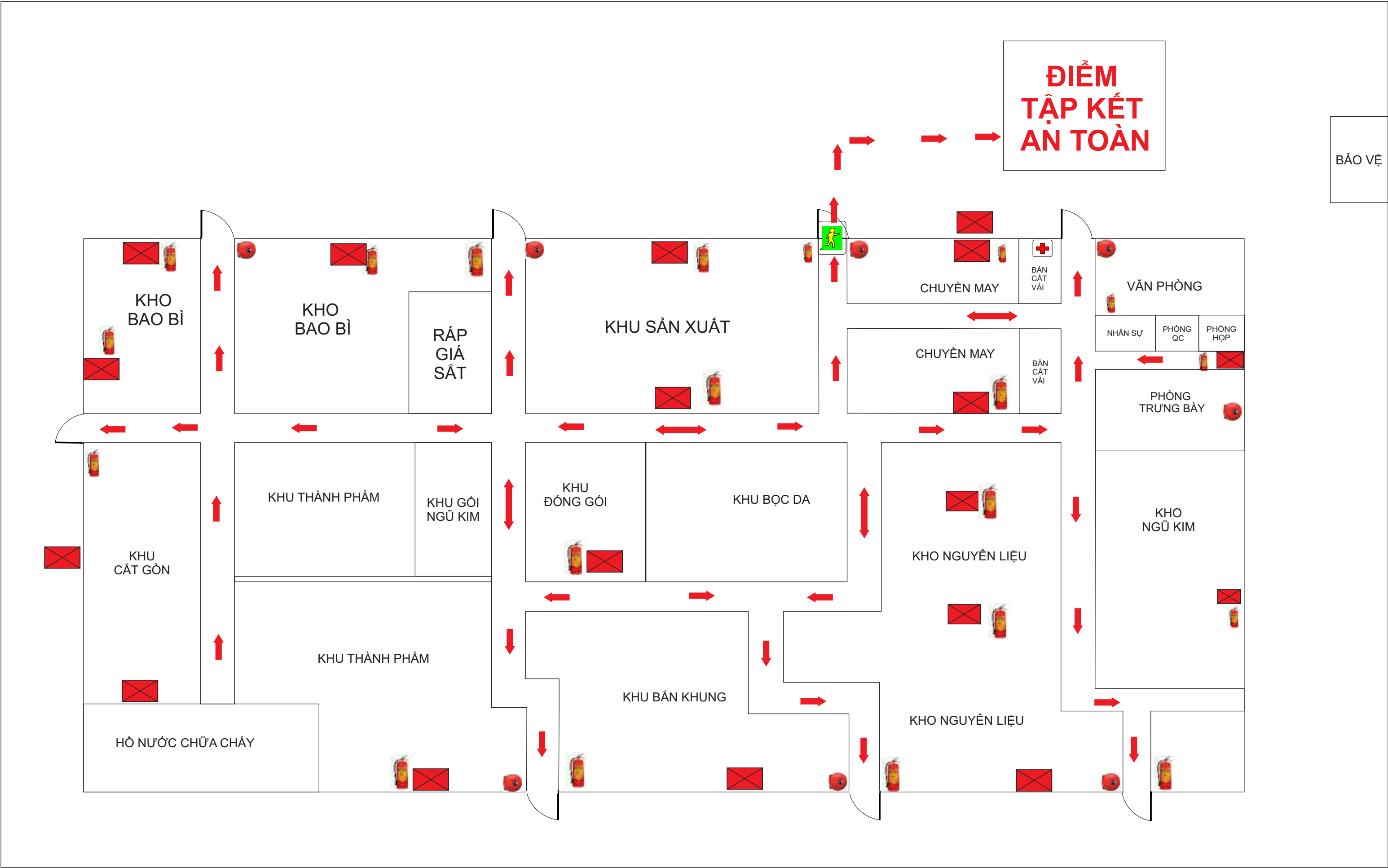


Cửa thoát hiểm



Mũi tên chỉ hướng đi

SƠ ĐỒ THOÁT HIỂM CÔNG TY ACCENT XƯỞNG 1





Nút bấm báo cháy



Bình chữa cháy



Tủ y tế



Tủ chữa cháy



Bạn đang đứng tại đây

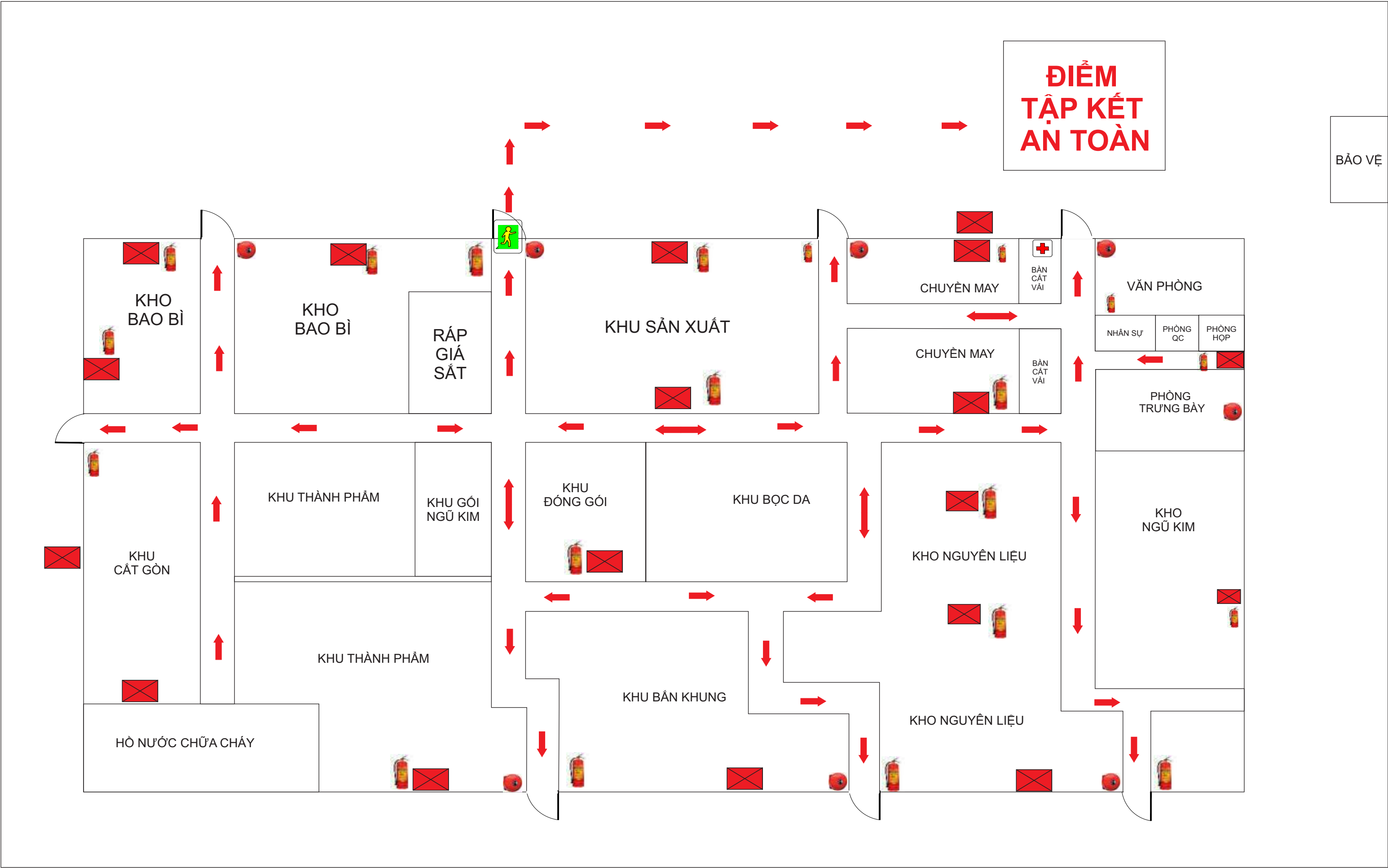


Cửa thoát hiểm



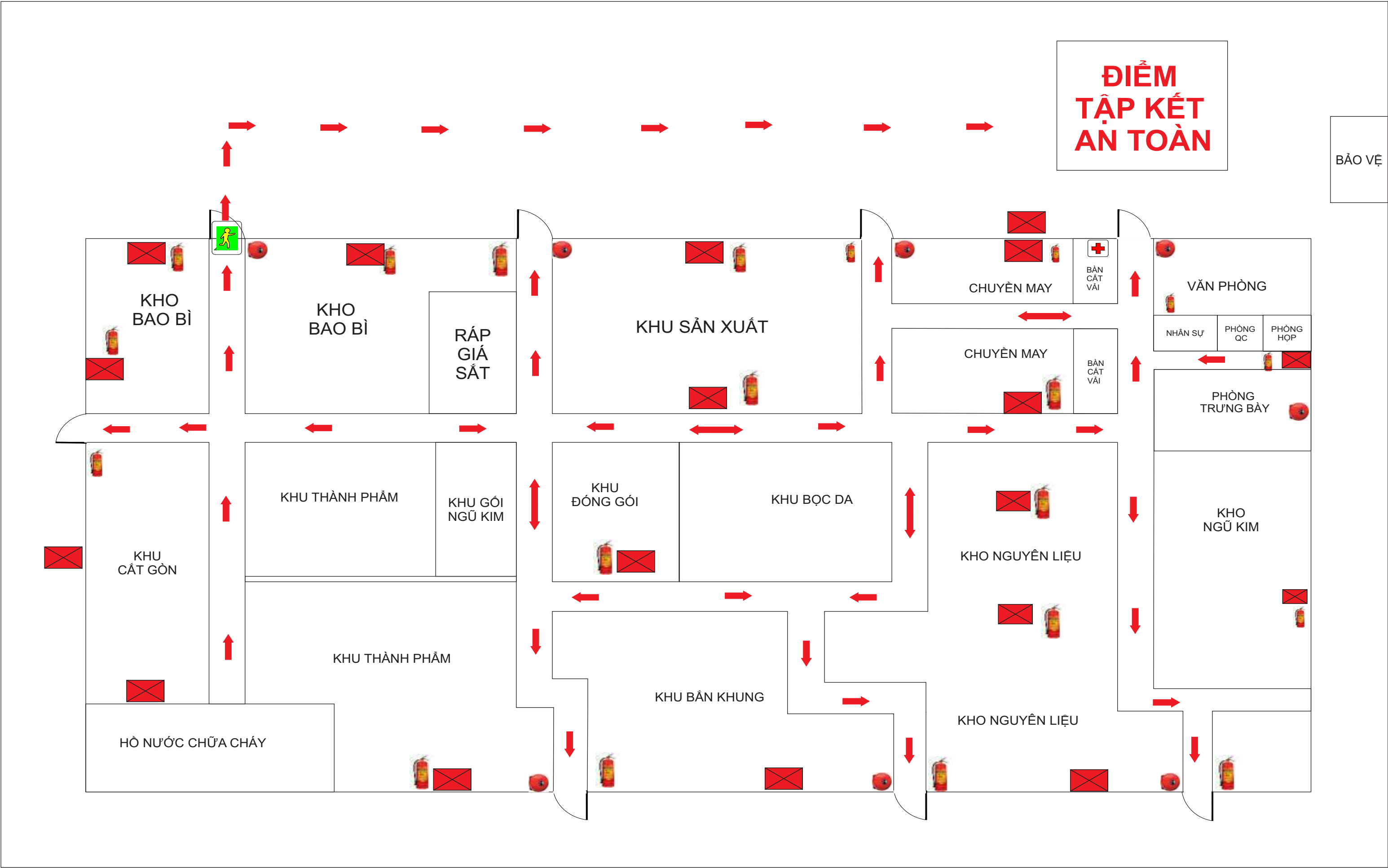
Mũi tên chỉ hướng đi

SƠ ĐỒ THOÁT HIỂM CÔNG TY ACCENT XƯỞNG 1



-  Nút bấm báo cháy
-  Bình chữa cháy
-  Tủ chữa cháy
-  Bạn đang đứng tại đây
-  Cửa thoát hiểm
-  Mũi tên chỉ hướng đi
-  Tủ y tế

SƠ ĐỒ THOÁT HIỂM CÔNG TY ACCENT XƯỞNG 1



- 

Nút bấm báo cháy
- 

Bình chữa cháy
- 

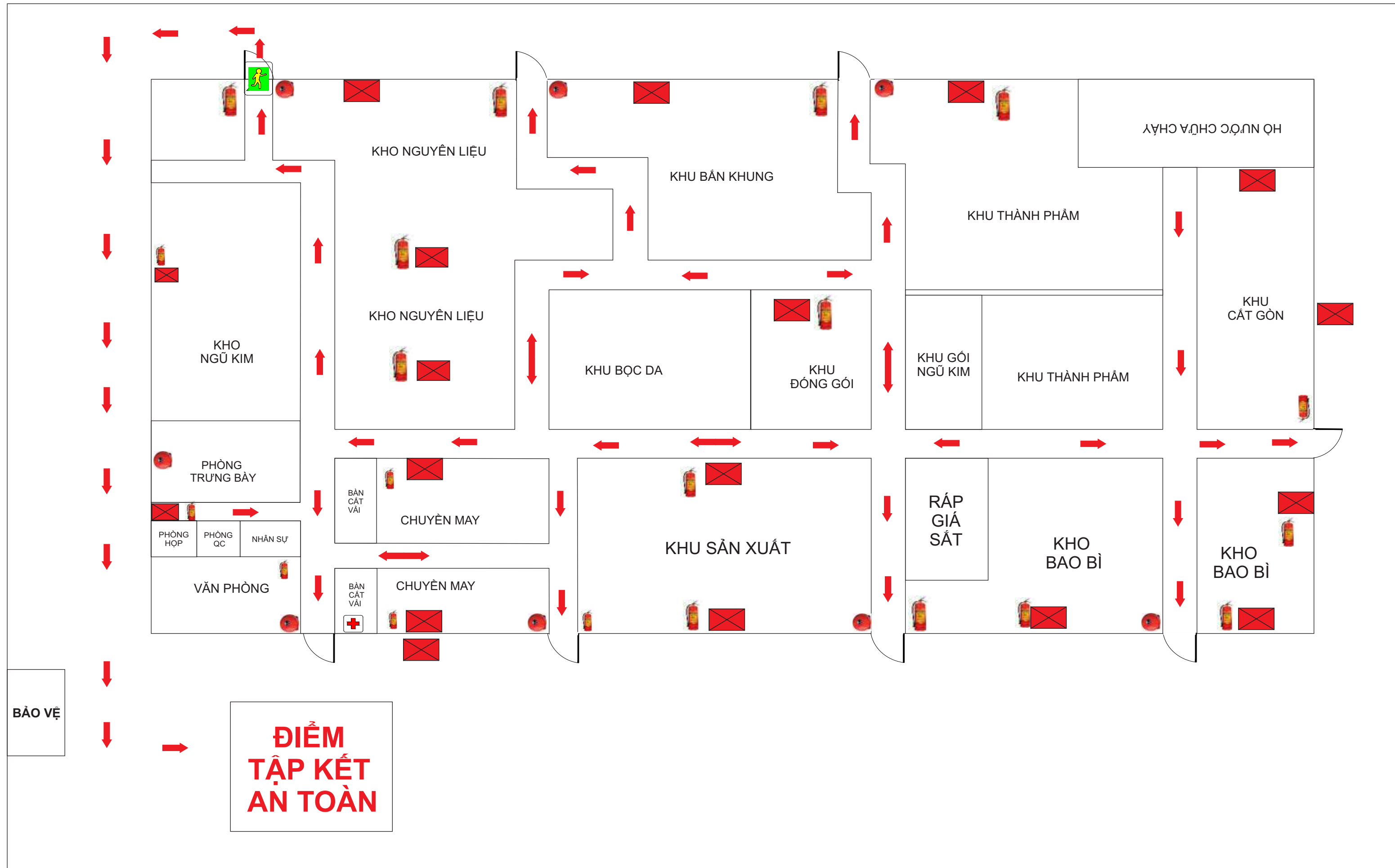
Tủ chữa cháy
- 

Bạn đang đứng tại đây
- 

Cửa thoát hiểm
- 

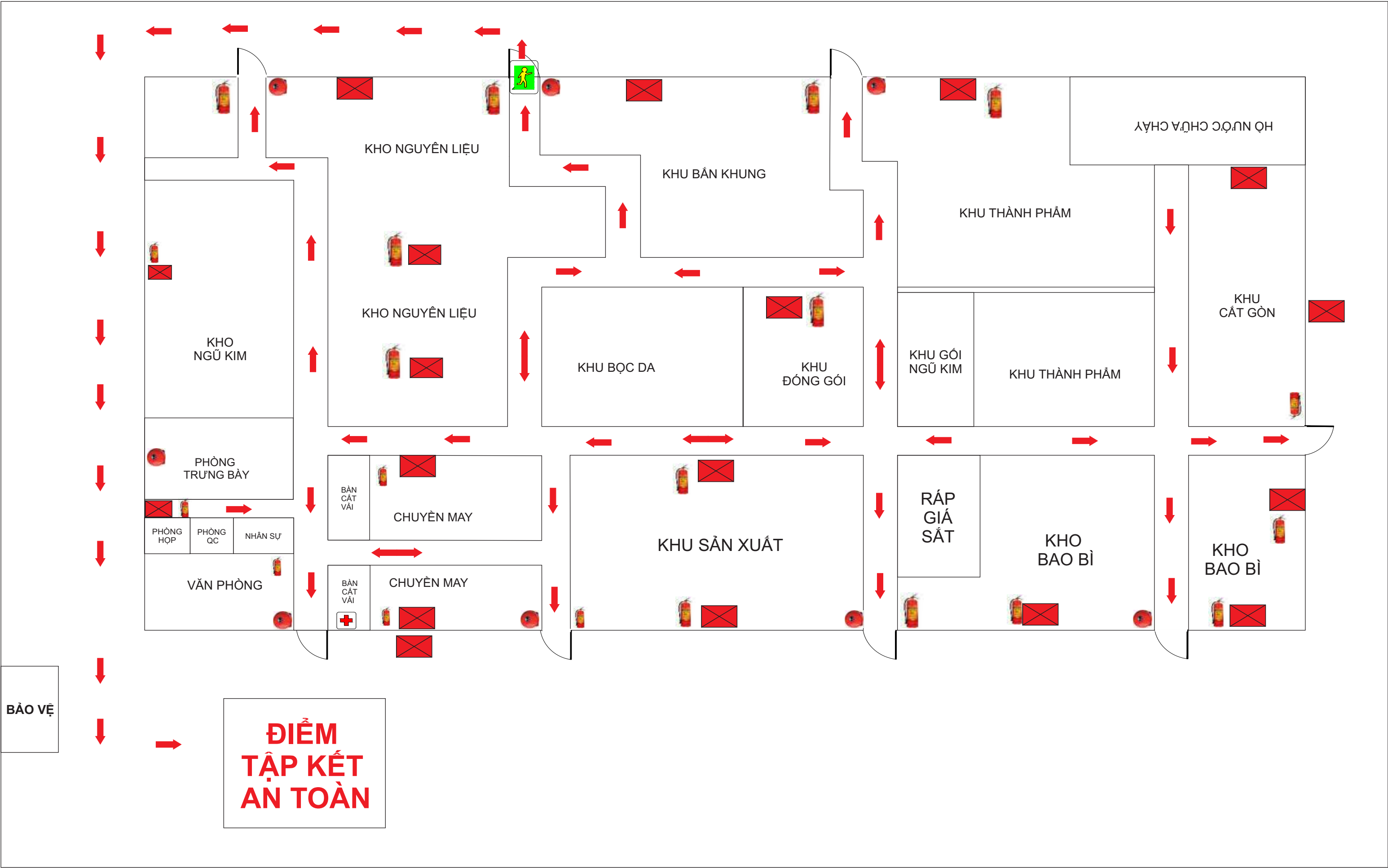
Mũi tên chỉ hướng đi

SƠ ĐỒ THOÁT HIỂM CÔNG TY ACCENT XUỞNG 1



 Nút bấm báo cháy
  Bình chữa cháy
  Tủ chữa cháy
  Tủ y tế
  Bạn đang đứng tại đây
  Cửa thoát hiểm
  Mũi tên chỉ hướng đi

SƠ ĐỒ THOÁT HIỂM CÔNG TY ACCENT XƯỞNG 1



- 

Nút bấm báo cháy
- 

Bình chữa cháy
- 

Tủ chữa cháy
- 

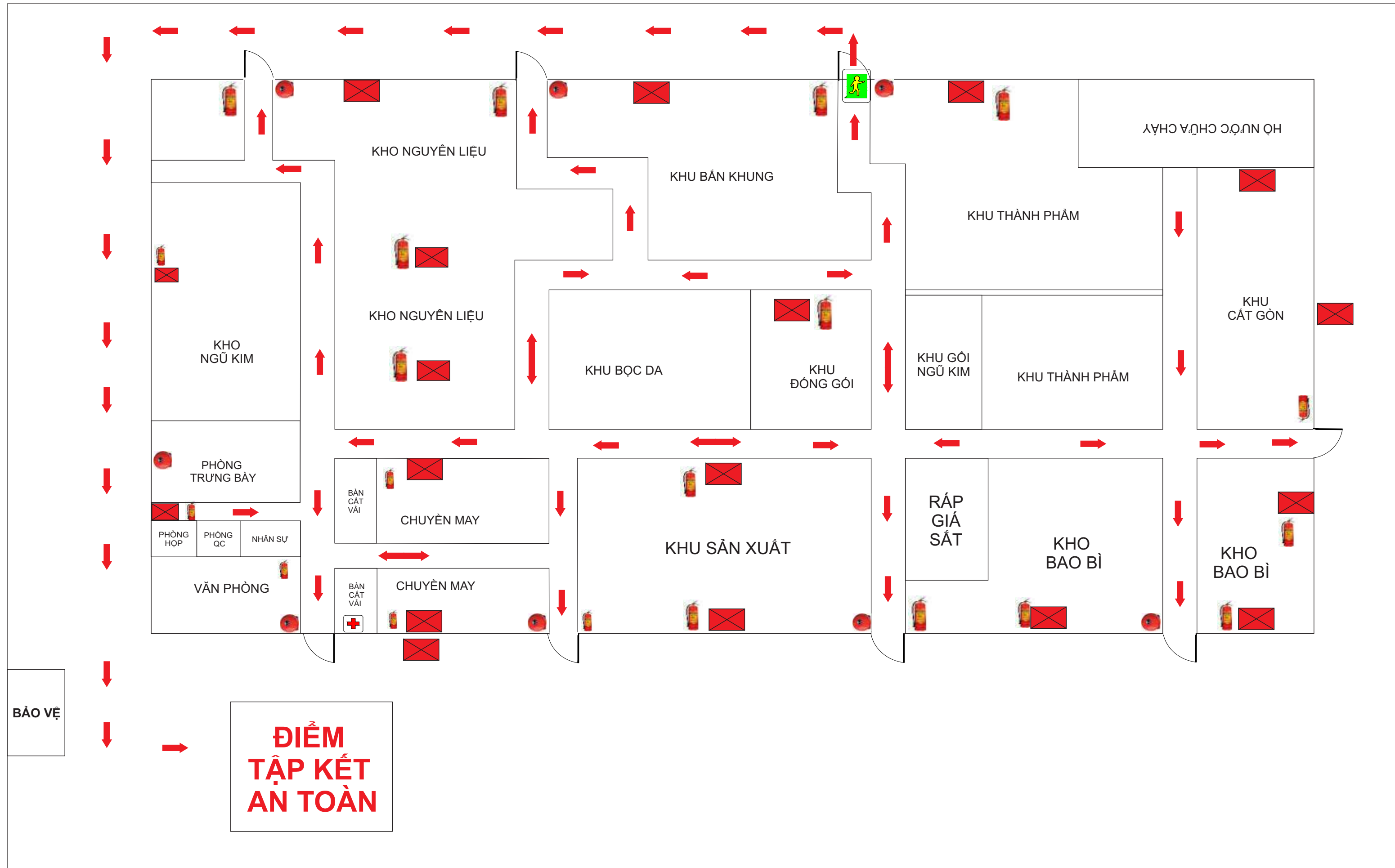
Bạn đang đứng tại đây
- 

Mũi tên chỉ hướng đi
- 

Cửa thoát hiểm
- 

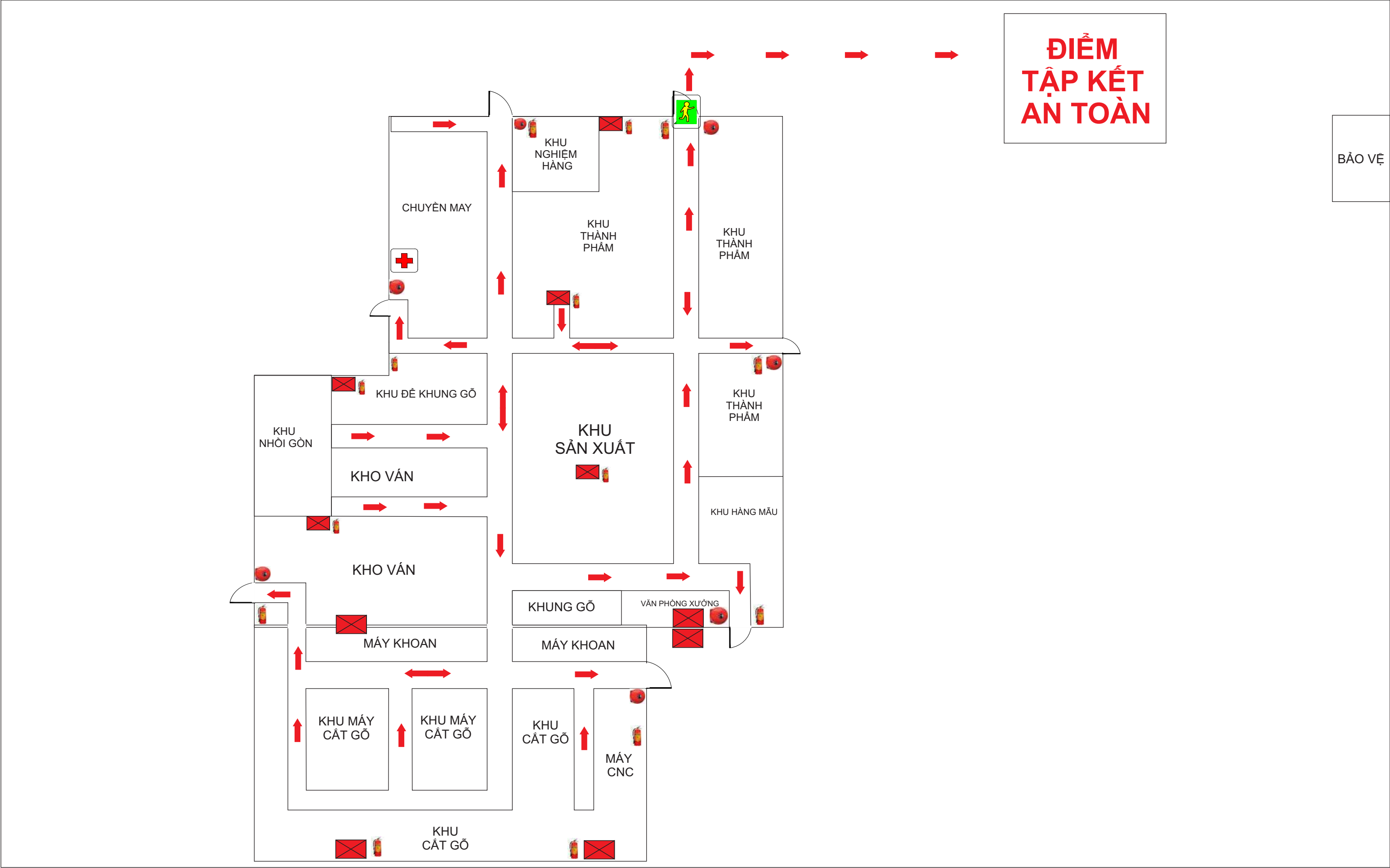
Tủ y tế

SƠ ĐỒ THOÁT HIỂM CÔNG TY ACCENT XƯỞNG 1



 Nút bấm báo cháy
  Bình chữa cháy
  Tủ chữa cháy
  Tủ y tế
  Bạn đang đứng tại đây
  Cửa thoát hiểm
  Mũi tên chỉ hướng đi

SƠ ĐỒ THOÁT HIỂM CÔNG TY ACCENT XƯỞNG 2



 Nút bấm báo cháy

 Tủ y tế

 Bình chữa cháy

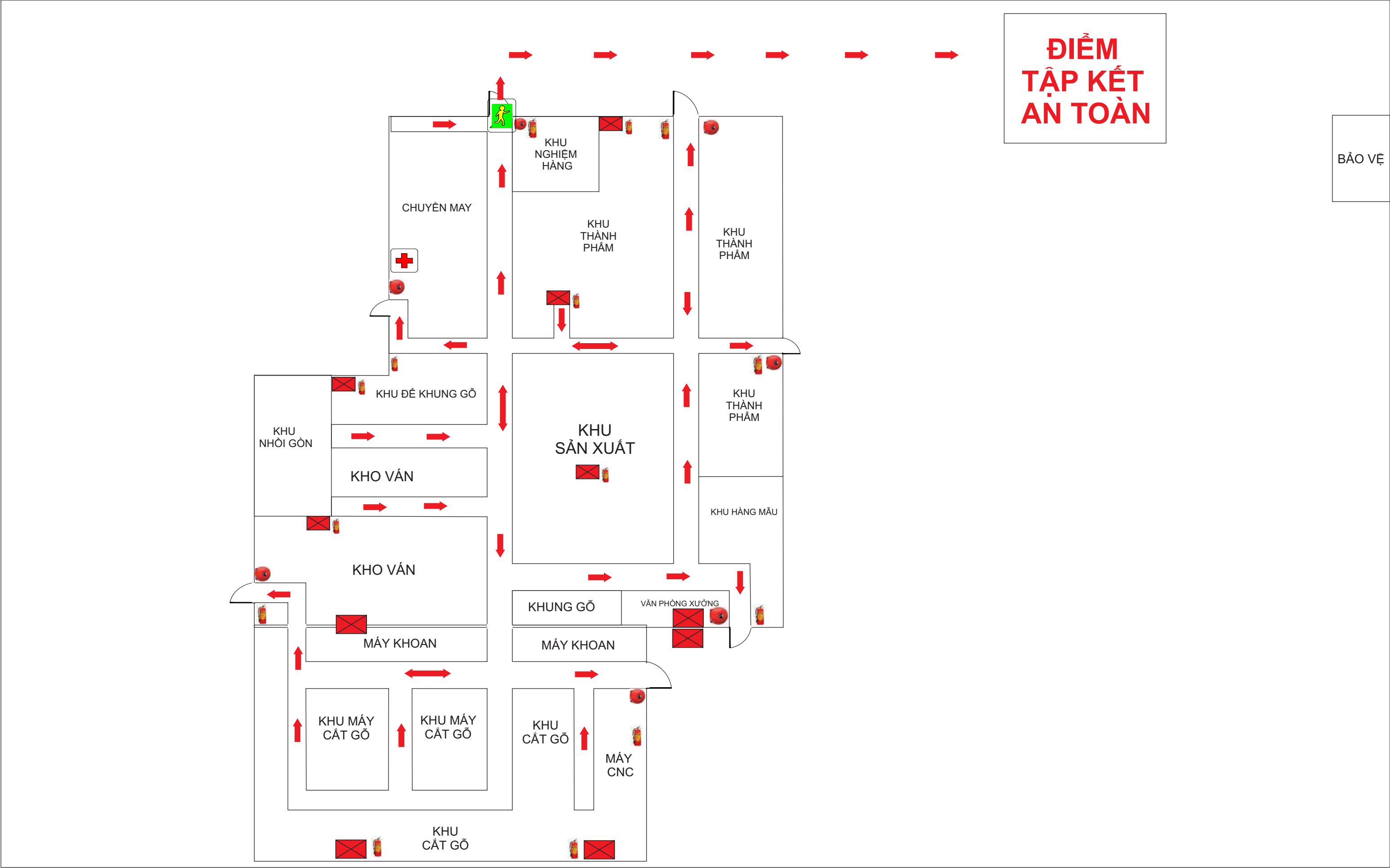
 Tủ chữa cháy

 Bạn đang đứng tại đây

 Cửa thoát hiểm

 Mũi tên chỉ hướng đi

SƠ ĐỒ THOÁT HIỂM CÔNG TY ACCENT XƯỞNG 2





Nút bấm báo cháy



Tủ y tế



Bình chữa cháy



Tủ chữa cháy



Bạn đang đứng tại đây

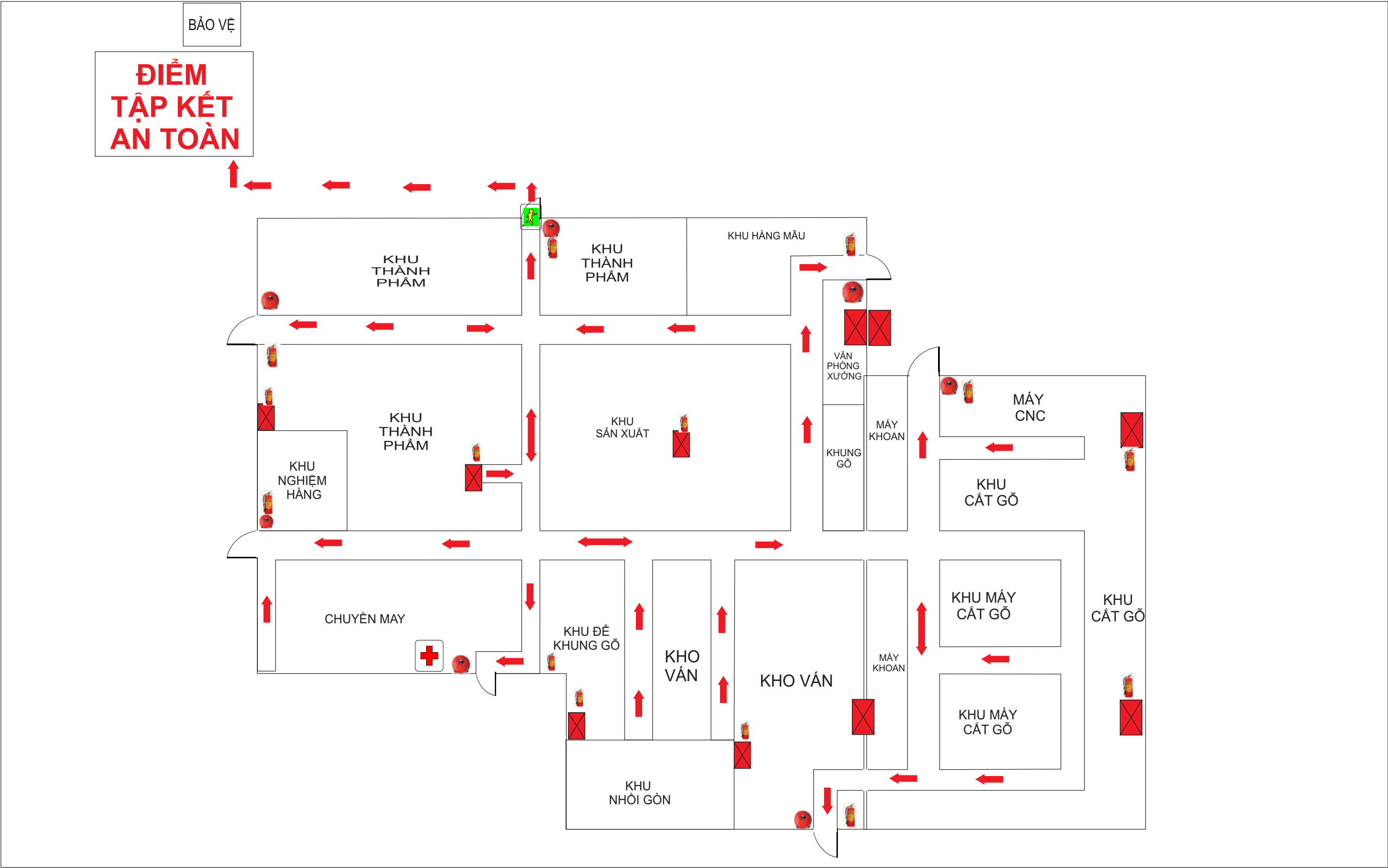


Cửa thoát hiểm



Mũi tên chỉ hướng đi

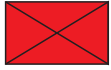
SƠ ĐỒ THOÁT HIỂM CÔNG TY ACCENT XƯỞNG 2



 Nút bấm báo cháy

 Bình chữa cháy

 Tủ y tế

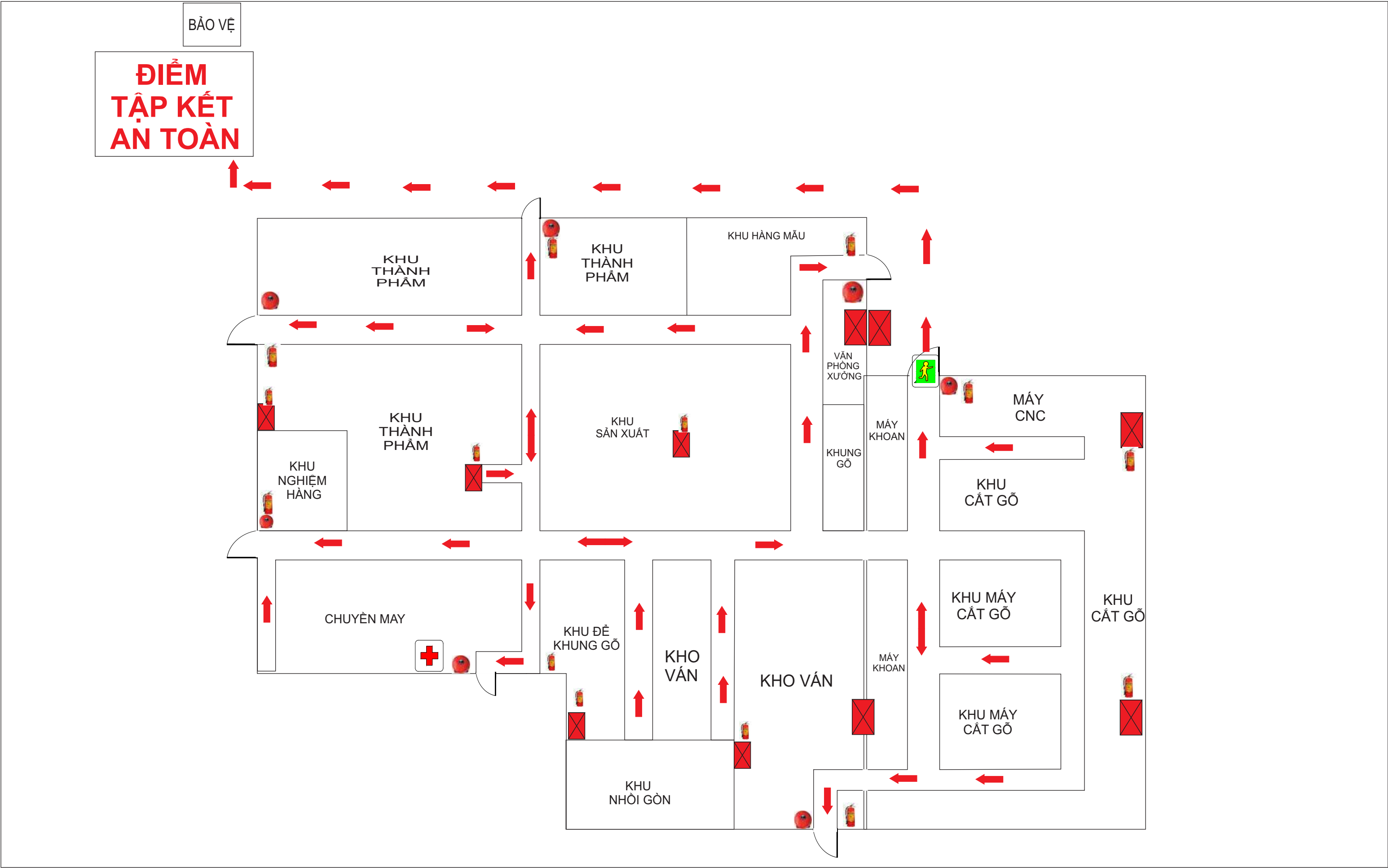
 Tủ chữa cháy

 Bạn đang đứng tại đây

 Cửa thoát hiểm

 Mũi tên chỉ hướng đi

SƠ ĐỒ THOÁT HIỂM CÔNG TY ACCENT XƯỞNG 2





Nút bấm báo cháy



Bình chữa cháy



Tủ y tế



Tủ chữa cháy



Bạn đang đứng tại đây

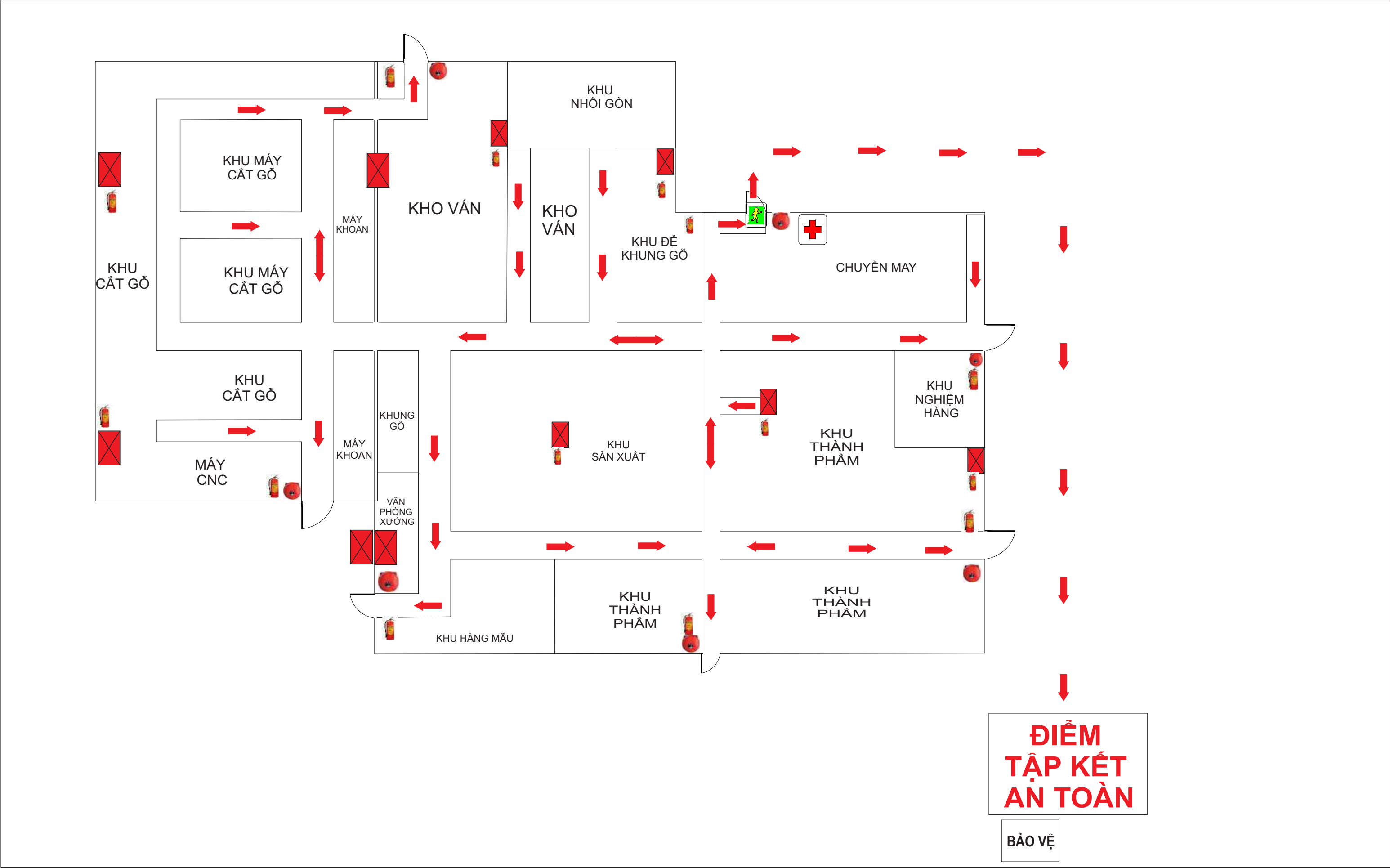


Cửa thoát hiểm



Mũi tên chỉ hướng đi

SƠ ĐỒ THOÁT HIỂM CÔNG TY ACCENT XƯỞNG 2





Nút bấm báo cháy



Bình chữa cháy



Tủ y tế



Tủ chữa cháy



Bạn đang đứng tại đây

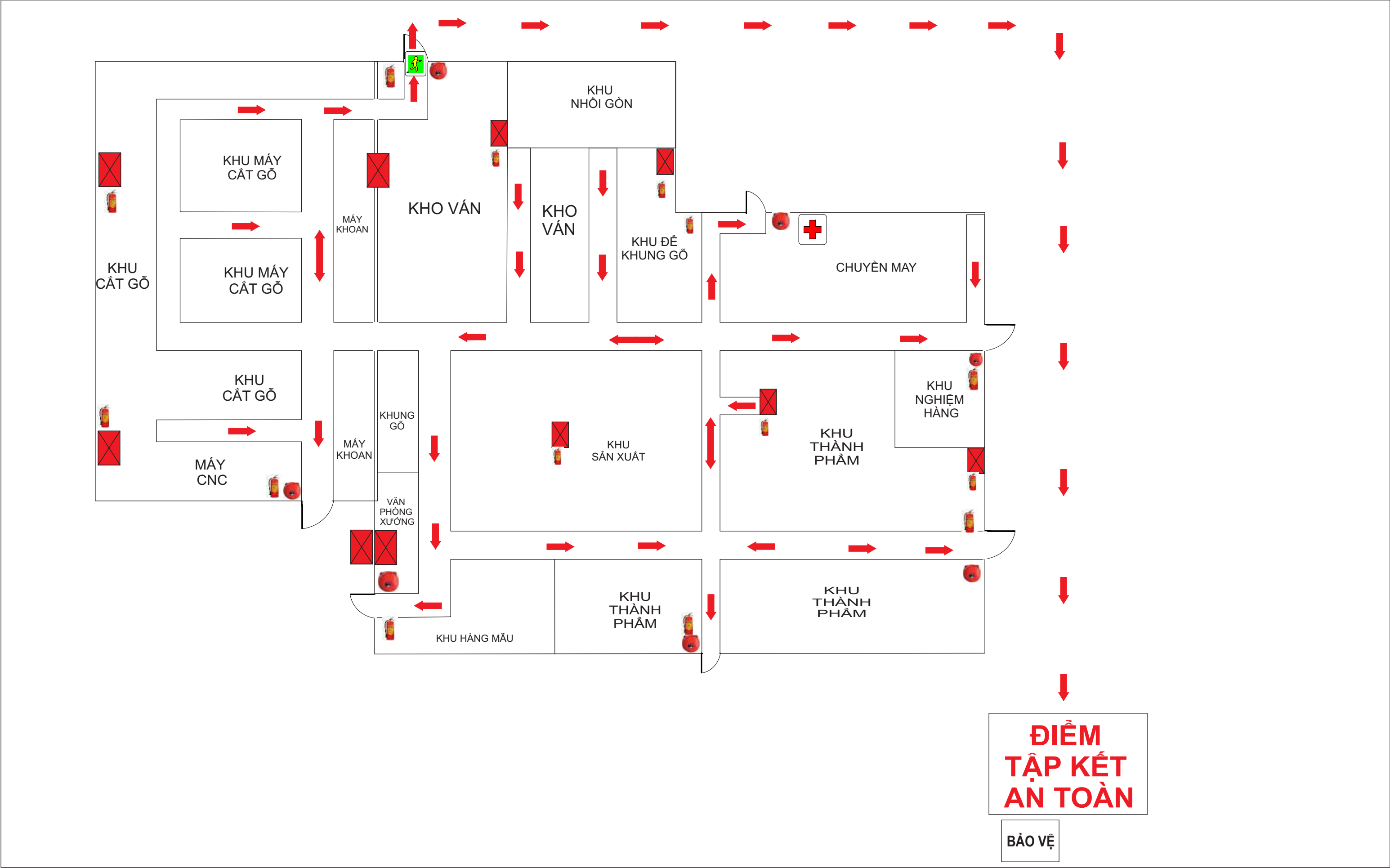


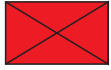
Cửa thoát hiểm



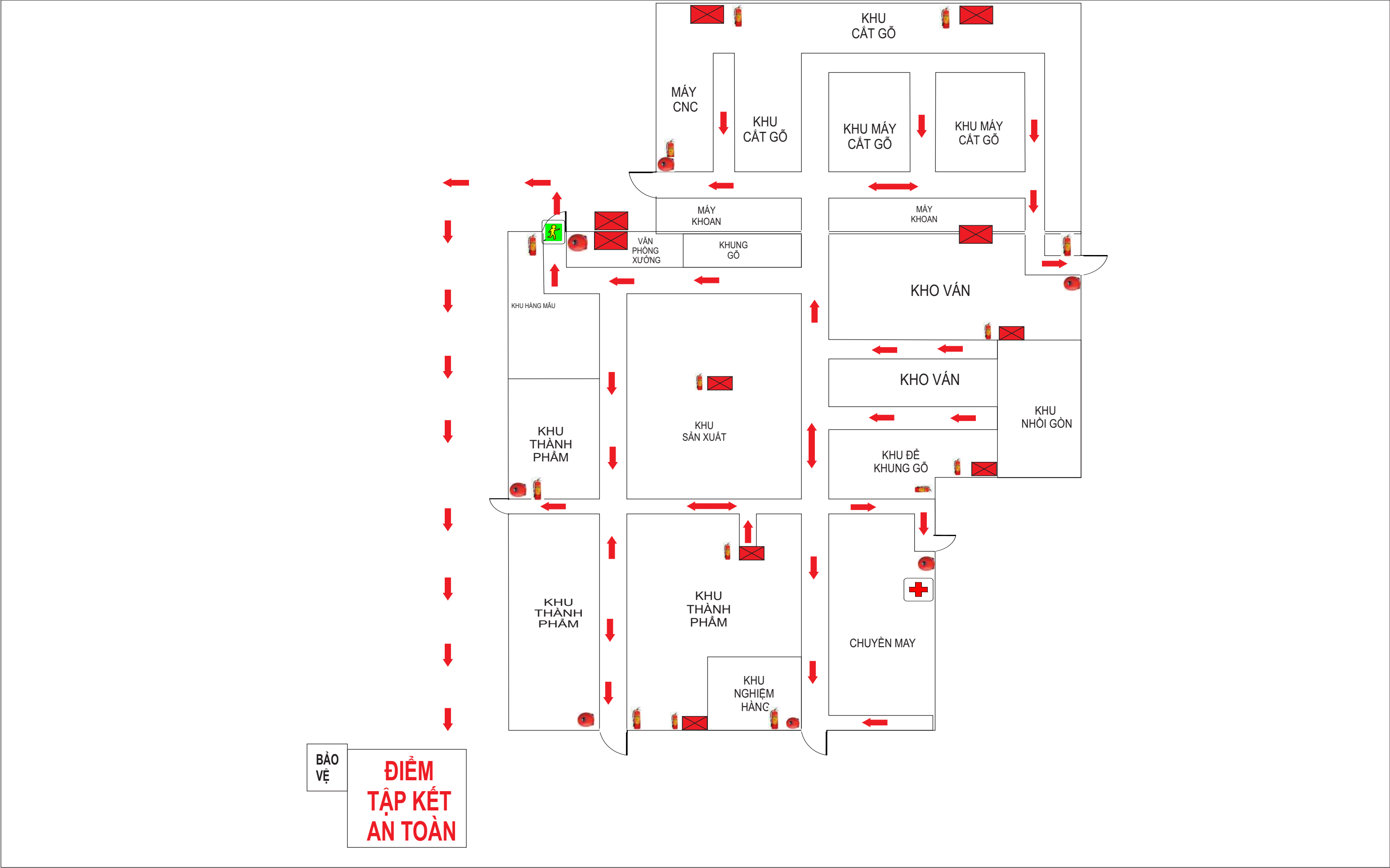
Mũi tên chỉ hướng đi

SƠ ĐỒ THOÁT HIỂM CÔNG TY ACCENT XƯỞNG 2



-  Nút bấm báo cháy
-  Tủ y tế
-  Tủ chữa cháy
-  Bạn đang đứng tại đây
-  Cửa thoát hiểm
-  Mũi tên chỉ hướng đi

SƠ ĐỒ THOÁT HIỂM CÔNG TY ACCENT XƯỞNG 2



 Nút bấm báo cháy

 Bình chữa cháy

 Tủ y tế

 Tủ chữa cháy

 Bạn đang đứng tại đây

 Cửa thoát hiểm

 Mũi tên chỉ hướng đi



BẢNG THÔNG SỐ AN TOÀN MSDS

1. NHẬN DIỆN SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY SẢN XUẤT

Tên sản phẩm **BUGJO S-933**
Tên công ty **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ĐÌNH VÀNG**
Địa chỉ: Lô E17 - E20, Đường Hải Sơn - Tân Đô, KCN Hải Sơn (GD 3+4),
Áp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
Tel: 0272.3900.111-8 Fax: 0272.3900.119

2. THÀNH PHẦN/ THÔNG TIN VỀ CẤU TẠO

1. Vinyl Acetate Copolymer	CAS NO: 9003-20-7	WT %: 20 min
2. Polyvinyl Alcohol	CAS NO: 9002-89-5	WT %: 12 min
3. Calcium Carbonate	CAS NO: 471-34-1	WT %: 3 max
4. 1,2-Benzisothiazolin-3-One	CAS NO: 2634-33-5	WT %: 0.3 min
5. Water	CAS NO: 7732-18-5	WT %: 65 max

3. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

Chất lỏng dễ cháy	: Không phân loại
Chất hoặc hỗn hợp tự bốc cháy	: Không phân loại
Chất lỏng độc hại	: Không phân loại
Nguy hại cho đường hô hấp	: Không phân loại

4. SƠ CỨU

Hô hấp	Di chuyển người bị tác động đến nơi có không khí thoáng. Đặt người đó ở tư thế nghỉ ngơi để thở 1 cách dễ dàng Gọi cho bác sĩ nếu nạn nhân cảm thấy không khỏe
Tiếp xúc với da	Lập tức cởi bỏ hoặc dịch chuyển quần áo bị nhiễm chất này Rửa thật sạch với nhiều nước và xà bông Gọi cho bác sĩ
Tiếp xúc với mắt	Rửa mắt cẩn thận với nước trong vài phút. Gỡ bỏ kính sát trùng nếu có và dễ thực hiện cởi bỏ. Tiếp tục rửa sạch mắt. Gọi cho bác sĩ
Nuốt phải	Rửa sạch miệng. Không cố gắng nôn ói Gọi cho bác sĩ
Các thiết bị bảo vệ	Mang các vật dụng bảo vệ để ngăn chặn chất này gây độc hại

5. CÁC PHƯƠNG PHÁP CHỮA CHÁY

Các thiết bị chữa cháy	Nước, carbon dioxide, bột chữa cháy, đất
Các phương pháp chữa cháy cụ thể	Chữa cháy từ hướng gió thổi và trong khu vực không chứa các chất gas, và thực hiện các bước chống sự rò rỉ
Bảo vệ cho người chữa cháy	Trong khi thực hiện các động tác chữa cháy, người chữa cháy nên mang các dụng cụ để thở phù hợp và quần áo bảo vệ khỏi các hóa chất

6. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÒNG TRÁNH TAI NẠN

Đề phòng cá nhân	Nghiêm cấm việc xâm nhập mà không có sự cho phép Làm thông thoáng khu vực bị đóng kín Không đứng vào các chỗ bị rò rỉ Mặc các quần áo bảo vệ cá nhân phù hợp và tránh hít hoặc tiếp xúc hóa chất tiếp xúc với da và mắt
Bảo vệ môi trường	Không đổ ra môi trường Tránh làm bẩn hoặc ô nhiễm môi trường
Thu hồi/ tái chế	Đối với số lượng nhỏ: Dùng các chất khô để hấp thụ như cát hoặc sỏi khô rồi thu chúng vào vật chứa chất thải hóa học Đối với số lượng lớn: Cần thận di chuyển những phần còn lại và đem chúng đến nơi an toàn
Các phương pháp và trang thiết bị ngăn chặn hoặc làm sạch	Ngăn chặn việc rò rỉ nếu việc này dễ dàng
Các phương pháp ngăn chặn	Ngăn chặn hóa chất chảy vào các cống rãnh, tầng hầm hoặc những nơi bị đóng kín
đối với những tai nạn thứ 2	Di chuyển 1 cách cẩn thận vì hóa chất sẽ làm sàn nhà rất trơn trượt

7. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Ngoại hình	: Chất lỏng màu trắng
Trọng lượng	: 1.015 - 1.065 g/cm ³
Tính tan	: Tan được trong nước
Điểm phát sáng	: Không bốc cháy
Nhiệt độ tự bốc cháy	: Không tự bốc cháy

8. XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ

Điều kiện lưu trữ:	Lưu trữ ở nhiệt độ : 8 - 40 °C Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời Giữ các vật chứa được đóng kín Tránh nhiệt độ đông lạnh
Các nguyên liệu dùng	Không có quy định cho vật lưu trữ đúng nơi và đóng gói nhưng lưu trữ trong các vật chứa đóng kín bền để lưu trữ/ chứa

9. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Tính ổn định hóa học	: Ổn định dưới điều kiện thông thường
Khả năng phản ứng nguy hiểm	: Không có dữ liệu
Các điều kiện nên tránh	: Chưa có dữ liệu
Các nguyên liệu không tương thích	: Các hợp chất diodizing

10. KIỂM SOÁT VIỆC TIẾP XÚC/ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Kiểm soát việc tiếp xúc	: Sử dụng hóa chất ở khu vực thông gió : Nơi làm việc để lưu trữ hoặc xử lý chất này cần phải được trang bị chỗ rửa mắt và vòi nước trong trường hợp khẩn cấp
Bảo vệ	: Sử dụng trang thiết bị bảo vệ cá nhân cần thiết : Mang găng tay bảo vệ : Mang kính bảo hộ : Mang quần áo bảo hộ/ giày bảo vệ
Các phương pháp vệ sinh đặc biệt	: Rửa tay sạch sau khi xử lý

11. THÔNG TIN VỀ CÁC CHẤT ĐỘC

Tính độc hại cấp tính	: Độc tính - hô hấp (hơi nước): ATEmix >20.0 mg/l : Độc tính - hô hấp (bụi, sương): không có dữ liệu
-----------------------	---

Sự ăn mòn/ gây rát da	: Kết quả của việc phân loại cùng với việc chuyển các chất độc hại về các thành phần đã biết: không có dữ liệu
Gây rát mắt	: Kết quả của việc phân loại cùng với việc chuyển các chất độc hại về các thành phần đã biết: không có dữ liệu
Gây ảnh hưởng đến hệ hô hấp	: Không có dữ liệu
Gây ảnh hưởng đến da	: Kết quả của việc phân loại cùng với việc chuyển các chất độc hại về các thành phần đã biết: không có dữ liệu
Các tác nhân làm tăng tế bào vi trùng	: Kết quả của việc phân loại cùng với việc chuyển các chất độc hại về các thành phần đã biết: không có dữ liệu
Chất gây ung thư	: Kết quả của việc phân loại cùng với việc chuyển các chất độc hại về các thành phần đã biết: không có dữ liệu
Các chất độc tái sản xuất	: Kết quả của việc phân loại cùng với việc chuyển các chất độc hại về các thành phần đã biết: không có dữ liệu
Nguy hiểm đối với việc hít vào	: Tính dẻo thay đổi được đo tại nhiệt độ 40 độ C > 20.5 mm ² /s

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI HỌC

Độc tính đối với cân bằng môi trường	: Kết quả của việc phân loại cùng với việc chuyển các chất độc hại về các thành phần đã biết: không có dữ liệu
Độc tính mãn tính đối với cân bằng môi trường	: Kết quả của việc phân loại cùng với việc chuyển các chất độc hại về các thành phần đã biết: không có dữ liệu
Các tác động có hại khác	: Nên tránh làm ô nhiễm môi trường trên cạn và dưới nước Nếu đổ trực tiếp và sông có thể gây chết cá do khó thở bởi các hợp chất keo dính cực mạnh của loại keo sữa này : Nguy hiểm đối với môi trường nếu đổ thẳng vào các nguồn nước

13. NHỮNG LƯU Ý ĐỐI VỚI VIỆC TIÊU HỦY

Rác thải còn dư	Nếu bạn có ý định tiêu hủy hóa chất này, bạn nên tự tay tiêu hủy chúng 1 cách cẩn thận hoặc hỏi các đại lý uy tín theo luật pháp hoặc các luật lệ địa phương. Nếu bạn muốn hỏi các đại lý về việc hủy các chất này bạn nên cung cấp cho đại lý đầy đủ các thông tin hiệu quả về sự nguy hiểm và độc hại của chất này
-----------------	--

14. THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

Văn bản dưới luật	: Không có dữ liệu
Thông tin bởi hiệp hội đường biển	: Không có dữ liệu
Chất gây ô nhiễm hàng hải	: Không có dữ liệu
Thông tin luật quy bởi hiệp hội đường hàng không	: Không có dữ liệu

15. THÔNG TIN VỀ LUẬT LỆ

Bạn có trách nhiệm phải kiểm tra các thông tin về luật lệ quy định liên quan đến chất này ở đất nước và vùng của bạn

16. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin này được dựa trên mức độ hiện tại của chúng tôi về kiến thức và kết quả lấy được từ những khách hàng đã sử dụng sản phẩm. Nó được dùng để mô tả sản phẩm của chúng tôi từ quan điểm của các yêu cầu về tính an toàn, không đảm bảo trong trường hợp mang tính chất đặc biệt.

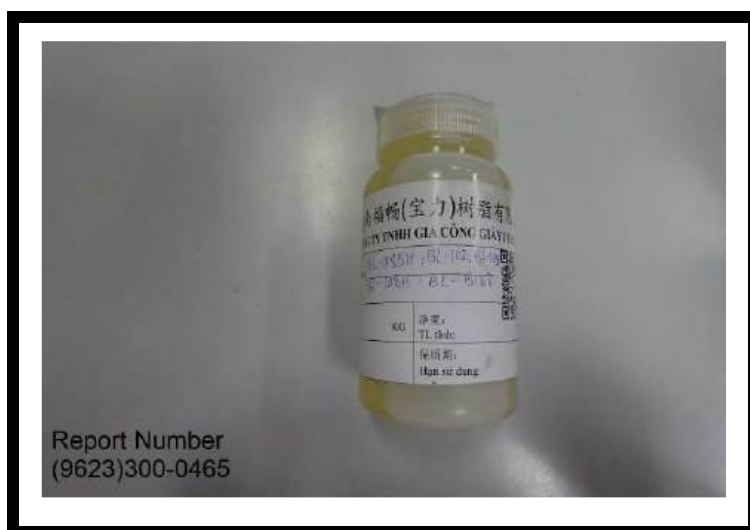


**BUREAU
VERITAS**

TEST REPORT

Technical Report: (9623)300-0465

Page 1 of 6
November 01, 2023





**BUREAU
VERITAS**

TEST REPORT

CÔNG TY TNHH GIA CÔNG GIÀY FU CHANG

THỦA ĐẤT SỐ 1060, 407 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 14, ĐƯỜNG DX
06, PHƯỜNG TÂN VĨNH HIỆP, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN,
TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
ATTN: LYNDAL E

LAB NO.: (9623)300-0465
FORM NO.: /
DATE IN: October 27, 2023
MODIFIED DATE: October 28, 2023
DATE OUT: November 01, 2023
NO. OF WORKING DAYS: 05
BUYER: /
PAGE 2 OF 6

OVERALL RATING

PASS	X
FAIL	
DATA	

Vendor:	CÔNG TY TNHH GIA CÔNG GIÀY FU CHANG	Age:	ADULT
Fabric Supplier/Mill:	/	Factory/Manufacturer:	/
P.O. No.:	/	Style No.:	/
Sample Description:	BL-1185H; BL-102; BL-103; BL-108H; BL-B188	Country of Destination:	/
Color:	/	Country of Origin:	/
Claimed Fabric Weight:	/	Claimed Fabric Count:	/
Yarn Size:	/	Submitted Size:	/
Size Range:	/	FPU No.:	/
Submitted Fiber Content:	/	End Use:	/
Other Info:	/	Finishing (Treatment):	/

Product Category	/
Test Requested	INDIVIDUAL TESTS PER VENDOR'S REQUEST FOR FURTHER DETAILS, PLEASE REFER TO THE FOLLOWING PAGES.
Previous Report No.	/

TEST PROPERTY	PASS	FAIL	DATA	COMMENTS
Total Lead Content	X			
Total Cadmium Content			X	
Phthalates Content	X			



BVCPS Contact information for this report:

Technical questions:

Suri Tran, Tel: (84-8) 3742 1604~6; Email: suri.tran@bureauveritas.com

Concerns About Billing and General Inquiries:

Dany Nguyen, Tel: (84-8) 3742 1604~6; Email: dany.nguyen@bureauveritas.com

BUREAU VERITAS CONSUMER PRODUCTS SERVICES (VN) LTD.

SURI TRAN
DEPUTY MANAGER – ANALYTICAL

**TEST RESULT****Total Lead Content - California Proposition 65****Test Method** : With reference to U. S. EPA 3050B: 1996 or with reference to U. S. EPA 3051A: 2007.

Test Item(s)	Item / Component Description(s)	Location(s)	Style(s)
I001	Light yellow liquid	-	-

Maximum Allowable Limit : (See List of Material or Component Types)	Type I	90 mg/kg
	Type II	200 mg/kg
	Type III and IV	300 mg/kg

-	Unit	Result
Test Item(s)	-	I001
Type	-	I
Total Lead (Pb)	mg/kg	ND
Conclusion	-	PASS

Note / Key :

ND = Not detected

“>” = Greater than

mg/kg = milligram(s) per kilogram = ppm = part(s) per million

10 000 mg/kg = 1 %

% = percent

U. S. EPA = United States Environmental Protection Agency

Detection Limit (mg/kg) - 10

Remark :

- Accessible components in belts and footwear are applicable to be tested with the exclusion for non-suspect materials (Except leather) as defined by the United States Consumer Products Safety Commission (CPSC) in Code of Federal Regulations (CFR), Title 16, Sections 1500.91 (d) and (e), glass, ceramic and crystal such as cubic zirconia (CZ), glass or rhinestones.
- Vendor is responsible for the compliance of the non-suspect material(s) which was (were) not tested.
- Product(s) purchased, imported, or manufactured before December 1, 2010 which will be sold after December 1, 2011 with total lead content exceeding this maximum allowable limit has (have) to comply with the labeling and warning statement utilization requirement.

Comment :

List of Material or Component Types :			
Type	Material or Component Description(s)	Type	Material or Component Description(s)
I	Paints and surface coatings	III	Leather components
II	Polyvinyl chloride (PVC) components	IV	Other materials or components



TEST RESULT

Total Cadmium Content

Test Method : Inhouse Test Method, acid digestion and analyzed by Inductively Coupled Argon Plasma Atomic Emission Spectrophotometer

Test Item(s)	Item / Component Description(s)	Location(s)	Style(s)
I001	Light yellow liquid	-	-

Maximum Allowable Limit : Not Applicable

-	Unit	Result
Test Item(s)	-	I001
Total Lead (Pb)	mg/kg	ND
Conclusion	-	DATA

Note / Key :

ND = Not detected
mg/kg = milligram(s) per kilogram = ppm = part(s) per million
Detection Limit (mg/kg) - 5

“>” = Greater than



TEST RESULT

Phthalates Content - California Proposition 65

Test Method : Solvent extraction and analysis by Gas Chromatograph Mass Spectrometer (GC-MS) or Liquid Chromatograph Mass Spectrometer (LC-MS).

Test Item(s)	Item / Component Description(s)	Location(s)	Style(s)
I001	Light yellow liquid	-	-

Maximum Allowable Limit :	Each of the listed phthalates - 1 000 mg/kg
----------------------------------	--

Test Item(s)	Result			Conclusion
	Detected Analyte(s)	Conc.	Unit	
I001	ND	ND	mg/kg	PASS

Note / Key :

ND = Not detected

">" = Greater than

Conc. = Concentration

mg/kg = milligram(s) per kilogram = ppm = part(s) per million

Detection Limit (mg/kg) : Each : 50

Remark :

- The list of phthalates is summarized in table of Appendix.
- Accessible polyvinyl chloride (PVC), soft plastic with Shore A hardness less than 90, vinyl and synthetic leather substrates of wallets, coin or bill holders, handbags, purses, clutches, totes, backpacks and their decals and attachments such as bag charms and zipper pullers, general use bags and carrying cases, luggage tags, ID cases, eyeglass cases, cosmetics cases or bags, toiletry cases and bags, jewelry travel cases, cases for needles, needle sleeves, pattern box (storage box for knitting patterns), coverings, sleeves, handles for books, journal or address books such as diaries, planners and photo albums and coverings or cases or bags for mobile electronic devices, such as telephones, cameras, MP3 players, CDs, DVDs, videogames, radios, tablets and laptops are applicable to be tested with the exclusion for products that are primarily intended for children 12 years of age and younger.
- Acceptable documentation is required to verify the material type(s) as recommended by Bureau Veritas Consumer Products Services, Inc.
- If no or unacceptable documentation is provided by client, Beilstein test(s) is (are) required to conduct on all hard plastic substrates in confirming the presence of PVC.

APPENDIX

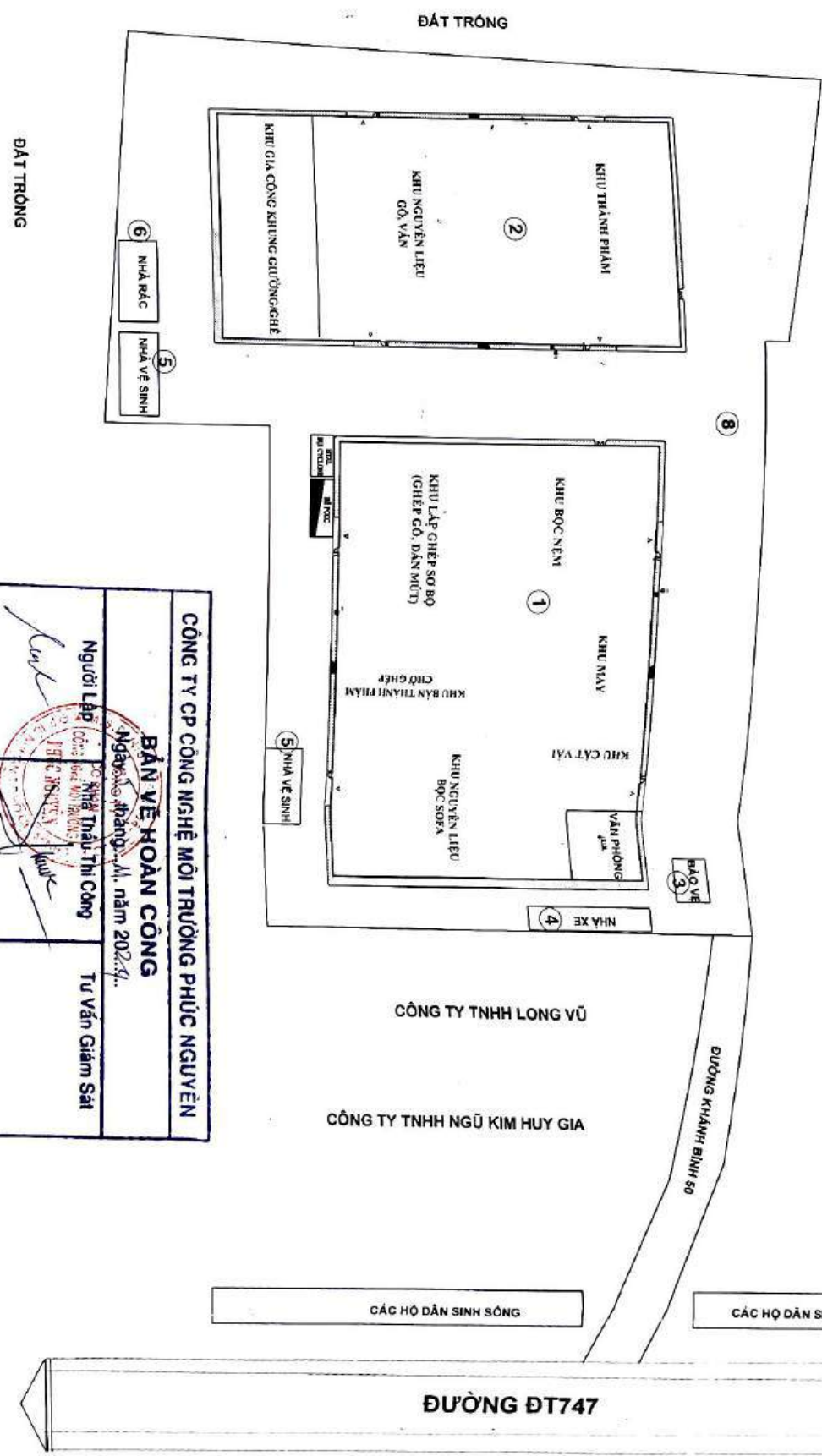
List of Phthalates [California Proposition 65 - Apparel, Belts and Footwear] :					
No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1	Benzyl butyl phthalate (BBP)	85-68-7	4	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0 & 68515-49-1
2	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	5	Di-iso-nonyl phthalate (DINP)	28553-12-0 & 68515-48-0
3	Di-2-ethylhexyl phthalate (DEHP)	117-81-7	6	Di-n-hexyl phthalate (DnHP)	84-75-3
CAS-No. = Chemical Abstracts Service registry number					

END

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HIỆN HỮU

- GHI CHÚ:**
1. NHÀ XƯỞNG 1 - VÁN PHÒNG
 2. NHÀ XƯỞNG 2
 3. NHÀ BẢO VỆ
 4. NHÀ XE MỖY
 5. NHÀ VỆ SINH
 6. KHU CHỨA CHẤT THẢI
 7. ĐƯỜNG NỘI BỘ

XUỐNG GẠCH HỘ ÔNG TOÀN PHƯƠNG



CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PHÚC NGUYỄN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày: 15 tháng 11 năm 2024.

Người Lập: *[Signature]* **Nguyễn Văn Công**

Người Kiểm tra: *[Signature]* **Nguyễn Văn Hải**

Người Giám sát: *[Signature]* **Nguyễn Văn Hải**

Tư Vấn Giám Sát

Đơn vị Thiết kế: Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng Môi trường Phúc Nguyễn

Đơn vị Thi công: Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Phúc Nguyễn

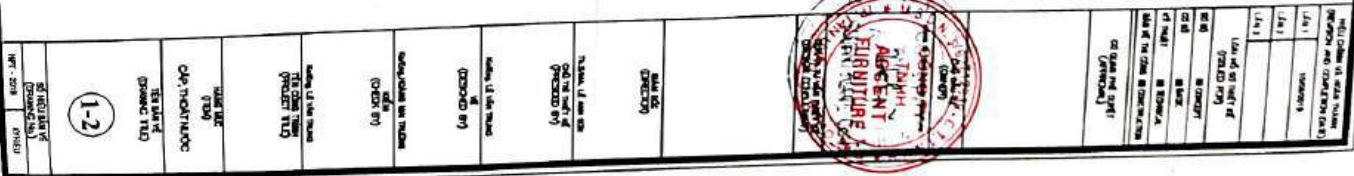
HƯỚNG ĐI Trạm thu phí DT747		HƯỚNG ĐI Lý Sơn Hương	
CÁC HỘ DÂN SINH SỐNG			
ĐƯỜNG KHÁNH BÌNH 50			
CÔNG TY TNHH LONG VŨ			
CÔNG TY TNHH NGŨ KIM HUY GIA			
ĐẤT TRỒNG			
ĐẤT TRỒNG			
NHÀ VỆ SINH			
NHÀ BẢO VỆ			
NHÀ XE MỖY			
KHU CHỨA CHẤT THẢI			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			
KHU NGUYÊN LIỆU GỖ VÁN			
KHU THÀNH PHẨM			
KHU LẬP GHEP SƠ BỘ (GHEP GỖ, DẪN MẮT)			
KHU BỐC NÉM			
KHU MAY			
KHU CẮT VẢI			
VÁN PHÒNG			
KHU BÀN THÀNH PHẨM			
KHU NGUYÊN LIỆU BỐC SỢA			
KHU GIA CÔNG KHUNG GIƯỜNG/GHẾ			

GHI CHÚ:

1. NHÀ XƯỞNG 1 - VĂN PHÒNG
2. NHÀ XƯỞNG 2

5. NHÀ VỆ SINH
6. KHO CHỨA CHẤT THÁI
7. ĐƯỜNG NỘI BỘ

CÔNG TRÌNH XÂY MỚI
CÂY XANH

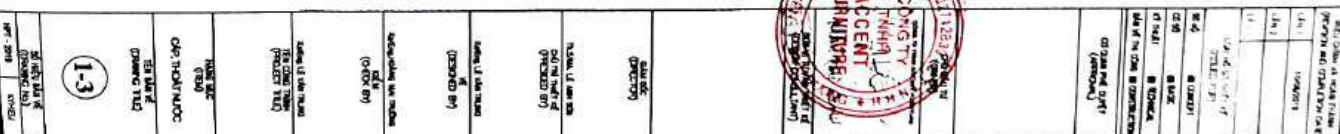


GHI CHÚ:

1. NHÀ XƯỞNG 1 - VẠN PHÒNG
2. NHÀ XƯỞNG 2
3. NHÀ BẢO VỆ
4. NHÀ XE MÁY
5. NHÀ VỆ SINH
6. KHO CHỨA CHẤT THẢI
7. ĐƯỜNG NỘI BỘ

XUỶNG GẠCH HỘ ĐÔNG TOÀN PHƯƠNG

CÔNG TRÌNH XÂY MÔ
CÂY XANH

[illegible]

GHI CHÚ:

1. NHÀ XƯỞNG 1 - VĂN PHÒNG
2. NHÀ XƯỞNG 2
3. NHÀ BẢO VỆ
4. NHÀ XE MÁY
5. NHÀ VỆ SINH
6. KHU CHỨA CHẤT THẢI
7. ĐƯỜNG NỘI BỘ

CÔNG TRÌNH XÂY MỚI
CÂY XANH

CÂY XANH

ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC MƯA

Hướng đi
Tuyên Hùng

Mô hình 1: Nhà phân phối	
Loại	Thông tin
Loại 1	
Loại 2	
Loại 3	
Loại 4: Nhà phân phối (Nhà phân phối)	
Loại 5	
Loại 6	
Loại 7	

DATE OF THE ORDER ON COMPLAINT

DO YOU NEED THIS?

(OPTIONAL)

CÔNG TY TNHH NGŨ KIM HUY GIA

CÁC HỘ DÂN SINH SỐNG

ĐƯỜNG ĐT747

Hương di
Viễn Hương

Hướng đi
Trạm thu phí DT747

ĐẤT TRỒNG

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PHÚC NGUYỄN

BAN YE HOAN DONG

Người Lặp

Cố Nhị Hầu Thi Công

Tư Vấn Giám Sát

Nguyen Dan Minh

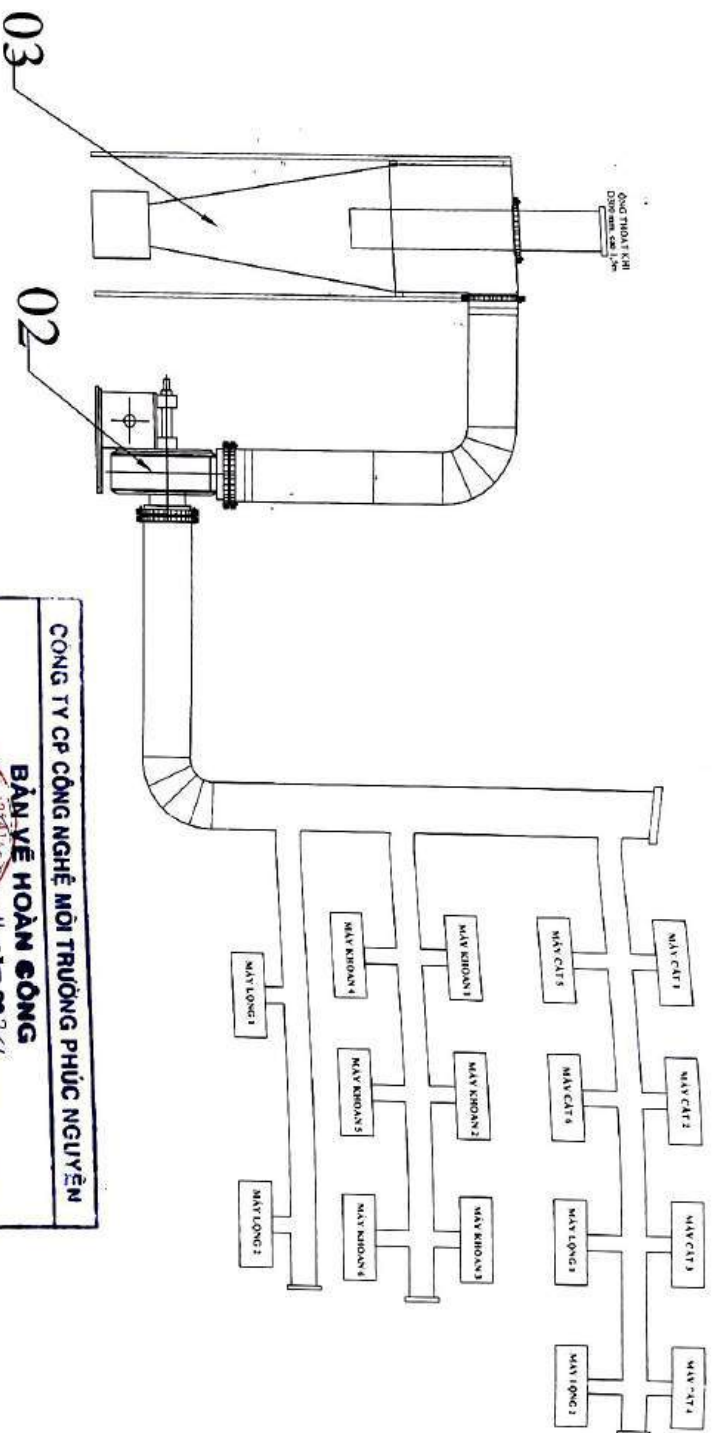
Nguyễn Quốc Tuấn

Nguồn Quấn Thuyền

1-4

2018-2019	2018-2019
-----------	-----------

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CYCLONE KHU VỰC CỬA, CẤT, KHOAN



CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PHÚC NGUYỄN	
BẢN YẾ HOẠNG CÔNG	
Người Lập: Nguyễn Văn Hùng (Chức vụ: Kỹ sư Thiết kế)	Tư Vấn Giám Sát: Nguyễn Quốc Tuấn
Ngày: 15/05/2024, Năm 2024	

--

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CONTRACTOR HÀNG PHƯƠNG LẠY (Chức vụ: Giám đốc) PGIAM ĐOC DEPUTY DIRECTOR

NGUYỄN HOÀNG SƠN QUẢN LÝ KT APPROVED BY TÀI TRỢ KT DISAPPROVED BY KẾ TOÁN KT KẾ TOÁN BT KẾ TOÁN BT KẾ TOÁN BT	
--	--

CÔNG TRÌNH PROJECT HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CÔNG SUẤT CAPACITY ĐỊA ĐIỂM LOCATION XÂY DỰNG MỚI	Tên bảng vẽ DRAWING NAME
--	------------------------------------

MỨC ĐỘ CHẤT LƯỢNG DRAWING QUALITY ☒ CHẤT LƯỢNG TỐT ☐ CHẤT LƯỢNG KHÁ ☐ CHẤT LƯỢNG KÉM ☐ CHẤT LƯỢNG RẤT KÉM ☐ CHẤT LƯỢNG KHÔNG ĐẠT

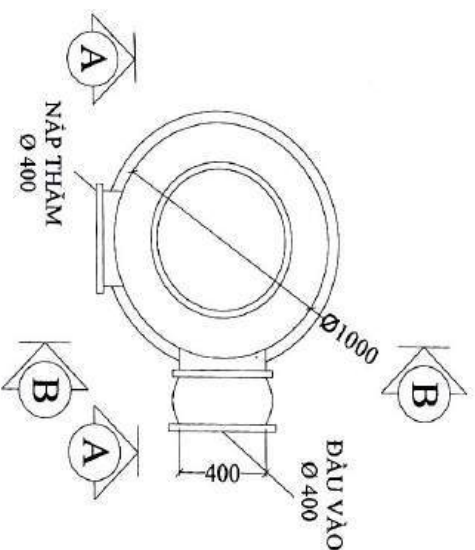
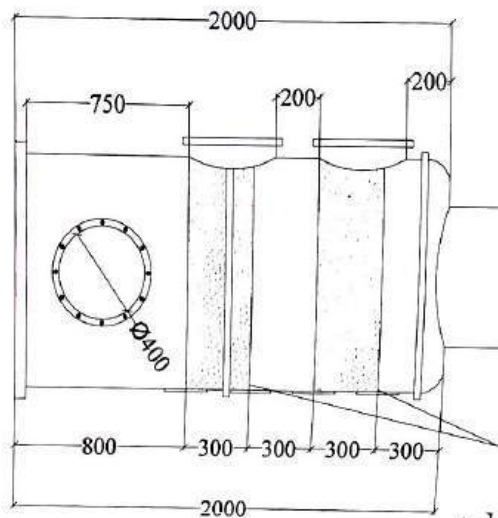
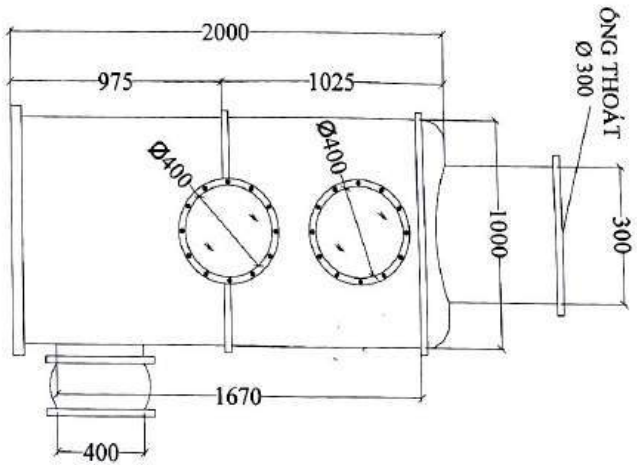
TITLE SCALE NGÀY DATE	21
---------------------------------------	-----------

BẢN VẼ CHI TIẾT THÁP HẤP THỤ CHO QUÁ TRÌNH XỬ LÝ HƠI KEO

ÔNG KHỎI
H = 12 m

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PHÚC NC IYÊN	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
Ngày... tháng... năm 2024.	
Người Lập CĐ PHÂN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NGUYỄN QUỐC TUYÊN	Tư Vấn Giám Sát Nguyễn Quốc Tuấn

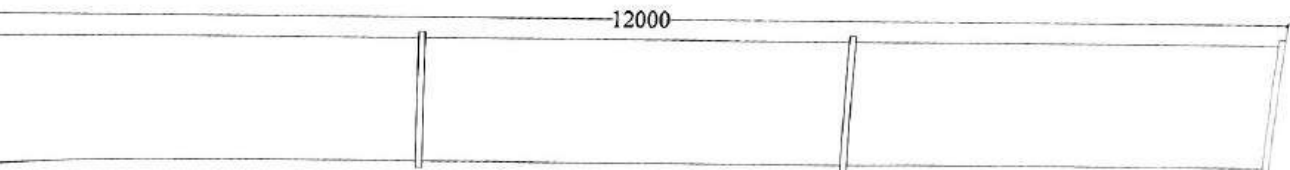
LỚP THANH HOẠT
TÍNH



MẶT CẮT A - A

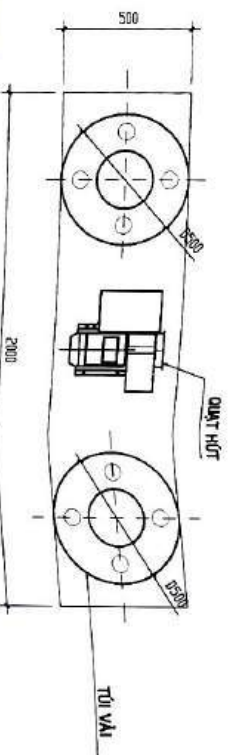
MẶT CẮT B - B

MẶT BẰNG THÁP
HẤP THỤ

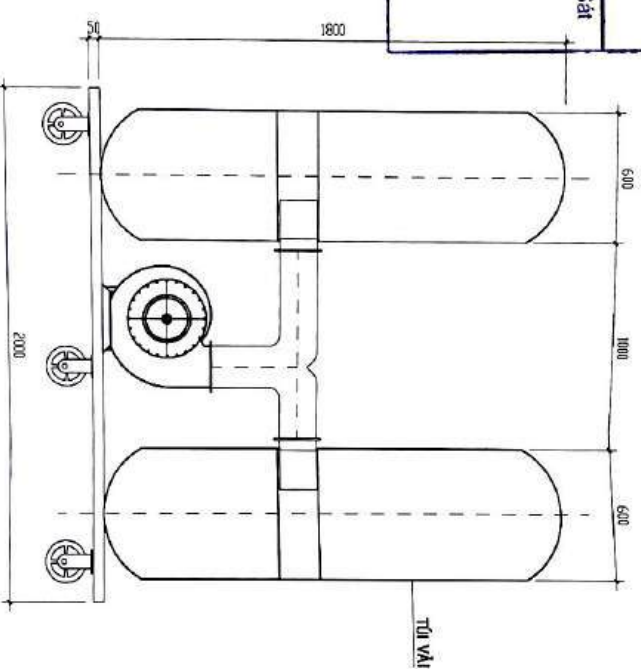


CÔNG TY TNHH HOÀNG PHƯƠNG LẠI (CÔNG TY TNHH) 10/10/2024 PHÒNG QUẢN LÝ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG DEPUTY DIRECTOR		NGUYỄN HOÀNG SƠN (CÔNG TY TNHH) 10/10/2024 PHÒNG QUẢN LÝ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG DEPUTY DIRECTOR
THÔNG TIN DỰ ÁN HỒ TÊN: ... NỘI DUNG: ... NGÀY: ... ĐƠN VỊ: ...		THÔNG TIN SẢN PHẨM HỒ TÊN: ... NỘI DUNG: ... NGÀY: ... ĐƠN VỊ: ...
THÔNG TIN KHÁCH HÀNG HỒ TÊN: ... NỘI DUNG: ... NGÀY: ... ĐƠN VỊ: ...		THÔNG TIN CÔNG TRÌNH HỒ TÊN: ... NỘI DUNG: ... NGÀY: ... ĐƠN VỊ: ...

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CHÀ NHĂM



MẶT BẰNG



MẶT ĐÚNG

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PHÚC NGUYỄN	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
Ngày: 28/04/2024	
Người Lập	Nhà thầu Thi Công
Tu Ván Giám Sát	

CHỈ CHỮ
GENERAL NOTES
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

STT	Mô tả	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị
1				
2				
3				
4				
5				

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CHÀ NHĂM

CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE



CONTRACTOR

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÚC NGUYỄN

24/04/2024	24/04/2024	24/04/2024	24/04/2024	24/04/2024
1	1	1	1	1
2	2	2	2	2
3	3	3	3	3
4	4	4	4	4
5	5	5	5	5

CHỈ TIẾT THIẾT BỊ
XỬ LÝ BỤI CHÀ NHĂM

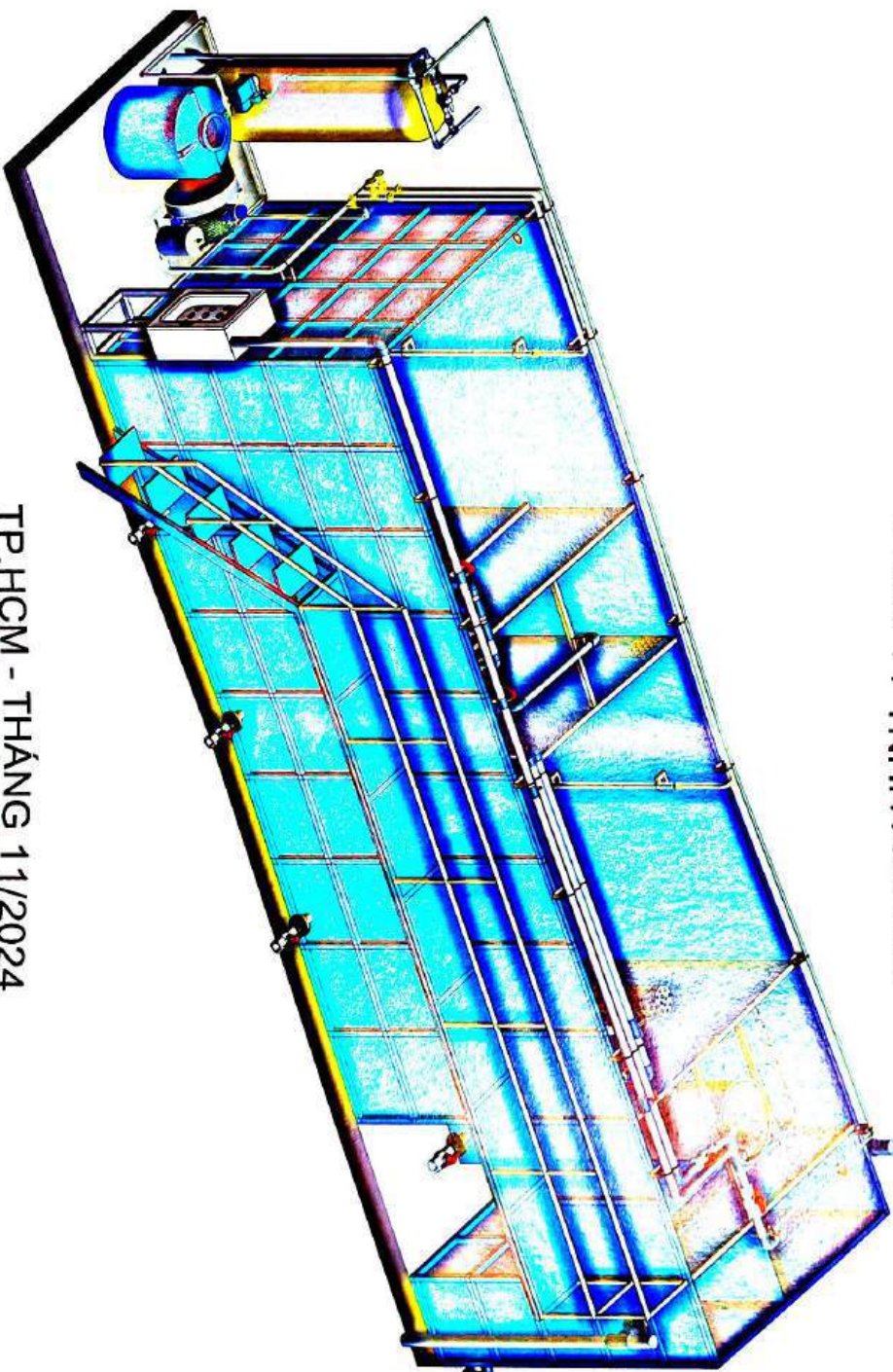
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PHÚC NGUYỄN



BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT: 40 M³/NGÀY

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE



TP.HCM - THÁNG 11/2024



QUỐC THAI
 CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PHÚC NGUYỄN
 TÀI VỆ HOÀN CÔNG

Ngày 5... tháng 11... năm 2024...

Người Lập

Người Lập

[Signature]

CỘNG HÒA VIỆT NAM
CÔNG ANH
CƠ QUAN NỘI VỤ
PHẦN MƯỜI TÊN

Nguồn Sơ lược

Nguyễn Quốc Thịnh

LƯU VẤN CHIẾN SÁCH

STT	KIỂU	HÀNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU
01	TK-01	BỂ ĐIỀU HÒA	L x W x H = 2,2 x 2,0 x 2,5m	THÉP CT3
02	TK-02	BỂ ANOXIC	L x W x H = 1,0 x 2,0 x 2,5m	THÉP CT3
03	TK-03	BỂ MBBR	L x W x H = 2,5 x 2,0 x 2,5m	THÉP CT3
04	TK-04	BỂ LÀNG	L x W x H = 1,2 x 2,0 x 2,5m	THÉP CT3
05	TK-05	BỂ KHỬ TRÙNG	L x W x H = 0,6 x 0,8 x 2,5m	THÉP CT3
06	TK-06	BỂ CHỨA Bùn	L x W x H = 0,6 x 1,2 x 2,5m	THÉP CT3

KÌ HIỆU TÊN ÒNG

A.P: DƯỜNG ÔNG DÂN KHÍ
 S.P: DƯỜNG ÔNG DÂN BÙN
 D.P: DƯỜNG ÔNG DÂN HÓA CHẤT
 E.P: DƯỜNG ÔNG LÔNG DÂY ĐIỆN
 W.P: DƯỜNG ÔNG DẪN NƯỚC THẢI

KÌ HIỆU CAO ĐỘ ỜNG

MP-UPVC DIN39, BOP: + 0.0MM
ĐÂY ỐNG SÓ VỚI MẶT ĐẤT: + 0.0MM
KÍCH THƯỚC ỐNG
VẬT LIỆU ỐNG
TÊN BƯỜNG ỐNG

1	How long has it been raining?
2	How often do you sleep?
3	How often do you sleep?
4	How often do you sleep?
5	How often do you sleep?
6	How often do you sleep?
7	How often do you sleep?
8	How often do you sleep?
9	How often do you sleep?
10	How often do you sleep?

BORN IN THE GLOBAL CORPORATION CONCEPT

PNC
Pharm Nguyen Corporation

DC: 20142 NATION VILLAGE # 1179, NOLA
(new address: pharmnguyen@pnc.com)
Website: www.pharmnguyen.com

[illegible]

MÃ HÀNG NỘI THIỆT BIỆT	
THÔNG KỸ LƯỢNG SẢN PHẨM	
WCA/DATE	11/2024
TV/SCALE	SẢN PHẨM SODONG NO
	CH-01
MÃ QUẢN LÝ SẢN PHẨM	
GHI CHÚ:	



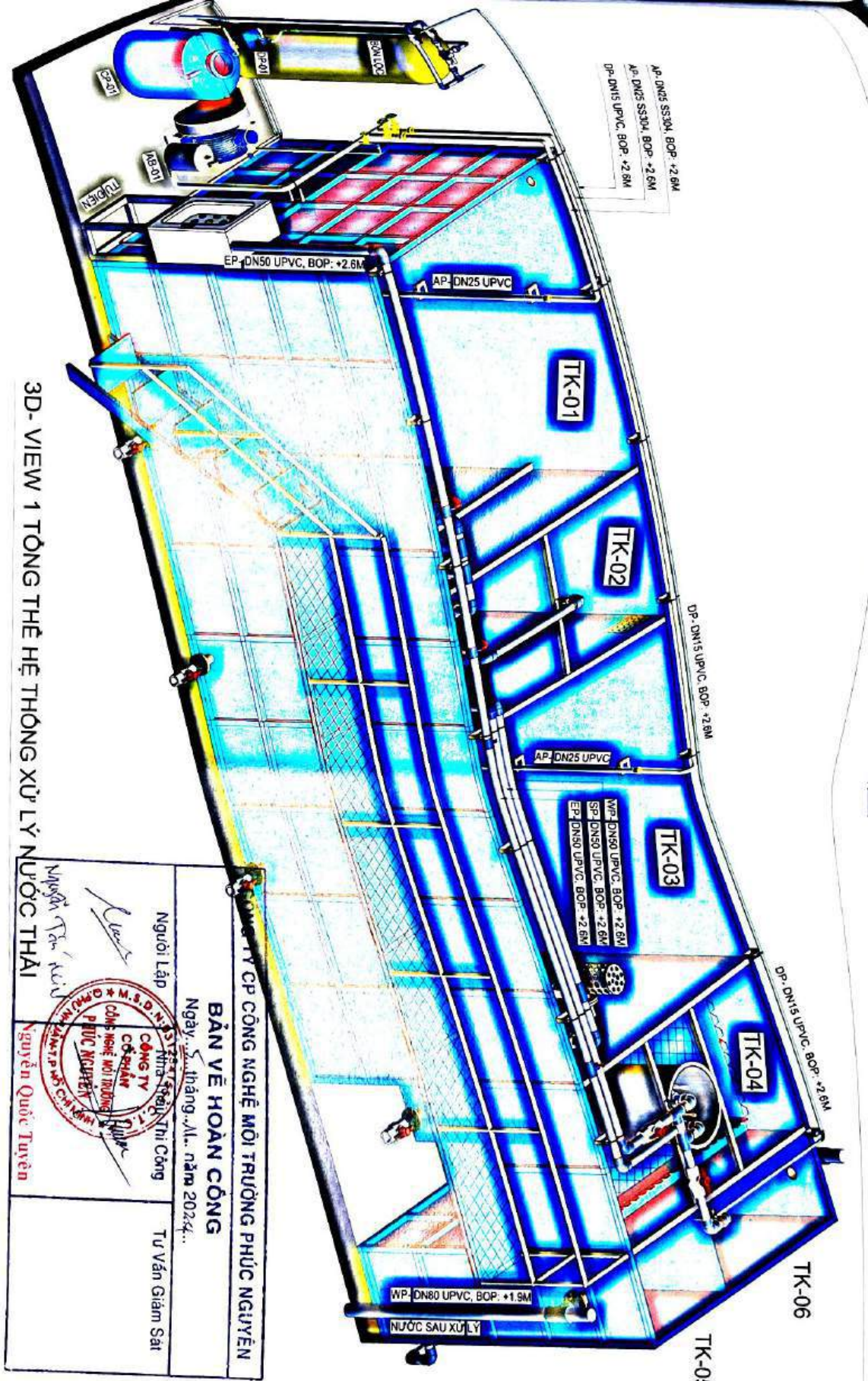
9000

KÍ HIỆU TÊN ÔNG

AP: ĐƯỜNG ÔNG DÂN KHÍ
SP: ĐƯỜNG ÔNG DÂN BÙN
DP: ĐƯỜNG ÔNG DÂN HÓA CHẤT
EP: ĐƯỜNG ÔNG LÔNG DÂY ĐIỆN
WP: ĐƯỜNG ÔNG DÂN NƯỚC THẢI

[illegible]

DÂY ØNG SƠ VỚI MẶT DÂY: + 0.0M
KÍCH THƯỚC ØNG
VẬT LIỆU ØNG
TÊN DƯỜNG ØNG



3D- VIEW 1 TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

STT	KÍ HIỆU	NĂM MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU
01	TK-01	BỂ ĐIỀU HÒA	L x W x H = 2.2 x 2.0 x 2.5m	THÉP CT3
02	TK-02	BỂ ANOXIC	L x W x H = 1.0 x 2.0 x 2.5m	THÉP CT3
03	TK-03	BỂ MBR	L x W x H = 2.5 x 2.0 x 2.5m	THÉP CT3
04	TK-04	BỂ LẮNG	L x W x H = 1.2 x 2.0 x 2.5m	THÉP CT3
05	TK-05	BỂ KHỬ TRÙNG	L x W x H = 0.6 x 0.8 x 2.5m	THÉP CT3
06	TK-06	BỂ CHỨA BÙN	L x W x H = 0.6 x 1.2 x 2.5m	THÉP CT3

KÍ HIỆU TÊN ỐNG

KÍ HIỆU CAO ĐỘ ỐNG

AP: ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ	WP: UPVC DN50, BOP: + 0.0M
SP: ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN	
DP: ĐƯỜNG ỐNG DẪN HÓA CHẤT	
EP: ĐƯỜNG ỐNG LỒNG DÂY ĐIỆN	
MP: ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THẢI	

ĐẠY ỐNG SƠ VỚI MẶT ĐẤT: + 0.0M	KÍCH THƯỚC ỐNG
VẬT LIỆU ỐNG	TÊN ĐƯỜNG ỐNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày: 5 tháng 11 năm 2024.

Người Lập: *[Signature]*
 Tư Vấn Giám Sát: *[Signature]*

[Red Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PHÚC NGUYỄN]
 Nguyễn Quốc Tuấn

PNC
 Phúc Nguyễn Corporation
 06/2024 (Sinh 11/11/2024)
 06/2024 (Sinh 11/11/2024)
 06/2024 (Sinh 11/11/2024)

CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE
 06/2024 (Sinh 11/11/2024)
 06/2024 (Sinh 11/11/2024)
 06/2024 (Sinh 11/11/2024)

CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE
 06/2024 (Sinh 11/11/2024)
 06/2024 (Sinh 11/11/2024)
 06/2024 (Sinh 11/11/2024)

CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE
 06/2024 (Sinh 11/11/2024)
 06/2024 (Sinh 11/11/2024)
 06/2024 (Sinh 11/11/2024)

CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE
 06/2024 (Sinh 11/11/2024)
 06/2024 (Sinh 11/11/2024)
 06/2024 (Sinh 11/11/2024)



CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PHÚC NGUYỄN
THÀI BẮN VỆ HOÀN CÔNG

KI HIẾU TÊN ÔNG

AP: ĐƯỜNG ÔNG DÂN KHÍ
SP: ĐƯỜNG ÔNG DÂN BÙN
DP: ĐƯỜNG ÔNG DÂN HÒA CHẤT
EP: ĐƯỜNG ÔNG LÔNG DÂY BIỆN
WP: ĐƯỜNG ÔNG DÂN NƯỚC THẢI

WP-UPVC DN50, BOP: +0.0M

DÂY ÖNG SƠ VỚI MẶT ĐẤT: + 0.0M

KỊCH THUỘC ĐÔNG

VẬT LIÊU ĐÔNG

TÊN ĐƯỜNG ĐÓNG

 PNC Phúc Nguyên Corporation 107, 140/2 Nguyễn Thị Lộ, P. 11, HCM Vietnam http://www.pncvietnam.vn	
THAM GIA DỰNG DỰNG	NGUYỄN QUOC TUYEN QUA TR (Phụ lục 1) KS NGUYEN QUOC TUYEN TRƯỞNG BAN CHẾ ĐOẠN KS NGUYEN THONG MIET CHUYÊN CHẾ ĐOẠN KS NGUYEN THAI MINH QUA TR QUA TR NGUYEN QUOC TUYEN NGUYEN MANH THAI
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	THÊN BÀM CHẾ ĐOẠN NƯỚC
3D VIEW & TONG THE HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	10/2024 11/2024 12/2024 01/2025 02/2025 03/2025 04/2025 05/2025 06/2025 07/2025 08/2025 09/2025 10/2025 11/2025 12/2025 01/2026 02/2026 03/2026 04/2026 05/2026 06/2026 07/2026 08/2026 09/2026 10/2026 11/2026 12/2026 01/2027 02/2027 03/2027 04/2027 05/2027 06/2027 07/2027 08/2027 09/2027 10/2027 11/2027 12/2027 01/2028 02/2028 03/2028 04/2028 05/2028 06/2028 07/2028 08/2028 09/2028 10/2028 11/2028 12/2028 01/2029 02/2029 03/2029 04/2029 05/2029 06/2029 07/2029 08/2029 09/2029 10/2029 11/2029 12/2029 01/2030 02/2030 03/2030 04/2030 05/2030 06/2030 07/2030 08/2030 09/2030 10/2030 11/2030 12/2030 01/2031 02/2031 03/2031 04/2031 05/2031 06/2031 07/2031 08/2031 09/2031 10/2031 11/2031 12/2031 01/2032 02/2032 03/2032 04/2032 05/2032 06/2032 07/2032 08/2032 09/2032 10/2032 11/2032 12/2032 01/2033 02/2033 03/2033 04/2033 05/2033 06/2033 07/2033 08/2033 09/2033 10/2033 11/2033 12/2033 01/2034 02/2034 03/2034 04/2034 05/2034 06/2034 07/2034 08/2034 09/2034 10/2034 11/2034 12/2034 01/2035 02/2035 03/2035 04/2035 05/2035 06/2035 07/2035 08/2035 09/2035 10/2035 11/2035 12/2035 01/2036 02/2036 03/2036 04/2036 05/2036 06/2036 07/2036 08/2036 09/2036 10/2036 11/2036 12/2036 01/2037 02/2037 03/2037 04/2037 05/2037 06/2037 07/2037 08/2037 09/2037 10/2037 11/2037 12/2037 01/2038 02/2038 03/2038 04/2038 05/2038 06/2038 07/2038 08/2038 09/2038 10/2038 11/2038 12/2038 01/2039 02/2039 03/2039 04/2039 05/2039 06/2039 07/2039 08/2039 09/2039 10/2039 11/2039 12/2039 01/2040 02/2040 03/2040 04/2040 05/2040 06/2040 07/2040 08/2040 09/2040 10/2040 11/2040 12/2040 01/2041 02/2041 03/2041 04/2041 05/2041 06/2041 07/2041 08/2041 09/2041 10/2041 11/2041 12/2041 01/2042 02/2042 03/2042 04/2042 05/2042 06/2042 07/2042 08/2042 09/2042 10/2042 11/2042 12/2042 01/2043 02/2043 03/2043 04/2043 05/2043 06/2043 07/2043 08/2043 09/2043 10/2043 11/2043 12/2043 01/2044 02/2044 03/2044 04/2044 05/2044 06/2044 07/2044 08/2044 09/2044 10/2044 11/2044 12/2044 01/2045 02/2045 03/2045 04/2045 05/2045 06/2045 07/2045 08/2045 09/2045 10/2045 11/2045 12/2045 01/2046 02/2046 03/2046 04/2046 05/2046 06/2046 07/2046 08/2046 09/2046 10/2046 11/2046 12/2046 01/2047 02/2047 03/2047 04/2047 05/2047 06/2047 07/2047 08/2047 09/2047 10/2047 11/2047 12/2047 01/2048 02/2048 03/2048 04/2048



CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG PHÚC NGUYỄN

KI HIỆU TÊN ÔNG

AP: ĐƯỜNG ÔNG DẦN KHÍ

SP: ĐƯỜNG ÔNG DẦN BÙN

DP: ĐƯỜNG ÔNG DẦN HÒA CHẤT

EP: ĐƯỜNG ÔNG DẦN DÂY ĐIỆN

WP: ĐƯỜNG ÔNG DẦN NƯỚC THẢI

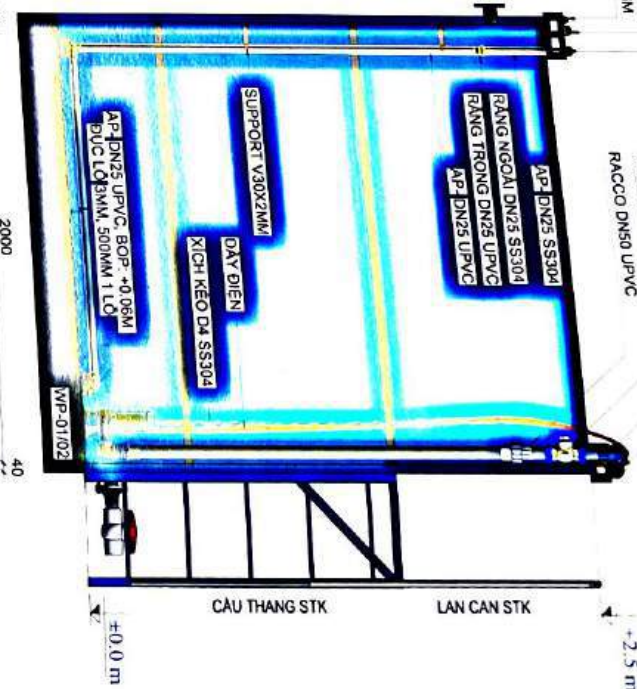
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM BÀN VỀ HOÀN CÔNG		Ngày 15 tháng 11 năm 2024	
Người Lập	Công Nhân Tự Công CƠ QUAN CỔNG MẶT MÔI TRƯỜNG BỘC NGUYỄN	Tu Văn Giám Sát	
Nguyễn Văn Kinh			
KI HIỆU CAO ĐỘ 0NG			

REGISTRATION DATE	11/20/24	MANAGE SCHEDULING NO.
TYPE SCALE		CN-08
MANAGE PROJECT CODE		
OWN CODE		

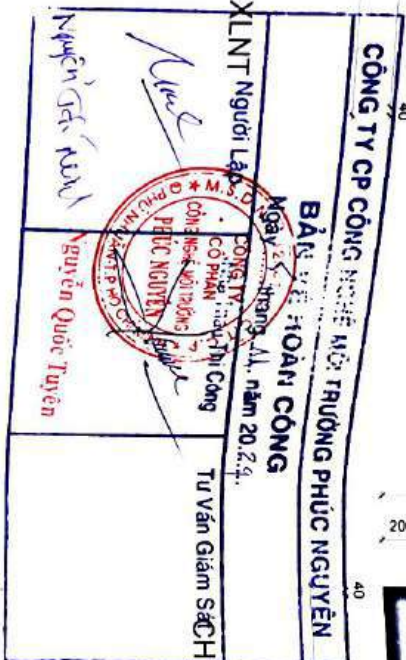
MAT CAT 2.2

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

EP-DN50 UPVC, BOP +2.6M
WP-DN50 UPVC, BOP +2.6M
VAN MQT CHIEU DN50 SS304
RACCO DN50 UPVC



CHI TIẾT LẬP ĐẤT HTX/LNT Người lập: Đỗ Công Ty, ngày tháng năm lập: 09-04-2029



TIẾT LẬP ĐẶT HTXLNT

STT	KÍ HIỆU	HÀNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU	KÍ HIỆU TÊN ÔNG	KÍ HIỆU CAO ĐỘ ÔNG
01	TK-01	BỂ ĐIỀU HÒA	L x W x H = 2,2 x 2,0 x 2,5m	THÉP CT3	AP: ĐƯỜNG ÔNG DẠM KHÍ	WP: UPVC DN50, BOP+ + 0,0M
02	TK-02	BỂ ANOXIC	L x W x H = 1,0 x 2,0 x 2,5m	THÉP CT3	SP: ĐƯỜNG ÔNG DẠM BÙN	
03	TK-03	BỂ MBBR	L x W x H = 2,5 x 2,0 x 2,5m	THÉP CT3	DP: ĐƯỜNG ÔNG DẠM HÓA CHẤT	
04	TK-04	BỂ LẮNG	L x W x H = 1,2 x 2,0 x 2,5m	THÉP CT3	EP: ĐƯỜNG ÔNG LỒNG DÂY ĐIỆN	
05	TK-05	BỂ KHỬ TRÙNG	L x W x H = 0,6 x 0,8 x 2,5m	THÉP CT3	WP: ĐƯỜNG ÔNG DẠM NƯỚC THẢI	
06	TK-06	BỂ CHỨA BÙN	L x W x H = 0,6 x 1,2 x 2,5m	THÉP CT3	TÊN ĐƯỜNG ÔNG	

[illegible]

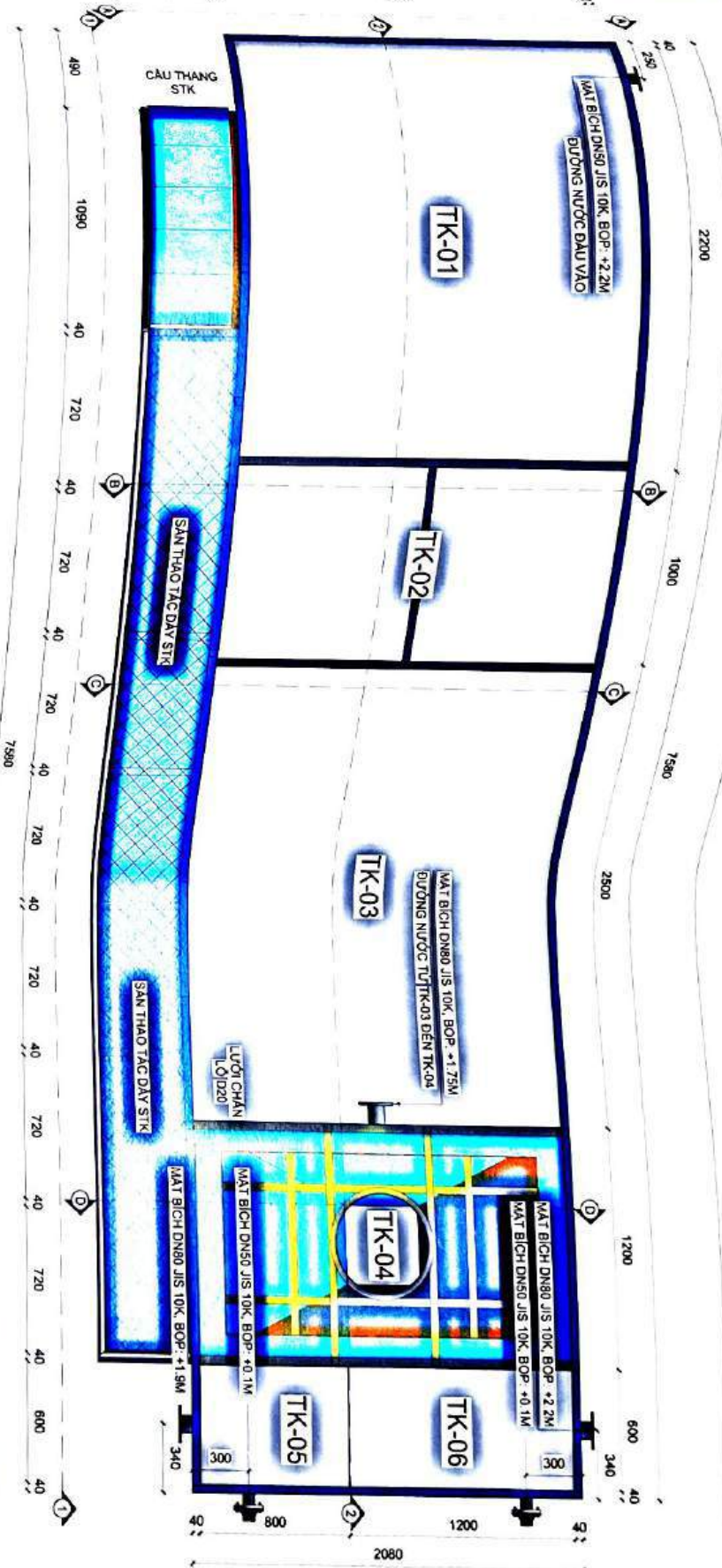
PNC
Phuc Nguyen Corporation

DC 24147 Nguyen Van Kien P 11 7g HCM
E mail address: info@phucnguyencorp.com
Website: <http://www.phucnguyencorp.com>

NGUYEN QUOC TIEN	OTU 10	Preceded by	1981-82
KS NGUYEN QUOC TIEN	1982-83	Followed by	1983-84
KS NGUYEN THONG VIET	1984-85	Followed by	1985-86
KS NGUYEN THAI MINH	1986-87	Followed by	1987-88
KS NGUYEN QUOC TIEN	1988-89	Followed by	1989-90
KS NGUYEN THAI MINH	1990-91	Followed by	1991-92
KS NGUYEN QUOC TIEN	1992-93	Followed by	1993-94
KS NGUYEN THAI MINH	1994-95	Followed by	1995-96
KS NGUYEN QUOC TIEN	1996-97	Followed by	1997-98
KS NGUYEN THAI MINH	1998-99	Followed by	1999-00
KS NGUYEN QUOC TIEN	2000-01	Followed by	2001-02
KS NGUYEN THAI MINH	2002-03	Followed by	2003-04
KS NGUYEN QUOC TIEN	2004-05	Followed by	2005-06
KS NGUYEN THAI MINH	2006-07	Followed by	2007-08
KS NGUYEN QUOC TIEN	2008-09	Followed by	2009-10
KS NGUYEN THAI MINH	2010-11	Followed by	2011-12
KS NGUYEN QUOC TIEN	2012-13	Followed by	2013-14
KS NGUYEN THAI MINH	2014-15	Followed by	2015-16
KS NGUYEN QUOC TIEN	2016-17	Followed by	2017-18
KS NGUYEN THAI MINH	2018-19	Followed by	2019-20
KS NGUYEN QUOC TIEN	2020-21	Followed by	2021-22
KS NGUYEN THAI MINH	2022-23	Followed by	2023-24
KS NGUYEN QUOC TIEN	2024-25	Followed by	2025-26
KS NGUYEN THAI MINH	2026-27	Followed by	2027-28
KS NGUYEN QUOC TIEN	2028-29	Followed by	2029-30
KS NGUYEN THAI MINH	2030-31	Followed by	2031-32
KS NGUYEN QUOC TIEN	2032-33	Followed by	2033-34
KS NGUYEN THAI MINH	2034-35	Followed by	2035-36
KS NGUYEN QUOC TIEN	2036-37	Followed by	2037-38
KS NGUYEN THAI MINH	2038-39	Followed by	2039-40
KS NGUYEN QUOC TIEN	2040-41	Followed by	2041-42
KS NGUYEN THAI MINH	2042-43	Followed by	2043-44
KS NGUYEN QUOC TIEN	2044-45	Followed by	2045-46
KS NGUYEN THAI MINH	2046-47	Followed by	2047-48
KS NGUYEN QUOC TIEN	2048-49	Followed by	2049-50
KS NGUYEN THAI MINH	2050-51	Followed by	2051-52
KS NGUYEN QUOC TIEN	2052-53	Followed by	2053-54
KS NGUYEN THAI MINH	2054-55	Followed by	2055-56
KS NGUYEN QUOC TIEN	2056-57	Followed by	2057-58
KS NGUYEN THAI MINH	2058-59	Followed by	2059-60
KS NGUYEN QUOC TIEN	2060-61	Followed by	2061-62
KS NGUYEN THAI MINH	2062-63	Followed by	2063-64
KS NGUYEN QUOC TIEN	2064-65	Followed by	2065-66
KS NGUYEN THAI MINH	2066-67	Followed by	2067-68
KS NGUYEN QUOC TIEN	2068-69	Followed by	2069-70
KS NGUYEN THAI MINH	2070-71	Followed by	2071-72
KS NGUYEN QUOC TIEN	2072-73	Followed by	2073-74
KS NGUYEN THAI MINH	2074-75	Followed by	2075-76
KS NGUYEN QUOC TIEN	2076-77	Followed by	2077-78
KS NGUYEN THAI MINH	2078-79	Followed by	2079-80
KS NGUYEN QUOC TIEN	2080-81	Followed by	2081-82
KS NGUYEN THAI MINH	2082-83	Followed by	2083-84
KS NGUYEN QUOC TIEN	2084-85	Followed by	2085-86
KS NGUYEN THAI MINH	2086-87	Followed by	2087-88
KS NGUYEN QUOC TIEN	2088-89	Followed by	2089-90
KS NGUYEN THAI MINH	2090-91	Followed by	2091-92
KS NGUYEN QUOC TIEN	2092-93	Followed by	2093-94
KS NGUYEN THAI MINH	2094-95	Followed by	2095-96
KS NGUYEN QUOC TIEN	2096-97	Followed by	2097-98
KS NGUYEN THAI MINH	2098-99	Followed by	2099-00
KS NGUYEN QUOC TIEN	2100-01	Followed by	2101-02
KS NGUYEN THAI MINH	2102-03	Followed by	2103-04
KS NGUYEN QUOC TIEN	2104-05	Followed by	2105-06
KS NGUYEN THAI MINH	2106-07	Followed by	2107-08
KS NGUYEN QUOC TIEN	2108-09	Followed by	2109-10
KS NGUYEN THAI MINH	2110-11	Followed by	2111-12
KS NGUYEN QUOC TIEN	2112-13	Followed by	2113-14
KS NGUYEN THAI MINH	2114-15	Followed by	2115-16
KS NGUYEN QUOC TIEN	2116-17	Followed by	2117-18
KS NGUYEN THAI MINH	2118-19	Followed by	2119-20
KS NGUYEN QUOC TIEN	2120-21	Followed by	2121-22
KS NGUYEN THAI MINH	2122-23	Followed by	2123-24
KS NGUYEN QUOC TIEN	2124-25	Followed by	2125-26
KS NGUYEN THAI MINH	2126-27	Followed by	

HE THONG XU LY NUOC THAI
TRU BAN KINH DOANH NAMC

NCAY DATE	11/2024	MAN VET SDRWD NO
FILE SCALE		CN-09
WADV AN PROJECT CODE		
GIN CHU:		



MẶT BẰNG BỜN GIA CÔNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

STT	KI MỆU	HÀNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU
01	TK-01	BỂ ĐIỀU HÒA	L x W x H = 2.2 x 2.0 x 2.5m	THÉP CT3
02	TK-02	BỂ ANOXIC	L x W x H = 1.0 x 2.0 x 2.5m	THÉP CT3
03	TK-03	BỂ MBRR	L x W x H = 2.5 x 2.0 x 2.5m	THÉP CT3
04	TK-04	BỂ LẮNG	L x W x H = 1.2 x 2.0 x 2.5m	THÉP CT3
05	TK-05	BỂ KHỬ TRÙNG	L x W x H = 0.6 x 0.8 x 2.5m	THÉP CT3
06	TK-06	BỂ CHỨA BÙN	L x W x H = 0.6 x 1.2 x 2.5m	THÉP CT3

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PHÚC NGUYỄN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày: ... tháng ... năm 2024.

Người Lập: *[Signature]* **PHÚC NGUYỄN**

Tư Vấn Giám Sát: *[Signature]* **PHÚC NGUYỄN**

CHỦ THÍCH: VẬT LIỆU CHẾ TẠO

THÀNH BỂ THÉP CT3 DÀY 4MM

DÂY BỂ THÉP CT3 DÀY 3MM

MẶT TRONG PHỤ 2 LỚP COMPOSITE CHỐNG GI

MẶT NGOÀI SON EPOXY HOÀN THIÊN

KHUANG SẮT HỢP 40X1 5MM TẦNG CỨNG

PNE Phúc Nguyễn Corporation

ĐC: 21/10 Nguyễn Văn Linh, P.11, Q.10, TP. HCM

Hotline: 0903 123 456 | Email: info@pne.vn

CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

ĐC: 123 Đường Nguyễn Huệ, P.1, Q.1, TP. HCM

Hotline: 0903 123 456 | Email: info@accent.vn

THÔNG TIN DỰ ÁN

Project Name: Cabin System

Client: PNE

Contract No: PNE-2024-001

THÔNG TIN VẬT LIỆU

Material: Steel Plate (CT3)

Thickness: 4mm

Coating: Epoxy Paint

THÔNG TIN THIẾT KẾ

Designer: PNE

Scale: 1:100

Version: 1.0



CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PHÚC NGUYỄN

Người lập
Nguyễn Văn Linh
CHỦ THÍCH: VẬT LIỆU CHẾ TẠO

[illegible]



CHÚ THÍCH: VẬT LIÊU CHẾ TẠO

CHÚ THÍCH: VẬT LIÊU CHẾ TẠO

DÂY BÉ THÉP CT3 DÂY 5MM

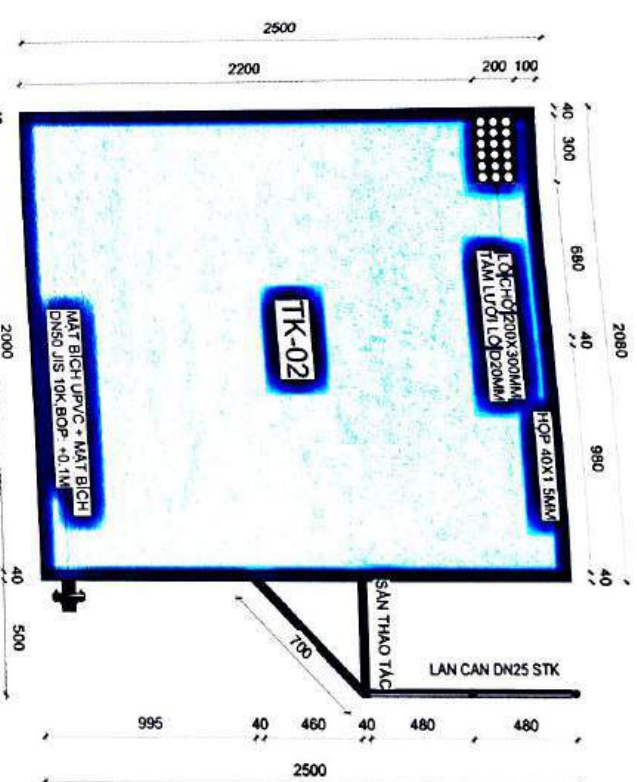
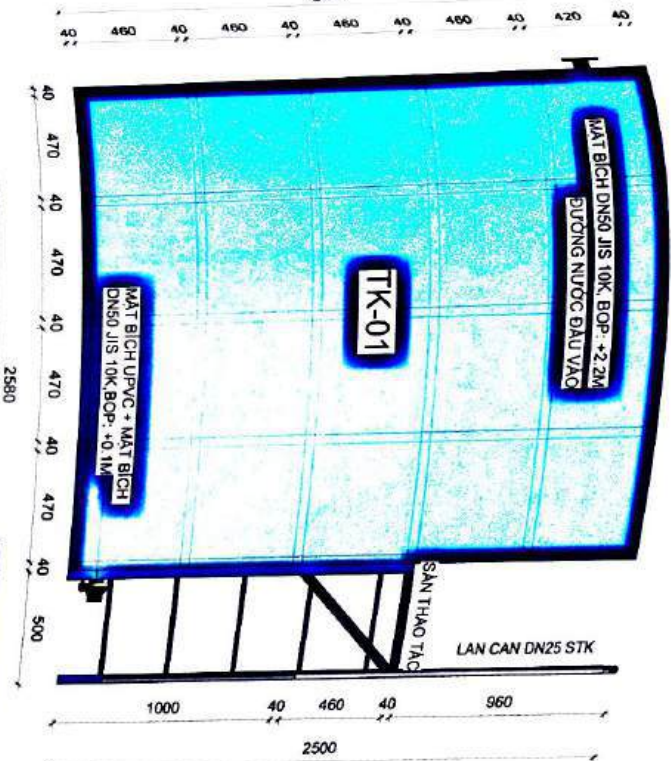
MẶT TRONG PHỤ 2 LỚP COMPOSITE CHỒNG GIÁ

MẶT NGOÀI SƠN EPOXY HOÀN THIỆN

KHUNG SẮT HỢP 40X1.5MM TĂNG CỨNG

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PHÚC NGUYỄN

[illegible]



MẶT CẮT A-A, BÀN GIA CÔNG HTXLNT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PHÚC NGUYỄN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày: 15 tháng 11 năm 2024.
 Người lập: Nguyễn Văn Khoa
 Kiểm tra: Nguyễn Văn Khoa
 Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Phúc Nguyễn
 Trụ sở: 11/23/4 Đường Nguyễn Văn Khoa, Quận Tân Phú, TP. HCM

MẶT CẮT B-B, BÀN GIA CÔNG HTXLNT

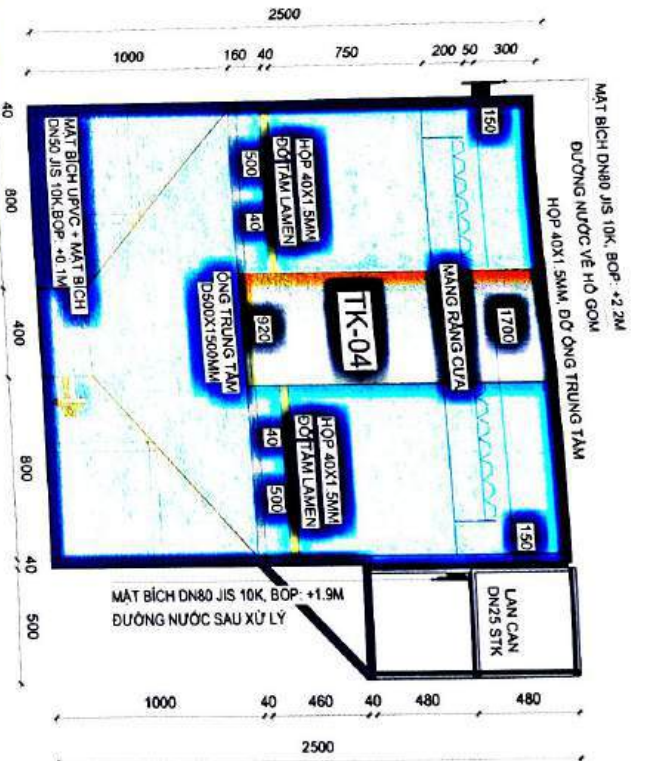
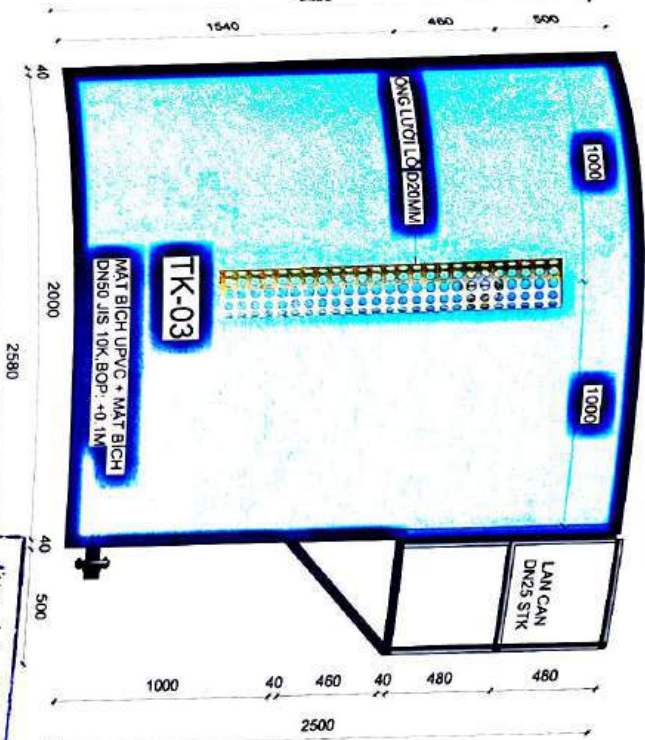
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PHÚC NGUYỄN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày: 15 tháng 11 năm 2024.
 Người lập: Nguyễn Văn Khoa
 Kiểm tra: Nguyễn Văn Khoa
 Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Phúc Nguyễn
 Trụ sở: 11/23/4 Đường Nguyễn Văn Khoa, Quận Tân Phú, TP. HCM

STT	KI HIỆU	HÀNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU	CHÚ THÍCH: VẬT LIỆU CHẾ TẠO
01	TK-01	BỂ ĐIỀU HÒA	L x W x H = 22 x 2.0 x 2.5m	THÉP CT3	THÂN BỂ THÉP CT3 DÀY 4MM
02	TK-02	BỂ AMOXIC	L x W x H = 1.0 x 2.0 x 2.5m	THÉP CT3	DÂY BỂ THÉP CT3 DÀY 3MM
03	TK-03	BỂ MBBR	L x W x H = 2.5 x 2.0 x 2.5m	THÉP CT3	MẶT TRONG PHỤ 2 LỚP COMPOSITE CHỐNG GỈ
04	TK-04	BỂ LANG	L x W x H = 1.2 x 2.0 x 2.5m	THÉP CT3	MẶT NGOÀI SƠN EPOXY HOÀN THIỆN
05	TK-05	BỂ KHỬ TRÙNG	L x W x H = 0.8 x 0.8 x 2.5m	THÉP CT3	KHUANG SẮT HỘP 40X1.5MM TẠNG CỨNG
06	TK-06	BỂ CHỨA BỤN	L x W x H = 0.8 x 1.2 x 2.5m	THÉP CT3	

PNE
 Phúc Nguyễn Corporation
 11/23/4 Đường Nguyễn Văn Khoa, Quận Tân Phú, TP. HCM
 Email: info@pne.vn
 Website: www.pne.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PHÚC NGUYỄN
 TÊN BÀI VẼ: BÀN GIA CÔNG HTXLNT
 NGÀY: 15/11/2024
 BẢN VẼ SỐ: 001/2024
 TÊN: 11/23/4 Đường Nguyễn Văn Khoa, Quận Tân Phú, TP. HCM
 MẶT CẮT A-A, BÀN GIA CÔNG HTXLNT
 THÔNG SỐ LÝ THUYẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PHÚC NGUYỄN
 TÊN BÀI VẼ: BÀN GIA CÔNG HTXLNT
 NGÀY: 15/11/2024
 BẢN VẼ SỐ: 001/2024
 TÊN: 11/23/4 Đường Nguyễn Văn Khoa, Quận Tân Phú, TP. HCM
 MẶT CẮT B-B, BÀN GIA CÔNG HTXLNT
 THÔNG SỐ LÝ THUYẾT



MẶT CẮT C-C, BỒN GIA CÔNG HTXLNT

CP CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC TUYÊN

BẢN YẾ HÒA CÔNG

Ngày 15 tháng 11 năm 2024

Người lập

Nguyễn Văn Khoa

CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC TUYÊN

Nguyễn Quốc Tuấn

MẶT CẮT D-D, BỒN GIA CÔNG HTXLNT

CP CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC TUYÊN

BẢN YẾ HÒA CÔNG

Ngày 15 tháng 11 năm 2024

Người lập

Nguyễn Văn Khoa

CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC TUYÊN

Nguyễn Quốc Tuấn

STT	KI HIỆU	HÀNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU	CHÚ THÍCH: VẬT LIỆU CHẾ TẠO
01	TK-01	BỂ ĐIỀU HÒA	L x W x H = 2.2 x 2.0 x 2.5m	THÉP CT3	THÀNH BỂ THÉP CT3 DÀY 4MM
02	TK-02	BỂ ANOXIC	L x W x H = 1.0 x 2.0 x 2.5m	THÉP CT3	DÀY BỂ THÉP CT3 DÀY 5MM
03	TK-03	BỂ MBBR	L x W x H = 2.5 x 2.0 x 2.5m	THÉP CT3	MẶT TRONG PHỦ 2 LỚP COMPOSITE CHỐNG GI
04	TK-04	BỂ LĂNG	L x W x H = 1.2 x 2.0 x 2.5m	THÉP CT3	MẶT NGOÀI SƠN EPOXY HOÀN THIỆN
05	TK-05	BỂ KHỬ TRÙNG	L x W x H = 0.6 x 0.8 x 2.5m	THÉP CT3	KHUANG SẮT HỘP 40X1.5MM TẠNG CỨNG
06	TK-06	BỂ CHỨA BÙN	L x W x H = 0.6 x 1.2 x 2.5m	THÉP CT3	

ĐƠN LẬP THI CÔNG CÔNG TRÌNH

PNE

Phúc Nguyễn Corporation

ĐC: 11/11 Đường Lê Lợi, Phường 11, Quận 11, TP. HCM

Hotline: 0909 123 456

Email: info@pne.vn

CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

ĐƠN LẬP THI CÔNG CÔNG TRÌNH

ĐƠN LẬP THI CÔNG CÔNG TRÌNH

ĐƠN LẬP THI CÔNG CÔNG TRÌNH

ĐƠN LẬP THI CÔNG CÔNG TRÌNH

ĐƠN LẬP THI CÔNG CÔNG TRÌNH

ĐƠN LẬP THI CÔNG CÔNG TRÌNH



PGĐQH TP HCM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PHÚC NGUYỄN

STT	KI HIỆU	HÀNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU	CHÚ THÍCH: VẬT LIỆU CHẾ TẠO
01	TK-01	BÊ ĐIỀU HÒA	L x W x H = 2,2 x 2,0 x 2,5m	THÉP CT3	THÂN BÊ THÉP CT3 DÀY 4MM DÂY BÊ THÉP CT3 DÀY 5MM MẶT TRONG PHỦ 2 LỚP COMPOSITE CHỐNG GỈ MẶT NGOÀI SƠN EPOXY HOÀN THIỆN KHUNG SẮT PHỦ 40X1,5MM TẠNG CỨNG
02	TK-02	BÊ ANOXIC	L x W x H = 1,0 x 2,0 x 2,5m	THÉP CT3	
03	TK-03	BÊ MBBR	L x W x H = 2,5 x 2,0 x 2,5m	THÉP CT3	
04	TK-04	BÊ LĂNG	L x W x H = 1,2 x 2,0 x 2,5m	THÉP CT3	
05	TK-05	BÊ KHUỖ TRỪNG	L x W x H = 0,6 x 0,8 x 2,5m	THÉP CT3	
06	TK-06	BÊ CHỮA BỤN	L x W x H = 0,6 x 1,2 x 2,5m	THÉP CT3	

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày: ... tháng ... năm 2024

Người Lập

(Chữ ký)

NGUYỄN QUỐC TUYẾN

CO PHẢN

CÔNG NGHỆ MỚI

NGUYỄN QUỐC TUYẾN

NGUYỄN QUỐC TUYẾN

Tư Vấn Giám Sát

(Printed name) NGUYEN QUOC TIEN MR NGUYEN 01/01/1980 NGUYEN THONG VIET 01/01/1980 NGUYEN TAN BINH 01/01/1980 NGUYEN QUOC TIEN 01/01/1980 HANG LUU CHIEU	HE THONG XU LY NUOC THAI TEN BAN VI DAI DIAN NAME	3D: HANG LY BOK GIA CONG HO THONG XU LY NUOC THAI	NGUYEN QUOC TIEN 01/01/1980 NGUYEN THONG VIET 01/01/1980 NGUYEN TAN BINH 01/01/1980 NGUYEN QUOC TIEN 01/01/1980 HANG LUU CHIEU
---	--	--	--

Số : 371-06/22-1.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	Styren*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
3	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	Styren
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải sau hệ thống xử lý bụi Cyclon (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	49	-
Khí thải sau HTXL lọc bụi túi vải (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	37	-
Khí thải sau HTXL hơi keo (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	-	5,94
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 1 và K _v = 1	200	-
QCVN 20 : 2009/BTNMT	-	-	870

*Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc**(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận***BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 371-06/22-1.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải trước xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq= 0,9; Kf= 1,2	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,8°C)	-	7,52	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	105	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	853	2,0	81	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	405	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	34,2	1,56	21,6	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	13,5	0,017	4,32	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	13.000	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 371-06/22-1.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải hồ ga đầu nổi

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq= 0,9; Kf= 1,2	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,4°C)	-	6,82	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	40	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	69	2,0	81	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	28	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	6,93	1,56	21,6	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	3,16	0,017	4,32	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	2.700	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**
Quách Văn Duy**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
ThS Thái Sơn Bảo Huy**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

3/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 617-09/22-1.8 / KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 12/09/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	Styren*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
3	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	Styren
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải sau hệ thống xử lý bụi Cyclon (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	61	-
Khí thải sau HTXL lọc bụi túi vải (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	53	-
Khí thải sau HTXL hơi keo (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	-	3,44
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v =1	200	-
QCVN 20 : 2009/BTNMT	-	-	870

*Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc**(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận***BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 617-09/22-1.8 / KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 12/09/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải trước xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq= 0,9; Kf= 1,2	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,1°C)	-	7,05	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	73	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	661	2,0	81	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	284	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	22,9	1,56	21,6	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	10,4	0,017	4,32	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	9.400	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**
Quách Văn Duy**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 617-09/22-1.8 / KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 12/09/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải hồ ga dầu nổi

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq= 0,9; Kf= 1,2	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,3 ⁰ C)	-	6,72	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	19	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	41	2,0	81	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	16	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	5,21	1,56	21,6	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	2,85	0,017	4,32	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	2.400	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**) : Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**
Quách Văn Duy**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
ThS. Thái Sanh Bảo Huy**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

3/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 153-03/22-1.10 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 11/03/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	Styren*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
3	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	Styren
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải sau hệ thống xử lý bụi Cyclon (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	56	-
Khí thải sau HTXL lọc bụi túi vải (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	49	-
Khí thải sau HTXL hơi keo (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	-	5,11
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 1 và K _v = 1	200	-
QCVN 20 : 2009/BTNMT	-	-	870

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**




Quách Văn Duy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

1/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 153-03/22-1.10 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 11/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải trước xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq= 0,9; Kf= 1,2	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,6°C)	-	7,13	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	86	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	759	2,0	81	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	326	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	26,1	1,56	21,6	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	9,65	0,017	4,32	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	11.000	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**




ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Đúng - Nhanh - Chính xác - Đáng tin cậy

2/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 153-03/22-1.10 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 11/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải hồ ga đầu nổi

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq= 0,9; Kf= 1,2	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,2 ⁰ C)	-	6,48	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	25	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	53	2,0	81	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	21	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	4,36	1,56	21,6	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,55	0,017	4,32	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	2.200	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 617-09/22-1.8 / KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 12/09/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	Styren*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
3	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	Styren
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải sau hệ thống xử lý bụi Cyclon (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	61	-
Khí thải sau HTXL lọc bụi túi vải (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	53	-
Khí thải sau HTXL hơi keo (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	-	3,44
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v = 1	200	-
QCVN 20 : 2009/BTNMT	-	-	870

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**




Quách Văn Duy

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 617-09/22-1.8 / KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 12/09/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải trước xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq= 0,9; Kf= 1,2	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,1 ⁰ C)	-	7,05	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	73	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	661	2,0	81	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	284	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	22,9	1,56	21,6	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	10,4	0,017	4,32	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	9.400	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 617-09/22-1.8 / KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 12/09/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải hồ ga dầu nổi

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq= 0,9; Kf= 1,2	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,3°C)	-	6,72	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	19	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	41	2,0	81	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	16	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	5,21	1,56	21,6	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	2,85	0,017	4,32	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	2.400	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**) : Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 371-06/22-1.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	Styren*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
3	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	Styren
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải sau hệ thống xử lý bụi Cyclon (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	49	-
Khí thải sau HTXL lọc bụi túi vải (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	37	-
Khí thải sau HTXL hơi keo (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	-	5,94
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 1 và K _v = 1	200	-
QCVN 20 : 2009/BTNMT	-	-	870

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**




Quách Văn Duy

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 371-06/22-1.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải trước xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq= 0,9; Kf= 1,2	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,8°C)	-	7,52	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	105	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	853	2,0	81	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	405	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	34,2	1,56	21,6	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	13,5	0,017	4,32	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	13.000	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Phạm Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 371-06/22-1.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải hồ ga đầu nổi

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq= 0,9; Kf= 1,2	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,4°C)	-	6,82	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	40	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	69	2,0	81	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	28	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	6,93	1,56	21,6	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	3,16	0,017	4,32	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	2.700	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 153-03/22-1.10 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 11/03/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	Styren*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
3	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	Styren
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải sau hệ thống xử lý bụi Cyclon (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	56	-
Khí thải sau HTXL lọc bụi túi vải (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	49	-
Khí thải sau HTXL hơi keo (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	-	5,11
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 1 và K _v = 1	200	-
QCVN 20 : 2009/BTNMT	-	-	870

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Quách Văn Duy

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 153-03/22-1.10 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 11/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải trước xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq= 0,9; Kf= 1,2	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,6°C)	-	7,13	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	86	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	759	2,0	81	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	326	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	26,1	1,56	21,6	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	9,65	0,017	4,32	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	11.000	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 153-03/22-1.10 / KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 11/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải hồ ga đầu nổi

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq= 0,9; Kf= 1,2	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,2°C)	-	6,48	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	25	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	53	2,0	81	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	21	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	4,36	1,56	21,6	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,55	0,017	4,32	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	2.200	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
ThS. Thái Sanh Bảo Huy**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

3/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 923-12/22-3.14 / KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 08/12/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	Styren*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
3	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	Styren
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải sau hệ thống xử lý bụi Cyclon (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	50	-
Khí thải sau HTXL lọc bụi túi vải (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	42	-
Khí thải sau HTXL hơi keo (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	-	4,68
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v =1	200	-
QCVN 20 : 2009/BTNMT	-	-	870

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 923-12/22-3.14 / KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 08/12/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải trước xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq= 0,9; Kf= 1,2	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,7°C)	-	7,33	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	95	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	714	2,0	81	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	305	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	31,5	1,56	21,6	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	12,7	0,017	4,32	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	12.000	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 923-12/22-3.14 / KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ACCENT FURNITURE

2/ Địa chỉ : Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 41, KP. Bình Chánh, P. Khánh Bình, Tx Tân Uyên,
T. Bình Dương, Việt Nam

3/ Thời gian lấy mẫu : 08/12/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải hồ ga đầu nổi

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq= 0,9; Kf= 1,2	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,5 ⁰ C)	-	6,18	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	33	5,0	54	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	62	2,0	81	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	25	1,0	32,4	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	4,97	1,56	21,6	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	2,05	0,017	4,32	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	2.600	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/3

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---oOo---

Bình Dương, ngày 12 tháng 11 năm 2024

BIÊN BẢN SỐ: 03/NTSPCT

NGHIỆM THU HOÀN THÀNH VÀ BÀN GIAO CÔNG TRÌNH

Công trình: Hệ thống xử lý hơi keo nhà máy sản xuất giường, ghế sofa của công ty TNHH Accent Furniture

Địa điểm: Thửa đất số 836, Tờ bản đồ số 41, Khu phố Bình Chánh, P. Khánh Bình, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

1. Thành phần tham gia nghiệm thu:

a/ Đại diện Bên A (Bên giao thầu): Công ty TNHH Accent Furniture

Ông: HE JAN Chức vụ: Giám đốc

Ông: Chức vụ:

Ông: Chức vụ:

b/ Đại diện bên B (Nhà thầu thi công): Công ty CP Công nghệ môi trường Phúc Nguyên

Ông: Nguyễn Quốc Tuyên Chức vụ: Giám đốc

Ông: Trương Văn Tâm Chức vụ: Nhân viên Kỹ thuật

Ông: Võ Công Hậu Chức vụ: Nhân viên Kỹ thuật

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

Bắt đầu: 11h.00, ngày 12 tháng 11 năm 2024

Kết thúc: 15h.00, ngày 12 tháng 11 năm 2024

Tại công trình.

4. Đánh giá công việc đã thực hiện:

a. Tài liệu căn cứ nghiệm thu:

- Hợp đồng số 1806/HĐKT/PNC/2024 ký ngày 18/06/2024 giữa Công ty TNHH Accent Furniture và Công ty CP Công nghệ môi trường Phúc Nguyên việc "Cung cấp và lắp đặt thiết bị hệ thống xử lý hơi keo cho nhà máy sản xuất giường, ghế Sofa của Công ty TNHH Accent Furniture tại Thửa đất số 836, Tờ bản đồ số 41, Khu phố Bình Chánh, P. Khánh Bình, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương;
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt thiết bị.

b. Tiến độ thi công lắp đặt: Đạt yêu cầu

c. Đặc điểm biện pháp để bảo vệ an toàn lao động, an toàn phòng nổ, phòng cháy, chống ô nhiễm môi trường và an toàn sử dụng:

- Thực hiện đúng các biện pháp để bảo vệ an toàn lao động, an toàn phòng nổ, phòng cháy, chống ô nhiễm môi trường và an toàn sử dụng.



d. Khối lượng:

- Theo đúng hồ sơ thiết kế được duyệt.

5. Đánh giá chất lượng hạng mục công trình so với nhiệm vụ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu khác của hợp đồng.

a. Chất lượng hạng mục công trình:

- Đối chiếu với thiết kế: **phù hợp với hồ sơ thiết kế thi công**
- Đối chiếu với yêu cầu kỹ thuật của công trình: **đạt yêu cầu**

b. Những thay đổi thiết kế trong quá trình thi công so với thiết kế được duyệt: theo bản vẽ hoàn công xử lý khí thải: Không

c. Các ý kiến khác: Không

6. Kết luận:

Chấp thuận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để bàn giao đưa vào sử dụng, để nhà thầu thi công chuyển sang công tác tiếp theo.

7. Các thành phần tham gia trực tiếp nghiệm thu.

ĐẠI DIỆN BÊN A



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---oOo---

Bình Dương, ngày 5.. tháng 11.. năm 2024

BIÊN BẢN SỐ: 02/NTSPCT

NGHIỆM THU HOÀN THÀNH VÀ BÀN GIAO CÔNG TRÌNH

Công trình: Thiết kế, thi công hệ xử lý nước thải cho nhà máy sản xuất giường, ghế sofa của Công ty TNHH Accent Furniture

Địa điểm: Thửa đất số 836 Tờ bản đồ số 41, Khu phố Bình Chánh, P. Khánh Bình, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

1. Thành phần tham gia nghiệm thu:

a/ Đại diện Bên A (Bên giao thầu): Công ty TNHH ACCENT FURNITURE

Ông: HE JAN..... Chức vụ: P. Giám đốc.....

Ông:..... Chức vụ:.....

Ông:..... Chức vụ:.....

b/ Đại diện bên B (Nhà thầu thi công): Công ty CP Công nghệ môi trường Phúc Nguyên

Ông: Nguyễn Quốc Tuyên

Chức vụ: Giám đốc

Ông: Trương Văn Tâm

Chức vụ: Nhân viên Kỹ thuật

Ông: Võ Công Hậu

Chức vụ: Nhân viên Kỹ thuật

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

Bắt đầu: 5..h.00., ngày 5.. tháng 11.. năm 2024

Kết thúc: 12..h.30., ngày 5.. tháng 11.. năm 2024

Tại công trình.

4. Đánh giá công việc đã thực hiện:

a. Tài liệu căn cứ nghiệm thu:

- Hợp đồng số 1806/HĐKT/PNC/2024 ký ngày 18/06/2024 giữa Công ty TNHH Accent Furniture và Công ty CP Công nghệ môi trường Phúc Nguyên việc "Thiết kế, cung cấp và lắp đặt thiết bị hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt cho cho nhà máy sản xuất giường, ghế Sofa của Công ty TNHH Accent Furniture tại Thửa đất số 836, Tờ bản đồ số 41, Khu phố Bình Chánh, P. Khánh Bình, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương;
- Biên bản nghiệm hoàn thành lắp đặt thiết bị.

b. Tiến độ thi công lắp đặt: Đạt yêu cầu

c. Đặc điểm biện pháp để bảo vệ an toàn lao động, an toàn phòng nổ, phòng cháy, chống ô nhiễm môi trường và an toàn sử dụng:

- Thực hiện đúng các biện pháp để bảo vệ an toàn lao động, an toàn phòng nổ, phòng cháy, chống ô nhiễm môi trường và an toàn sử dụng.

d. Khối lượng:

- Theo đúng hồ sơ thiết kế được duyệt.



5. Đánh giá chất lượng hạng mục công trình so với nhiệm vụ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu khác của hợp đồng.

a. Chất lượng hạng mục công trình:

- Đối chiếu với thiết kế: **phù hợp với hồ sơ thiết kế thi công**
- Đối chiếu với yêu cầu kỹ thuật của công trình: **đạt yêu cầu**

b. Những thay đổi thiết kế trong quá trình thi công so với thiết kế được duyệt: theo bản vẽ hoàn công xử lý nước thải: Không

c. Các ý kiến khác: Không

6. Kết luận:

Chấp thuận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để bàn giao đưa vào sử dụng, để nhà thầu thi công chuyển sang công tác tiếp theo.

7. Các thành phần tham gia trực tiếp nghiệm thu.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Giám Đốc



ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám Đốc



Nguyễn Quốc Tuyên

